VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

thế hệ tiền-lý thuyết
nguyễn hưng quốc
trúc chi từ
trần văn tích
tân trào thi ở trung quốc
tạ quốc tuấn
những giọt sương hoa
phan thị trọng tuyến
đọc *con nữ* của đỗ quỳnh dao
thụy khuê

văn
nguyễn ý thuần ● phạm hải anh
lê minh hà ● tràm cà mau

thơ
phạm tăng ● ngô nguyên dũng ● hoàng xuân sơn
xuyên trà ● đức phổ ● nguyệt thu

tâm sự một khóa học
mai kim ngọc

218
THÁNG 6 2004

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Revesby
NSW 2212, AUSTRALIA
Phone: (02) 9785-0460
Email: phudieuanh@yahoo.com

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2005 West Gray # F
Houston TX 77019
Phone: (713) 942-8777

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@verizon.net
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 218 ● tháng 6, 2004

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
NGUYỄN HƯNG QUỐC	3	thế hệ tiền-lý thuyết
PHẠM TĂNG	18	*viết cho như phong*
TRẦN VĂN TÍCH	19	trúc chi từ
XUYÊN TRÀ	31	*giấc lạ, vệt nắng, đoạn kết*
TẠ QUỐC-TUẤN	32	tân trào thi: động lực chính thức của văn học hiện đại Trung quốc
PHAN THỊ TRỌNG TUYẾN	51	những giọt sương hoa
NGUYỆT THƯ	72	*biển mưa*
THỤY KHUÊ	74	đọc *con nữ* của đỗ quỳnh dao
ĐỨC PHỔ	81	*dâu bể trăm chiều vẫn cố hương*
NGUYỄN Ý THUẦN	82	apollo/david
HOÀNG XUÂN SƠN	94	*suy tôn*
PHẠM HẢI ANH	95	anh đào bên biển
NGÔ NGUYÊN DŨNG	98	*từ chối*
TRÀM CÀ MAU	99	vẽ đường chỉ tay
LÊ MINH HÀ	110	gió tự thời khuất mặt
MAI KIM NGỌC	121	tâm sự một khóa học (kỳ thứ nhất)
VĂN HỌC	120	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 2004
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2004

Thư Tòa soạn
Văn Học

Nội dung Văn Học số 218, như các bạn sẽ nhận ra, gồm nhiều bài vở viết từ nhiều góc nhìn khác biệt, nhưng cùng qui về một điểm chung: đó là sự trân trọng đối với những thành tựu văn chương của dân tộc và thế giới, và sự tha thiết với tiếng Việt. Mới nghe qua, có vẻ to tát quá. Nhưng đúng như vậy. Không có sự trân trọng ấy, người viết dễ đi đến chỗ quá khích, cực đoan, tự cho mình là người nắm giữ chân lý. Các bài viết trên Văn Học, dù tác giả đứng ở đâu, viết lúc nào, cũng giữ được sự ôn hòa trung dung cần thiết. Nhờ thế, tất cả khác biệt được tôn trọng tối đa nhưng vẫn giữ được chất hài hòa trong tổng thể.

Các phần thường xuyên của Văn Học thể hiện điều đó. Phần tiểu luận kỳ này có các bài của Nguyễn Hưng Quốc, Tạ Quốc Tuấn, Trần văn Tích, Phan thị Trọng Tuyến và Thụy Khuê. Ngẫu nhiên mà như có một lối phân công: các tác giả phân công nhau nói về cái mới, cái cũ, và cái hiện tại.

Phần thơ có các đóng góp của họa sĩ Phạm Tăng, Xuyên Trà, Nguyệt Thư, Đức Phổ, Hoàng Xuân Sơn và Ngô Nguyên Dũng.

Phần truyện có bài của Nguyễn Ý Thuần, Phạm Hải Anh, Tràm Cà Mau, Lê Minh Hà và Mai Kim Ngọc. Nhà văn Mai Kim Ngọc trong Ban Chủ biên Văn Học, kể từ số này, thực hiện một công trình khảo sát rất thú vị: đó là đọc kỹ các số đặc san một khóa cựu học sinh trường Khải Định/ Quốc Học Huế (khóa 1948-1955), rồi qua đó tìm hiểu tâm trạng một thế hệ. Mai Kim Ngọc tìm ra được những đặc điểm trong tâm trạng thế hệ mình, một thế hệ cho đến nay, chưa có người phát ngôn trong văn chương Việt Nam hiện đại. Văn Học tin chắc bài viết của anh Mai Kim Ngọc sẽ có nhiều hồi âm từ phái bạn đọc.

Văn Học

Thế hệ Tiền-Lý thuyết

Nguyễn Hưng Quốc

Một trong những điều trớ trêu nhất trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại là một trong những nhân vật chính trong cuộc tranh luận đầu tiên về lý thuyết văn học tại Việt Nam, cuộc tranh luận giữa hai phái nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh vào nửa sau thập niên 1930, lại là người rất ghét lý thuyết. Trong bài "Tiếp theo bài Văn chương là văn chương" nhằm trả lời Hải Triều và Phan Văn Hùm, Hoài Thanh thẳng thắn tuyên bố: "chẳng giấu gì các bạn, tôi nhát gan lắm, cứ thấy bóng lý thuyết là sợ." Sau đó, ở một bài khác, Hoài Thanh kể: "Thấy họ muốn xoay cuộc biện luận về mặt lý thuyết khiến nó thành ra một câu chuyện rởm và nhàm, tôi đã chấm hết cho cuộc biện luận ấy rồi." Không cãi nhau trên báo chí nữa, Hoài Thanh tập trung vào việc viết cuốn *Văn chương và hành động* (1936) để cãi tiếp. Tuy nhiên, trong "Lời nói đầu" cuốn sách ấy, ông lại nhấn mạnh: "những lý thuyết về văn chương chẳng có nghĩa lý gì, chẳng ăn thua gì." Rõ ràng là Hoài Thanh tự mâu thuẫn; ông vừa bàn về lý thuyết văn học vừa phủ nhận ý nghĩa và tầm quan trọng của nó. Tại sao ư? Lý do, một phần, không chừng lúc ấy Hoài Thanh cũng chẳng hình dung rõ thế nào là lý thuyết văn học; phần khác, chọn cách lý-luận-phi-lý-thuyết như thế, ông khỏi phải nhọc công tìm hiểu các lý thuyết văn học phức tạp đã có sẵn trên thế giới để có thể an tâm dừng lại ở những nhận định cảm tính, nửa vời, cũ kỹ và có khi đầy mâu thuẫn của mình.

Điều đáng chú ý là, cho đến nay, ở Việt Nam, những người có cùng quan niệm và cùng thái độ với Hoài Thanh rất đông. Trên sách báo, chúng ta dễ dàng bắt gặp những lời tuyên bố tương tự. Có thể nói chống-lý-thuyết, hay nhẹ hơn, ngại lý thuyết, là một trong những truyền

thống lớn nhất trong văn học Việt Nam. Nhưng, vấn đề là: liệu chúng ta có thể bất cần lý thuyết mãi được không?

Câu trả lời, theo tôi, là: Không.

Lý do có thể tóm lại thành bốn điểm. Thứ nhất, tính lý thuyết, trong mức độ nào đó, gắn liền với tính nhân văn. Thứ hai, mọi việc tiếp cận văn học, dù một cách tự giác hay không, đều gắn liền với một khung lý thuyết nhất định. Thứ ba, sáng tác, phê bình cũng như nghiên cứu văn học chỉ có thể khởi sắc trên nền tảng những lý thuyết mới. Cuối cùng, riêng trong trường hợp Việt Nam, điều chúng ta thiếu nhất, do đó, cần nhất, chính là một lý thuyết văn học để, một mặt, thay thế những giáo điều cũ mòn hiện nay; mặt khác, giảm thiểu những tác hại của chủ nghĩa phản trí thức và đặc biệt chủ nghĩa tầm thường vốn là những đặc trưng rất nổi bật trong nền văn hoá văn chương Việt Nam, những yếu tố góp phần hình thành một nếp nghĩ rất phản sáng tạo: không những thích đi theo lối mòn mà còn xem việc đi theo lối mòn ấy như một sự tất yếu, hơn nữa, một điều đáng biểu dương: bảo vệ truyền thống là đạo đức.

Về điểm thứ nhất, Terry Eagleton, một nhà lý luận văn học Marxist người Anh, có một ý tưởng mà tôi rất tâm đắc: lý thuyết gắn liền với mọi hoạt động xã hội của con người. Theo ông, khác với các loài vật khác, con người không phải chỉ sống trong không gian vật lý mà còn sống trong một thế giới ý nghĩa được tạo thành bởi các ký hiệu. Kể cũng dễ hiểu: ý nghĩa của các ký hiệu ấy, tự bản chất, là những khái niệm; và khái niệm, tự bản chất, có tính trừu tượng. Những khái niệm trừu tượng ấy, với nhiều mức độ và dưới nhiều hình thức khác nhau, liên kết với nhau thành những hệ thống nhất định; mỗi hệ thống như thế là một "lý thuyết", dù phần nhiều rất sơ khai. Thử nêu một ví dụ nhỏ: nhà. Rõ ràng là chúng ta không phải chỉ sống trong những ngôi nhà vật chất cụ thể mà còn sống trong khái niệm "nhà", một khái niệm không những có khả năng bao quát hàng triệu ngôi nhà với những những vật liệu, những hình thức và những kích thước khác nhau mà còn có khả năng làm cho ngôi nhà vật thể chúng ta đang ở bỗng đứng trở thành một cái-tôi-mở-rộng: nó đồng nhất cái tôi và cái không gian chung quanh cái tôi ấy để, một mặt, làm cho cái tôi trở thành bao la hơn hẳn; mặt khác, làm cho nhiều cái khác, ngoài cái tôi, trở thành một phần của cái tôi. Chính vì vậy, chúng ta không phải chỉ thấy hình ảnh "nhà" trong từng căn nhà cụ thể mà còn thấy "nhà" ở hình ảnh người phối ngẫu (trong kiểu nói "nhà tôi" dùng để chỉ vợ hoặc chồng) và ngay cả ở quê hương (trong kiểu nói "quê nhà"). Như thế, ngay trong một chữ

"nhà" đã có vô số những mối quan hệ chằng chịt làm nên một hệ thống ít nhiều mang tính lý thuyết.

Liên quan đến văn học, tính lý thuyết ấy lại càng rõ.

Rất phổ biến những lời nhận xét đại loại như thế này: "Cuốn tiểu thuyết này hay dễ sợ. Đọc, cứ thấy như thật. Nhiều lúc muốn khóc luôn." Phổ biến? Đã đành. Tuy nhiên, chắc chắn những nhận xét kiểu như thế chỉ có thể phổ biến ở Việt Nam từ đầu thế kỷ 20 trở lại đây mà thôi. Những người đồng thời với Nguyễn Trãi, dù yêu thích văn học đến mấy, cũng không thể thốt lên những lời như thế. Trước hết, thời ấy, chưa có khái niệm và cũng chưa có hình thức tiểu thuyết theo nghĩa chúng ta đang có hiện nay. Nhóm từ "cuốn tiểu thuyết này..." ẩn chứa đằng sau nó cả một lý thuyết về thể loại, ở đó, tiểu thuyết không những được phân biệt với thơ hay với kịch mà còn được phân biệt với cả truyện ngắn và cả thể truyện truyền thống như các loại "liệt truyện" hay truyện kiếm hiệp nữa. Gắn liền với lý thuyết thể loại ấy là một lý thuyết về ngôn ngữ: với "lý thuyết" ấy, người ta chấp nhận là nghệ thuật những câu văn được cấu trúc như những lời nói thông thường hằng ngày. Tưởng điều này hiển nhiên hay đơn giản lắm sao? Không phải đâu. Vào thế kỷ 18, khi các cuốn tiểu thuyết hiện thực đầu tiên của Samuel Richardson và Henry Fielding được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Pháp, hầu hết độc giả Pháp, ngay cả những người được xem là tinh tế nhất, cũng không thưởng thức được: họ cho là vô vị, tục tằn, toàn những chuyện lặt vặt trong đời sống hằng ngày, còn nhân vật thì nói năng những câu tầm thường, chẳng có chút gì là "văn chương" cả. Ở Việt Nam, chỉ mới giữa thế kỷ 19 thôi, Cao Bá Quát còn rất e dè khi đọc cuốn truyện Nôm *Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự, được Nguyễn Thiện nhuận sắc. Khen, ừ, thì khen, nhưng ông vẫn phân vân không biết với chữ Nôm, người ta có thể làm ra cái gọi là văn chương hay không. Chữ Nôm mà còn thế, huống gì là chữ quốc ngữ. Thơ lục bát mà còn thế, huống gì là văn xuôi hiện đại. Cho nên, thú thực, tôi không thể tưởng tượng nổi phản ứng của Cao Bá Quát sẽ như thế nào nếu, nhờ một phép lạ nào đó, ngày ấy ông được đọc một cuốn tiểu thuyết đại loại như *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng hay các truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp sau này. Tôi không tưởng tượng nổi, nhưng tôi biết chắc một điều: ông không xem đó là văn học. Mà đã không xem là văn học thì không có chuyện thích. Càng không có chuyện khen.

Rồi nhận xét "thấy như thật" cũng tiết lộ ít nhiều ảnh hưởng của lý thuyết mỹ học hiện thực chủ nghĩa, ở đó, người ta không những tin văn

học có khả năng tái hiện được hiện thực để hình thành những bức tranh bằng chữ "như thật" mà còn tin tính chất "như thật" ấy là một trong những biểu hiện của cái hay trong nghệ thuật. Thời xưa, khi chủ nghĩa hiện thực chưa được du nhập vào Việt Nam, khi khí quyển văn học Việt Nam vẫn còn bị thống trị bởi những quan niệm văn học cổ điển đến từ Trung Hoa như thuyết *thi ngôn chí* hay *văn dĩ tải đạo*, thì cái "chí" và cái "đạo" mới được nằm ở vị trí trung tâm trong bảng giá trị. Người ta có khen tác phẩm văn học nào đó thì cũng chỉ khen cái "chí" và cái "đạo" chứ nhất định không phải là cái "thực" trong đó. Thực hay không thực, với họ, chẳng có ý nghĩa gì cả. Thậm chí, ngược lại, khi văn học bị khống chế bởi tính ước lệ và thói quen sử dụng điển cố, những yếu tố đến thẳng từ đời sống có khi lại bị xem là suồng sã, phi nghệ thuật và phi thẩm mỹ. Nhớ lại các lời tranh cãi chung quanh *Truyện Kiều* từ đầu thế kỷ 20 trở về trước mà xem. Có phải những gì được chúng ta khen ngợi nhiều nhất sau này, xem như là những kết tinh của tính nhân đạo và tính hiện thực trong cái nhìn của Nguyễn Du đều bị người xưa chê bai thậm tệ, kẻ thì cho hỗn hào, người thì cho là tục tĩu, đến mức cho là dâm thư và khuyên con cháu, nhất là phái nữ, đừng đọc? Ngay cả một trong những người thuộc loại thông minh và tài hoa nhất trong nửa đầu thế kỷ 19 như Nguyễn Công Trứ, người sống gần như cùng thời với Cao Bá Quát, cũng không hề thấy chút gì gọi là "như thật" trong *Truyện Kiều*, và giả dụ - chỉ giả dụ thôi - nếu mơ hồ thoáng thấy, chắc ông cũng không hề xem đó như một biểu hiện của sự thành công trong nghệ thuật sáng tác của Nguyễn Du.

Ngoài ra, chi tiết "nhiều lúc muốn khóc luôn" cho thấy, với người phát ngôn, mức độ gây cảm xúc lên người đọc là một trong những yếu tố rất đáng kể, nếu không muốn nói là một trong những bằng chứng của sự thành công trong nghệ thuật tự sự. Ít nhiều dây là dấu ấn của mỹ học lãng mạn chủ nghĩa. Ngày xưa, có khi người ta cũng đề cao tính chất truyền cảm và gợi cảm trong văn học. Nhớ, Khổng Tử từng nói: "Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán..." Tuy vậy, hình như không ai có chủ trương hoặc đề cao loại tình cảm ướt át, đọc xong, nước mắt cứ tuôn rơi sụt sùi, có lúc nghĩ đến cả chuyện quyên sinh: hiện tượng ấy chỉ xảy ra ở Việt Nam từ những năm 1920, thời kỳ của những *Tố Tâm*, những *Đời thông hai mộ*, v.v... mà thôi.

Cho nên, có lẽ không có gì quá đáng khi chúng ta cho chính các lý thuyết thể loại (ở đây là tiểu thuyết), lý thuyết ngôn ngữ (ở đây là chữ quốc ngữ và văn xuôi), và lý thuyết mỹ học (ở đây là chủ nghĩa hiện thực, và phần nào, chủ nghĩa lãng mạn) đã làm cho những người đọc

bình thường nhất hiện nay có thể cảm thụ được các tác phẩm văn học đương đại. Dĩ nhiên, trong hầu hết các trường hợp, người đọc chỉ tiếp nhận các lý thuyết ấy một cách gián tiếp và hoàn toàn tự phát: một số mảnh vụn của các lý thuyết ấy đã đến với họ qua hệ thống giáo dục trong nhà trường hoặc qua các phương tiện truyền thông đại chúng như những kiến thức phổ thông tồn tại riêng lẻ và rời rạc. Chúng bị tách ra khỏi hệ thống ban đầu của chúng, do đó, chúng không mang hình thức lý thuyết như chúng vốn là. Chính vì vậy, vô số người nghĩ là họ có thể tiếp tục sáng tác hay phê bình mà không cần biết đến bất cứ một lý thuyết văn học nào. Thật ra, đó chỉ là một ảo tưởng. Trên thực tế, như Murray Krieger nhận xét, người ta chỉ có thể có một trong hai lựa chọn: hoặc tiếp nhận lý thuyết một cách tự giác hoặc tiếp nhận một cách thụ động. Điều này có nghĩa là từ chối đi sâu vào các khía cạnh lý thuyết cũng tức là chấp nhận tự biến mình thành một nơi giao thoa thụ động của các loại lý thuyết khác nhau. Hậu quả là, thứ nhất, tiếp nhận một cách thụ động, quan niệm văn học sẽ thiếu hẳn tính nhất quán, và cùng với tính nhất quán, chiều sâu của nhận thức: người ta chỉ thấy được những mảnh vụn kiến thức chứ không thấy được cả hệ thống của chúng. Mất tính hệ thống ấy, người ta đánh mất mối liên hệ với lý thuyết. Mất mối liên hệ ấy, người ta trở thành những đứa con rơi của lý thuyết: họ được đúc khuôn từ một lý thuyết nhất định nhưng lại không còn khả năng truy nguyên và nhận diện cái lý thuyết ấy. Họ trở thành sản phẩm của lý thuyết thay vì là những người vận dụng lý thuyết. Thứ hai, sự thành công và thất bại trong hoạt động sáng tác hay phê bình của người ta sẽ hoàn toàn tuỳ thuộc vào sự may mắn, chủ yếu nằm ở môi trường giáo dục và môi trường sống của họ: người sống trong môi trường tiến bộ sẽ tiến bộ; và ngược lại, người sống trong môi trường lạc hậu sẽ lạc hậu: ở đây, số phận tập thể và số phận cá nhân sẽ là một: tài năng và phong cách cá nhân, do đó, bị triệt tiêu.

Có thể nói một cách khái quát, bao giờ chúng ta cũng đọc và diễn dịch các tác phẩm văn học trong một cái khung nhất định. Xin lưu ý, chữ "khung" (frame) là một chữ khá thông dụng trong sinh hoạt nghiên cứu văn học mấy chục năm vừa qua. Trong lãnh vực hội hoạ và nhiếp ảnh, chức năng chính của khung là đặt ra những ranh giới, giúp phân biệt cái trong và cái ngoài tác phẩm, phân biệt tác phẩm nghệ thuật (bao giờ cũng nằm trong một không gian nhất định) và hiện thực (vô giới hạn), từ đó, khoanh vùng chú ý của người xem vào bản thân tác phẩm để có thể dễ dàng thưởng thức tác phẩm như một công trình nghệ thuật. Tiếp cận với các tác phẩm văn học, người đọc cũng mang theo

những cái khung như thế. Không có những cái khung ấy, chúng ta sẽ không hiểu gì cả, bởi vì hiểu, nghĩ cho cùng, không phải chỉ là quá trình giải mã những gì được viết trên trang giấy mà còn là, nếu không muốn nói chủ yếu còn là, quá trình nối liền những gì mình đọc với những gì có sẵn trong cái khung văn hoá của mình. Những cái khung ấy được hình thành từ kiến thức, kỷ niệm, kinh nghiệm, vốn liếng văn hoá, khả năng nhận thức, và các lý thuyết văn học mà người ta tiếp nhận được có thể một cách hoàn toàn tự phát. Không phải ngẫu nhiên mà trong từ nguyên tiếng Hy Lạp, chữ "lý thuyết" (theôrein) còn có nghĩa là "nói" hay "nhìn": lý thuyết giúp chúng ta khám phá ra được những ý nghĩa ẩn tàng trong các văn bản văn học. Ví dụ, trong trường hợp tiểu thuyết, nếu không có ý niệm về tiểu thuyết như một thể loại văn học lấy việc phản ánh cái-đời-thường làm mục tiêu và xem tính-chất-đời-thường là một giá trị thẩm mỹ có lẽ chúng ta sẽ khó mà cảm thấy là hay những cuốn sách chỉ kể về đời sống hàng ngày bằng những câu văn trần trụi và bình dị như những câu nói thông thường.

Những cái khung lý thuyết, một mặt, giúp chúng ta khám phá ra nhiều khía cạnh thẩm mỹ trong các tác phẩm văn học, nhưng mặt khác, chúng cũng làm hạn chế tầm nhìn của chúng ta. Lại thử lấy lời nhận xét bâng quơ ở trên làm ví dụ. Khi người phát ngôn nhấn mạnh vào hai yếu tố "như thật" và gợi cảm (khiến người đọc muốn khóc) của cuốn tiểu thuyết, hắn đã mặc nhiên xem tác phẩm văn học như một thứ trung gian giữa hiện thực và người đọc: chức năng chính của tác phẩm là tái hiện hiện thực để tạo nên những xúc động thật mạnh hoặc thật sâu cho người đọc. Là trung gian, thật ra, cũng chính là một phương tiện. Nói như các nhà Phê Bình Mới của Mỹ, ở đây, thay vì nhìn văn học như cái nó là (what it is), người ta lại nhìn văn học theo cái nó làm (what it does). Nhìn văn học theo cái-nó-làm là nhìn cái ở ngoài văn học. Như vậy, yếu tính của văn học bị chối bỏ: chúng không còn tồn tại như những công trình nghệ thuật hay những đối tượng thẩm mỹ. Đây chính là kiểu phê bình chúng ta thường thấy ở Việt Nam lâu nay.

Như vậy, lý thuyết có hai mặt tích cực và tiêu cực. Theo Wlad Godzich, đã đành theo từ nguyên tiếng Hy Lạp, "lý thuyết" (theôrein) nghĩa là "nói" hay "nhìn", nhưng không phải phát biểu hay cái nhìn nào cũng đều được xem là lý thuyết. Trong xã hội cổ đại Hy Lạp, người được xem là lý thuyết gia (theôros) là người được đề cử để đứng ra tuyên bố hay chứng nhận một sự kiện nào đó. Điều đó có nghĩa là, từ trong gốc gác của nó, khái niệm lý thuyết vốn gắn liền với những thiết chế mang tính quyền lực của một nhóm người có tham vọng áp đặt

cách nhìn của mình lên người khác khiến cả xã hội có cùng một cách nhìn giống nhau. Âm mưu dùng lý thuyết để đồng nhất hoá xã hội như vậy kéo dài suốt thời Trung Đại và lấn cả sang thời hiện đại, không chừng đến tận ngày nay. Tuy nhiên, khi lý thuyết được sử dụng với mục tiêu ấy, lý thuyết bị biến thành giáo điều, nó chỉ còn có chức năng duy nhất là ngăn chận tiến trình sáng tạo. Để bảo vệ sáng tạo và để chống lại các lý-thuyết-giáo-điều, người ta chỉ có một vũ khí duy nhất: lý thuyết. Chỉ có lý thuyết mới chống được các lý thuyết. Lý thuyết, một khi đã ra đời, chỉ có thể bị thay thế chứ không bao giờ bị tan vào hư vô. Bởi vậy, khi chưa có một lý thuyết mới thay thế, lý thuyết cũ, dù già nua và lạc hậu đến mấy, chỉ lặn vào vô thức của tập thể và âm thầm chi phối cách nhìn của mọi người. Nói cách khác, người ta chỉ có thể cân bằng hai mặt tích cực và tiêu cực của lý thuyết bằng biện pháp duy nhất là không ngừng đa dạng hoá lý thuyết. Nếu sự thống trị của một lý thuyết là dấu hiệu của độc tài thì sự phong phú của các lý thuyết sẽ là biểu hiện rõ rệt nhất của tinh thần dân chủ và là một trong những bảo đảm đáng tin cậy nhất cho cơ chế dân chủ. Nói cách khác nữa, nếu lý thuyết, ở một nơi nào đó và trong một lúc nào đó, có thể bị sử dụng như một thứ công cụ để kìm hãm thì điều đó cũng không làm biến dạng tính chất cơ bản của lý thuyết là tính chất phân tích và phê phán: nó chống lại tất cả những gì được xem là tự nhiên như nhiên, nghĩa là, chống lại mọi hình thức thần quyền để vươn lên một tầm nhìn rộng rãi và sâu sắc hơn.

Những cuộc chống đối ấy manh nha từ thời Phục Hưng. Xin lưu ý là lý thuyết văn học xuất hiện rất sớm, ngay từ thời cổ đại, thoạt đầu ở Hy Lạp và ở Trung Hoa, lúc văn học viết cũng vừa mới phôi thai. Điều này, thật ra, cũng không có gì khó hiểu. Các tác phẩm văn học đầu tiên có thể ra đời một cách ngẫu nhiên, xuất phát từ cảm hứng sáng tạo thiên tài của ai đó, tuy nhiên, chúng chỉ có thể trở thành văn học khi chúng được công nhận là văn học, nghĩa là, khi ít nhất một số trong các đặc trưng mỹ học trong các tác phẩm ấy được một cộng đồng hoặc những người có quyền lực nhất trong cộng đồng ấy cảm nhận và công nhận. Suốt cả thời Trung Đại dằng dặc sau đó, dưới những chế độ toàn trị, khi tính giáo điều và tính quy phạm là những đặc trưng nổi bật nhất trong sinh hoạt văn hoá, lý thuyết văn học không có điều kiện để phát triển. Chỉ từ thời Phục Hưng, với việc tái phát hiện nền triết học cổ đại Hy Lạp và sự nhìn nhận các ngôn ngữ địa phương như những công cụ văn học, sự nẩy nở của tinh thần khoa học và ý thức cá nhân, các hoạt động thiên về lý thuyết mới sôi nổi, từ đó, xuất hiện nhiều nhà lý

thuyết và phê bình tân cổ điển nổi tiếng như Minturno, Scaliger, Castelvetro (Ý), Boileau (Pháp), Ben Jonson, Samuel Johnson và John Dryden (Anh), v.v... Người ta đặt ra những vấn đề sau này sẽ là nền tảng của các lý thuyết mỹ học và văn học hiện đại: bản chất và chức năng của cái đẹp, mối quan hệ giữa nghệ thuật và xã hội, giữa xã hội và tác giả, giữa tác giả và tác phẩm, giữa tác phẩm và người đọc, v.v... Từ những cách trả lời các vấn dề ấy, người ta có các trường phái khác nhau. Về phương diện sáng tác, có lý thuyết nghệ thuật vị nghệ thuật và lý thuyết nghệ thuật vị nhân sinh, chủ nghĩa tân cổ điển và chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa siêu thực, chủ nghĩa tượng trưng và chủ nghĩa dada, v.v... Mỗi trường phái được hậu thuẫn bởi một lý thuyết nhất định: những tác giả tiên phong nhất thường cũng đồng thời là những nhà lý thuyết, hoặc ít nhất, những người có tham vọng xây dựng một nền tảng lý thuyết cho phương pháp và phong cách sáng tác của mình. Về phương điện học thuật, trừ Hình thức luận của Nga ở đầu thế kỷ 20, phần lớn các nỗ lực lý thuyết hoá đều bị gắn liền với các lãnh vực khác: từ triết học đến xã hội học, phân tâm học hay lịch sử; ở đó, văn học được sử dụng như một chất liệu hơn là một đối tượng. Với tư cách là chất liệu, khía cạnh sinh hoạt được đề cao hơn hẳn khía cạnh nghệ thuật. Ở phương diện này, Phê Bình Mới của Anh và Mỹ, từ những năm 1930, đã có công khôi phục khía cạnh nghệ thuật của văn học, biến văn học thành một đối tượng trung tâm của ngành nghiên cứu văn học và đưa ngành nghiên cứu văn học vào vị trí trung tâm trong các phân khoa nhân văn ở các đại học. Chính trong môi trường đại học, các hoạt dộng nghiên cứu văn học dần dần được chuyên biệt hoá, và nhờ chuyên biệt hoá, nên cũng dễ dàng được chuyên nghiệp hoá: phê bình tách ra khỏi lịch sử văn học và xã hội học văn học, và lý thuyết văn học dần dần tách ra khỏi bộ phận phê bình và lịch sử. Có điều, lý thuyết chỉ là một phần nhỏ của phong trào Phê Bình Mới. Mối quan tâm chính của các nhà Phê Bình Mới là thực hành; khi thực hành, họ chủ trương phương pháp "đọc gần" (close reading); trong phương pháp "đọc gần", họ chỉ chú mục vào tác phẩm; ở tác phẩm, họ chỉ quan tâm đến cái văn bản nằm trên trang giấy; ở văn bản, họ chỉ tập trung vào các đặc điểm mang tính hình thức từ chữ đến câu, hình ảnh, cấu trúc, ở đó, song song với nỗ lực khám phá tính thống nhất, họ còn tìm cách phát hiện những biểu hiện hàm hồ, nghịch lý hay châm biếm của văn bản, từ đó, tìm cách diễn dịch để phát hiện ý nghĩa ẩn giấu bên trong tác phẩm. Ảnh hưởng của Phê Bình Mới trong các xứ nói tiếng Anh lớn đến độ thời của Phê Bình Mới được gọi là Thời Đại của Phê Bình (Age of Criti-

cism) nói chung.

Nhưng người ta không thể an tâm tiếp tục làm những nhà phê bình thực hành mãi được. Ý thức phê phán, nhu cầu tổng hợp và nhu cầu thuyết phục vốn tiềm tàng trong phê bình thực hành không sớm thì muộn cũng thúc đẩy nó đến với lý thuyết: từ việc phê bình một văn bản cụ thể, người ta đi đến phê bình chính động tác phê bình của mình. Không có gì đáng ngạc nhiên khi, vào khoảng cuối thập niên 1960, một phần như một sự phản tỉnh, phần khác, dưới ảnh hưởng của các trường phái cấu trúc luận và sau đó, hậu cấu trúc luận của Pháp, Thời Đại của Phê Bình bị thay thế bằng Thời Đại của Lý Thuyết (Age of Theory). Chưa bao giờ, trong lịch sử nhân loại, lý thuyết văn học lại bùng nổ một cách dữ dội đến như vậy. Hầu hết các trào lưu văn học, trong nửa đầu thế kỷ 20, đều gắn liền, trước hết, với sáng tác: chủ nghĩa siêu thực, chủ nghĩa vị lai, chủ nghĩa dada, chủ nghĩa duy hình tượng, v.v ; trong nửa sau thế kỷ 20, lại gắn liền, trước hết, với các lý thuyết: cấu trúc luận, hậu cấu trúc luận, giải cơ cấu, hậu thực dân luận, nữ quyền luận, v.v... Những cây bút có ảnh hưởng nhất trong việc định hình các quan điểm thẩm mỹ trong văn học, trong nửa đầu thế kỷ 20, là các nhà văn và nhà thơ; trong nửa sau thế kỷ 20, là các lý thuyết gia. Sách lý luận văn học được xuất bản ào ạt. Thư mục hàng năm của Hội Ngôn Ngữ Hiện Đại của Mỹ, trước năm 1960, không có phần lý thuyết văn học; sau đó, lý thuyết văn học bị gộp chung với mỹ học và phê bình với một lượng đầu sách cực ít; năm 1967, sách về lý thuyết văn học bỗng nhảy vọt: 200 cuốn; năm 1975, lại một bước nhảy vọt khác: trên 600 cuốn. Lý thuyết văn học được đưa vào các trường đại học, không phải chỉ như một trong nhiều bộ môn văn học, bên cạnh lịch sử văn học, xã hội học văn học và phê bình văn học, mà, theo nhận xét của Murray Krieger, như một bộ môn riêng biệt, có vị trí độc tôn so với các bộ phận khác trong lãnh vực nghiên cứu văn học và phần nào độc lập với văn học. Trong môi trường học thuật, lý thuyết văn học dần dần vươn lên vị trí trung tâm của các ngành nhân văn: ở vị trí ấy, ngày xưa là thần học và tu từ học, từ thế kỷ 19 là triết học, và từ một hai thập niên đầu tiên của thế kỷ 20 là ngôn ngữ học. Ở vị trí trung tâm ấy, lý thuyết văn học dần dần mang tính liên ngành rõ rệt: trước đây, nó vốn chỉ là một bộ phận, có khi là một bộ phận khá khiêm tốn của các lãnh vực học thuật khác; hiện nay, nó xâm lấn sang khá nhiều nơi, ở đó, người ta cũng dần dần nghiên cứu đối tượng của chuyên ngành họ như là cách đọc những "văn bản": các nhà phân tâm học, như Jacques Lacan,

tin là vô thức cũng được cấu trúc như là ngôn ngữ, nghĩa là, như một văn bản; các nhà nhân chủng học và văn hoá học như Michel Foucault tin là lịch sử nhân loại là lịch sử của các diễn ngôn (discourse), v.v... Trong các đại học, theo ghi nhận của Jonathan Culler, các khoá học về Freud thường nằm trong phân khoa văn học hơn là tâm lý học; các triết gia Nietzsche, Sartre, Gadamer, Heidegger và Derrida thường được giáo sư và sinh viên văn học thảo luận nhiều hơn là các giáo sư và sinh viên triết học; tên tuổi của Ferdinand de Saussure quen thuộc trong giới nghiên cứu văn học còn hơn cả trong giới ngôn ngữ học. Tính chất liên ngành của lý thuyết văn học còn được nhìn thấy ở một khía cạnh khác nữa: nó được/bị văn chương hoá. Theo Elizabeth W. Bruss, một trong những đặc điểm nổi bật nhất trong sinh hoạt lý thuyết văn học hiện nay là bản thân lý thuyết trở thành văn học, tức cũng sử dụng rất nhiều các biện pháp tu từ và cũng có những giá trị thẩm mỹ nhất định. Một điều thú vị cũng cần được chú ý là sự thay đổi này của lý thuyết văn học làm cho bản thân triết học cũng thay đổi theo: triết học, nói theo Jacques Derrida, bị mắc vào cái lưới của thi ca; nói theo Richard Rorty, trở thành một kiểu viết (philosophy as a kind of writing) và bản thân các triết gia trở thành các thi sĩ. Những quan niệm này làm thay đổi cả cách đọc triết học và lý thuyết văn học: những triết gia và lý thuyết gia có phong cách gần với văn học được đọc nhiều và ưa chuộng hơn hẳn những người có lối viết kinh viện khô khan; Plato được đọc nhiều hơn Aristotle, Hume hơn Kant, Nietzsche hơn Hegel, v.v...

Sự phát triển vượt bậc của lý thuyết văn học trong nửa sau của thế kỷ 20 không phải chỉ là kết quả của tiến trình dân chủ trong sinh hoạt văn hoá hay của năng lực tư duy và phân tích mà, quan trọng không kém, còn là biểu hiện của những sự bất an của nhân loại trong thời hậu hiện đại. Trong thời hiện đại, ít ra nhân loại cũng có được một số siêu tự sự (metanarratives), tức những "câu chuyện" có tham vọng thâu tóm toàn bộ hiện thực và lịch sử vào một mối, qua đó, hợp thức hoá một cách nhìn nào đó đối với hiện thực và lịch sử, để tin tưởng. Bước sang thời hậu hiện đại, nền tảng của những "siêu tự sự" ấy hoàn toàn bị lung lay. Những tuyên truyền ồn ào và dối trá chung quanh cuộc chiến tranh lạnh giữa hai khối tư bản và cộng sản cũng góp phần làm cho con người mất dần các niềm tin. Hậu quả là không còn thứ gì có thể được chấp nhận như những sự tự nhiên, đương nhiên cả. Mở đầu cuốn *Aesthetic Theory*, Theodor Adorno tuyên bố dứt khoát: "Ngày nay không có cái gì liên quan đến nghệ thuật mà không đáng bàn, không đáng suy nghĩ. Mọi thứ về nghệ thuật đều trở thành nghi vấn: đời sống bên trong của

nó, mối quan hệ giữa nó và xã hội chung quanh, ngay cả chính sự tồn tại của nó nữa."

Chính sự phát triển ào ạt như thế của các lý thuyết đã khiến cho nhiều lý thuyết gia đâm ra lo lắng. Từ sự lo lắng ấy, một số quan điểm chống lại lý thuyết đã ra đời, tuy nhiên, như W. J. T. Mitchell nhận định "luận chiến phản lý thuyết là một trong những thể loại của diễn ngôn lý thuyết, là một thời điểm không thể tránh khỏi trong điễn ngôn lý thuyết, thời điểm khi xu hướng xây dựng và tích cực của lý thuyết nảy sinh ra một số phủ định của chính nó." Chính vì thế, phản lý thuyết, tự bản thân nó, cũng là một lý thuyết: lý thuyết phản-lý thuyết (an anti-theory theory). Lý thuyết phản-lý thuyết, thật ra, là một thứ siêu lý thuyết (meta-theory): lý thuyết nhằm biện minh cho chính lý thuyết, một thứ lý thuyết về lý thuyết. Tất cả các loại lý thuyết, phản-lý thuyết và siêu lý thuyết này chỉ làm cho sinh hoạt lý thuyết văn học sôi động và khởi sắc hẳn lên. Phê bình và cả lịch sử văn học cũng được thừa hưởng kết quả của các cuộc tranh luận về lý thuyết ấy: đối diện với tính chất phức tạp trong cách nhìn mang tính lý thuyết về văn học, khó ai có thể an tâm tiếp tục mãi một cách nhìn cố định về một tác phẩm hay cả lịch sử văn học được.

Nên lưu ý là lịch sử văn học không giống các loại lịch sử khác. Thứ nhất, khác với lịch sử nói chung vốn nhấn mạnh vào tính liên tục, trong đó các sự kiện đều có quan hệ chặt chẽ với nhau, phần lớn là quan hệ nhân quả, lịch sử văn học tập trung nhiều hơn vào tính đứt đoạn, vào các điểm đỉnh và những sự sáng tạo đột xuất, những điều trước đó chưa có và sau đó sẽ bị phủ nhận bởi những tài năng kiệt xuất nhất ở những thời đại kế tiếp. Thứ hai, đối tượng của các lịch sử khác là những sự kiện, những biến cố, những nhân vật đã thuộc về quá khứ, hoàn toàn là quá khứ. Trong lịch sử văn học thì khác. Chỉ có tác giả là thuộc về quá khứ, còn tác phẩm văn học thì lại tồn tại như một cái gì trong hiện tại: chúng được đọc, được cảm nhận, được kinh nghiệm như những gì đang hiện hữu, và sự tiếp nhận và phân tích của người viết văn học sử hoàn toàn thuộc về hiện tại. Bởi vậy, viết lịch sử văn học không phải chỉ là một nỗ lực tái hiện những gì đã xảy ra mà thực chất là mô tả một tham vọng tái cấu trúc quá khứ từ những kinh nghiệm thẩm mỹ trong hiện tại và dự phóng văn hoá hướng tới tương lai của chính người viết lịch sử. Có thể nói, các công trình lịch sử văn học phản ảnh cách nhìn và tầm nhìn của người viết sử; và những điều này phản ánh bối cảnh văn hoá văn chương của hiện tại nhiều hơn là chính những gì đã thuộc về quá khứ. Nói cách khác, ở mọi công trình lịch sử

văn học, tính hiện tại bao giờ cũng rõ nét hơn là tính lịch sử. Mỗi lần được đọc là một lần được kinh nghiệm lại từ hiện tại: mỗi tác phẩm văn học, do đó, có đến hai loại lịch sử khác nhau: một, lịch sử về quá trình được sáng tác của nó; và hai, lịch sử nó được đọc, được diễn dịch và được đánh giá qua các thời đại và các thế hệ khác nhau. Trong hai loại lịch sử ấy, loại sau có ý nghĩa đặc biệt quan trọng hơn hẳn loại đầu: chính lịch sử ấy trở thành một phần trong nền tư bản văn hoá trong cộng đồng văn học, làm cho, một mặt, các tác phẩm trở thành giàu có, có thể nói là giàu có hơn hẳn chính bản thân chúng; mặt khác, tầm nhìn và tầm cảm nhận của người đọc được mở rộng, có khả năng thấy được nhiều tầng và nhiều góc độ khác nhau. Nói cách khác, trong mỗi cái đọc đều có tính lịch sử.

Khác với lịch sử văn học xem văn học trước hết như một thiết chế (institution), phê bình, nhất là phê bình trong gần trọn thế kỷ 20, chỉ quan tâm chủ yếu đến tác phẩm, bắt đầu từ tác phẩm và từ kinh nghiệm tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm. Nói cách khác, chọn viết lịch sử văn học là chọn đứng bên ngoài văn học để nhìn văn học như một đối tượng với những chức năng, những đặc điểm và những mối quan hệ cụ thể. Chọn viết phê bình là chọn đứng từ bên trong, biến chính bản thân mình thành một trong những đối tượng khảo sát: nhà phê bình không những đắn đo cân nhắc nhiều khía cạnh khác nhau của tác phẩm mà còn, nếu không muốn nói chủ yếu còn, lắng nghe những hồi ứng âm thầm dậy lên từ đáy sâu tâm hồn mình khi tiếp cận tác phẩm ấy. Viết lịch sử văn học là cố gắng ghi nhận cái thứ bậc đang hiện hữu, nhằm tái hiện những cái chung nhất trong văn học. Viết phê bình văn học, ngược lại, là nỗ lực chống lại cái trật tự và cái sự chung nhất ấy. Viết lịch sử văn học là từ hiện tại nhìn về quá khứ để củng cố một niềm tin trong hiện tại; viết phê bình văn học là từ một dự phóng về tương lai nhìn lại hiện tại để củng cố một niềm tin về dự phóng ấy. Một nhà văn học sử xuất sắc là kẻ tự tin, từ một chỗ đứng nào đó trong hiện tại, có thể nhìn xuyên suốt toàn bộ hoặc gần như toàn bộ quá khứ văn học; một nhà phê bình xuất sắc là kẻ tự chọn cho mình một chỗ đứng trong tương lai để hình dung một trật tự trong hiện tại. Cả nhà văn học sử lẫn nhà phê bình đều cần khả năng phán đoán cao, nhưng trong khi sự phán đoán của nhà văn học sử cần có tính bao quát thì sự phán đoán của nhà phê bình cần phải có tính nhạy bén. Nhà văn học sử nhìn những gì đã có; nhà phê bình cố gắng nhìn những cái sẽ có. Nhà văn học sử nhìn văn học như một thiết chế, ở đó, các yếu tố và mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố là đối tượng quan tâm chính; nhà phê bình nhìn văn học như

một sự sáng tạo, ở đó, chỉ có khía cạnh thẩm mỹ và tính độc sáng là đáng kể.

Dù có một số dị biệt, cả phê bình lẫn lịch sử văn học đều cần lý thuyết để làm một cái khung nhận thức, từ đó, có được một cái nhìn mới về các hiện tượng văn học. Tuy nhiên, trong cả phê bình lẫn lịch sử văn học, lựa chọn lý thuyết chỉ là lựa chọn ban đầu và bao giờ cũng cần phải được tiến hành với một tinh thần phê phán và sáng tạo cực cao: không ai có thể trở thành nhà phê bình hay sử gia văn học xuất sắc nếu chỉ ngoan ngoãn làm một kẻ ứng dụng lý thuyết vào việc diễn dịch hay bình luận một hiện tượng văn học cụ thể: trong trường hợp này, may lắm, hắn chỉ có thể được xem là một nhà nghiên cứu mà thôi. Nhà phê bình và sử gia văn học thực sự, dù xuất phát từ một lý thuyết, không được quyền xem lý thuyết ấy là một giáo điều hay những nguyên tắc cứng nhắc. Hắn, qua hành động phê bình và viết lịch sử của mình, phải có khả năng làm thay đổi ít nhiều cái lý thuyết mà hắn chọn lựa.

May, sau một giai đoạn cực thịnh với sự ra đời của nhiều lý thuyết khác nhau và sự tranh cãi gay gắt giữa hai phe lý thuyết và phản-lý thuyết, vào những năm cuối cùng của thế kỷ 20 vừa qua, nền văn học thế giới bắt đầu im ắng dần. Tựa đề một số cuốn sách lý thuyết cho thấy có sự đổi chiều: *Những tận cùng của lý thuyết* (The Ends of Theory, do Jerry Herron, Dorothy Huson, Ross Pudaloff và Robert Strozier biên tập, 1996), *Sau lý thuyết* (After Theory, của Thomas Docherty, 1996), *Hậu lý thuyết* (Post-Theory, của Martin McQuillan, 1999), và *Đời sống sau lý thuyết* (Life after Theory, do Michael Payne và John Schad biên tập, 2003), v.v... Một số người tự xem mình thuộc thế hệ "hậu lý thuyết" (Posttheory generation). Nhưng "sau lý thuyết" hay "hậu lý thuyết" không phải là không có lý thuyết, là bất cần lý thuyết, là ngoảnh lưng lại với lý thuyết. Trong lời tựa viết cho cuốn *Life after Theory*, John Schad lý luận là trong tiếng Anh, chữ "after" có hai ý nghĩa: một, đến sau về thời gian; hai, đuổi theo hay bắt chước: "life after theory", do đó, có thể có nghĩa là đời sống rượt đuổi theo lý thuyết, mô phỏng theo lý thuyết. "Thế hệ hậu lý thuyết", cũng do đó, là thế hệ lớn lên và được đào tạo trong môi trường lý thuyết, vẫn không thoát khỏi ám ảnh về lý thuyết, tuy nhiên, cách tiếp cận lý thuyết của họ khoan hoà và có tính chất chiết trung hơn: họ có thể dung hợp nhiều lý thuyết chứ không nhất thiết phải sống chết với một lý thuyết nhất định nào đó.

Trong lúc giới cầm bút và giới nghiên cứu ở Tây phương tự nhận là thộc "thế hệ hậu lý thuyết", chúng ta, những người cầm bút và nghiên

cứu Việt Nam thuộc thế hệ nào? Câu trả lời trung thực nhất, theo tôi, là: thế hệ tiền-lý thuyết. Có thể nói, trong sinh hoạt văn học Việt Nam hiện nay, phần lạc hậu nhất, không còn hoài nghi gì nữa, chính là phần lý thuyết. Sáng tác, tuy chưa có những thành tựu thật lớn, nhưng ít nhất cũng có sự vận động; phê bình, tuy kém, cực kỳ kém, nhưng ít nhất cũng hiện hữu; còn lý thuyết thì dường như chỉ mới ở dạng phôi thai: hầu hết những công trình gọi là mang tính lý thuyết của Việt Nam hiện nay hoặc chỉ là các cuốn giáo trình, lại là giáo trình theo kiểu Việt Nam, rất mực đơn sơ và ngây thơ, hoặc chỉ là các công trình biên khảo, ở đó, tác giả dừng lại ở việc tóm tắt, thường một cách hời hợt, thậm chí sai lầm, một số kết quả nghiên cứu nhập môn ở nước ngoài. Ở giới sáng tác, phần lạc hậu nhất cũng lại là phần quan điểm, nghĩa là, nói cách khác, cũng chính là lý thuyết. Đọc những lời phát biểu về văn học của đại đa số các nhà văn và nhà thơ Việt Nam, người ta không khỏi kinh hoàng, ngỡ như đang sống ở cuối thế kỷ 18 hoặc nửa đầu thế kỷ 19, lúc văn học còn đong đưa trong khối tam giác: chủ nghĩa tân cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện thực. Với những quan điểm văn học như thế, không có gì đáng ngạc nhiên khi tuyệt đại đa số các nhà văn và nhà thơ Việt Nam vẫn cứ tiếp tục quanh quẩn dưới bóng của các cây bút thuộc thế hệ 1932-1945; khi tuyệt đại đa số các nhà phê bình vẫn chưa thoát khỏi khí hậu thẩm mỹ của thời tiền chiến và kháng chiến và vẫn chưa thoát khỏi truyền thống bình vu vơ, luận vu vơ, rất cảm tính, rất lạc hậu và thiếu hẳn tính nhất quán; khi tuyệt đại đa số các nhà lý luận văn học vẫn tiếp tục cuộc đối thoại của vua quan nhà Nguyễn ngày xưa: loay hoay về sự hiện hữu của những chiếc xe hai bánh hay những bóng đèn chốc ngược mà vẫn sáng, v.v... Bởi vậy, có thể nói, cái thiếu đáng tiếc nhất của giới cầm bút Việt Nam hiện nay cũng chính là những cách nhìn mang tầm lý thuyết.

À, mà không phải. Có một cái thiếu khác còn trầm trọng và đáng tiếc hơn cái thiếu lý thuyết: đó là cái thiếu ý thức về chính sự thiếu vắng ấy. Thiếu cái ý thức ấy, không chừng đến cuối thế kỷ 21, chúng ta vẫn tiếp tục nằm trong thời kỳ tiền sử của các lý thuyết văn học.

Bỗng dưng lại nhớ một câu *Kiều*:

Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh.

Nguyễn Hưng Quốc
Melbourne 4.4.2004

1 Hoài Thanh (1999), Toàn tập, tập 1, Hà Nội: nxb Văn Học, tr. 42.
2 Như trên, tr. 57.
3 Như trên, tr. 172.

4 Tôi đặt ra thuật ngữ "chủ nghĩa tầm thường" để chỉ nét tính cách dị ứng với những sự độc đáo và xuất sắc (bị xem là "lập dị", xấu), chỉ thích hoà lẫn vào đám đông, và xem sự tan loãng ấy như một đức hạnh. Phát ngôn cho thứ chủ nghĩa tầm thường này, xưa, chúng ta có câu tục ngữ: "Ai nhất thì tôi đứng nhì / Ai mà hơn nữa, tôi thì đứng ba"; sau, có thơ Chế Lan Viên: "Khi đứng riêng tây, ta thấy mình xấu hổ."

5 Terry Eagleton (1990), The Significance of Theory, Oxford: Basil Blackwell, tr. 24-25.

6 F.W.J. Hemmings (biên tập) (1974), The Age of Realism, Harmondsworth: Penguin, tr. 14.

7 Truyện Hoa Tiên, Lại Ngọc Cang khảo thích và giới thiệu (1961), Hà Nội: Nhà xuất bản Văn Hoá, tr. 253-256.

8 Thích, ở đây, giới hạn trong phạm vi văn học. Người ta có thể thích một cái truyện hay một bài thơ vì những lý do ngoài văn học. Nhưng đó là chuyện khác.

9 Murray Krieger (1981), Theory of Criticism, a Tradition and Its System, Baltimore: Johns Hopkins University Press, tr. 7.

10 Xem Gale MacLachlan và Ian Reid (1994), Framing and Interpretation, Melbourne: Melbourne University Press.

11 Xem G. Douglas Atkins và Laura Morrow (biên tập) (1989), Contemporary Literary Theory, Amherst: University of Massachusette Press, tr. 3.

12 Xem bài "The Affective Fallacy" in cuốn The Verbal Icon của W. K. Wimsatt do Methuen & Co Ltd xuất bản tại London năm 1954, tr. 21-39.

13 Xem Thomas M. Kavanagh (biên tập) (1989), The Limits of Theory, Stanford: Stanford University Press, tr. 8-9.

14 Công việc thành lập Hội đồng lý luận - phê bình trực thuộc trung ương Đảng cũng như các cuộc hội nghị và hội thảo về lý luận phê bình văn học được tổ chức rầm rộ ở Việt Nam thời gian gần đây có lẽ cũng nằm trong âm mưu này.

15 Elizabeth W. Bruss (1982), Beautiful Theories, the Spectacle of Discourse in Contemporary Criticism, Baltimore: John Hopkins University Press, sđd., tr. 3.

16 Murray Krieger (1994), The Institution of Theory, Baltimore: The Johns Hopkins University Press, tr. 3, và Thomas M Kavanagh (biên tập) (1989), sđd., tr. 10.

17 Jonathan Culler (1988), Framing the Sign, Criticism and Its Institutions, Norman: University of Oklahoma Press, tr. 15.

18 Elizabeth W. Bruss (1982), sđd., đặc biệt chương "Theory of Literature Becomes Theory as Literature", tr. 33-79.

19 Reed Way Dasenbrock (biên tập) (1993), Literary Theory After Davidson, Pennsylvania: Pennsylvania State University Press, tr. 3.

20 Như trên, tr. 2.

21 Theodor Adorno (1984), Aesthetic Theory, do C. Lenhardt dịch sang

Viết cho Như Phong

PHẠM TĂNG

Tuổi bẩy nhăm rồi, sắp tới đây
Thế gian mãn hạn kiếp lưu đầy
Thịt xương trút bỏ gông cùm lại
Thần khí tha hồ mặc sức bay!

Chào mây! Chào gió! Chào giăng sao
Bao la vũ trụ, nhập ta vào
Dưới kia có quả cầu nho nhỏ
Tro bụi tàn dư gửi đó sao?

Tro bụi ươm mầm cây cỏ lên
Chút ta còn lại nhớ hay quên?
Thế gian xa đấy, nhưng gần đấy
Vũ trụ và ta, một: Nhất Nguyên

Đêm dài suy nghĩ triền miên
Lẽ đời chưa thấu, muốn lên hỏi Trời:
Phải chăng Trí Tuệ loài người
Kết tinh đúc lại một lời:
Không Hư

tiếng Anh, Gretel Adorno và Rolf Tiedemann biên tập, London: Routledge and Kegan Paul, tr. 1.

22 Dẫn theo Thomas M. Kavanagh (biên tập) (1989), The Limits of Theory, Stanford University Press, tr. 2.

23 Jeffrey Williams, "The Posttheory Generation" in trong cuốn Day Late, Dollar Short: the Next Generation and the New Academy, Peter C. Herman (biên tập), Albany: State University of New York Press, tr. 25-43.

24 Michael Payne và John Schad (biên tập) (2003), Life after Theory, London: Continuum, tr. x.

25 Không phải chỉ lạc hậu, những lời phát biểu ấy lại đầy những mâu thuẫn, dường như sẵn sàng chà đạp lên mọi yêu cầu tối thiểu của luận lý học.

Trúc chi từ

Trần Văn Tích

Ngày năm tháng sáu năm Quí dậu 1813, sứ bộ do Nguyễn Du cầm đầu đến vùng Thương ngô, thuộc tỉnh Quảng tây ngày nay. Vị thi bá bèn viết một lúc mười lăm bài *Thương ngô Trúc chi ca*. Ngày mười tám tháng hai năm Tân sửu 1841, Tùng Thiện Vương hộ giá vua Thiệu Trị ra Bắc hà đến Thăng long. Vương sáng tác liên tiếp mười khúc *Long biên Trúc chi từ*. Trước đó, năm Tân tỵ 1761, viên quan Thị độc người Tàu là Đức Bảo sang nước ta trong một sứ bộ phong vương. Cùng vào thời điểm đó, Lê Quí Đôn trên đường đi sứ trở về nên gặp Đức Bảo tại phủ Thái bình và có dịp cùng nhau trao đổi thi từ xướng hoạ. Đức Bảo làm một loạt một trăm sáu mươi bài *An nam Trúc chi điệu*.[1].Các bài thơ của Đức Bảo không được Lê Quí Đôn chép lại, nhưng được mô tả là theo thể thất ngôn tuyệt cú. Đó cũng là thể tài các bài thơ của Nguyễn Du và Miên Thẩm. Tuy tên gọi có điểm khác nhau: *Trúc chi điệu, Trúc chi ca, Trúc chi từ*; nhưng cả ba đều mang danh xưng *Trúc chi*. Sở dĩ như thế là vì nguồn gốc thể tài này vốn là một. Đó là điệu *Trúc chi từ* mà một trong những người phát động ứng dụng là Lưu Vũ Tích đời Trung Đường.

Những bài ca dân gian vùng Nguyên Tương

Lưu Vũ Tích (772-842) tự là Mộng Đắc, người Lạc dương, nay là thành phố Lạc dương, tỉnh Hà nam, Trung hoa; đậu tiến sĩ năm Trinh Nguyên thứ chín. Làm quan nhiều lần bị biếm. Cuối đời xướng hoạ nhiều với Bạch Cư Dị. Lưu Vũ Tích được hậu thế ca tụng vì biết dựa theo dân ca viết ra các điệu *Trúc chi từ, Dương liễu chi từ* đều hàm ý uyển chuyển, ngữ điệu thanh tân, cảm xúc lãng mạn. Riêng đối với

điệu *Trúc chi từ*, Lưu Vũ Tích viết hẳn một bài *Trúc chi từ dẫn* bằng vận văn kể lại hoàn cảnh và mục đích sáng tạo và sáng tác.

Tháng giêng năm thứ hai niên hiệu Trùng Khánh đời vua Đường Mục Tông[2], Lưu Vũ Tích đến vùng Kiến bình thuộc Quỳ châu, tại huyện Vu sơn tỉnh Tứ xuyên ngày nay. Nhà thơ có nhiều cơ hội tham gia những cuộc vui công cộng và được nghe trình bày khúc hát dân gian *Trúc chi*. Đó là một điệu ca mang nhạc thức tương tự bài *Kỳ áo chi diễm* của nước Sở[3]. Ngày xưa Khuất Nguyên sống tại lĩnh vực sông Nguyên sông Tương, lấy cảm hứng từ dân ca viết nên *Cửu ca*, vẫn còn được diễn xướng ở vùng Kinh Sở. Theo đường hướng đó, Lưu Vũ Tích sáng tác điệu *Trúc chi từ* dựa vào dân ca vùng đất Ba[4] mà được ưa chuộng đặc biệt là tập hợp *Trúc chi từ cửu thủ* (chín bài Trúc chi từ) do tác giả xuất phát từ làn điệu những bài hát dân gian miền Quỳ châu để viết nên[5]. Trong số chín bài này, bài thứ hai được đa số các tuyển tập lựa chọn :

Sơn đào hồng hoa mãn thượng đầu,
Thục giang xuân thủy phách sơn lưu.
Hoa hồng dị suy tự lang ý,
Thủy lưu vô hạn tự nùng sầu.
(Hoa đào đỏ rực khắp trên đầu núi
Nước sông Thục mùa xuân vỗ vào núi trôi đi.
Màu hồng của hoa dễ tàn phai như ý chàng,
Nước chảy vô hạn tựa nỗi buồn của thiếp).

Người phụ nữ miền Nam Trung hoa tự xưng là *nùng*. Bài từ trình bày tấc nôi ủ dột của người thiếu nữ thấy mối tình mình sớm phôi pha. Sau đây là một số bản dịch sang ngoại ngữ, có bản dịch thơ và tôn trọng cấu trúc bài từ, nhất là cố gắng theo sát thể thơ mỗi câu bảy chữ (nguyên tác có bảy chữ trong từng câu thì dịch phẩm tiếng Anh tiếng Pháp có bảy trọng âm trong từng câu)[6]:

Sorrow of a maiden, Tune "Bamboo branch song"
The mountain's red with peach blossoms above;
The shore is washed by spring water below.
Red blossoms fade as fast as my gallant's love;
The river like my sorrow will ever flow ![7]
La douleur d'une jeune fille, Sur l'air des "Branches de bambou"
Le mont rougit de pêchers fleurissants,

Le fleuve va roulant ses eaux de printemps.
L'amour de mon galant se fane avec les fleurs;
Toujours le fleuve coule comme ma douleur.[8]
Zhu zhi ci
Monts pleins de fleurs de pêcher rouges,
fleuve printanier du Sichuan battant la roche.
Fleurs rouges tôt fanées : ton amour,
courant sans fin du fleuve : mon chagrin.[9]
Douleur sans fin, Poème à chanter sur l'air de la "Branche de bambou"
Les sommets se couvrent de fleurs de pêchers sauvages.
Les eaux printanières se lancent à l'assaut de la montagne.
Comme l'amour de mon ami pâlissent bientôt ces couleurs.
Comme ces eaux qui roulent sans fin s'écoule ma douleur.[10]

Một bài từ khác của Lưu Vũ Tích mô phỏng làn điệu dân ca *Trúc chi* vùng Hồ, Tương (khác với nhạc thức *Trúc chi từ* miền Quỳ châu) cũng được nhiều tác giả ngoại quốc chuyển dịch :

Dương liễu thanh thanh giang thủy bình,
Văn lang giang thượng xướng ca thanh.
Đông biên nhật xuất tây biên vũ,
Đạo thị vô tình hoàn hữu tình.
(Dương liễu xanh xanh, nước sông phẳng lặng,
Nghe tiếng ca của chàng vang trên sông.
Bên đông mặt trời mọc, bên tây lại mưa,
Nói là vô tình mà lại có tình (tạnh).

Câu chót của bài thơ vận dụng lối *hài thanh song quan:* hai chữ *tình* viết với bộ *nhật* có nghĩa là "trời tạnh" ứng với câu thơ thứ ba *đông nhật xuất, tây vũ* (đông nắng tây mưa); nhưng ngầm biểu đạt chữ *tình* viết với bộ *tâm* chỉ tình yêu. André Lévy, tldd, trang 83, còn đi xa hơn khi cho rằng mưa gợi ý hiện tượng xuất tinh! Sau đây là một số bản dịch :

My gallant's love, Tune "Bamboo branch song"
Between the willows green the river flows along;
My gallant in a boat is heard to sing a song.
The west is veiled in rain, the east enjoys sunshine;
My gallant is as deep in love as day is fine.[11]
L'amour d'un galant, Sur l'air des "Branches de bambou"
Entre les saules verts coule le fleuve bleu,
Où j'entends mon galant chanter sur un radeau.

Le soleil brille à l'est, à l'ouest il pleut,
Mon galant est amoureux comme il fait beau.[12]
Zhu zhi ci
Saules verts sur le fleuve uni,
écouter le chant bien-aimé;
soleil à l'est et pluie à l'ouest,
ou la froideur ou la chaleur.[13]
Douleur sans fin, Poème à chanter sur l'air de la "Branche de bambou"
Entre les saules verdoyants le Fleuve se calme.
J'entends sur le radeau le chant de mon galant.
A l'orient le soleil, à l'ouest la pluie que j'aime.
C'est que mon galant fait la pluie et le beau temps.[14]

Cả hai bài *từ* cùng có phong cách gần gụi với khẩu ngữ, mang nặng bản sắc thổ ngữ (chữ *nùng* trong bài thứ nhất), cảm hứng thi ca tự do và tinh tế, nội dung chủ yếu trữ tình và tính dục[15].

Nguyễn Du, Miên Thẩm và *Trúc chi từ*

Nếu phong thái *Trúc chi từ* của Lưu Vũ Tích ướt át trữ tình, chủ yếu lấy phụ nữ và tình yêu làm chủ đề sáng tác thì qua quê hương Việt nam và đến Nguyễn Du, Miên Thẩm dã có sự thay đổi đề tài ngâm vịnh cùng nội dung mô tả. Mười lăm bài *Thương ngô Trúc chi ca* của Nguyễn Du tập trung tả cảnh lũ lụt ở Quế lâm, mưa dầm ở Hồ nam, ngọn Kê lung ở giữa sông, lễ hội tưởng nhớ Khuất Nguyên v.v.. Qua mười bài *Long biên Trúc chi từ*, Tùng Thiện Vương Miên Thẩm nhìn dất trời mà lo thế cuộc, đặc biệt có hai bài nhắc riêng đến một nhân vật nữ Xuân Hương nào đó. Đối với mỗi tác giả, tôi xin chọn giới thiệu ba bài.

Nguyễn Du, *Thương ngô Trúc chi ca, bài I*
Quế lâm tân lạo dũng trường xuyên,
Thủy ốc bằng cao dục thướng thiên.
Ngọ hậu đông phong xuy cánh cấp,
Vãng lai vô số Quảng đông thuyền.
(Quế lâm vừa lụt to, nước sông dâng cao,
Nhà bè nổi cao như muốn thấu trời.
Xế trưa gió đông càng thổi mạnh,
Vô số thuyền Quảng đông qua lại).

Nguyễn Du, *Thương ngô Trúc chi ca, bài IX*
Thành bắc sơn lựu hồng cánh hồng,
Thành nam thùy liễu bất câm phong.
Nhứ phi hoa lạc vô nhân quản,
Nhất dạ tùy lưu đáo Quảng đông.
(Phía bắc thành hoa lựu trên núi đã đỏ càng đỏ thêm,
Phía nam thành cây liễu rủ tha hồ gió thổi.
Tơ liễu bay hoa rụng, chẳng ai để ý,
Một đêm theo dòng nước trôi đến Quảng đông).

Nguyễn Du, *Thương ngô Trúc chi ca, bài XIII*
Duyên thành dương liễu bất thăng nhu,
Diệp diệp tỳ tỳ vị cập thu.
Hảo hướng phong tiền khán dao duệ,
Tối điên cuồng xứ tối phong lưu.
(Bên bờ thành cây dương liễu mềm mại xiết bao,
Chưa đến mùa thu, lá xanh tơ mướt.
Nhìn nó nhẹ nhàng đu đưa trước gió,
Lúc múa may quay cuồng nhất là lúc đẹp nhất).

Tùng Thiện Vương, *Long biên Trúc chi từ, bài I*
Long biên thành ngoại thảo như yên,
Long biên đài thượng nguyệt đương thiên.
Phương thảo xuân qui diệc suy yết,
Nguyệt minh nhất phiến tự hà niên?
(Ngoài thành Long biên cỏ như sương khói,
Trên đài Long biên trăng đầy trời.
Cỏ xanh mùa xuân rồi cũng tàn,
Một mảnh trăng sáng từ năm nào?)

Tùng Thiện Vương, *Long biên Trúc chi từ, bài VIII*
Tịnh đầu liên hoa khai mãn trì,
Hoa nô chiết khứ cung thần bi.
Mạc hướng Xuân Hương lăng thượng quá,
Tuyền đài hữu hận thác khiên tỳ.
(Hoa sen nở rực rỡ khắp mặt hồ,
Người tớ gái hái hoa cúng dường bia thần.
Không được bước qua lăng Xuân Hương,
Dưới tuyền đài ôm mối hận rối như tơ).

Tùng Thiện Vương, ***Long biên Trúc chi từ, bài IX***
Trụy phấn tàn chi, thổ nhất oanh,
Xuân Hương qui khứ thảo thanh thanh.
U hồn đáo để, kim như túy,
Kỷ độ xuân phong suy bất tỉnh.
(Rụng phấn nát son, một nấm mồ oanh,
Nơi Xuân Hương đi về cỏ mướt xanh.
U hồn đến nay xét cho cùng vẫn còn say,
Bao lần gió xuân thổi mà vẫn chưa tỉnh).

Cảnh vật quê người đất lạ tác động lên hai tâm hồn nhạy cảm. Hút nhụy từ những bông hoa của đời sống chưa từng quen, người thơ, như con ong, tái tạo phấn hoa thành mật ngọt. Nhưng chính các chuyến bay xa đem thêm hương phấn của cuộc đời, giúp loài ong cơ hội mới tạo nên chất đường mật. Cành dương liễu bên thành, ngọn cỏ non ngoài thành, chúng hàng ngày sống hoang dại đây đó bỗng trở thành gần gũi biết bao qua những ý thơ mềm mại giàu tưởng tượng; từ đó mở rộng liên tưởng để người thưởng ngoạn hình dung được những gì đã trải qua, đang trải qua trên một cố luỹ, nơi một vùng đất ngoài biên cương tổ quốc hay xa cố đô quen thân. Tình cảm phong phú và tưởng tượng đẹp đẽ trong thơ tạo qua thơ cái si mê của thi sĩ và lôi cuốn theo cái si mê của độc giả. Đồng thời, sự liên tưởng đến những hình ảnh nhân vật lịch sử như Khuất Nguyên, Xuân Hương đưa đến kết quả thi vị hoá khi miêu tả các đối tượng cao đẹp trong cuộc sống. Người tài nữ đã khuất ở Long biên vượt qua cõi chết mà trở về giữa tấm lòng đồng cảm của hồn thơ, cũng như nỗi riêng oan ức nơi đất Sở theo hồn mà đến với người thấp hương bái vọng trên những dòng Tương giang Mịch la.

Nhưng tại sao vị chánh sứ và ông Hoàng Mười không đặt đầu đề cho hai tập hợp thất ngôn tứ tuyệt của nhị vị là *Thương ngô tức cảnh* hoặc *Long biên tức sự* chẳng hạn mà lại cùng đưa hai chữ *Trúc chi* vào đầu đề? Có thể do thể tài *Trúc chi* là một hình thức chuỗi thơ dài, tuy rằng nó không phải là thể tài bắt buộc và duy nhất vì Lý Bạch từng có *Thu phố ca thập ngũ thủ,* Nguyên Chẩn từng có *Tây qui tuyệt cú thập nhị thủ,* Nguyễn Trãi từng có hàng loạt bài *Mạn thuật* (mười bốn bài), *Ngôn chí* (hai mươi mốt bài), *Thuật hứng* (hai mươi lăm bài), *Tự thán* (bốn mươi mốt bài), *Bảo kính cảnh giới* (sáu mươi mốt bài) v.v.. Dầu sao, chọn thể tài *Trúc chi,* Nguyễn Du cũng như Miên Thẩm đã lựa được một lối thoát sáng tạo cho hồn thơ khi muốn nói lên nhiều cảnh huống, nhiều tâm trạng trong khi thể thơ hai mươi tám chữ chỉ có khả

năng cung cấp một khoảnh đất dụng võ chật hẹp cần được khai rộng. Dạng thức kiến trúc vĩ mô đưa được những bài thơ vi mô vào một tổng thể gắn bó nhưng không phá bỏ luật thơ; qua đó một chủ đề, một suy tư được trình bày đầy đủ hơn, được ký thác từ nhiều góc độ hơn. Nhưng lý do quyết định cũng có thể là vần bằng ở điệu *Trúc chi*, cái vần bằng của lục bát, nơi hò hẹn của muôn đời thi sĩ Việt nam, từ ca dao đến thơ hiện đại. Bởi vì thể tài *Trúc chi*, nguyên vốn là một điệu *từ*, phải áp vận bình thanh.

Từ dân ca *Trúc chi* đến thể tài *Trúc chi từ*

Bài *Trúc chi* gốc gác trực tiếp từ quần chúng dân gian thoạt đầu chỉ có mười bốn chữ. Nó có kết cấu khá đặc biệt và được *Từ luật* ghi nhận với tác giả là Hoàng Phủ Tùng (*c.* 859)[16] :

I.- *Phù dung tịnh đế*
Trúc chi
Nhất tâm liên
Nữ nhi
Hoa xâm hạch tử
Trúc chi
Nhãn ứng xuyên
Nữ nhi.

II.- *Sơn đầu đào hoa*
Trúc chi
Cốc chỉ hạnh
Nữ nhi
Lưỡng hoa yểu điệu
Trúc chi
Dao tương ánh
Nữ nhi.

Đó rõ ràng là những bài hát dân dã, lời lẽ chân quê; nói đến hoa đồng cỏ nội thân thương quen thuộc : bụp, sen, đào, hạnh. Điệu hát còn có tên khác là *Ba du từ*, dân ca dất Sở vùng Ba, vẫn theo *Từ luật*. Về hình thức, *Từ luật* không trình bày các cặp chữ *Trúc chi* và *Nữ nhi* cùng hàng dọc và cùng cỡ chữ như những dòng thơ còn lại, mà chúng được ấn loát với cỡ chữ nhỏ hơn và được xếp thành hàng ngang.

Biến thể của *Trúc chi* cuối cùng trở thành thất ngôn tứ tuyệt với câu thơ dùng cả thanh bình lẫn thanh trắc trong câu, không câu chấp. Bài *Trúc chi* bốn câu bảy chữ sau đây được *Từ luật* giới thiệu; Lois Fusek chuyển sang Anh ngữ[17] :

Trúc chi, nhị thập bát tự	***Song of the Bamboo Branches***
Môn tiền xuân thủy	*Spring waters flow by the gate.*
Trúc chi	*Bamboo branches!*
Bạch tần hoa	*The duckweed is in flower.*
Nữ nhi	*Young daughters!*
Ngạn thượng vô nhân	*The shores are empty of people.*
Trúc chi	*Bamboo branches!*

Tiểu đĩnh ta	*The small skiff is aslant.*
Nữ nhi	*Young daughters!*
Thương nữ kinh qua	*The lady is gently drifting by.*
Trúc chi	*Bamboo branches!*
Giang dục mo	*Dusk is nearing the river.*
Nữ nhi	*Young daughters!*
Tán phao tàn thực	*She throws some crumbs of food,*
Trúc chi	*Bamboo branches!*
Tự thần nha.	*Fleeding the blessed ducks!*
Nữ nhi.	*Young daughters.*
Loạn thằng thiên kết	*Like the tangled knotted ropes.*
Trúc chi	*Bamboo branches!*
Bạn nhân thâm	*Just so her deep feelings.*
Nữ nhi	*Young daughters!*
Việt la vạn trượng	*Of the many yards of Yeh silk,*
Trúc chi	*Bamboo branches!*
Biểu trường tầm	*Her gown takes eight feet.*
Nữ nhi	*Young daughters!*
Dương liễu tại thân	*Willows brush against her body.*
Trúc chi	*Bamboo branches!*
Thùy ý tự	*Falling round her reverie.*
Nữ nhi	*Young daughters!*
Ngẫu hoa lạc tận	*The lotus blossoms have fallen,*
Trúc chi	*Bamboo branches!*
Kiến liên tâm.	*Exposing the inner hearts!*
Nữ nhi	*Young daughters!*

Về hình thức, nếu không tính các cặp chữ *Trúc chi* và *Nữ nhi* – có thể xem như những trợ ngữ từ hay ngữ khí từ – thì chúng ta có hai đoạn bốn câu thơ, mỗi câu bảy chữ, làm thành hai *giải* thơ thất ngôn tứ tuyệt hoàn chỉnh[18] :

I.-
Môn tiền xuân thủy, bạch tần hoa;
Ngạn thượng vô nhân, tiểu đĩnh tà.
Thương nữ kinh qua giang dục mộ,
Tán phao tàn thực tự thần nha.

II.
Loạn thằng thiên kết, bạn nhân thâm;
Việt la vạn trượng, biểu trường tầm.
Dương liễu tại thân thùy ý tự,
Ngẫu hoa lạc tận kiến liên tâm.

Về âm vận, hai bài thơ áp vận bằng (*hoa, tà, nha; thâm, tầm, tâm*). Từ trong tiềm thức văn hoá dân tộc, *cước vận bình thanh* này có lẽ đã là thỏi nam châm thu hút hồn thơ Nguyễn Du, Miên Thẩm, như đã trình bày. Thật vậy, nếu thể *Trúc chi* hai câu mười bốn chữ có thể hạ vần bằng (*Phù dung tịnh đế nhất tâm liên / Hoa xâm hạch tử nhãn ứng xuyên*) hoặc vần trắc (*Sơn đầu đào hoa cốc chỉ hạnh / Lưỡng hoa yểu diệu dao tương ánh*) thì thể *Trúc chi* bốn câu hai mươi tám chữ phải gieo vần bằng vì *Từ phổ* mô tả đặc tính chuyên biệt của nó là : "*đơn điệu, nhị thập bát tự, tứ cú, tam bình vận*"[19] (điệu đơn, hai mươi tám chữ, bốn câu, ba vần bằng). Trong khi đó thì thất ngôn tuyệt cú kinh điển có khi ăn vần trắc, như bài *Xuân mộng* của Sầm Tham; và bản thân Lưu Vũ Tích cũng viết bài *Thạch đầu thành* áp vận trắc ở câu một, câu ba; dẫu rằng trong thực tế, khi sáng tác luật thi và/hoặc tuyệt cú, các nhà thơ vốn vẫn thường áp vận bằng.

Về nhạc thức, nghe nốt đàn thì là thang âm *vũ* bậc trung trong *ngũ âm* thuộc nhạc bộ đương thời, theo như chính Lưu Vũ Tích viết trong *Trúc chi từ dẫn* : *linh kỳ âm trung hoàng chung chi vũ*. Nhưng cho dù nhạc điệu cung thương ngày cũ không còn được truyền lại đến ngày nay, thì khi đọc và nhất là ngâm hai bài thơ này, rõ ràng vẫn thấy thang âm uốn lượn mượt mà của dân ca, tiết tấu du dương réo rắt của bản đàn thôn dã.

Về nội dung, bài ca mô tả cảnh mùa xuân khi bạch tần nở hoa, trên bờ sông không người, con thuyền nghiêng ngả; ráng chiều xuống, thiếu nữ ném thức ăn thừa cho đàn chim trời. Hành động tưởng chừng hồn nhiên nhưng tâm tư lại rối tựa tơ, nỗi lòng thì dài ngắn; dựa người vào gốc liễu, ý tình ủ dột, như ngó hoa rơi rụng phô bày tấc nôi.

Nhưng rồi đến thời đại Nguyễn Du, Miên Thẩm – thực ra thì trước nhị vị rất lâu chuyện này đã xảy ra – *từ* tự tách ra khỏi nhạc và trở thành *thi* thuần túy. Cho nên trong thực tế, hai thi nhân của chúng ta chỉ làm thơ mà mượn tên của *từ*. Nói cách khác, dẫu rằng nhà thơ đặt đầu đề là *Thương ngô Trúc chi ca, Long biên Trúc chi từ* nhưng thật ra nội dung không đá động gì đến cành tre cành trúc. Bởi vì nếu thoạt tiên tên của mỗi điệu từ vốn có ý nghĩa và chính là đầu đề của bài thơ như

Lãng đào sa vịnh cát, *Dương liễu chi* vịnh liễu, *Đạp ca từ* tả cảnh vừa đánh nhịp vừa ca v.v.. thì đến Tố Như tử, Tùng Thiện Vương, những tên gọi này không còn mang ý nghĩa nữa mà trở thành vết tích danh xưng một tiết điệu. Do đó bài *Trúc chi ca* số XIII của Nguyễn Du chỉ vịnh liễu. Lẽ ra nó nên mang tên *Dương liễu chi từ*! Vì vậy khi chuyển dịch những bài thơ liên hệ sang quốc ngữ hiện đại, thiết tưởng không nên làm như có tác giả từng làm: gọi *Long biên Trúc chi từ* là "Bài từ cành tre thành Long biên". Cũng nên thêm là nếu có hiện tượng *từ* trở thành *thi* thì cũng có hiện tượng ngược lại : nhiều điệu *từ* nguyên vốn là những thể *thi*. Điệu *Điểu tiếu lệnh* xuất thân là lục ngôn tuyệt cú, điệu *Ức Giang nam* nguyên viết theo thể ngũ ngôn; các điệu *Ngọc lâu xuân, Thụy giá cô* là những cặp thất ngôn tứ cú sóng đôi; một bài *từ* theo điệu *Dương liễu chi* của Ôn Đình Quân, một bài *từ* theo điệu *Lãng đào sa* của Bạch Cư Dị đều đồng dạng với bài *Trúc chi từ* của Lưu Vũ Tích.

Chung qui đây chỉ là những bước phát triển biến thái của *từ* qua thời gian. Nếu mười tám từ gia trong *Hoa gian tập* lấy ca nhi, đào nương, *maîtresse, fille de joie* làm đối tượng sáng tác thì đến hai nhà thơ Việt nam, chỉ có những thiếu nữ trên sông hay bậc kỳ nữ trong thơ xuất hiện ở bài *Trúc chi*. Nhưng mặc dầu đối tượng miêu tả của *Hoa gian tập* là phái nữ thì chủ thể miêu tả lại là nam nhi. Những cây bút nam giới này rồi ra sẽ bước sang nhiều lĩnh vực khác, không còn *hoa gian*, không còn *among the flowers* nữa. "*Some poems describe places visited by the poet in the course of his travels.*" Như Lois Fusek nhận định[20]. *Places* là Thương ngô đối với Nguyễn Du, Long biên đối với Miên Thẩm.

Tiền nhân chúng ta đã vay mượn khá nhiều từ văn hoá văn học Trung quốc. Phần lớn những khái niệm trừu tượng trong lĩnh vực nhận thức của tổ tiên đều xuất thân từ tiếng hán. Cha ông cũng dùng chữ hán để giao thiệp, sáng tác và chế tác chữ nôm. Lối khắc bản gỗ để in sách vốn thông dụng trong lịch sử văn học dân tộc là nhập cảng từ nước Tàu. Chúng ta còn là khách hàng của Trung hoa khi sử dụng từ tài liệu lịch sử, điển cố văn chương đến thi loại văn loại. Tuy vậy ngay khi vận dụng văn tự và văn thể tiếng hán để biểu hiện tư tưởng và tình cảm, nhiều nhà nho chúng ta vẫn luôn luôn cố gắng bày tỏ bản sắc dân tộc và cá tính từng người.

Từ năm 822 là thời điểm Lưu Vũ Tích phỏng tác dân ca Nguyên Tương để viết *Trúc chi từ* đến năm 1813 là dịp Nguyễn Du đi sứ nhà Thanh và năm 1841 là lúc Miên Thẩm hộ giá Bắc tuần, thời gian đã

trải qua trên dưới cả ngàn năm. *Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông* : một khúc hát từ cửa miệng thanh niên thanh nữ miền Ba quận xa xôi bên kia Ngũ lĩnh đã lưu dấu ấn trên thành quả trí tuệ của hai hồn thơ người Việt. Nhị vị đã theo gót thi nhân đời Đường để vận dụng một hình thức bố trí câu chữ ít nhiều mang nét đặc trưng. *Trúc chi từ* là điệu *từ* bốn câu hai mươi tám chữ gieo vần bằng. Cả Nguyễn Du và Miên Thẩm đều triệt để tuân theo *từ luật* của bài ca tuy rằng *từ phổ* của nó thì đã không còn truyền được đến nhị vị. Tuy nhiên dẫu không còn cơ may thẩm âm nhạc thức *Trúc chi từ,* nhạc tính bàng bạc của điệu *Trúc chi* chắc phần nào đã thu hút ngòi bút của vị chánh sứ và ngài hoàng tử: vốn dĩ cả hai đều rất hâm mộ tiếng tơ tiếng trúc. Nguyễn Du lớn lên trong môi trường ca múa, thân mẫu là đào hát. Miên Thẩm từng trả lời vua Tự Đức khi được hoàng đế hỏi về sự khác biệt giữa *thi* và *nhạc* là trong câu thơ câu ca đều phải dùng chữ cho đúng với nhạc âm.

Trần văn Tích

(1) Con số "một trăm sáu mươi" tôi ghi theo bản dịch *Kiến văn tiểu lục* sang chữ quốc ngữ của Trúc Viên Lê Mạnh Liêu, Tủ sách Dịch thuật, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài gòn, 1962, tr. 257. Số bài có vẻ quá nhiều. Tôi không có bản nguyên tác chữ hán để so sánh. Con số liên hệ được ghi trong bản dịch bằng số ả rập chứ không phải bằng chữ (nghĩa là có thể chỉ có mười sáu bài nhưng vì lỗi ấn loát nên in nhầm thành một trăm sáu mươi bài). Tuy nhiên, dịch phẩm cũng cho biết là lúc bấy giờ Đức Bảo còn làm "48 bài thơ Tại-giao-phái, thể thất ngôn luật".

(2) Tức năm 822 dương lịch. Vào thời gian này, Lưu Vũ Tích đang đảm nhiệm chức vụ Quỳ châu thứ sử (821-824).

(3) *Kỳ* là sông Kỳ, *áo* là vực sâu nước xoáy, *diễm* là khúc hát nước Sở. Daniel Bryant (xem chú thích 4) dịch là "Cove on the Ch'i Ode".

(4) *Ba* là tên nước đời nhà Chu, cố đô ở tại huyện Ba tỉnh Tứ xuyên ngày nay, đời Tần Hán cải đổi thành quận Ba, châu Du, trị sở ở thành phố Trùng Khánh, tỉnh Tứ xuyên [theo *Lưu Vũ Tích thi văn tuyển chú* (tăng đính bản), Ngô Cương, Trương Thiên Trì, Lưu Quang Hán bổ chú; Tam Tần Xuất bản xã, Thiểm tây, 1988, tr. 184-185]. Bản tiểu dẫn của Lưu Vũ Tích được Daniel Bryant dịch sang Anh ngữ trong *Sunflower Splendor, Three Thousand Years of Chinese Poetry,* co-edited by Wu-chi Liu and Irving Yucheng Lo, Anchor Books, New York, 1975. Khi dịch câu cuối *Hậu chi linh Ba du tri biến phong chi tự yên* (Để cho đời sau thưởng thức được dân ca đất Ba mà biết rõ sự biến đổi phong thái vậy), người dịch hiểu nhầm *Ba du* [điệu hát (nước Sở) của vùng Ba] thành vùng Ba và vùng Du nên chuyển thành : "(...) and later men who hear songs of the districts of Pa and Yü will know from what the styles of these latter-day odes have developed."(*tldd,* tr.200).

(5) Chín bài *từ* này được giới thiệu đầy đủ trong *Lưu Vũ Tích tập,* Thượng

hải Nhân dân Xuất bản xã, Thượng hải, 1975, tr. 250-251.

(6) "Chinese poetry is measured by the number of characters or syllables in a line, in contrast to English poetry which is measured by the number of stresses in a line." [Lois Fusek.- *Among the flowers.* The *Hua-chien chi.* Columbia University Press. New York, 1982, *Introduction,* tr. 4. Đây là bản dịch *Hoa gian tập,* tuyển tập *từ* cuối đời Đường và Ngũ đại, đồng thời cũng là tuyển tập *từ* sớm nhất còn truyền đến ngày nay, do Triệu Sùng Tộ người triều Hậu Thục, Ngũ đại biên soạn và Lý Nhất Manh hiệu đính (*Hoa gian tập bình chú*). Sách này hiện còn bản khắc in sớm nhất là bản của Triều Khiêm Chi (*Tống bản Hoa gian tập*) in năm Thiệu Hưng thứ 18 đời Nam Tống (1148); năm 1955 Cổ tịch san hành xã tái bản theo lối ảnh ấn.] Tôi sử dụng bản *Hoa gian tập* đóng chung với *Thảo đường thi dư* trong *Tứ bộ bị yếu, Tập bộ, Trung hoa thư cục cứ Lâm Quế Vương thị ảnh, Tống bản hiệu san,* Trung hoa thư cục phát hành, Đài bắc, Đài loan, Trung hoa dân quốc ngũ thập tứ niên.

(7) *Đường Tống từ nhất bách ngũ thập thủ – Golden Treasury of Chinese Lyrics,* translated and versified by Xu Yuan Zhong (Hứa Uyên Xung), Bắc kinh Đại học Xuất bản xã, Bắc kinh, 1996, tr. 17.

(8) *Cent poèmes lyriques des Tang et des Song,* traduction de Xu Yuanzhong, Éditions en langues étrangères, Beijing, 1987, tr. 14.

(9) *Poèmes à chanter Tang et Song,* traduits et présentés par Yun Shi & Jacques Chatain, Éditions Comp'act, Haute-Savoie, 1988, tr. 31.

(10) *Cent poèmes d'amour de la Chine ancienne,* traduits du chinois et présentés par André Lévy, Éditions Philippe Picquier, Arles, 1997, tr. 82.

(11) Xu Yuan Zhong, *tlđd,* tr. 19.

(12) Xu Yuanzhong, *tlđd,* tr. 14.

(13) Yun Shi & Jacques Chatain, *tlđd,* tr. 31.

(14) André Lévy, *tlđd,* tr. 83.

(15) P.Démiéville. *Anthologie de la poésie chinoise classique,* Gallimard (***nrf***), Paris, 1962, tr. 329 : "style proche de la langue parlée, hautement idiomatique; inspiration libre et subtile, surtout sentimentale et sexuelle".

(16) *Từ luật, Thượng sách, Quyển nhất.* (Thanh) Vạn Thụ soạn, (Thanh) Ân Tích, Đỗ Văn Lan hiệu. Dương Gia Lạc chủ biên. Thế giới thư cục phát hành, Đài bắc, Đài loan, Trung hoa dân quốc ngũ thập nhất niên, tr. 63.

(17) Lois Fusek, *tlđd,* tr. 157-158. Nữ dịch giả ghi Tôn Quang Hiến là chủ nhân bài thơ này. *Từ luật* để tên tác giả là Hoàng Phủ Tùng nhưng có thêm lời *án* (khảo nghiệm) : "*Án thử vi Tôn Quang Hiến từ tác Hoàng Phủ Tùng ngộ.*" Đối với *Từ phổ* thì bài này của Tôn Quang Hiến.

(18) Thơ cổ cứ mỗi bốn câu tạo thành một *giải,* nên thể tuyệt cú chỉ có một *giải,* còn thể bát cú thì chia làm hai *giải.*

(19) *Từ phổ, Quyển nhất, Trúc chi; cứ Thanh Khang Hy ngũ thập tứ niên* (1715) *Nội phủ khắc bản ảnh ấn.* Vương Dịch Thanh. Trung quốc thư cục, Bắc kinh, 1979, tr. 1b.

(20) Lois Fusek, *tlđd, Introduction,* tr. 22.

THƠ XUYÊN TRÀ

Giấc lạ

Còn ta,
giấc lạ đêm trường
Đầu quay về núi, chân phương một lời
Thịt xương dù ở muôn nơi
Hồn về nương bóng mây trời quê cha

Nắng tình héo đọt khổ qua
Mưa xuân bồ ngọt sau nhà trổ bông
Lạy trời xuân hạ thu đông
Ta một nhánh, giữa vườn hồng nhà ai

Vệt nắng

"Nhơn sanh nhơn hà nhơn vô lộc
Địa sanh thảo hà thảo vô căn"
Sân tình, vệt nắng chia hai
Bên thô thiển cỏ, bên đài cát hoa
Gió từ trăm cõi muôn xa
Về vui chẳng biết đâu là thổ ngơi
Lộc đâu riêng của đất trời
Sao ta khắc nghiệt nón cời che mưa
Đi, về, thấy bóng buổi trưa
Hốt nhiên đau khúc ruột thừa vạn niên

Đoạn kết

Bến hạnh phúc
không bình yên
như sóng
Tình niêm phong
từ dạo nước xa nguồn
Em đừng đợi
buổi trăng tàn
còn chi hương phấn
Cứ yêu đi
để thấy đời vui
và có lúc
cần buồn !

Tân trào thi: Động lực chính thức của văn học hiện đại Trung quốc

Tạ-quốc-Tuấn

Sau khi phái Mông Lung Thi[1] xuất hiện được ít lâu thì trên thi đàn Trung-quốc lại nổi thêm một thế hệ thi nhân cùng lứa tuổi khác mà nhiều nhà nghiên cứu văn học hiện đại Trung-quốc gọi thơ của họ là Hậu Mông Lung Thi, Tân Thế Hệ Thi , hay Tân Trào Thi, bởi vì các tác giả của những thi tác này nổi danh sau thi phái Mông Lung, bởi vì họ đều là những bộ mặt mới mẻ và trẻ (nhiều người chỉ nổi lên sau cuộc Thảm Sát Thiên-an-môn ngày 4.6.1989), và bởi vì thi ca của họ ào ạt nổi lên chẳng những là để chống đối Mông Lung Thi mà còn chế ngự cả thi đàn hiện đại như những làn sóng mới. Trong bài này chúng tôi sẽ dùng tên Tân Trào Thi cho đơn giản, tuy đôi khi, nếu cần, chúng tôi cũng dùng hai tên kia.

Hiện nay người ta chưa đồng ý về niên đại xuất hiện của Tân Trào Thi, bởi vì nếu kể về thời gian thi phẩm của một thi sĩ trong nhóm được đăng báo, dù là báo lậu (không có giấy phép xuất bản), thì phải lấy năm 1972 làm mốc, nhưng như vậy lại đồng thời với nhóm Mông Lung Thi, nhất là khi có một số người lúc ban đầu cũng thuộc nhóm các thi nhân Mông Lung rồi sau mới tách ra, đáng kể nhất là Đa-Đa (s. 1951), Nghiêm-Lực (s. 1954), Vương Gia-tân (s. 1957), Xa Tiền Tử (s. 1963). Vì thơ của các thi nhân Tân Trào được phổ biến nhiều nhất và mạnh nhất từ thập niên 1980 nên nhiều người cho rằng nên lấy thập niên này làm mốc thời gian xuất hiện của các thi nhân Tân Trào.

I. Bối Cảnh Xã Hội Trung-quốc Thời Hậu-Mao

Trong 10 năm, từ 1966 đến 1976, Trung-quốc đã trải qua một thời kỳ rất hỗn loạn, tang thương cùng cực, hậu quả của cái gọi là Vô Sản Chuyên Chính Văn Hóa Đại Cách Mệnh (gọi tắt: Văn Cách). Phong trào này đã phá hủy cả thượng tầng lẫn hạ tầng xã hội ở Hoa-lục, đưa đẩy con người đến gần vực thẳm. Vì vậy từ đầu thập niên 1970 đã xuất hiện nhiều vụ phản đối chính quyền.

Về phương diện thi ca, một nhóm khoảng 25, 26 thi sĩ trẻ tuổi tụ họp nhau lại quanh một tạp chí lậu, mang tên **Kim Thiên**, và cho ra chào đời nhiều bài thơ đánh động được sự chú ý của mọi người, nhất là giới thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Vì thơ của họ nhiều khi khó hiểu, tuy viết bằng những ngôn từ bình dân hàng ngày, nên bị gán là Mông Lung Thi (thơ tối tăm).

Các thi sĩ Mông Lung, nhất là 6 cây bút cột trụ là Bắc-Đảo (s. 1949), Cố-Thành (1956-1993), Dương-Luyện (s. 1955), Giang-Hà (s. 1949), Mang-Khắc (s. 1950), và Thư-Đình (s. 1950, nữ), đã ngự trị thi đàn Trung-quốc trong thập niên 1970. Nhưng sau đó có nhiều nhóm thi nhân trẻ tuổi khác đã xuất hiện, lôi cuốn được nhiều độc giả, nhất là từ sau vụ thảm sát Thiên-an Môn nhiều người trong nhóm thi sĩ Mông Lung đã rời bỏ Trung-quốc lưu vong (trong 6 thi sĩ cột trụ, chỉ còn Thư-Đình ở lại trong nước).

Các thi nhân Tân Trào xuất hiện trong một xã hội đổi thay rất nhanh mà kết quả là đã đưa lại một sự nới lỏng hơn về kinh tế nhưng bóp nghẹt hơn nhiều về chính trị.

Sau khi Mao Trạch-đông qua đời năm 1976, trong giới trí thức Trung-quốc đã lưu truyền câu "*dưới sự lãnh đạo của Đảng* [Cộng Sản Trung-quốc], *chúng ta đã tiến từ xã hội chủ nghĩa lên tư bản chủ nghĩa.*" Nguyên nhân là vì ở Hoa-lục lúc đó đã nổi lên rất nhiều mâu thuẫn giữa chủ nghĩa Mao Trạch-đông cũ và những cải cách mới.

Trong thập niên 1980 ở Hoa-lục, mức sản xuất của khu vực quốc gia giảm đi rất nhiều; trái lại, mức sản xuất trong khu vực xí nghiệp tập thể và khu vực tư nhân đã tăng lên rất nhanh. Chẳng hạn, theo Nicholas D. Kristof, năm 1981 tổng sản lượng quốc gia của Trung-quốc gồm 78% thuộc khu vực quốc gia, 21% thuộc khu vực xí nghiệp tập thể, và chỉ có 1% thuộc tư nhân; tuy nhiên 10 năm sau, năm 1991, khu vực

quốc gia chỉ chiếm có 53%, còn khu vực xí nghiệp tập thể tăng lên 36% và khu vực tư nhân 11%.[2]

Trong khi chính phủ luôn luôn nói rằng chẳng những là không bỏ xã hội chủ nghĩa mà còn kiện toàn nó nữa thì Trung-quốc thực sự bắt đầu phát triển kinh tế thị trường theo hướng tiêu thụ. Bên trong khuôn khổ một nền kinh tế kế hoạch hóa, ba giai đoạn của tư bản chủ nghĩa là thị trường, chuyên lợi (tức là độc quyền) và đa quốc tư bản (multinational capital) đều phát triển song song cùng một lúc. Vì thế hố ngăn cách giữa thực tế hiện tại và giả tưởng xã hội chủ nghĩa kiểu Mao Trạch-đông đã đem lại cho Trung-quốc một cá tính chính trị, kinh tế và văn hóa phân liệt.

Cũng vì thế trong thập niên 1980 ý thức hệ xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc bị suy yếu dần. Chính sách kỹ nghệ hóa do chính phủ chủ trương không đưa đến một ***"con người xã hội chủ nghĩa mới*** " như mong tưởng; trái lại, nó đã làm nổi lên một "***con người quốc tế mới*** ", một con người đòi hỏi được có nhiều tài phú hơn, nhiều tự do cá nhân hơn, nhiều quyền lợi chính trị hơn.

Để tự vệ trước những điều không thể tránh được này, Đảng Cộng sản Trung-quốc (làm chủ Hoa-lục từ ngày 1.10.1949) đã thi hành một chiến lược mới mà cho tới nay chẳng nhiều thì ít vẫn được tiếp tục thi hành: đó là phát động hết phong trào "*xã hội chủ nghĩa tinh thần văn hóa*" này đến phong trào "*xã hội chủ nghĩa tinh thần văn hóa*" khác để ngăn chặn làn sóng "*tư sản giải phóng hóa*" mà mục đích, theo Đảng, là cốt để ngăn chặn sự thoát ly khỏi sự lãnh đạo của Đảng và đi lạc ra ngoài "*xã hội chủ nghĩa lộ tuyến*" do tư tưởng Mác-Lê-Mao đề xướng.

Điều đáng nói là nếu xã hội chủ nghĩa đã khó định nghĩa thì quan niệm của Đảng về cái gọi là xã hội chủ nghĩa tinh thần văn hóa lại càng khó định nghĩa hơn rất nhiều. Các khẩu hiệu "*chân lý do thực hành mà ra*", "*bước một bước, nhìn một bước*", "*tiến hành từ sự kiện*", v.v., mà Đảng cổ xúy từ thập niên 1980 đã trở thành một ý thức hệ giả dối, xé lẻ, nhưng đã xóa nhòa ranh giới giữa kiến giải và thái độ đúng hay sai.

Tuy nhiên, khoảng trống ý thức hệ đó đã được các sản phẩm văn hóa Tây phương, nhất là của Hoa-kỳ — chẳng hạn địch tư khắc (disco),

điện ảnh, từ đái lục ảnh (video), thời trang, cao hỉ phu cầu (golf), đua ngựa, giải phẫu thẩm mỹ, v.v. — nhanh chóng lấp đầy.

Trong khi đó, cho dù hệ thống xã hội chủ nghĩa và ý thức hệ của nó đã bị rách nát tả tơi đến thế nào đi chăng nữa, các lãnh tụ Đảng vẫn không chấp nhận bất cứ ai công khai đề cập đến tình trạng đáng buồn này. Họ nhất quyết cho rằng Trung-quốc vẫn là một quốc gia xã hội chủ nghĩa và vẫn tiếp tục hô vang các khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa. Chỉ có điều là những xác quyết ý thức hệ này của họ càng ngày càng biến thành một thứ trang trí, chẳng khác chi những việc treo biểu ngữ đầy đường, những báo cáo tốt đẹp về những gì chính phủ muốn làm. Đồng thời giới lãnh đạo chính trị quốc gia tiếp tục làm cho tình trạng trở nên trầm trọng hơn bằng cách đề xướng những thay đổi kinh tế lớn hơn nữa. Kết quả là tạo nên một tình trạng bất định, hỗn loạn, tạo cơ hội cho óc lộng thế và lý tài nổi lên làm thành một phần của đời sống trong xã hội Trung-quốc.

Chính trong bối cảnh này mà một thế hệ thi nhân mới đã nổi lên: thi nhân Tân Trào. Họ bị dằng co giữa một đằng là bác bỏ ý thức hệ Cộng sản chủ nghĩa và một đằng là chán ghét sự xung kích liên tục của một khối văn hóa tư bản chủ nghĩa. Đứng trước sự bất trắc này, cũng như những đe dọa đến thực thể của chính mình, các thi sĩ Tân Trào đã vạch ra nhu cầu cấp bách là tìm ra một chỗ đứng trong một hoàn cảnh địa phương lẫn hoàn vũ đang biến chuyển nhanh không ngừng.

Điều may mắn cho các thi nhân Tân Trào hơn nữa là họ bước vào đời trong một hoàn cảnh xã hội và văn học được coi là tương đối nới lỏng và khá tự do hơn so với thời của các thi nhân Mông Lung. Hơn nữa, nhiều tác phẩm văn học Tây phương đã được dịch sang Hoa ngữ giúp cho họ bồi dưỡng và làm phong phú hơn các tác phẩm của họ. Xã hội Trung-quốc đến lúc này đã có thái độ cởi mở khoan dung hơn đối với các công cuộc thám sát và thí nghiệm văn học khiến cho các tư tưởng và tác phẩm của các thi nhân Tân Trào có thể được lưu hành và phát triển.

Vì thế, mới chỉ trong 3 năm 1987-1989 ở Trung-quốc đã xuất hiện hàng trăm thi san, hầu hết là in ronéo (người Trung-hoa gọi là du ấn, nghĩa là in dầu) và hơn một chục thi phái, cho thấy rõ tính cách đa dạng của Tân Trào Thi và sự ái mộ của quần chúng đối với Tân Trào Thi.

II. **Các Nhóm Thi Nhân Tân Trào**

Mặt khác, danh xưng "*nhóm thi nhân Tân Trào*" thực ra không chỉ gồm có một mà là nhiều nhóm khác nhau cùng xuất hiện trong thời kỳ này.

Sau năm 1981, các đại đô thị là những điểm tụ họp của nhiều thi nhân. Các trường phái hay cộng đồng thi nhân khác nhau được thành lập để phản ảnh các khác biệt về tin tưởng cũng như là sở thích. Theo thống kê chính thức của Bộ Văn hóa chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung-hoa đầu thập niên 1990 cho hay có tới 2.500 thi xã lớn nhỏ thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau ở rải rác nhiều tỉnh trong nước.

Về phần các thi nhân Tân Trào, 4 khối có ảnh hưởng nhất và hoạt động nhất tập trung ở 4 đô thị lớn là Bắc-kinh (thuộc tỉnh Hà-bắc), Thượng-hải (thuộc tỉnh Giang-tô), Nam-kinh (cũng thuộc tỉnh Giang-tô), và Thành-đô (thuộc tỉnh Tứ-xuyên). Tuy các khối này tự xưng là thi xã, nhưng thực ra tất cả chỉ là những nhóm thi nhân (vì thế trong bài này chúng tôi dùng từ "nhóm" nhiều hơn là từ "thi xã"), nhiều khi không có đến một chục người; hơn nữa, có một số thi nhân thuộc hơn một nhóm, như Vu-Kiên (s. 1954), Vương-Dần (s. 1962, nữ), v.v., cũng như có nhiều người chẳng thuộc nhóm nào cả. Dù ít người, các nhóm này đã gây được nhiều tiếng vang vì họ hoạt động rất tích cực và thơ của họ đã được nhiều người hâm mộ.

A. ***Nhóm Bắc-kinh***

Vì Bắc-kinh là thủ đô của chế độ Nhân dân Cộng hòa, là khu vực hoạt động chính và lớn nhất của phái Mông Lung Thi nên ở đây đã có tới hai nhóm Tân Trào đáng kể.

Nhóm thứ nhất chịu ảnh hưởng có lẽ là sâu đậm nhất của phái Mông Lung.

Những người thuộc nhóm này có thể coi là bắc nhịp cầu nối hai phái Mông Lung và Tân Trào là Đa-Đa (ngoại trừ thời gian bị hạ phóng, 1970-1972, đã sinh sống ở Bắc-kinh cho đến khi tị nạn ở Gia-nã-đại năm 1989) Nghiêm-Lực (sinh trưởng ở Bắc-kinh cho đến khi sang

sống ở Hoa-kỳ năm 1984), Vương Gia-tân (sinh ở huyện Đan-giang thuộc tỉnh Hà-bắc và sống ở Bắc-kinh cùng tỉnh từ thuở nhỏ cho đến khi sang sống ở bên Anh) và Xa Tiền Tử (sinh ở thành phố Tô-châu thuộc tỉnh Giang-tô nhưng sống ở Bắc-kinh) vì cả bốn người này đã có quan hệ mật thiết với nhóm **Kim Thiên**. Tuy nhiên, khác với các thi nhân Mông Lung, họ đã dễ dàng tự do hội nhập với các thi nhân thuộc dủ mọi khuynh hướng và hăng hái thu nhận các ý tưởng mới và thí nghiệm các phương pháp mới hơn.

Trong các thi sĩ trẻ tuổi hơn của nhóm Bắc-kinh có Bối-Lĩnh (s. 1957), người có ý thức cộng đồng mạnh nhất.

Trong hai năm 1984-1985, Bối-Lĩnh cùng Mạnh-Lãng (s. 1961), một thi sĩ người Thượng-hải, đã hợp biên hai hợp tuyển thi ca, duyệt xét lại thành quả của các thi sĩ mới. Hai hợp tuyển này, được in dưới hình thức du ấn do họ tự đài thọ các phí tổn, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển Tân Trào Thi.

Hơn nữa, trong hai năm 1985-1986, Bối-Lĩnh còn tổ chức nhiều thi ca khách sảnh (poetry salons) đều đặn ở trong một nhà thờ Cơ-đốc giáo. Về điểm này, Bối-Lĩnh đã thành công. Các thi sĩ thuộc các thế hệ và các địa phương đã tới trao đổi quan điểm. Ngoài ra, các buổi nhóm họp này còn thu hút được nhiều học giả, trí thức.

Khác với nhóm thứ nhất không mang một tên gì, nhóm Bắc-kinh thứ hai mang tên là *Viên-minh Viên Thi Xã*, được lập sau khi tạp chí Kim Thiên của nhóm Mông Lung bị đình bản (tháng 8/1980).

Viên-minh Viên là tên một khu vườn ngự trong cung điện nghỉ mát của các hoàng gia trị vì Trung-quốc trong nhiều thế kỳ tại tây bộ Bắc-kinh, nhưng đã bị liên quân Anh-Pháp đốt phá bình địa năm 1860. Cái tên của thi xã cho thấy các xã viên theo đuổi mục đích khai triển thơ mới (tức thơ Tân Trào) trên những hoang tàn đổ nát của thơ cũ (ám chỉ thơ Mông Lung). Tuyết-Địch (s. 1957) gia nhập nhóm *Viên-minh Viên Thi Xã* khi thi xã mới thành lập. Tuy thi xã này thực sự chỉ tồn tại được một năm, nhưng những buổi đọc thơ do thi xã tổ chức, thường có kèm theo âm nhạc và chiếu bóng, đã lôi cuốn được hàng ngàn thính giả.

Điểm đáng chú ý nhất của *Viên-minh Viên Thi Xã* là thái độ phản

trí thức. Họ rất quan tâm đến ảnh hưởng của sự đè nén nội tại. Họ thường viết về những suy tư của họ đối với xã hội hiện đại quá xa lạ. Ngoài ra, cũng có một vài người hãy còn theo quan niệm của cổ nhân là "*thi trung hữu họa, họa trung hữu thi*"; lại có người muốn phối hợp không gian và thời gian trong thơ và họa.

Tuy nhiên, khuynh hướng cực đoan, mà thành viên quan trọng hơn cả là Lương Tiểu-minh (s. 1963), bắt đầu nổi lên từ năm 1985. Họ tuyên bố là một đống rác còn thực tế hơn một đống vàng, vì rác gần với thực tại nhân sinh hơn.

B. ***Nhóm Thượng-hải***

Ở Thượng-hải có nhóm *Hải Thượng*, tục danh là nhóm "*Tứ Quân Tử*." Gọi là nhóm *Hải Thượng* vì cơ quan ngôn luận của họ là tạp chí **Hải Thượng** (ở dây họ đã chơi chữ: Hải Thượng là chữ Thượng-hải đảo ngược).

Các thi nhân chính trong nhóm *Hải Thượng* là Trần Đông-đông (s. 1961), Mạnh-Lãng, Vương-Dần và Lưu Mạn-lưu (s. 1962). Họ coi thi nhân chỉ là những người thợ ngôn ngữ cô đơn. Thơ của họ hoặc là vừa kinh dị vừa tối tăm (thơ của Trần Đông-đông) hoặc là thật khéo léo với những hình tượng tuy lẻ tẻ nhưng được kết hợp với nhau bằng nhịp điệu nhất quán (thơ của Vương-Dần). Tuy nhiên cũng có những người dù có làm thơ nhưng lại hoạt động nhiều trong việc xuất bản tạp chí hơn.

C. ***Nhóm Nam-kinh***

Ở Nam-kinh hoạt động mạnh nhất là nhóm *Tha Môn*, tục danh là nhóm "*Tam Ngự Lâm Pháo Thủ*", do Hàn-Đông (s. 1961), Vu-Kiên và Vương-Dần thành lập và xuất bản tạp chí **Tha Môn** với mục đích thông tin và đối thoại giữa các thi sĩ và nhà cầm quyền.

Tha Môn chủ trương thơ phải quay trở về với bản thể của thơ; hơn nữa, bản thể của thơ phải kết hợp với bản thể sinh mệnh của con người, cảm giác cường điệu hòa hợp với quá trình thể nghiệm. **Tha Môn** tuyên bố rằng mục đích chính và phương pháp duy nhất của những người chủ trương tạp chí là phá vỡ quan niệm "*siêu việt*" và "*ý tượng*" trong thi ca. Theo họ, người và vật phải được đối đãi bình đẳng với

nhau, và thế giới bên ngoài phải được miêu thuật một cách khách quan.

Mặt khác, theo **Tha** Môn, ngôn ngữ cường điệu là cảm giác ngôn ngữ của sinh mệnh, là hình thức tồn tại sinh mệnh của thi nhân, nên phải "*phản phác qui chân*", nghĩa là phải quay trở về với sự chất phác mộc mạc và sự thực. Họ có khuynh hướng thí nghiệm ngôn ngữ trong thơ. hết sức quan tâm đến sự trau chuốt thi ngôn và chủ trương rằng mỗi chữ phải được rèn rũa cho tới thập toàn hoàn hảo.

Hơn nữa, cường điệu "*hiện tại ý thức*" cho rằng chỉ có chụp nắm lấy thời khắc của mỗi một cảm giác thì mới có thể nghe chính xác được âm nhạc của sinh mệnh.

Chủ nhiệm tạp chí, Hàn-Đông, sinh trưởng ở vùng Hồng-trạch, một hồ ở phía bắc thành phố Nam-kinh. Thơ của ông có cái duyên dáng của dân dao (ca dao), biến những hình ảnh của cuộc sống hàng ngày thành những hình tượng đặc biệt có một không hai.

Mặc dù đa số thi sĩ cộng tác với tạp chí **Tha Môn** là người Nam-kinh nhưng cũng có những thi sĩ khác từ các tỉnh Vân-nam, Phúc-kiến và Chiết-giang hoạt động trong tòa báo, nên khi nói tới nhóm Nam-kinh này người ta thường nói tới "*Hoa-nam thi nhân*".

D. ***Nhóm Thành-đô***

Tuy nhiên nhóm Tân Trào Thi mạnh nhất và cũng hoạt động mạnh nhất chính lại là nhóm Thành-đô. Nhóm này xuất bản hàng chục tác phẩm thu thập một số lượng rất lớn các thi phẩm của các thi nhân cũng như là những tác phẩm trao đổi với nhau, khuyến khích thí nghiệm các khuynh hướng thi ca và tụ họp một số thi sĩ có kiến thức, trí huệ và cá tính. Đáng kể nhất là tập **Tân Thi Trào Thi Tuyển** do Lão-Mộc (s. 1963) phụ trách

Nhóm Thành-đô thực ra gồm có hai nhóm.

Nhóm thứ nhất tự xưng là nhóm *Hiện Đại Cổ Điển Trữ Tình Thi Nhân* bởi vì họ thích những hình tượng cao độ và cấu trúc phức tạp và vì các người trong nhóm này say mê văn học cổ Trung-quốc.

Còn nhóm thứ hai gọi là *Hoang Dã*, nhấn mạnh vào sự tương phản giữa cái hoang dã của miền tây-nam bộ Trung-quốc với văn minh hiện đại. Gần đây một vài thi sĩ trong nhóm này đã gióng động một chủ nghĩa mới là *Phi Phi Chủ Nghĩa*. Họ còn xuất bản một cuốn **Phi Phi Chủ Nghĩa Từ Điển** để thiết lập một hệ thống thuật ngữ đặc biệt.

III. **Hai Nét Đặc Biệt của Các Nhóm Thi Nhân Tân Trào**

Nhóm các thi nhân Tân Trào có hai nét đặc biệt khác với nhóm Mông Lung.

A. ***Sự Hiện Diện của Nữ Thi Nhân và Thi Nhân Dân Tộc Thiểu Số***

Trong các thi nhân Tân Trào chúng ta thấy sự hiện diện của nhiều nữ thi nhân và thi nhân gốc dân tộc thiểu số.

Tuy tại Trung-quốc, từ thời Chiến-quốc (476-221 TCN) trở đi đã có nhiều nữ thi nhân, nhưng họ chỉ là những con số nhỏ và thường thuộc những gia đình nho sĩ, nhất là vợ con các quan chức, hoặc là trong giới ca kỹ. Rất ít người thuộc giới bình dân. Chỉ từ khi phát khởi ba phong trào Tân Văn Hóa Vận Động (năm 1915), Bạch Thoại Văn Học Vận Động (năm 1917), và Ngũ Tứ Vận Động (ngày 4.5.1919), con số các nữ thi nhân, nhất là thuộc giới bình dân, càng ngày càng gia tăng và trở thành một lực lượng quan trọng từ thập niên 1970 trở đi. Họ là chứng nhân của những đau khổ mà người phụ nữ nói chung và nữ thi nhân nói riêng phải chịu đựng ở Trung-quốc hiện tại.

Nếu trong phái Mông Lung Thi có các nữ thi nhân Tạ-Diệp (còn đọc là Tạ-Việp, 1956-1993), Tào An-na (s. ?), Vương Tiểu-ni (s. 1955), Vương Nhĩ-bi (s. ?), và, nổi tiếng nhất và đồng thời cũng là một trong sáu thi sĩ cột trụ là Thư-Đình (s. 1952), thì phái Tân-Trào Thi có Đồng-Úy (còn đọc là Đồng-Uất, s. 1960), Đường Á-bình (s. 1962), Trạch Vĩnh-minh (s. 1952), Triệu-Quỳnh (s. 1959), Trương-Chân (s. 1962), Trương-Nhĩ (s. ?), Vương-Bình (s. ?), Vương-Dần, v.v.

Ngoài ra phải kể đến sự hiện diện trong phái Tân Trào Thi của các thi nhân dân tộc thiểu số, chẳng hạn Hạ-Sủng (tên thật là Sarding Nuofu, người Tây-tạng lai Mông-cổ, s. 1963), Ngưu-Hán (người Mông-cổ, s.

1923), Y-Sa (người Hán lai Kazhak, s. 1966), Triệu-Quỳnh (người Mãn-châu), v.v. Họ đã đóng góp tiếng nói của truyền thống văn hóa dân tộc của họ.

B. ***Các Thi Nhân Tân Trào Có Học Vấn Cao***

Mặt khác, sở dĩ các thi nhân Tân Trào đã thành công trong việc gây tiếng vang trên thi đàn hiện đại Trung-quốc một phần là do họ có học vấn cao hơn hầu hết các thi nhân nhóm Mông-lung hay các thi nhân đàn anh đàn chị khác. Đại đa số, nếu không muốn nói là tất cả, đều tốt nghiệp đại học, thuộc nhiều ngành. Chẳng hạn:

1.- Ngành Trung-văn: Hồ-Vĩ (s. 1957), tốt nghiệp tại Trung-quốc Nhân dân Đại học (không rõ năm); Lão Mộc, tại Bắc-kinh Đại học năm 1982; Mạc-Phi (s. 1961), tại Bắc-kinh Sư phạm Đại học (năm 1981, 1982); Trần Đông-đông, tại Thượng-hải Sư phạm Học viện năm 1984; Vu-Kiên, tại Vân-nam Đại học (không rõ năm); Vương Gia-tân, không rõ có tốt nghiệp không, và nếu có thì vào năm nào; các tài liệu chỉ nói là *"đã theo học ban Trung-văn tại Vũ-hán Đại học"*); Vương-Dần, tại Thượng-hải Sư phạm Đại học (năm 1984); Y-Sa, tại Bắc-kinh Sư phạm Đại học (cũng không rõ năm).

2.- Ngành Ngoại ngữ Ngoại văn: Cừu Tiểu-long (s. 1953), tại Ngoại văn Nghiên cứu Sở thuộc Trung-quốc Xã hội Khoa học Viện ở Bắc-kinh (năm 1979); Mã Cao-minh (s. 1968), tại Bắc-kinh Đệ Nhị Ngoại ngữ Học viện (không rõ năm); Thang-Triều (s. 1956), tại Tứ-xuyên Ngoại ngữ Học viện (năm 1978); Trương-Chân, học Tây phương Văn học ở Thượng-hải (không rõ tên trường và năm tốt nghiệp); Trương-Tảo (s. 1962), tốt nghiệp ban Anh ngữ thuộc phân khoa Ngoại ngữ tại Hồ-nam Sư phạm Đại học (theo học năm 1978, không rõ năm tốt nghiệp), rồi theo học Anh-Mỹ Văn Học
tại Tứ-xuyên Ngoại ngữ Học viện (vào học năm 1983, không rõ năm tốt nghiệp).

3.- Ngành Triết học: Đường Á-bình, tại Tứ-xuyên Đại học (năm 1983); Hàn-Đông, tại Sơn-đông Đại học (năm 1982).

4.- Ngành Khoa học và Kỹ thuật: Mạnh-Lãng tốt nghiệp cơ giới tại Thượng-hải Cơ giới Học viện (năm 1982); Trịnh Đan-y (s. ?), tốt

nghiệp hóa học tại Tây-nam Sư phạm Đại học (năm 1985).

5.- Ngành Pháp chính: Hải-tử (1956-1989), tốt nghiệp tại Bắc-kinh Đại học (năm 1983).

6.- Ngành Kinh tế học: Bối-Lĩnh, tại Bắc-kinh Tài Mậu Học viện (1989).

Đấy là chưa kể có một số người tài liệu chỉ nói đã học cấp đại học nhưng không cho biết ban nào hay ngành nào. Thí dụ: Lưu Mạn-lưu, tốt nghiệp tại Hoa-đông Sư phạm Đại học (không rõ năm); Vương-Bình, tốt nghiệp tại Bắc-kinh Đại học năm 1984; Tây-Xuyên (s. 1963) tốt nghiệp tại Bắc-kinh Đại học (năm 1985). Riêng Tuyết-Địch và Trương-Nhĩ không rõ học gì ở cấp cử nhân tại trường đại học hay học viện nào và tốt nghiệp năm nào, chỉ biết là Tuyết-Địch là nghiên cứu sinh (graudate student) tại Brown University, và Trương-Nhĩ hiện là y khoa bác sĩ ở Manhattan, tiểu bang New York, Hoa-kỳ.

Trong những người trên, có một số đã học lên cao hơn.

1.- Cấp cao học (nghiên cứu sinh, văn bằng tốt nghiệp gọi là thạc sĩ): Trương-Tảo, Tuyết-Địch.

2.- Cấp tiến sĩ (người Trung-hoa gọi là bác sĩ): Cửu Tiểu-long, Thang-Triều, Trương-Nhĩ (y khoa bác sĩ), Vương-Bình (sẽ nói ở một đoạn bên dưới).

Lại có một số người du học ngoại quốc.

1.- Ở Gia-nã-đại: Thang-Triều (tại York University ở Toronto, Canada, không rõ học ngành gì, chỉ biết là học năm 1978-1981, rồi về nước dạy học ở Bắc-kinh Sư phạm Đại học, đến năm 1986 lại sang dạy triết học Trung-quốc tại York University trong khi viết luận án tiến sĩ về mỹ học).

2.- Ở Hoa-kỳ: Cửu Tiểu-long (năm 1988 sang Hoa-kỳ học thi lấy bằng Tiến-sĩ tại University of Washington, không rõ ngành học và năm tốt nghiệp), Trương-Nhĩ, Tuyết-Địch, Vương-Bình (không rõ ngành và năm học, chỉ biết tốt nghiệp tiến sĩ tại New York University).

3.- Ở Thụy-điển, Nhật-bản và Hoa-kỳ: nữ thi sĩ Trương-Chân sau khi tốt nghiệp ngành văn học Tây phương tại Thượng-hải đã theo học ngành phim ảnh ở Thụy-điển (không rõ tên trường và năm theo học, chỉ biết là hồi hương năm 1985), rồi sang Nhật-bản (không rõ tên trường và thời gian học, chỉ biết là học 3 năm) học lấy bằng Cử nhân Văn chương, đoạn sang Hoa-kỳ học ngành văn học đối chiếu (comparative literature) ở trường đại học Iowa.

Sau khi du học ở ngoại quốc xong, có một số người ở lại luôn nước ngoài, như: ở lại Hoa-kỳ (Bối-Lĩnh, Cừu Tiểu-long, Hạ-Vân, Nghiêm-Lực, Tuyết-Địch, Trương-Nhĩ, Vương-Bình), Gia-nã-đại (Đa-Đa, Thang-Triều),
Anh (Vương Gia-tân), Pháp (Lão-Mộc), Đức (Trương-Tảo), Nhật (Hồ-Vĩ).

Riêng nữ thi sĩ Trương-Chân (đã nói ở đoạn 3 bên trên), khi du học ở Thụy-điển đã lấy chồng là nhà ngoại giao của nước này nên đã theo chồng đi đến nhiều nước, chứ không ở hẳn trong nước.

Tuy nhiên, đây chỉ là thiểu số ngoại lệ, còn đa số thi nhân Tân Trào đã sống ở trong nước.

Sau khi tốt nghiệp đại học, nhiều người đã dạy học trong các trường đại học, thí dụ: Bối-Lĩnh dạy môn mậu dịch kinh doanh tại một trường đại học ở Thâm-quyền, tỉnh Quảng-đông; Hải-tử tại Trung-quốc Chính Pháp Đại học (không rõ môn dạy); Lưu Mạn-lưu tại một trường đại học y khoa ở Thượng-hải (không rõ tên trường và môn dạy); Mạnh-Lãng ở Thâm-quyền Đại học (không rõ môn dạy), Thang-Triều mới đầu dạy học ở Bắc-kinh Sư phạm Đại học (không rõ môn dạy) sau dạy triết học Trung-quốc ở York University; Trịnh Đan-y tại Quí-châu Nông nghiệp Học viện (không rõ môn dạy); Y-Sa tại Tây-an Ngoại ngữ Học viện (không rõ môn dạy), v.v.

Một số người khác tài liệu không cho biết có đi dạy học hay không, như Cừu Tiểu-long, sau khi tốt nghiệp đại học đã làm Phó Nghiên Cứu Viên tại Trung-quốc Xã hội Khoa học Viện ở Thượng-hải.

Vì đã học đại học nên các thi nhân Tân Trào có được một căn bản vững chắc về văn hóa Trung-quốc, và nhiều người cả văn hóa Tây

phương. Hơn nữa, vì dạy học ở đại học, họ có nhiều cơ hội tiếp xúc chặt chẽ với giới đại học, nên họ có thể làm thành cây cầu nối hai giới thi nhân và đại học. Hơn nữa, các tác phẩm cũng như phê bình của họ đã đóng góp nhiều cho nền tảng lý thuyết của Tân Trào Thi.

Ngoài các tác phẩm cá nhân của từng thi nhân một đã được ấn hành, năm 1985 trường Đại Học Bắc-kinh đã xuất bản bộ **Tân Thi Trào Thi Tuyển**, do Lão Mộc phụ trách. Sách gồm hai quyển hơn 800 trang: quyển 1 gồm một số thi tác của các thi nhân trong giai đoạn đầu và quyển 2 gồm thơ của các thi nhân trẻ hơn. Sách bán rất chạy. Riêng ở Bắc-kinh đã bán được 10.000 bộ. Đó là sách bán chạy nhất trong năm. Năm sau (1986), hai nhà Nhân Dân xuất bản xã (ở Bắc-kinh) và Vân-nam xuất bản xã (ở Vân-nam) đã xuất bản vài bộ hợp tuyển Tân Trào Thi khác. Nhờ vậy, Tân Trào Thi từ hình thức phản kháng thi ca cung đình ngấm ngầm đã chuyển sang thành động lực chính thức của văn học hiện đại Trung-quốc.

IV. Chủ Trương Của Các Thi Nhân Tân Trào

Tân Trào Thi rất đa dạng. Muốn hiểu rõ hơn, chúng ta cần phải so sánh Tân Trào Thi và Mông Lung Thi, phái thơ mà các thi nhân Tân Trào phản kháng, chỉ trích.

Cuối thập niên 1970 các thi nhân Mông Lung chống đối ý thức hệ nghệ thuật của nhà nước chủ trương nghệ thuật phải phục vụ chính trị và nhân dân.

Các thi nhân Mông Lung tin rằng thực tế xã hội chủ nghĩa đã bị tuyên truyền ý thức hệ thái quá làm cho ô nhiễm đến nỗi ý thức hệ đã trở thành một thứ huyễn ảnh nhằm mục đích khiến con người thoát ly khỏi bản ngã thực của mình. Đối với các thi nhân Mông Lung, nhiệm vụ của thi ca trước hết là phục hồi và tinh luyện bản ngã con người. Về phương diện thi ca, việc này có thể thực hiện được bằng ngôn ngữ ý tượng, cảnh trí (trời, đất, mây, mưa, nắng, gió, sông hồ) phải được nhìn một cách nhân cách hóa và thi ca là cái gương con người dùng để tự soi mình. Bằng cách tiêm vào cảnh trí những cảm xúc cá nhân qua lăng kính ấn tượng và thường là biến những hình tượng này thành những ẩn dụ chính trị, các thi nhân Mông Lung cố gắng vượt qua các ranh giới hạn chế của hiện thực chủ nghĩa mà tạo nên một thực thể mới liên kết

bản ngã với ngoại giới.

Thơ của phái Mông Lung gợi lên các hình ảnh thanh niên hoặc như là các anh hùng, các vị tử đạo bi tráng, cô đơn chiến đấu cho tình nhân loại và tự do chống lại thế giới cũ; hoặc như là những thanh niên thuần phác, ngây thơ vô tội, khát vọng chân, thiện, mỹ.

Các thi nhân Mông Lung đoàn kết với nhau do cùng chung ý tưởng chống lại giả dối, xấu xa và mặt khác thành thực tin tưởng vào tình nhân loại.

Một số thi nhân Tân Trào vào đầu thập niên 1980 đã từng hâm mộ và theo phái Mông Lung. Tuy nhiên, sau đó, cùng với những người chưa từng theo phái này, họ đã chống lại phái Mông Lung, cho rằng phái này đã quá tin tưởng vào "anh hùng chủ nghĩa" và phương thức "ý tượng" trong phép làm thơ. Họ chỉ trích các thi sĩ Mông Lung là quá quan tâm đến lịch sử và quá trau chuốt các ý tượng thi ca.

Vài thi nhân Tân Trào muốn đi xa hơn, gạt bỏ những đề cập đến lịch sử hay văn hóa trong thi ca với mục đích làm cho thi ca được thực sự tự do và thuần khiết. Họ bất mãn với các giá trị, các ý thức hệ và nghệ thuật của thế giới hiện hữu và không muốn nhắc nhở gì đến văn hóa xã hội. Do đó họ chống lại truyền thống, chống lại sự tôn sùng quan niệm trác tuyệt, chống lại trữ tình chủ nghĩa, chống lại thẩm mỹ học và chống lại cả thi tính để cho thi ca được hoàn toàn tự do và tinh khiết.

Từ chủ trương như vậy, như đã nói trong phần II bên trên, một số người trong nhóm Hoang Dã ở tỉnh Tứ-xuyên, đã ra một thi san mang tên là **Phi Phi**, nghĩa là "không không", mà về một khía cạnh nào đó giống chủ trương của phái Đa-đa bên Âu-châu, và một nhóm khác ở Thượng-hải thí nghiệm cái mà họ gọi là "*ý thức thành thị*" bằng các cố gắng phát triển một vài âm điệu và biểu tượng tương tự như hoạt lực và cảm giác hỗn loạn thường thấy trong cuộc sống ở thành thị.

Thơ của các nhóm Tân Trào vì vậy có đặc điểm là ít có tính cách lý tưởng hóa và lời thơ của họ ít cao ngạo hơn. Các thi nhân Tân Trào muốn thơ của họ có thể truyền đạt tới khối thính giả lớn hơn và cũng ít trí thức hơn bằng những câu thơ giản dị, nói năng bình thường, tuy cũng

táo bạo và trào phúng để châm biếm cái vẻ cố làm ra nghiêm túc của những gì tượng trưng cho nhà nước.

Mặt khác, các thi sĩ Tân Trào có điểm giống nhau chung là cùng muốn thay đổi những gì đã có trước, nhưng lại khác nhau về phương thức thực hiện những sự thay đổi đó.

Trái với các thi nhân Mông Lung có một tiếng nói đồng nhất, các thi nhân Tân Trào đã có những phe nhóm riêng, chủ trương riêng, khẩu hiệu riêng, tuyên ngôn riêng và báo chí riêng, như đã trình bày trong phần II của bài này. Tuy họ phân tán và rời rạc, nhưng cũng phản ảnh được năng lực của phản ứng chống lại nhóm Mông Lung và cũng tiêu biểu cho đường lối chống đối sự hoài niệm truyền thống thi ca Trung-quốc vốn đòi hỏi minh xác, toàn nhất, một hoài niệm mà, theo họ, Trung-quốc đã phải trả một giá rất đắt.

Thực vậy, suốt trong hơn 2.000 năm, Khổng giáo đã được coi là dòng tư tưởng chính thống của Trung-quốc với chức năng là thuần hóa mọi hoang dại và tạo nên những con dân dễ dạy bảo, biết vâng lời. Tuy nhiên Khổng giáo đã không tạo được cho Trung-quốc một sức mạnh để có thể đương đầu với những trào lưu tư tưởng Âu-Mỹ đã du nhập từ những thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ 19. Vì vậy Khổng giáo đã phải nhường chỗ cho chủ nghĩa Mác-Lê-Mao. Trong khi đó chủ nghĩa mới này, mặc dù đã cố gắng đào tạo nên những tín đồ trung thành phục vụ Đảng Cộng sản Trung-quốc, đã suy đồi dần từ hai thập niên 1970-1980, tạo nên một lỗ hổng ý thức hệ, mà kết quả là biến chuyển và hỗn loạn ngự trị.

Trong quan niệm của các thi nhân Tân Trào, việc sử dụng ngôn ngữ và các phương pháp (kể cả thủ đoạn) thi ca của nhóm Mông Lung không còn đủ để diễn tả những nỗi uất ức, thất bại, phẫn nộ, hỗn loạn, lo âu và thất vọng của giới trẻ Trung-quốc. Họ muốn lột bỏ hết các áo giáp xã hội và văn học bao bọc thi ca, cũng như là mọi huyền thoại, bi kịch để tạo nên một nền thi ca tự do và thuần khiết.

Ngay cả các lý tưởng của Mông Lung Thi cũng đã thất bại. Mặc dù chủ trương cá nhân chủ nghĩa, nhưng, theo các thi nhân Tân Trào, phong trào này đã kết tinh thành một chính giáo mới. Do đó, từ năm 1986 mới xuất hiện một thi phái mới tự mệnh danh là Phi Phi. Họ xuất bản một

tạp chí mang cùng tên.

Ngoài ra, các thi nhân Tân Trào còn cho rằng các thi nhân Mông Lung đã quá thật thà tin tưởng đơn thuần vào chân, thiện, mỹ và nhân tính, trong khi thơ ấn tượng và tượng trưng của họ lại quá lỗi thời và không thích dụng. Đối với các thi nhân Tân Trào, công tác trọng yếu không phải là đề cao chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa duy tâm không tưởng, mà phải là liên kết lại, tiếp hợp lại với thực tại bằng cách phá bỏ các bộ mặt trang trọng, toàn thiện và siêu việt là những thứ đã làm cho ngôn ngữ, nghệ thuật trở nên mông lung. Thơ của các thi nhân Tân Trào nhấn mạnh vào những khía cạnh đen tối và xấu xa của bản chất con người, vào những đột biến và gián đoạn hơn là vào tự sự trực tuyến, vào những sai dị và khuyết điểm hơn là vào những mạng lưới chằng chịt, vào những khác biệt hơn là những cộng đồng.

Nói một cách tổng quát, mục tiêu các thi nhân Tân Trào cùng theo đuổi là tái lập mối quan hệ thuần túy hơn giữa lời và vật để phản ứng lại lãng mạn chủ nghĩa của các thi nhân Mông Lung và sự thoái hóa vì dùng khẩu hiệu của ngôn ngữ đi kèm theo sự suy yếu của ý thức hệ xã hội chủ nghĩa.

Họ hoàn toàn ý thức được cả tính cách trọng yếu của ngôn ngữ lẫn sự khó khăn trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách chân thật. Đối với họ, thi nhân sống trong ngôn ngữ nhưng bản chất của ngôn ngữ lại quá mông lung. Họ cho rằng nhiệm vụ trọng yếu nhất đối với các thi nhân là quét sạch, rửa ráy rác rưởi của ngôn ngữ, phục hồi uy lực định danh của từ ngữ và gọi các vật đúng với tên của chúng. Theo họ, vấn đề của thi ca là làm cách nào xử lý tương quan giữa ngôn ngữ và vật. Do đó, họ đi tìm ngôn ngữ thuần khiết, bác bỏ ý nghĩa tượng trưng hay sự tịnh trí theo ý tượng chủ nghĩa mà, theo ý họ, các thi nhân Mông Lung đã cố ép đưa vào ngôn ngữ.

Nhiều người lại còn có chung một thái độ không xác định đối với truyền thống văn hóa và văn học Trung-quốc.

Một mặt họ có thái độ hiềm thù đối với những gì họ cho là thủ cựu, không sinh khí và áp bức. Theo họ, quá khứ chẳng còn lưu lại chút gì mấy, ngoại trừ hoang tàn đổ nát, một cánh đồng hoang ý thức hệ đã bị bỏ rơi và sự sụp đổ nhanh chóng của cả thiên nhiên lẫn văn hóa dưới

sức nặng của tư bản chủ nghĩa và thứ văn hóa giả dối đi kèm theo.

Mặt khác, là thi nhân, họ không bao giờ có thể đoạn tuyệt hoàn toàn với truyền thống văn hóa và văn học Trung-quốc, bởi vì họ phải dựa vào ngôn ngữ, mà ngôn ngữ lại là kết tinh, là sản phẩm của truyền thống Trung-quốc. Vì thế, vấn đề phải giữ lại bao nhiêu và bỏ đi bao nhiêu hết sức là vất vả, khổ cực, đau đớn.

Một yếu tố quan trọng khác đáng kể: đó là họ được dịp học hỏi và thích thú với văn học và triết học Tây phương.

Như đã nói ở phần III bên trên, đại đa số các thi nhân Tân Trào đều có một nền học vấn đại học và một số người còn được du học ngoại quốc, lại có không ít người dạy học ở đại học. Nhờ đó họ có nhiều cơ hội tiếp xúc, học hỏi, trao đổi ý kiến về văn học và triết học Tây phương.

Ngoài ra, từ khi Trung-quốc lại mở rộng cửa cho văn hóa Tây phương du nhập sau cái chết của Mao Trạch-đông, rất nhiều tác phẩm văn hóa, triết học Tây phương đã được phiên dịch sang Hoa ngữ, nên họ đã có thể đọc được các tác phẩm văn học, triết học, lý thuyết văn học, phê bình văn học cổ điển cũng như hiện đại để bồi dưỡng và làm phong phú hơn các tác phẩm của họ. Nhiều người còn bắt đầu làm thơ sau khi đã đọc các tác phẩm của Walt Whitman (1819-1892), Rainer Maria Rilke (1875-1926); hơn nữa, một số người, nhất là nữ thi nhân, đã chịu ảnh hưởng của các thi sĩ tự bạch (confessional poets), như là Sylvia Plath (1932-1963), Robert Lowell (1917-1977), v.v. Kết quả là họ đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của các trường phái văn học, triết học Tây phương, như ý tượng, ấn tượng, biểu hiện, siêu hiện thực. Họ nhiều khi đã mượn thi ý, thi pháp của hiện đại chủ nghĩa.

Thí dụ Vương Tiểu-long (s. 1955) ở Thượng-hải và Đường Á-bình ở Tứ-xuyên đã khai triển một phương pháp có thể gọi là "vô tình hóa". Thơ của họ mang quan điểm hiện sinh, cho rằng trong vũ trụ con người không có một đặc quyền nào, chứ đừng nói là có thiên mệnh. Con người không có một ý nghĩa nào hơn một con sâu, hoặc như Lão-tử đã nói: "*Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật biến vi sô cẩu*" (**Lão-tử**, ch. 5, câu 1-2), nghĩa là "trời đất không có nhân, coi vạn vật như loài chó rơm". Vương Tiểu-long và Đường Á-bình đã đưa con người ra khỏi trung tâm sân khấu như là một biện pháp cần thiết nhất. Bằng cách này hai thi sĩ

đã tách rời khỏi ý niệm nhân bản của các thi sĩ khác, kể cả nhóm thi sĩ Mông-lung, và tiến gần tới các thi sĩ phái hiện đại Tây phương.

Mặt khác, trong khi ở nhiều quốc gia dân chủ thực sự khác, các thi nhân có thể thương hại chính mình thì, theo các thi nhân Tân Trào, ở Trung-quốc tự thương hại mình là một sự hoang phí. Họ quan niệm rằng tự thương hại mình là gì nếu chẳng phải là ước muốn có nhân phẩm? Bởi vì dù người ta là một công nhân nhà máy hay một người làm việc bàn giấy ai mà chẳng mong có được một chút nhân phẩm về việc mình làm. Trong khi đó nhân phẩm lại không phải là thứ lúc nào cũng do một nguyên nhân ngoại lai ban cho, mà là một cái gì người ta chỉ có thể thấy được qua tác phẩm của mình. Nhiều khi có ai viết về mình, dù là với tính cách tự phê bình, nhất là luôn luôn thú thực mình còn thấy bất lực và cô lập, chưa diễn tả được những ý nghĩ hay cảm xúc của mình, nhưng lại bị người khác coi là không xứng đáng viết về mình, mà những người ấy thú thực chẳng qua chỉ là một thủ đoạn nhằm đề cao mình lên, để mưu cầu uy quyền.

Làm thế nào có thể chống lại sự dằng co giữa cái khuynh hướng tự thương hại mình và lòng ham muốn uy quyền và đồng thời làm thế nào để có thể vượt ra khỏi mọi cám dỗ để tự điều hợp mình?

Điều cần là thi nhân phải tự nghĩ lại xem là thi nhân có nghĩa là gì? Qua địa vị trọng yếu trung tâm lâu dài của thi ca trong nền văn hóa Trung-quốc, đây là một công việc dễ làm cho các thi nhân thế hệ hiện tại nản lòng trong việc đương đầu với thi học và thi ca. Điều cần khác là phải hiểu thấu quan hệ giữa mình và quá khứ cũng như hiện tại, giữa truyền thống văn học phong phú và chế độ chính trị đàn áp.

Kết Luận

Tuy thơ của các thi nhân Tân Trào có tính cách hoàn toàn cá nhân, nhưng họ là những nghệ sĩ cùng chia sẻ mọi sự chung với nhau và cũng có những khác biệt lớn lao với nhau. Họ là những đại biểu điển hình của Trung-quốc nói chung và văn hóa Trung-quốc nói riêng. Cùng với thơ Mông Lung, thơ Tân Trào vẽ ra trước mắt chúng ta tình trạng thi ca hiện đại Trung-quốc: một sự đa dạng của những tình cảm cực độ, một sự ồn ào náo nhiệt của nhiều tiếng nói mới tranh nhau để được nghe, một năng lực chưa bị cọ sát và một tinh thần ngạo nghễ không có một

phong trào, một vận động nào của nhà nước có thể chế phục được. Cùng với thơ Mông Lung, thơ Tân Trào đã đem lại một sự thay đổi đáng kể và ảnh hưởng của nó hiện nay vẫn còn thấy trong thi ca Trung-quốc. Rất có thể là trong tương lai các thi sĩ Tân Trào sẽ đưa ra những sáng tác thi ca dồi dào, phong phú, đa dạng mà trong nửa thế kỷ qua chưa ai từng thấy và rất có thể thách thức truyền thống thi ca cổ điển Trung-quốc.

Chú Thích

(1) Chúng tôi đã trình bày thơ Mông Lung trong bài "Thơ Mông Lung: Thi Ca Phản Kháng Hiện Đại Trung-hoa", **Văn Học**, số 119, 120 và 121. Vì một sự sơ ý kỹ thuật các bài thơ đăng trong số 121 in không xuống hàng.

*(2) Nicholas D. Kristof, "Chinese Communism's Secret Aim: Capitalism", **New York Times**, ng. 19.10.1992, tr. A6.*

RA MẮT TÁC PHẨM MỚI NHẤT CỦA VÕ ĐÌNH

Ngày 16 tháng 5 năm 2004, lúc 2 giờ trưa, có một buổi "ra mắt sách" tại hội trường đại học George Mason ở Arlington, Virginia. Cuốn sách mới nhất của hoạ sĩ/nhà văn Võ Đình, "MÂY CHÓ", do Tổ Hợp Xuất Bản Miền Đông Hoa kỳ ấn hành gồm 10 truyện và 10 chuyện. Sau đó, có 3 phụ lục: Phụ lục I là một bài viết của Nguyễn Hưng Quốc. Phụ lục II là những nhận định của Trần Vũ, Nguyễn thị Thảo An, Ngu Yên, Thạch Miên, và Bùi Bích Hà. Phụ lục III là 2 cuộc phỏng vấn. Một, do tạp chí Khởi Hành, một do Phạm thị Hoài thực hiện cho tạp chí điện tử Talawas.

Trong thư mời, có ghi rằng Trương Anh Thuy sẽ nói đôi lời, thay mặt nhà xuất bản. Thạch Miên sẽ là người điều khiển chương trình. Nguyễn Ngọc Bích sẽ nói về tác giả, người ông quen biết từ 1964. Trương Vũ sẽ nói về cuốn Mây Chó. Mai Ninh sẽ đọc một bài trong sách. Sau đó, sẽ có một cuộc thảo luận bàn tròn (*panel discussion*) về "Tương lai sách vở tiếng Việt ở hải ngoại". Tham dự viên gồm có Nguyễn thị Thanh Bình, Nguyễn Ngọc Bích, Hồ Bửu, Trương Vũ và những bạn đến từ Pháp như Mai Ninh, Miêng, Phạm Trọng Luật, Đỗ Quỳnh Dao, và từ Canada như Lê Quỳnh Mai, Hoàng Xuân Sơn, Hồ Đình Nghiêm

Cuốn *Mây Chó* là tác phẩm thứ tám bằng tiếng Việt của Võ Đình.

Những giọt sương hoa

Vài cảm nghĩ khi đọc "Thơ Thẩn" của Võ Phiến

Phan Thị Trọng Tuyến

Bùi tiên sinh đã cảnh cáo: Bàn luận về thơ không chi bằng làm thơ. Nếu cứ ương ngạnh nói về thơ thì chẳng khác gì bửa củi hay gặm xương gà, hậu quả là không hút được tuỷ mà còn gãy răng[1]. Hơn thế nữa, bàn về văn Võ Phiến, về chất thơ trong văn Võ Phiến, thì Võ Đình, Đặng Tiến, Trúc Chi, Nguyễn Hưng Quốc, Nguyễn Vy Khanh, Nguyễn Bá Khanh, Tạ Chí Đại Trường, Trần Hữu Thục, Lê Minh Hà, Quỳnh Giao vân vân [2] : đã nói rõ, nói hết.

Chỉ còn một cách cho tôi hôm nay là liều mạng bửa củi hay gặm xương gà.

Và nói sau mọi người như thế này, chẳng khác gì khen phò mã tốt áo. Hay nói như ông Võ Đình: *vẽ rắn thêm chân, a dua "dây hương giành lấy chút phần"* [3], thậm chí táo tợn: múa rìu, huơi búa qua mắt thợ[4] vì tôi không là nhà phê bình chuyên nghiệp và cũng không là người thưởng ngoạn tế nhị dù đã bắt đầu đọc ông từ khi còn ở quê nhà và quen ông gần hai mươi năm.

Nhưng không nói ra thì ấm ức. Như một người vay nợ, ngày qua ngày cứ tiếp tục vay mà không một lần hứa hẹn trả vốn, lời.

Xin quý vị rộng lượng tha thứ, cười xoà mà an ủi kẻ hèn này rằng không hút được tuỷ xương, chỉ bị gãy răng thôi thì cũng gọi là còn phước đức.

Vì sao vẫn muốn nói về Võ Phiến ? Mỗi lần mở ra một trang sách Võ Phiến tôi thường bị lôi cuốn, theo những dòng chữ, mải mê đi theo ngòi bút *tràng thiên liên vận* và nhiều chất thơ ấy. Về đến *quê hương* hay đành đoạn *ly hương, giã biệt một mùa nắng* bùi ngùi để bước qua

một xuân an lành. Đi từ *một chỗ thật tịch mịch*, trong chiều sương, theo những đám khói vẩn vơ trên *ngọn cỏ bồng phất phơ*, bị lôi về *một làng biên giới* hay một *đô thị hoang sơ*, theo tác giả quan sát *Người Mỹ, người Huế*, bất an khi nghe ông nói về *bom nguyên tử* thời tiền và hậu cộng sản, thú vị lắng nghe ông nhắc thơ, văn, kịch miền Nam cũ, xem một chi tiết trong thơ Nguyễn Du (*có cầy thì hạ cầy*), đọc lại thơ Tô Thuỳ Yên, Thanh Tâm Tuyền vân vân. Gập sách lại, nhìn mây bay, lắng nghe chim kêu, nghe tiếng lá rụng trong vườn, lắng nghe tiếng xôn xao trong lòng.

Và chọn thơ để nói về Võ Phiến[5], la chọn sợi tóc không bị/được chẻ làm tư làm tám.

Thơ thẩn không ra vì đời, cho đời, với đời.

Bỗng dưng một hôm nó ra, vậy thôi. Nó ra, rồi nó nằm đâu đấy, lây lất[6].

Có khi bạn bè bốc lấy, xem qua, vất đi. Có khi được làm quà biếu nhau, như trái cam, trái quít, cho vui.

Thơ thẩn nó quanh quẩn bên mỗi người, tự sinh tự biến. **Như hơi thở. Như mồ hôi**. Nó tiết ra tự mỗi người, rồi tự tiêu.

Thơ thẩn không sứ điệp

Thơ thẩn không lập trường

Thơ thẩn (nhờ ơn Trời Phật) thường lành mạnh, hưởng chữ bằng an[7].

Xin cùng tôi nhận lấy trái quýt, trái cam ấy. *Cho vui*.

Cho đến hôm nay, tập *Thơ Thẩn* là tập thơ duy nhất của Võ Phiến, ghi lại vài chặng đường trong cuộc đời ông.

Điểm mốc thứ nhất là tuổi thơ. Suốt quãng đời thơ ấu và cả thanh niên nữa, đứa trẻ Võ Phiến không lớn lên bên cha mẹ. Một người em khác, cách anh 7 tuổi là Lê Vĩnh Hoà, năm em lên 10, Võ Phiến đi học xa. Một hai năm sau nữa, Võ Phiến lại hoàn toàn sống xa gia đình ruột thịt. *Tôi thương những đứa trẻ* là bài thơ làm năm 1943 được Võ Phiến cho mở đầu tập *Thơ Thẩn*. Những đứa trẻ đó là hai anh em Võ Phiến. Thiếu tình cha mẹ.

Tôi thương những đứa trẻ
Sống bên cạnh người già
Hiền như dòng năm tháng
Lặng như cánh đồng xa
(...)

Nghiêng nghiêng vành tai nhỏ
Lắng tiếng gọi vu vơ

Mỗi sáng theo chân bà
Tìm sâu bên luống cải[8]
(...)

Hình ảnh, tình yêu cho người em nhỏ bé ấy vẫn rõ ràng trong suốt cuộc đời người anh :

Tiếng em trong nắng trưa hè
Tiếng em cười, giữa tiếng ve tiếng sẻ(...)
Tiếng em cười, gần sao gần thế
Cách năm mươi năm, nghe rõ tựa bên tai[9]

trong một giấc trưa ở Sài Gòn, trong cơn mơ khuya giữa trại giam Việt Minh, và nơi đất khách, khi ngồi câu cá bên bờ sông lạnh hay đêm mất ngủ trong bệnh viện

Ai về Bồ Địch Giếng vuông xưa
Có trông thấy ngẩn ngơ em bé
Trăng tà, nắng xế
Một mình em lầm lũi thẩn thơ
Cách sáu mươi năm tôi nhìn lui vẫn thấy
Dáng hình em tận Bồ Địch Giếng vuông[10]

Thế giới khi ấy đang ở cuối mùa thế chiến và Việt Nam, vào hai năm trước cách mạng mùa thu 1945. Mùa thu xưa nay thường là mùa của thi nhân, từ thế kỷ 20, nó thêm một vai trò là mùa của cách mạng và tang tóc.. Trước cơn bão, màu thu trong bài thơ[11] của tuổi trẻ Võ Phiến rất buồn, cô độc, bơ vơ, khác với sắc thu linh động rực rỡ Quang Dũng[12] và cổ điển Xuân Diệu[13]

Trời cao xóm nhỏ
Vườn ngõ trống trơ
Mong manh là khói lặng lời là mây
Mình ta với một mình thu
Thu nghiêng tai ngóng bước thu chìm chìm[14]

Từ lúc trẻ thơ đến khi thành chàng thanh niên 17 tuổi, dù ở bất cứ chỗ nào, nỗi bơ vơ, cô độc không rời Võ Phiến:

ở Phú Yên ngồi bên bờ sông. Chung quanh, núi rừng trùng điệp.

() ở Phú Yên, nhiều buổi chiều trong trẻo trôi rất chậm ()

ở Huế[15] .hoàng hôn dài

ở Huế có nhiều buổi hoàng hôn xui nhớ ()

ở Bình Định quê nhà () chiều chiều dạo với đứa em trên đường ruộng nhỏ. Em bé chợt ngất dứt một tiếng cười giữa khoảng đồng vắng. Giật mình, nhìn lên trời cao, rồi ngó xuống thấy đứa em bé quá. Và bốn bề núi xa lặng lẽ.

Trăng tà, nắng xế, đồng vắng, trời cao, núi xa, mây mù !. Trong khi đó, chưa tròn mươi năm trước, khi đứng dợi cô hàng xóm ở con đê đầu làng, cùng khoảng tuổi ấy, Nguyễn Bính đã kêu lên thống thiết, chỉ vì nàng bỏ yếm, bỏ áo tứ thân, quần nái, khăn mỏ quạ để mặc áo cài khuy, vận quần lĩnh, đội khăn nhung[16].

Trong khi đó chàng trai Doãn Thế Nhơn – *Tôi nay buồn gục trên trang sách* , mải mê đọc sách (Pháp) và thơ (Đường), thán phục người xưa với những đường đời thênh thang khác biệt

() tương lai ngó suốt trong như kính
mây khói êm êm các cuộc đời
() nước nằm ngửa mặt ngó mây trôi
() vung tay áo rộng xem sơn thuỷ

còn mình thì thừa thãi thời gian :
đời chở nghìn cân giờ khắc nặng
tuổi dư vô số biết sao tiêu
ôm từng giây phút tôi buồn rũ
lặng lẽ thời gian chẳng gọi kêu[17]

không phải sự chờ đợi mòng lung của Tế Hanh năm 18 tuổi : *Chưa hề mất mát nhưng tìm mãi. Chẳng cách vời ai, vẫn đợi luôn.*

Cũng chẳng phải sự chờ đợi háo hức tiếng gọi bổn phận thanh niên, của tổ quốc mà là *tiếng kêu tuyệt vọng của một nhân thế tuyệt vời*, theo Trúc Chi[18], do hậu quả chiến tranh, khi Trúc Chi nhắc đến hai câu thơ :

Rung rinh một giọt cà phê
Cà phê một giọt trăm bề bâng khuâng

Võ Phiến đem giọt cà phê kể chuyện đời sống bình thường với những chi tiết lẩm cẩm tẩm thường hàng ngày qua những ý nghĩ kỳ lạ, rồi những ảo giác này đưa đến những hình ảnh huyễn hoặc kỳ ảo khác, như trong không khí của truyện văn xuôi[19].

Đó là giọt cà phê xuyên qua đôi thế kỷ, chậm rơi xuống như tiếng thời gian rơi : đưa chúng ta đi từ những điều *nhỏ nhặt nhảm nhí* qua đến những hình ảnh quái dị, những ý tưởng phức tạp, đảo điên, đến hư vô và cái chết. Những giọt nước mưa, *âm thầm như* những *trăm nghìn câu chuyện cũ dâng lên trong ký ức , lan man bất tuyệt*[20].

Rung rinh một giọt trần gian
Trần gian một giọt miên man sự đời.

Những Giọt đời xui nhớ những giọt *Mưa đêm* của Mai Thảo :

Đăm đăm cặp mắt mở mơ hồ
Ngó trắng vô hình cái ngó khô
Đâu đó mưa đêm từng tiếng thả
Từ đỉnh thời gian xuống đáy mồ[21]

Những giọt cà phê đời miên man ấy, Võ Phiến viết vào năm 1967, giữa tuổi trung niên. Đó cũng là chuyện về sau và là chuyện của văn xuôi.

Điểm mốc quan trọng thứ hai trong tập *Thơ Thẩn* là tình yêu và khởi đầu cuộc sống lứa đôi

Ta thủ thỉ với nhau làm chồng vợ,
Chuyện ân ái là chuyện người thiên hạ
Anh với em chỉ là bạn trăm năm [22]

Chuyện ân ái là chuyện người thiên hạ? "bạn trăm năm"? Đọc bài thơ này, tôi không khỏi nghĩ rằng chàng trai trẻ ấy đã mường tượng, ước mơ đời sống vợ chồng của mình sẽ như cuộc đời êm ấm của ông bà nội. Một trong những cuộc đời phẳng lặng (trước khi gặp sóng gió) chúng ta thường thấy trong tác phẩm văn xuôi của ông.

em nuôi con heo, anh nuôi con sáo
cứ dễ dãi yên hàn, không kiêu hãnh

Mộng bình thường. Bình thường hơn cả người hầu quạt Huy Cận. Và càng khác cái " khẩu khí thanh niên" của tuổi trẻ nói chung và nhất là tuổi trẻ trong thời đại đặc biệt ấy mà chúng ta thấy ở hai *thi nhân của thế kỉ* Việt Nam là Tố Hữu và Trần Dần. Hai thái cực, và người trước là đại hoạ của người sau. Trước đó, Trần Dần và bạn bè ra tuyên ngôn về thơ siêu thực năm (1946)[23], và không được may mắn như André Breton tại Paris, chưa kịp cùng người yêu xây dựng một mái ấm, Trần Dần bị Tố Hữu nhân danh lịch sử giam lỏng, giam chặt cả cuộc đời.

Cách đó không xa lắm, chàng thanh niên Đoàn Thế Nhơn chỉ thủ thỉ hứa hẹn với bạn tình chung một cuộc đời tầm thường, bình an.

ta thương đời như thương đứa trẻ thơ
thương cuộc đời sao hiền khắc hiền khô
góc xóm nhỏ là hoành sơn nhất đái[24]

Một đời như ông bà nội ông đã có, khiến tuổi thơ VP có được một chút êm đềm ngắn ngủi. Vì chiến tranh sắp đến và tuổi hạc người già[25].

Gần 50 năm sau nữa, khi bâng quơ về *Thơ thẩn*, Võ Phiến vẫn chỉ mong hai chữ bình an. Hai chữ *bằng an*, từ tuổi 23 đến tuổi thất thập. Bằng an trong cuộc đời và tâm tư. Và y như rằng : những cái ao ước tha thiết nhất và dai dẳng nhất của một đời thường là những gì không có được trong tuổi thơ. Vết thương trong tuổi thơ cũng là vết thương của cả cuộc đời. Dĩ nhiên, vết thương và thiếu thốn ấy sẽ điều kiện hoá phần nào phong cách, nhân sinh quan.

Những thanh niên thuở đó ước mơ làm thơ siêu thực, ước mơ sống bình thường, ước mơ làm cách mạng, họ lao vào giòng thác lịch sử.

Với Võ Phiến, ta phải đợi hai mươi bảy năm sau mới đọc được bài thơ đánh dấu chặng đường kế tiếp và không kém phần quan trọng : đời sống ở Mỹ. Vì sao có khoảng cách khá dài giữa bài thơ vẽ đời đôi ta và ngày bắt đầu cuộc đổi đời, không lẽ " cảm tình và lòng tưởng nhớ " của nhà thơ thẩn dành cho thơ thẩn[26] bị bỏ quên trong suốt khoảng thời gian nói trên ?

Thật ra ông vẫn làm thơ, viết văn[27], trong khoảng thời gian trước và sau "chín năm" (1945 –1954) đa số thơ văn ấy đã bị tác giả xé, đốt.

Tập thơ Cỗng tỉnh của Trần Dần được in năm 1994, nghĩa là gần 50 năm sau *Tuyên ngôn siêu thực* , và chàng thi sĩ sôi nổi đam mê xưa kia bây giờ *thăm thẳm một chiếm bao,* thì thầm với bóng mình :

" tôi vẫn thui thủi một mình -thui thủi chiêm bao -tới ngày tận thế. Lời lang thang ván chiêm bao ? Ván chiêm bao ? Cứ thế đến ngày tận

thế. Mỗi người thăm thẳm -một chiêm bao -[28].

Với Võ Phiến, đoạn đời tù tội, kinh nghiệm của chính ông với người cộng sản Việt, tâm tình người cộng sản Việt được ông đưa vào trong một số tiểu luận, truyện dài, truyện ngắn.

Từ lúc thấy "cuộc đời sừng sững trước mặt ta" cho đến bài thơ cuối của tập Thơ Thẩn, ông đã *rụp rụp*," làm việc " không ngừng. Chỉ cần xem danh sách, niên biểu những tác phẩm ; tất cả lần lượt liên tục ra đời không ngừng nghỉ, từ truyện, tuỳ bút, nghị luận, đến thư nhà vân vân, mà cuộc đời thực tiễn bên cạnh cũng vẫn "tròn đầy" như thuở thanh niên : ngoài đời sống gia đình, ông làm công chức, ông đi du ngoạn, viết báo, dịch sách, dịch báo, phê bình và điểm thơ, văn, sách v..v và trước tháng 4-1975, ông làm cả công việc xuất bản sách nữa, không một khe hở nào trong toàn bộ thời khoá biểu của ông. Nghĩa là ông không ngừng bám sát gót thời gian.

Phần văn xuôi của ông đi sâu vào mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, văn hoà, xã hội của miền Nam thời bấy giờ. Và trong đó, có phần đóng góp tích cực trọn vẹn của ông vào cuộc sống ấy, như một nhà văn và một thành viên xã hội.

Trả lời cho cấp bách đòi hỏi của thời gian và cuộc sống. Mà trong cấp bách, sôi động, văn xuôi ấy vẫn bàng bạc chất thơ.

Riêng thơ thẩn bị ngưng trệ vì thiếu thì giờ (và có lẽ thiếu khủng hoảng[29] ?)

Bài thơ tiếp nối ước mơ gồm hai mươi câu *sống với trâu bò cho gần mùi cỏ dại* là tiếng than chết điếng, ngắn ngủi, đau đớn, ngay sau ngày 30 tháng tư 1975, bài thơ vỏn vẹn 3 câu

Ra đi tuổi chẵn năm mươi
Năm mươi tuổi nữa nào nơi ta về
Ngàn năm mấy trắng lê thê[30]

Một lần nữa, thời gian và lịch sử ném Võ Phiến vào thế giới khác, bứt rời ông với nửa phần đời trước và đất nước quê hương. Tiếng kêu thảng thốt năm 1975 của Võ Phiến, thêm một lần nữa cũng là tiếng kêu của trên dưới một triệu người khác. Phải gây dựng tại tất cả : một đời người, một tương lai và sau đó : một quá khứ. Xây dựng tương lai là chuyện không quá đỗi khó khăn dù đôi lúc chẳng tuỳ thuộc ở cá nhân. Nhưng vừa sống đời hiện tại vừa phải tạo dựng lại một quá khứ không ngừng bị xoá nhoà, là chuyện chẳng giản dị chút nào.

Vì sao quá khứ ấy có số phận thê thảm? Phải trở về những ngày tháng lịch sử rối rắm. Qua các tác phẩm văn xuôi Võ Phiến.

Trong *Giã từ*[31], người thanh niên xưng "tôi" kể lại một chuyến hành quân, vào "một đêm tháng ba năm 1953", không thấy anh nhắc đến những hội họp bàn luận về công tác chính trị, cương lĩnh, kháng chiến, tác phong đạo đức hay *thắc mắc*[32], những bận tâm chung của thanh niên dấn thân thời bấy giờ mà chỉ lặng nghe, ngắm, nhìn đời sống hiện tại và nhớ lại quá khứ, từ đầu đến cuối chuyến hành quân, từ lúc nằm phục kích địch[33] bên cạnh người bạn đồng hương cho đến khi trận đánh xảy ra và đoàn quân lại lên đường. Anh thấy lại làng xưa, thấy đủ thứ cây cỏ bên đường : dây bả mía, dây chôm chôm, dây đủ dẹ cây cam xe, cây bằng lăng, cây sống mả, cây găng trâu, thấy chim chích choè, thấy con kỳ nhông, diều hâu, anh miên man nghe đủ thứ tiếng động : tiếng sương rơi, tiếng mo cau rụng, để nhớ nhà, nhớ thời thơ ấu, nhớ người yêu. Và khi ra trận lại lạnh lùng, vắn tắt : *thấy mình cũng bắn, cũng hét, cũng xung phong* như người khác. Và thậm chí, anh còn khen *những người lính Tây đen kháng cự can đảm, liều lĩnh lạ thường* ,để rồi qua sau hôm chiến thắng, giọng kể miên man lại trở về: *tất cả sự xúc động của chiến trận, của cái chết người bạn tự nhiên chợt ùa về làm tôi giao động, xôn xao () tôi mủi lòng nhớ làng, nhớ nhà, nhớ Loan. Tôi nhớ Loan vô số. Chao ôi ! Đã bảo quả tình tôi không có máu anh hùng.*

Dĩ nhiên không phải chỉ có những chi tiết ấy khiến ông bị kết tội làm "biệt kích văn nghệ giúp Mỹ -Nguỵ đang ra sức vừa trấn áp, vừa lừa gạt, vừa dụ dỗ cán bộ, đảng viên ta phản bội" [34] và "dùng văn học để minh hoạ cho những sự xuyên tạc cách mạng, chống phá cộng sản ", theo nhà Tiến sĩ khoa học Ngữ văn kiêm nhà nghiên cứu lý luận phê bình văn hoá văn nghệ Trần Trọng Đăng Đàn[35]

Em bên này tôi bên kia chân lý
Cùng đồng tâm mà không là đồng chí
Giữa chúng ta từng núi cao lý tưởng cách ngăn
Từng ải đèo chính nghĩa chia phân
Mỗi đứng dậy là chập chùng nguy hiểm
Mỗi vùng lên là bèo giạt mây trôi
Sông bể lập trường, trường thành quan điểm
Biết nơi nào tìm lại em tôi[36] *?*

Thay đổi lớn đến sau tháng tư năm 1975 cho đến nay vẫn chưa

biến đổi *núi cao lý tưởng, ải đèo chính nghĩa, sông bể lập trường, trường thành quan điểm*. Như nhiều người khác Võ Phiến đã trả giá *chập chùng nguy hiểm* : Một năm tù trong khu. Và hơn hai mươi lăm sau: *bèo giạt mây trôi* ở tuổi năm mươi.

Từ 1976 đến 79, nxb Người Việt tại California in *Thư gửi bạn*, *Đất nước quê hương*, *Ly hương*, *Nguyên Vẹn*, *Lại thư gửi bạn* của Võ Phiến.

Cũng như văn xuôi, những năm đầu tiên của đời *thơ* lưu vong là nỗi buồn nhớ quê hương, những cay đắng, bực mình, va chạm của/với đời sống mới.

Cũng cây lá, gió, trăng, cũng chim, cá, mưa, chiều, khói, sương nhưng giọng thơ ngậm ngùi, ít ra là ở giai đoạn đầu :

Lòng ai hoang vắng
Sương toả mịt mờ[37]
( )
Nghêu ngao ngoài cõi mong khuây khoả
Biết rồi dân tộc đi về đâu
Máu tuôn ướt đầm nửa thế kỷ
( )

Năm 1985, Mai Thảo kể lại vài chi tiết về đời sống Võ Phiến, việc ông làm báo với nhà văn Lê Tất Điều ở thời kỳ đầu tiên và tiết lộ lời bà Võ Phiến là dạo đó, ông *một hai chỉ đòi tự tử* [38]

Cuộc di cư xuyên đại dương ấy cũng khuynh đảo Mai Thảo.

Mai Thảo tự hỏi như đa số người sống sót khác, khi họ trở về từ trại tập trung Đức quốc xã, từ gu lắc, từ lao cải, từ trại tù cải tạo :

Viết văn trở lại
Trước một hàng người
Im lặng và hấp hối
Sau kẽm gai cùn thẩm một trại giam
Cộng sản (...)
Những Thanh Tâm Tuyền trăm năm đã xa
Những Vũ Hoàng Chương nghìn ngày đã khuất
Những bạn bè mày chúng nó đã giết
Còn viết được ư, thằng sống sót[39]*?*

Câu trả lời khó khăn nhưng hiển nhiên. Cho đến nay, Việt Nam,

Tàu, và cả trên thế giới vẫn còn người viết với bối cảnh trại tập trung quốc xã, trại tù, trại cải tạo.

Giữa những ngày yên tĩnh ở Chinatown, giữa những chuyến đi xa và hai trận mổ tim, ra vào bệnh viện, Võ Phiến tìm kiếm tài liệu, kể lại diện mạo văn hoá, văn chương xã hội miền Nam trước tháng tư 1975[40]. Và lai rai làm thơ[41].

Phần sau, là tâm tình riêng tư và cũng là phần chính tập *Thơ thẩn* .

Ngày theo mấy cánh hải âu
Đêm về mưa ướt giấc sầu miên man[42]
()
Đôi giọt sương khuya rụng cuối vườn
Tâm tư tịch mịch đời tịch mịch
()
Nằm nghe đêm thức suốt canh trường[43]

Không phải là lần đầu Võ Phiến nằm nghe *đêm thức* , đêm thao thức vẫn có từ ngày ông là *những đứa trẻ sống bên cạnh người già*, từ thời kháng chiến trong *Giã từ* và nhiều nhân vật trong các truyện ngắn, tuỳ bút, tiểu thuyết trước năm 1975.

Trong các năm 1986, 1987 và nhất là 1992, 93, Võ Phiến có những bài thơ dài nhắc nhở đến quá khứ, nhất là sau lần mổ tim thứ hai. Hình ảnh xưa, người em nhỏ, đôi lứa đầu xanh, thời gian, ảo ảnh, sắc tướng, có và không, phút vô cùng.

Chợt nhớ về cặp Anh - Em buổi ấy
Em hỏi bâng khuâng : Họ ở đâu rồi ?
() Họ đâu rồi, cặp Anh-Em thuở trước ?
Muôn vật trên đời vừa tử cũng vừa sanh
Tiếc nhơ mông lung như nước biếc tiếc trời xanh
Ngày đứng bóng cũng là ngày xế bóng[44]

Và nhớ lại chính mình, chàng trai (đi bộ đội) Võ Phiến :

Như buổi mai vàng nhớ buổi mai
Như hơi gió bổng nôn nao nhớ
()
Nhớ chàng trai nọ hai mươi tuổi

Nón cối trên đầu dưới nắng mai
Nắn lá thư tình trong túi áo
Đứng nghe cưởng sáo hót ven sông
Hạnh phúc giữa trời vang lảnh lót
Gió mây phất phới tận trong lòng[45]

Giờ đây, nhìn lại, tất cả đều là ảo ảnh; sự thật là phút vô/sau cùngkhi đối diện với hư vô.

Hun hút trời sâu đất lại sâu
Nghe đêm hun hút đời hun hút
Nghe mình trải đã muôn nghìn kiếp
Sống thật lâu, trời! sống quá lâu[46]

Tiếng gọi của thời gian bây giờ thê thiết quá. Thuở trước, khi qua sông Dịch, chàng tráng sĩ tóc râu dựng đứng, nghiến răng thề bất phục phản, giờ đây nghe mình như đã chết nửa phần thân xác, đầu sói và miệng móm hom hem, chưa kịp tuốt gươm xưa ra khỏi vỏ, cẳng thấp cẳng cao, lê lết cho hết khoảng đường đời còn lại [47]

Tiếng cười mỉa mai âu yếm dành tặng cho riêng mình. Rõ ràng vẫn giọng dí dỏm thản nhiên. Cho ta thấy lại con người *thàng hậu* cũ. Than trách, cay đắng, giận hờn ? Chuyện gì *Rồi cũng bỏ qua thôi*[48].

Minh Nguyệt[49] cho rằng đặc điểm chung của tập thơ 51 bài này là "ám ảnh thời gian" và "nỗi ám ảnh khủng khiếp" ấy dần dần trở thành nỗi ám ảnh về hư vô và cái chết.

Nghĩa đời tám hướng tìm đâu thấy
Cuối mắt đen ngòm lỗ huyệt không[50]

Tiếc nhớ, khủng hoảng, triết lý về thời gian, cái chết, vẫn là đề tài trong văn xuôi của Võ Phiến từ lúc hãy còn rất trẻ và cũng là đề tài của nhiều thi nhân văn sĩ khác, nhất là vào buổi hoàng hôn, cận kề khoảng cuối cuộc đời của chính mình :

Quấn quít nhau không một phút rời
() là sắc là không, hình tướng ấy
Dẫu cho hư ảnh cũng là vui[51]
() Ta toan an lạc cùng cây cỏ
Cười vui hoa cải với hoa cà

Chợt nghiêng tai lắng lời kêu réo[52]

Cho nên tôi không cảm thấy được rằng nỗi ám ảnh này là "kinh khiếp" và "càng ngày càng nặng" lt ra, nó không thường trực, vì Thời gian là Cuộc sống, với mọi thăng trầm, biến đổi tất nhiên và có lẽ vì giọng dí dỏm đã làm giảm nhiều nhịp độ kinh khiếp ấy.

Ta còn đây và hỡi gió trăng ơi
Ta lững đừng đang đi về cõi phúc
Bạn hữu vui vây gặp nhau tám tục
Quàng vai bá cổ đấu hót tùm lum
Bạn đâu ngờ giữa cao hứng bạn ôm
Nửa phần mộ trong vòng tay ấm áp[53]
()
Nay xuôi về cõi xa xăm
Tóc răng rơi rụng anh năm chơ vơ
Hỏi mây mây biếc hững hờ
Hỏi trăng hỏi gió ậm ờ không thưa
Đến đi rày nắng mai mưa[54]

Và chính vì thời gian của ông đầy ắp mọi mặt của cuộc sống trần gian. Một đời Võ Phiến, là một đời tận tuỵ với cuộc sống, luôn luôn đáp ứng tiếng gọi của nó.

Cuối đời, tiếng thơ Mai Thảo, *Ta thấy hình ta những miếu đền*, cũng là tiếng của khủng hoảng, ám ảnh :

Đập tay điếu thuốc tàn không rụng
Đã lượng đời vơi tới đáy ư ?
(cuối năm)
Tấm gương trước mắt nhìn trân trối
Tinh vẫn còn đây tướng đã nhoà
(tinh tướng)
Chợt đâu rụng tiếng phai tàn
Rơi ngưng nửa dáng nắng vàng trôi qua
Linh hồn thiếp giữa thiều hoa
Bóng hình thôi đã nhạt nhoà quanh thân

Tiếc nhớ cũng thế. Marguerite Duras trên 70 mới nhớ lại cuộc tình của tuổi mười lăm.

Đọc văn xuôi, chúng ta thấy ông mang nặng nỗi ai hoài, ở Qui Nhơn nhớ Bình Định, về Sài Gòn nhớ Qui Nhơn, và còn nói chi nữa đến những lúc ông ở Mỹ, ban đầu ông than :

Sương khói thời gian mờ mịt toả
Ngóng về xứ sở buồn ơi buồn

Rồi chán chường nhấn nhủ :

Tia nắng con con, tia nắng ơi
Bấy nhiêu nhấp nháy đủ vui rồi
Nhắc gọi làm chi hoa mộng cũ
Chẳng qua những chuyện nhảm như đời (Tia nắng)

Và vô số lần qua những tạp luận, tiểu luận, trong những khi tỉ mỉ tần mần nói về con chim hay bông hoa xứ lạ, về một cử chỉ thói tục xứ người, ai cũng cảm thấy được nỗi nhớ quê hương. Nỗi nhớ ấy chung, nên được chia sẻ ít nhiều và vơi bớt đi nồng độ. Còn nỗi riêng ?

Vài mươi năm sau Võ Phiến thố lộ vài "chi tiết" về cuộc tình và đôi "bạn trăm năm" ấy :

Hôm xưa ấy em ngạc nhiên kêu khẽ
" Anh với em sao hợp quá chừng"
Anh ngạc nhiên hơn :"chuyện quả lạ lùng
Ờ em nhỉ, hợp sao hợp thế !"
Từng sợi tóc trên đầu đều tính kỹ
Không sợi nào không đúng hẳn ý anh
Bước em đi không bước chậm bước nhanh
Bước nào cũng là bước anh mong đợi
Anh lắng giọng anh lắng lời em nói
Không tiếng nào không mê mẩn tai nghe[55]

tiếng kêu tuyệt vọng, tiếng trần gian *trong Tìm nhau* (TT tr 98-99) và:

()Đời có ai còn gặp lại Hôm Qua
Nó mang theo gần tất cả ta
() Đồng hồ tắc lưỡi tiếc Hôm Qua
Lá vàng xơ xác khóc Hôm Qua
Đất trời ngơ ngẩn khóc Hôm Qua

Tôi nằm da diết nhớ Hôm Qua
Tôi nằm thoi thóp nhớ Hôm Qua[56]

Trần Dần trong suốt tập Mùa Sạch (in năm 1997) có những bài thơ mới lạ với điệp ngữ cùng độc vận buồn và miên man như thế :

Anh vẫn tìm em qua chiều chủ nhật sạch
Qua công viên trong vắt sạch
Qua đèn hàn hạt sạch
Qua lưng vai thăn thắt sạch
Qua ngày ngăn ngắt sạch
Tìm em
Anh vẫn tìm em qua chiều thứ hai sạch
Qua Hồ Tây mây sạch ( )

Thuở xưa: *chuyện ái ân là chuyện người thiên hạ*. Bây giờ Võ Phiến nhớ lại "chuyện chúng mình " trong *Vườn xưa* (tr 54-55), đôi vợ chồng son và thiên nhiên đã sống những đêm trăng gió rạo rực, say sưa, dữ dội. Đây là bài thơ tôi thích nhất.

Chợt nhớ lại anh với em buổi ấy
Anh với em, mười tám đôi mươi
Quấn quít vào nhau, hai đứa một người
Nhớ thuở ấy, đất trời co hẹp lại
Nghĩa cả nhân gian, chẳng qua ...Tình Ái !

Như những đêm tình tràn đầy nhục cảm đi từ gian đoạn nao nức, chờ đợi và vỡ bùng khoái lạc, rồi bơ phờ đôi kẻ yêu nhau. Những đêm tình ấy bơi lội trong *trăng lồng lộng, đêm trăng hoảng loạn* chờ bão tới, trong trận bão lụt quen thuộc của miền Trung, *đất lở đá bay*, cùng *một mạch cảm xúc* với cỏ cây đang rạo rực phập phồng, trời đất giao hoan, rồi *mây trời phờ phạc, ngọn rau vườn nao nức bắn chồi non*. Một không gian và thời gian đầy ắp Âm Dương, một vận hành tuyệt vời. Hạnh phúc tột đỉnh và ngất ngủi, phù du.

Ngày ấy :

Trên mảnh vườn xưa thảy đều bầu bạn
Trên mảnh vườn xưa muôn vật một linh hồn

Mà hôm nay

()Thời gian đuổi ta, mép nước đã gần
Quên đi, quên đi, em. Nhớ làm chi nữa ?
Trên mảnh vườn xưa đất lại nguyên chất đất, đá về phận đá
Em ơi, đất đá xưa đã trút cạn linh hồn[57]

Thì ra "họ" thuở ấy đều như tất cả chúng ta, khi yêu cũng *rạo rực, đê mê, nghiêng ngửa sơn hà ...xôn xao, thịnh mãn, khít khao, hây hẩy xuân nồng* ...chứ không phẳng lặng như những cánh đồng xa, như những người già. Tình yêu, nhục cảm : rất phù du mà cũng rất thiên thu. Như trái đất từ khi có sinh vật, cho đến khi như ...sao Hoả bây giờ !?

Của một đời người. *Em ơi, đất đá xưa đã trút cạn linh hồn.* Thật cổ điển. Nhưng cũng rất truyền cảm và độc đáo vì những hình ảnh sóng đôi, lồng vào nhau. Người và thiên nhiên, anh và em, đất đá và cây cối, mưa và bão, nước và gió v..v..

Võ Phiến mở rộng tâm tình cho chúng ta biết về đôi bạn trăm năm ấy....tuy không ra ngoài khuôn khổ bình thường (!), nhưng phong cách ấy đã cho tôi biết rằng ...ái tình và biểu lộ của tình vẫn không thay đổi, ít ra cho đến...hôm nay. Làm cách nào đọc được thơ tình Vi Thuỳ Linh năm mươi, sáu mươi năm nữa ?.

Đọc Võ Phiến, là theo ông đuổi bắt thời gian đã qua.

Các bậc tài hoa trong văn chương, phê bình, sử học, thi hoạ nhạc, nhiếp ảnh kể trên đã tấm tắc khi đọc văn xuôi, nhắc nhở cái nhìn mang màu tâm trạng, cái thấy tinh tế chìm đắm trong cảm hoài, tiếc nhớ; cái nghĩ bi quan nhưng vô cùng sắc sảo, cái biết vô cùng mà ung dung, hồn nhiên, cái viết lan man mà ngắn gọn, sôi nổi và tiết chế, từ đám mây vẩy tê tê, như lông chim phơi phới hay chất ngất một phía chân trời, qua đám khói kể lể nỗi niềm hay bát ngát ùn lên trong giấc mơ, đám ruộng, con chiền chiện, con quạ, con én lẻ loi, về cái om đất, mảng bọt chè trên mấy sợi ria mép rung rung, chiếc sõng chòng chành, về cây giếc, cây quách, cây gồi, cây sa kê.Từ cái áo dài qua cuộc chiến tranh lạnh. Từ một bà già săm soi những hũ mắm, qua hai chiếc bồ báo chiến tranh treo trên núi, từ một người vợ tống chân vào vách nhà để đong đưa nhịp võng, đến một người chồng khổ sở loay hoay ray rứt vì ghen tuông, đến một mảng răng vàng khiến liên tưởng về một nụ cười nào đó của chính quá khứ trong mỗi chúng ta.

Theo những dòng chữ ấy là tai, mắt, tim ta được đưa đi nghìn dặm

thời gian. Theo một tiếng chim kêu, tiếng mưa trên mái tôn, tiếng gió thổi qua tàu lá chuối, và, ở cuối ngày, cuối cuộc hành trình, "tặc một cái " trở về thực tại.

Đọc Võ Phiến là chậm rãi theo ông đọc báo, đọc sách, theo ông đi dạo xóm, ngắm mây nước, sờ cây cỏ, xét con người, ghé qua nhà một kẻ xa lạ, đi thăm một bạn láng giềng, rơi vào giấc trưa ngầy ngật với trăm nghìn cảm nghĩ và hình ảnh. Mỗi người một thế giới, một lịch sử. Xóm quê Việt, xóm nhà Mỹ. Săm soi vào những giòng sông đời.

Cây bút Võ Phiến, như một bàn tay tháo gỡ chiếc đồng hồ Odo hay chiếc đồng hồ quả quít nhỏ. Bàn tay lành nghề, bàn tay chẻ tóc làm tư làm tám, chậm rãi tháo gỡ ra từng con ốc đặt bên nhau theo thứ tự kích thước trước sau, trên dưới, trái, phải. Tháo gỡ để xem cái cơ cấu vận hành của con người theo thế sự trong thời gian, với thời gian. Buông trôi hay vùng vẫy. Tò mò đi hết vốn thời gian của từng người, từng việc. Bằng những từ ngữ dung dị, ngay dù để diễn tả những hóc hẻm tâm tư.

Mà có gì đâu ở mỗi miếng trầu làm đầu cho câu chuyện : những sợi mưa lắc rắc, những hạt mưa đá nhảy nhót trên thảm cỏ trong vườn, hay những lượn sóng bạc đầu hoá ra những vòng bụi bọt biển tuần tự lần lượt tan biến trên một bãi cát. Những *mưa đêm, tia nắng* con, khúc *hoan ca*, một đêm vò võmở đầu những chuyến đi ngắn ngủi mà âm vọng dài cả đời người. Khép lại từng mẩu chuyện.

Khi hai con mắt đến trang sách cuối cùng, mệt nhoài vì cuộc hành trình thám hiểm mọi ngỏ ngách của một ngày bình thường, của một cuộc đời nhỏ bé vụn vằn. Khép lại từng quyển sách. Các đinh vít, bánh xe, lò xo, "tặc một cái", đóng ráp như cũ. Ông nhắc : thế là xong rồi nhá ; tiếng thời gian lại rơi đều, ngạo mạn đắc thắng mà rất ung dung. Thời gian đè lấp, thời gian lấn lướt. Chỉ còn thời gian ngự trị đời sống.

Những mảng quá khứ miền Nam trước kia tưởng như đã phôi pha trong trí nhớ, giờ đây theo mỗi trang sách hiện ra lồ lộ, nhắc nhở, khẳng định. Cuộc sống nơi xứ lạ với tất cả thăng trầm, với tất cả ưu tư xa gần, vấn nạn lớn bé được Võ Phiến khắc ghi, chia sẻ, giải thích, an ủi. Thời gian đã bị ngòi bút tài tình ấy níu giữ lại, thời gian đã bị nhốt giữ. Tôi cảm khái với Quỳnh Giao khi bà cho rằng ông cùng Phạm Duy, như bảo vật chúng ta đem theo được khi rời quê hương.

Sau tháng 4 1975, cho đến ngày nay, tôi được đọc những cuộc đời nơi chốn khác, làm quen những văn phong mới và nhất là nhiều ngôn từ văn chương mới lạ, nhất là của thời gian mới sau này. Thích thú khám phá ra văn chương hiện đại (thống nhất hậu chiến tranh). Và đặc biệt,

bàng hoàng choáng ngợp, thán phục những văn cách, ngôn từ trí thức, sang trọng, bác học thông minh, bình dân vỉa hè, kiêu bạc, độc địa, dữ tợn hay sắc sảo, những triết lý cao thâm, ẩn dụ khéo léo hay cạn cợt rắc rối bề mặt. Tóm lại rất quốc gia thống nhất, rất quốc tế và thế kỷ 21. Rất tương xứng với cuộc toàn cầu hoá, với đời sống phong phú hiện nay về mọi phương diện kinh tế, khoa học, kỹ nghệ truyền thông... Nhưng phải thú nhận rằng khi giở một trang sách Võ Phiến ra, tôi nghe mình được trấn an, đỡ lạc lõng vì tìm thấy lại dấu vết quen thuộc của một cuộc sống xưa cũ, tuy một cách rất nhà quê và cổ điển. Gặp lại những cột mốc, cội rễ tầm thường nằm trong những dòng chữ hồn nhiên và giản dị hiền lành. Khẳng định cho sự hiện hữu của một khoảng trời đã sống và đã mất.

Văn xuôi Võ Phiến, là thời gian và đời sống ngày trước và hiện nay của không ít người Việt hải ngoại. Trong đó có chúng ta. Cho dù ta bị xếp hạng trong loài sinh vật (sắp ?) bị tuyệt giống. Đọc văn xuôi, tưởng chừng như ông đã nói hết cả. Chuyện quê xưa và đất lạ bây giờ. Rồi Võ Phiến cho ra đời *Thơ Thẩn*.

Thơ thẩn là những phút giây riêng tư, là thời gian và đời sống riêng tư của chính Võ Phiến Là nỗi xúc động, khủng hoảng riêng tư. Những bài thơ hiếm khi phá bỏ tứ vần và nhịp điệu sáo cũ, nhưng vẫn cứ là những chữ những ý của một phong cách Võ Phiến. Chất thơ của văn xuôi miên man và chất thơ với vần điệu ngắn ngủi của Thơ Thẩn không giống nhau. Thơ giản dị, ngắn, gọn và thẳng tuột, mộc mạc hơn. Tuy trong thơ ta vẫn nhận ra nỗi bất an, bâng khuâng, niềm bẵn khoăn, thao thức, dù dấu dưới nét tinh nghịch, dí dỏm, cả cái cay đắng, và cả cái giận tuy hiếm hoi nhưng hiển hiện[58]. Đó là phong cách Võ Phiến.

Những bài thơ trong suốt. Không đỉnh cao kiêu bạc hay đỉnh cao khinh đời, đỉnh cao thông minh tinh tế hoặc mang hai, ba mặt nạ. Một tâm tư gần gũi và dễ dàng nắm bắt. Và ta nắm bắt nhanh hơn. Ta nhìn được những sợi tóc xanh biếc và những sợi tóc trắng cước nguyên vẹn. Những thay đổi có ít nhiều, nhưng vẫn không xa rời bản chất trầm lặng, dí dỏm, sáng suốt và vì sáng suốt, cô đơn, đôi lúc lại hoá ra mỉa mai, cay độc. Thơ và văn lại hoà làm một. Thơ như một món quà gửi thêm, cho chúng ta yên chí rằng chính ông cũng có một cuộc đời và con tim như chúng ta : bình thường, biết tiếc thương kỉ niệm cùng bóng hình tuổi trẻ và yếu mềm chao đảo vì bất ngờ gặp gỡ hư vô.

. Mai Thảo dặn dò không nên đến gặp các thi sĩ nếu chúng ta muốn giữ vẹn ý nghĩ tốt đẹp về một tác giả sau khi đọc tác phẩm của họ. Đó là kinh nghiệm bản thân lúc Mai Thảo gặp gỡ Nguyễn Bính lần

đầu tiên. Mai Thảo thất vọng vì cứ chỉ ăn uống thô vụng của người thi sĩ tuyệt vời này. Tôi đã hân hạnh may mắn gặp Mai Thảo và Võ Phiến, hình ảnh con người ngoài đời tôi thấy không khác con người văn chương.

Mai Thảo, như chúng ta đã biết, rất yêu thơ và có một tập thơ duy nhất, đã kết luận một bài tùy bút như sau : *Như thơ là một giọt sương hoa, và tôi là một giọt* " [59]. Hoà hợp Mai Thảo, Võ Phiến, tôi xin thưa rằng thơ là những giọt mồ hôi và cũng là những giọt sương hoa, giúp đời sống thêm đẹp đẽ, trọn vẹn.

Thơ Thẩn cho thấy cuộc đời Võ Phiến cũng là cuộc đời của nhiều người trong chúng ta.

Cái khác biệt lớn với chúng ta là chỉ có ông mới làm được một công trình văn chương, một đóng góp văn hoá như thế. Và chúng ta ở nơi này thừa hưởng, hãnh diện vì công trình đóng góp đó.

Xin cám ơn Võ Phiến, ông là Proust là Balzac là Lỗ Tấn của Việt Nam, một đời miệt mài đi tìm (và bắt được) thời gian hiện tại. Cho chúng ta được thấy và sống lại khoảng thời gian đã mất mỗi lần mở ra một trang sách Võ Phiến, để ngậm ngùi tiếp tục đuổi bắt thời gian và chấp nhận mọi lắt léo u uẩn của thảm kịch thiên thu đời người.

Phan Thị Trọng Tuyến 02-2004

[1] *Thi ca tư tưởng* (Đi vào cõi thơ, cuốn II, An Tiêm tái bản, Paris 1998)" Thơ là cái gì không thể bàn tới, không thể dịch, diễn gì được. Người ta có thể diễn tả một trận mưa rào bằng lời thơ. Thì có lẽ muốn diễn tả một bài thơ, người ta chỉ có thể phát động một trận mưa rào, hoặc một cơn gió thu ()Từ đó nảy ra không biết bao nhiêu trận luận về thơ theo lối bửa cũi, dịch thơ theo lối gặm xương gà (gặm được chút da, nhưng không hút được cái tuỷ). Muốn hút được chút tuỷ , đành phải liều nhắm mắt cắn mạnh một cái. Cắn mạnh một cái, thì gãy mất hai cái răng. Thì còn bù vào đâu mà hút tuỷ được nữa "

[2] *Văn nghiệp Võ Phiến*, Văn Học số đặc biệt, 150 & 151, tháng 10 &11 1998

[3]Võ Đình, trong *Văn nghiệp Võ Phiến*, Văn Học số đặc biệt, 150 & 151, Võ Đình

[4] Nguyễn Hưng Quốc, *Võ Phiến*, Văn Nghệ, 1996, USA.

[5] *Thơ thẩn* (TT), Võ Phiến, An Tiêm xb lần thứ nhất, Paris, 1997

[6] *TT*, sđd, tr. xi, xiii

[7] *TT*, tr. xi, xiii

[8] *Những đứa trẻ*, TT, tr.15

[9] *Trong nắng trong gió*, TT tr 53

[10] *TT, tr*

[11] Thu ca, TT, tr. 18
[12] Gió heo nổi sớm nắng thu về
Chuồn chuồn cánh mỏng lại bay đi
Rớn từng ngọn cỏ may khô úa
Cánh nhạn tung trời thêu biệt ly
() Lá múa rì rào trên bãi vắng
Mái nhà ai đó nắng xiêu xiêu
() Cốm đã thơm mùi hồng đã chín
Ao sau vườn cũ nước xanh trong
( )Nghe nhạc muôn đời trong gió lá
Vào thu khói biếc đã xây thành
() Quanh quế sấn nương rờn nắng ấm
Ngõ trúc người ơi ! Tịch mịch chiều !
Diều sáo vang không hồn ấu thơ
[13] Nõn nà sương ngọc quanh thềm dậu
Nắng nhỏ bâng khuâng chiều lỡ thì
Hư vô bóng khói trên đầu hạnh
Cành biếc run run chân ý nhi
[14] Thu ca, TT tr 18
[15] Và thuở ấy nhà thơ số 1 của thế kỉ (chiến tranh)
Tố Hữu viết về Huế của mình :
Ta nện gót trên đường, phố Huế
Dửng dưng không không một cảm tình chi
Không gian sặc sụa mùi ô uế
Mà nước giòng Hương mãi cuốn đi
Ý chết đã phơi vàng héo úa
Mùa thu lá sắp rụng trên đường
() Ta chỉ thấy nơi đây mồ lạnh
Chôn linh hồn đắm đuối hư danh
[16] *Chân quê*, Nguyễn Bính , 1936 :
Khăn nhung quần lĩnh rộn ràng
Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi
Nào đâu cái yếm lụa sồi
Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân ?
Nào đâu cái áo tứ thân ?
Cái khăn mỏ quạ cái quần nái đen
[17] *Đọc thơ Đường*, TT, tr.24-25
[18] Trúc Chi, *Lại đôi lời*, Văn Học số 150 & 151,10&11-1998, USA
[19] *Truyện ngắn 2*,
[20] *Tuỳ bút* **, Văn Nghệ USA, 1987, tr. 187
[21] *Ta thấy hình ta những miếu đền*, nxb văn khoa, 1989, USA
[22] *Mộng*, TT, sđd, tr.28,29
[23] *Ghi 1954-1960*, Trần Dần, nxb td mémoire, 2001, Paris, tr.408

Chúng ta sẽ nối lại : nghiệp dĩ của một Baudelaire, tâm sự của một Nguyễn Du - sự nổi loạn và ra đi của một Rimbaud - nỗi cô đơn của những nhà thơ lãng mạn. Chúng tôi sẽ vén bức màn nhân ảnh, viết lên quỹ đạo của trăng sao-đường về trên cõi chết( ) Chúng ta sẽ tìm Đạo Lý ở con đường xuống ( ): thả lỏng thiên năng đam mê và khoái lạc.

[24] *Mộng*, TT, tr.28-29

[25] Bà nội của VP, trong *Giã từ*, tr 34, Tiểu thuyết I, 1993, Văn Nghệ, USA

[26] *Nói chuyện với LàngVăn*, trong *Tạp Bút*, sđd, tr.440

[27] *Nói chuyện với Bách Khoa*, trong Tạp bút, nbx Văn Nghệ,1989,USA.

Võ Phiến, một đời để tuỳ nghi, của Trần Long Hồ trong Văn Học số 150 & 151,10&11-1998, USA

[28] "Tội" lớn nhất của ông có lẽ là đã dám phê bình thẳng thắn tập thơ Việt Bắc của Tố Hữu

[29] Theo lời diễn giả Liễu Trương : Võ Phiến làm thơ khi ông bị khủng hoảng.

[30] *Về*, TT tr. 30

[31] *Giã từ*, tr 34-44, Tiểu thuyết I, 1993, Văn Nghệ, USA.

[32] Xem *Cent fleurs écloses dans la nuit* của Georges Boudarel

[33] *Giã từ* sđd, tr. 49

[34] *Văn hoá văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ –Nguỵ*, tập thể tác giả, nxb Văn hoá, 1977, Hà Nội

[35] *Văn hoá văn nghệ phục vụ chủ nghĩa thực dân mới Mỹ tại Nam Việt Nam 1954-1975*, Trần Trọng Đăng Đàn, nxb Thông tin, nxb Long An, 1990.

[36] *Trong nắng trong gió*, TT tr 54

[37] *Chiều sương* ,TT tr 31

[38] *Chân dung mười lăm nhà văn, nhà thơ việt nam*, Mai Thảo, nxb Văn Khoa, 1985, USA

[39] *Chân dung mười lăm nhà văn, nhà thơ việt nam,sđd.*

[40] Xem Bài thuyết trình diễn giả Liễu Trương : thư mục và niên biểu VP.

[41] Theo diễn giả Liễu Trương : Võ Phiến làm thơ khi ông bị khủng hoảng.

[42] *Tàn niên tâm sự*, tr 33, bài thơ này đăng lần đầu trong báo Văn Học Nghệ Thuật số 9, xuân kỷ Mùi, đầu năm 1979

[43] *Đêm*, TTtr 42

[44] *Họ đâu rồi*, tr 73-74

[45] *Tia nắng*, TT, sđd, tr.34-35

[46] *Đêm*, tr42

[47] *Đáp bạn Chu Ly*, TT tr. 59

[48] *Rồi cũng bỏ qua thôi*, TT, tr 68

[49] *Văn nghiệp Võ Phiến*, Văn Học số đặc biệt, 150 & 151, tháng 10 &11 1998

[50] *Kiếp người*, tr 87

[51] *Tạ từ thân xác*, tr. 37

[52] *Tiếng gọi*, tr 40

[53] *Vẫn còn*, tr.43-44

[54] *Anh đến anh đi*, tr. 45

[55] *Cuộc đời rộng* , TT, tr 94

[56] *Hôm qua,TT* tr 84, 1994

[57] *Vườn xưa*, tr.54, 55, 56

[58] Cái giận này, tôi thấy rõ mỗi khi ông nhắc đến người cộng sản và những hậu quả của chính sách chính trị độc tài: cuộc chiến tranh thảm khốc và một xã hội văn hoá nghèo nàn.

[59] Trong tuỳ bút Ngoài muôn bến, Văn Học, tr 10, số 64, 6-199 kể về "hành trình " đến với thi ca của mình, nhắc đến lời Hồ Dzếnh khuyên ông trong lần gặp gỡ đầu tiên, khi hai thi nhân một già một trẻ đi dạo trên bờ đê : "văn thi nhân đầy rẫy những thói hư tật xấu, tầm thường hơn cả người bình thường. Muốn có mãi một tình yêu nguyên vẹn, lâu dài về họ, tốt nhất đừng bao giờ tìm gặp." và Mai Thảo kết luận "Lời nói ấy của Hồ Dzếnh, bây giờ tôi vẫn còn thấy đúng. Qua những thất vọng tôi đã có. Khi gặp Xuân Diệu. Khi thấy Lưu Trọng Lư. Nhiều tài văn, tài thơ khác nữa. Chỉ nên văn kỳ thanh thôi, đừng tìm kiến văn kỳ hình. Dễ thất vọng, dễ "vỡ mộng " lắm. Như ngược lại, nhiều người yêu văn tôi và tìm gặp tôi chắc cũng vậy Thành ra lại nhớ tới vụ hè 1941 xa thẳm, cái tuổi 14 chuột nhất, anh Phạm Đình Sơn, khởi đầu gặp thơ. Thuở ấy, cái thuở chỉ mới chập chững thấy thơ va yêu thơ mà chưa từng được thấy thế nào là hình tướng một thi sĩ, hoá ra lại là thời kỳ tôi có thơ một cách biển trời và thần tiên nhất. Như thơ là một giọt sương hoa. Và tôi là một giọt "

CHIA VUI

Nhận được hồng thiếp của Anh Chị **Trần Ngọc Chất**
Báo tin lễ thành hôn và vu quy của thứ nữ
Trần Ngọc Cẩm Tú
kết duyên cùng anh **Trần Tử Kình**
Thứ nam của Ông Bà Trần Đình Hòa ở Pháp.
Hôn lễ tổ chức vào ngày 29 tháng Năm 2004
tại Thánh đường Saint Callistus, thành phố Garden Grove California.
Xin chúc mừng Anh Chị Trần Ngọc Chất, và cầu chúc đôi uyên ương
Trần Tử Kình- Trần Ngọc Cẩm Tú trăm năm hạnh phúc.

Ông Bà Nguyễn Ngọc Huề - Kim Thoa
Ông Bà Lữ Chương Diền - Hạnh Nhơn
Ông Bà Nguyễn Mộng Giác - Diệu Chi
Ông Bà Nguyễn Ngọc Kỳ - Tín Hương
Ông Bà Phan Ngọc Xứng - Bích Nga

Biển Mưa

NGUYỆT THƯ
(của Cam-Thảo)

Như những nắm kim cương
vãi tung trên mặt lụa,
trên những lượn sóng êm
mưa từng hàng nhảy múa.

Mặt biển màu lục non
đón hạt mưa trắng xóa,
giọt nước chạm biển xanh
hoa nở ra vạn đoá.

Dường như biển lặng thinh
để sóng nghe cho rõ,
giọt tí tách chạy quanh
giọt ngắn dài than thở.

Bầu trời và đại dương
mịt mù cơn mưa đổ,
mặn ngọt trút vào nhau
nước rơi trên sóng vỗ.

Mưa nhòa nhạt tuôn tuôn
như mơn man ru ngủ,
sóng chuyển dưới lưng em
nước bốn bề xoa phủ.

Đắm mình trong biển mưa
kín từng hàng che gió,
có giọt nước nghịch tinh
như bàn tay ngày nọ.

Hình như mưa giống em
cồn cào trăm nỗi nhớ,
mưa còn có sóng đùa
em ở xa anh quá.

Trời đang khóc nơi đây
mưa trên vùng biển lạ,
chẳng biết lệ của ai
sao đầm đìa ướt má.

Đọc *Con Nữ* của Đỗ Quỳnh Dao

Thụy Khuê

Con nữ, giao điểm giữa nhà văn và thầy thuốc, giữa văn chương và y học. Với tác phẩm đầu tay, Đỗ Quỳnh Dao chọn con đường khó, với một bác sĩ, Đỗ Quỳnh Dao tìm cách chữa những bệnh nan y.

Con nữ tập hợp mười trường hợp bệnh lý mà nhà văn đem ra khảo sát, mổ xẻ bằng ngòi bút. Một ngòi bút thận trọng và chừng mực, can đảm giải phẫu nhiều lớp tuổi đời: từ tuổi thơ đến tuổi dậy thì, âge ingrat, mà Đỗ Quỳnh Dao gọi là tuổi khó, rồi tuổi trung niên, tuổi già, mỗi người, mỗi chặng đường đời đều có những khủng hoảng, những tai biến, những vết thương tinh thần, ngoài bệnh tình thể xác. Ông nghe tim mạch của người thầy thuốc nhạy cảm này, đã nắm bắt được phần tâm thần khép kín, của những người muốn giấu nỗi đau, hoặc không thể thổ lộ, biểu hiện ra ngoài, đôi khi cũng không biết là mình đang đau, đang sống trong rạn vỡ thể xác và tâm hồn.

Ngoài hai trường hợp tương đối «cổ điển» phân tích tâm lý phức tạp và đau thương của người bị ung thư trong các truyện *Sợi tình* và *Cuộn khói mong manh*, tám truyện còn lại, khai phá những vùng đất mới:tâm bệnh của những người có vẻ ngoài lành mạnh, sống cuộc sống đầy đủ, trong một xã hội tân tiến như xã hội Pháp: không nghèo đói, không mất tự do, nhưng không ai thoát khỏi những bi kịch riêng của niềm đau không hội nhập với gia đình và xã hội, bi kịch của sự «khác người» và dịch «loại trừ» là những nguyên nhân gây khổ đau và rạn vỡ, không chữa trị được.

Đỗ Quỳnh Dao là một trong những ngòi bút hiếm hoi ở hải ngoại, đã thật sự đi vào đời sống đất ngụ cư, tìm hiểu những khía cạnh khúc mắc của xã hội này, hòa đồng, hội nhập với con người ở đất ấy để viết

nên một tác phẩm văn học đích thực, vừa mang những nét đặc thù của xã hội Pháp, vừa chứa những vết hằn khổ đau, bầm vập, của bất cứ nơi nào, thời nào, trên trái đất, khi có con người với những sinh tồn, ngộ nhận, kỳ thị, người lạ người, người loại trừ người.

Truyện ngắn *Con nữ* trình bầy vấn đề tính nữ, trong một cơ thể nam, «nạn nhân» là thằng Nai (Nai làbiệt hiệu bạn đặt vì nó hiền khô [illegible]on gái), một thanh niên đẹp trai, có thân thể cường tráng. Nếu là «người bình thường», Nai «phải» có nam tính, đằng này, thằng Nai lại có tính nữ. Con nữ là cái tính nữ, tính con gái sống âm ỷ trong não trạng thằng Nai, nó dày vò, nó đòi hỏi, nó chi phối, nó hạ lệnh cho thằng Nai phải làm cái này, cái kia, nó bắt Nai phải tìm cách thỏa mãn tính «con» của mình, không cho nó làm «thằng ».Trong cuộc chiến nội tâm dằng dai và khốc liệt này, Nai bị «phân thân» thường trực giữa «thằng» và «con» và người đọc có thể trực tiếp tham dự vào cuộc khẩu chiến ác liệt giữa «hai đứa» trong một trận địa âm u, nặc mùi tử khí, ngay giữa nghĩa trang, hôm chôn «người yêu» của «chúng nó».

Thằng Nai vỏ nam mà ruột nữ, tất cả những thứ lỉnh kỉnh của con gái, như trát phấn bôi son, chẳng ai dậy nó cũng biết tự «bẩm sinh», bởi nó chỉ có cái xác nam, còn tất tật đầu óc, tâm hồn tuyền nữ, nó là một trường hợp phức tạp, đầythương tâm và khôi hài. Con nữ dùng chiến tranh du kích, mới đầu, nó chỉ lượn lờ đến chơi trong đầu Nai một vài phút, mỗi ngày. Nhưng dần dần, nó «xẹt đến bất cứ lúc nào» rồi ở rịt trong óc thằng Nai, nó cãi nhau thường trực với thằng Nai, vì nó là con gái, đanh đá,mồn loa, mép giải, nên lúc nào cũng thắng: nó làm chủ, nó bắt Nai phải thay đổi giọng nói, cách ăn mặc, phải uống thuốc, phải để dành tiền để đi giải phẫu. nhưng cái oái oăm nhất là nó dụ Nai quyến dũ thằng Gấu, đứa bạn nối khố của Nai bằng mọi cách. Sự xúi dại ấy, đã đưa đến những nghịch cảnh không lường trước được giữa hai thằng bạn tri kỷ, chia sẻ với nhau tất cả –trừ giới tính– đã dẫn đến những cảnh tức cười mà ứa nước mắt, đã dẫn đến chỗ hủy diệt tình bạn và tình yêu trong tình bạn. *Con nữ* là cuộc nội chiến toàn diện, không lối thoát, xẩy ra trong tâm tư của một người mà tâm hồn không đi đôi với thể xác, tâm hồn chống lại thể xác, cuộc xung đột nội tâm triền miên này còn bị những gáo dầu dội vào lửa của một ngoại cảnh bất dung, bất nhận của xã hôi chung quanh, của sự không hiểu, không thông cảm. *Con nữ* là vi khuẩn «ngoại lai», đã xông vào lục phủ ngũ tạng của thằng Nai lung lạc tinh thần nó, phá đám tình bạn tri kỷ Gấu Nai, nhưng nó là một con trùng bất trị bởi nó nằm trong «tính người»,

đặc biệt trường hợp: tính nữ bị đặt lầm trong thân thể nam, một nhầm lẫn của tạo hóa, phi lý của định mệnh. Nhưng cũng nhờ nó mà người ta khám phá ra sự hẹp hòi, độc ác của con người, trước những gì khác lạ, không giống họ: cộng đồng chỉ chấp nhận sự đồng chủng và khai trừ những hạt mầm trái chủng. Sự khai trừ là một chứng nan y trầm trọng, một căn «bệnh người», chưa có thuốc nào chữa được.

Ở truyện ngắn *Xó tối*, Đỗ Quỳnh Dao chuẩn lý một trường hợp khác: trường hợp thằng Bruno, nó «bắt đầu nghi mình thích người đồng phái, từ năm lên mười lăm», nhưng «gia đình nó rất bảo thủ, nó không thể, nó không dám tâm sự với ai». Với một ông cha nghiêm khắc, mắt lúc nào cũng quắc lửa, sẵn sàng kết tội tất cả những bọn mà ông gọi là «sa đọa,trụy lạc, mắc bệnh sida là hình phạt đích đáng cho tụi chúng» (trang 81), Bruno đã sống trọn tuổi thơ và tuổi thanh niên trong «xó tối», nó thấy mình khác người, khác lũ bạn trai ngổ ngáo, tồng ngồng, cùng tuổi. Tất cả những trò chơi nhảm nhí của lũ bạn, nó không tham dự. Nó không hiểu. Nó không biết mình là ai? mình là gì?... cho đến một hôm, nó cảm thấy tất cả giác quan của nó trào lên, rung động, vì bàn tay vỗ nhẹ của thằng trưởng lớp. Mọi trạng thái tình cảm, mọi rung động thân xác, của đứa bé là nó trước đây, của cậu con trai bây giờ, tự khám phá mình, khám phá cái thích, cái bản năng, cái khuynh hướng tính dục của mình từ a đến z, từ i tờ, đến bê a ba, từ tra vấn đến giác ngộ, đã được nhà văn thầy thuốc mổ xẻ, phân tích, trong đồng cảm, yêu thương, không phán đoán, một ngòi bút cộng hưởng với nhân vật, đi vào những dập vùi của nhân vật, như thể chị viết từ tim mạch lứa tuổi mới lớn, dạy thì, viết từ một tâm hồn và thân xác luôn phải phấn đấu với chính mình và chống lại cái xã hội khá tự do như xã hội Pháp, nhưng những thiển cận cấm kỵ không ngừng đốt cháy, âm ỷ trong tiềm thức của mỗi người.

Người đây là người cha, một mẫu mực giữ gìn «truyền thống» gia phong, rất universel, rất phổ quát cho cả Đông lẫn Tây, chính cái bức tường gia phong vô hình ấy đã xô đẩy bao nhiêu những tâm hồn lạc lõng Bruno vào *xó tối*, nó, thằng nhỏ dậy thì, một mình phải tự đương đầu với những biến chuyển bất thường trên cơ thể,nó, thằng nhỏ dậy thì, phải vừa tìm hiểu tại sao, vừa tìm cách trừ khử những «bệnh chứng» của mình *«nó không còn nhỏ để vô tâm mau quên, và cũng chưa đủ lớn để biết đối phó đương đầu. Giải pháp làm thể thao chỉ giúp nó thêm cường tráng chứ không xua đuổi con bạch tuộc đến quấy phá giấc ngủ. Bây giờ, trong nó là một chiến trường không nghỉ, ban ngày ngăn cấm*

mình đừng nghĩ đến đứa bạn, khi tối thì phập phồng cơn ác mộng trở lại, và đến sáng thì buồn rầu nhìn dấu vết của đêm qua. Bruno trở nên ít nói và co rút trong xó tối. Nơi đây nó sống cái tính dục của mình như một chứng bệnh ghê tởm, ray rứt dày vòvì mặc cảm và lo sợ» (trang 88).

Bruno không tìm được nguồn an ủi, không ai giúp nó *«đảm đương cái khác biệt và chấp nhận tính dục của mình»* (trang88).Vô vọng, nó tìm đủ mọi cách để khống chế cái khuynh hướng ngang trái ấy, cố tìm bạn gái, để ru nhủ phần giác quan đồng tính, nhưng vô hiệu *«càng xua đuổi bản năng của mình bao nhiêu, nó càng trở lại mau bấy nhiêu»*(trang 91)

Xó tối như một bản cáo trạng nhẹ nhàng, thầm kín, đã thấm khô nước mắt, gửi đến những quan toà mù loà, nhân danh đạo đức để kết án những trạng thái khác biệt của con người trong lãnh vực tính, kết án một vùng, một địa hạt mà họ không biết, loại trừ những khynh hướng cấu thành khác của con người mà họ không hay. Thay vì tìm hiểu, cảm thông, xã hội chính thống bịt tai, ngoảnh mặt, hoặc khai trừ và đó là mầm mống của những nan y không chữa chạy được, không giải hoá được.

Lisa, thỏ mười sáu là một trường hợp bệnh lý đặc biệt của các xã hội phát triển, mà có lẽ ở những nước nghèo như Việt nam, chưa xẩy ra: Lisa đã có một tuổi thơ hết sức nuông chiều, nhưng càng lớn, nó càng thấy sự vắng mặt của cha mẹ, sự thờ ơ của cuộc sống chung quanh: nó từ chốilớn -nó muốn ở mãi tuổi thơ, nó muốn mãi mãi là con thỏ con của mẹ. Truyện Lisa, bi kịch kín của đứa bé thông minh khác thường, có độ nhìn đời của thi nhân hay hiến triết, cô đơn ngay từ khi biết nhận xét, nhìn thấy sinh hoạt quanh mình, nhìn thấy sự tất tưởi của con người trước những điều không đáng tất tưởi, nhìn thấy sự bon chen, chụp giật của cuộc sống, mà quên mất lẽ sống, nhìn thấy cha mẹ hàng ngày bỏ qua hạnh phúc trong khi đi tìm hạnh phúc. Bé Lisa là niềm hạnh phúc của cha mẹ nó, nhưng nó bị cha mẹ bỏ quên, trên đường làm ăn sinh sống. Bao nhiêu trường hợp như Lisa trên cuộc đời này? Nhưng những đứa bé kia không thông minh như Lisa, đành cam phận, Lisa «biết» hết cho nên nó sợ : nó sợ cõi lớn, nó sợ người lớn và nó không muốn nó sẽ trở thành những người như người lớn. Nó thể hiện dự định của mình trên thân xác vì nó ý thức rõ ràng thân xác là «của nó» của riêng nó mà thôi, và nó có cái quyền tuyệt đối trên cái thân xác này : mày là của tao, mày là tao, vậy tao bảo sao mày phải nghe vậy, nó bèn ra lệnh cho thân xác không được lớn nữa. Khi bắt gặp

những nẩy nở «bất thường» trên thân thể nó phải chặn đứng ngay những thay đổi tai hại đó: Lisa nhịn ăn. Ở một người bình thường nhịn ăn là để giữ «ligne», nhưng ở Lisa, nhịn ăn là *từ chối* những gì đến từ bên ngoài, những gì có thể làm vẩn đục nó, làm ô uế nó, làm biến dạng nó, biến nó trở thành người lớn. Ăn là phải nhớn, nó không muốn nhớn, nên không ăn. Nó muốn mãi mãi chỉ là «con thỏ bông» mà nó nâng niu chiều chuộng. Thỏ không lớn. Tại sao nó lại không thể được như con thỏ? Lisa là một trường hợp tâm bệnh, phát xuất tự môi trường sống mà cuộc đời quá ư tất bật, đã đưa đến sự thờ ơ, lãnh cảm, người xa lạ người. Lisa là một sự từ chối xã hội loài người, từ chối cuộc sống tiêu thụ,chạy đua kiếm tiền,chạy theo đồng hồ với những bon chen không cần thiết, không còn thì giờ dành cho tình cảm, cho những chất sống mong manh, những hồng huyết cầu của một hạnh phúc đích thực.

Lisa là sự phản kháng của một đứa bé, muốn cự tuyệt lối sống đó nhưng nó không có phương tiện, không có sức mạnh chống lại, trừ phủ nhận và sự phủ nhận cơ bản nhất là tuyệt thực.

Lisa được tiếp tay bằng một đứa bé khác trong truyện *Phải chi*, đứa bé này không có tên nữa, vì người ta đã hoàn toàn «quên» sự có mặt của nó. Đôi khi, người ta gọi nó là «fifille» (con nhỏ). Hồi bé, mẹ nó gọi nó là Bambi. Bây giờ, nó không có tên, không còn tên vì nó không «giao tiếp» nữa, nó không nói chuyện với ai và cũng không ai nói chuyện với nó, nên chẳng cần tên làm gì. Bé Bambi, con cưng của mẹ, sau một tai nạn xe hơi, bị liệt, phải ngồi xe lăn. dần dần, hình hài nó xuống cấp trong lòng mẹ, trong lòng gia đình, *«nó không còn là nó nữa, nó là giọt nước, giọt nước rơm rớm, tức tủi, nghẹn ngào, giọt nước khóc mà không biết vì sao khóc phải chi nó cũng nghịch ngợm, nhảy tót vô vũng đọng cho nước tung toé khắp quần áo, phải chi nó cũng tung tăng đến trường, cặp sách trên lưng, vừa đi vừa trả bài trong đầu, phải chi nó, phải chi nó quậy phá như mọi đứa trẻ»* (trang164).

Sự tật nguyền khác biệt là mấu chốt cho mọi tan vỡ trong nó và trong gia đình Thế giới này là của «người lành», không có chỗ cho người tàn tật Trong đầu óc non nớt của Bambi, ngày một rõ hơn, nó quen dần và chấp nhận trạng thái liệt nhược của thân thể . Nhưng thân thể nó càng héo mòn, teo quắt bao nhiêu, thì tinh thần nó càng sáng suốt bấy nhiêu: nó hiểu rõ thế giới người lớn hơn, nó quyết định đoạn tuyệt, không giao thiệp nữa, không tiếp xúc nữa, chỉ thêm phiền nhiễu cho cả hai bên. Bây giờ, đối với người mẹ *«nó kề cận bên nhưng không phải như một người mà như cái tủ cái bàn vì nó cũng im lìm tựa gỗ»*

(trang 170). Bé Bambi là trường hợp mà người Pháp gọi là mắc bệnh autisme, từ chối tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Nếu Lisa nhịn ăn, từ chối thực phẩm đến tự bên ngoài, thì Bambi nhịn nói, nó không muốn đối thoại với ai, vì nó biết trước, nó «linh tính thấy» sẽ chỉ là chuyện trò với những bức tường, ông nói gà bà nói vịt, không thể có sự cảm thông giữa thế giới người «lành» với thế giới tật nguyền vĩnh viễn như nó, cho nên từ nay, nó quyết định chỉ nói chuyện một mình, với mình, khi không có kẻ khác.

Khảo sát những trường hợp này, Đỗ Quỳnh Dao, thật sự, đã khai phá vùng đất lạ của nhân tâm, sự biến dạng của tình yêu, tình mẫu tử khi hai «đối tác» không còn tương đồng, trên bình diện thể xác, mối quan hệ giữa cá nhân và gia đình, thế nào là «lành», thế nào là «bệnh»? Người tàn tật trong cơ thể đáng chữa chạy, hay chính cái cơ thể lành lặn, mà đầu óc đã trở thành chai cứng tình người ấy, đáng ngại hơn?

Truyện ngắn *Nói một mình* cũng lại là một trường hợp từ chối đối thoại khác. Người bệnh ở đây là một phụ nữ bị chồng hành hạ. Gã đàn ông đầy tế nhị, yêu thương săn sóc «thủa ban đầu», khi trở thành chồng, đã dần dần lộ rõ chân tướng: vũ phu, độ đoán, ác khẩu

Người vợ âm thầm chịu trận, riết dần thành quán tính, nàng không đối đáp, chấp nhận tất cả để được yên thân: từ một người tự do, nàng biến dần thành kẻ nô lệ, vì sợ hãi,vì không dám và không thể đối thoại với bạo lực, nàng đã mất tiếng, nàng *nói một mình*. *Nói một mình* viết về trường hợp hành hạ thể xác, *Đối gương* đưa ra trường hợp «sách nhiễu tinh thần». Người chồng ở đây, không đánh đập, nhưng hành hạ tinh thần, đúng theo kiểu Việt Nam «dạy vợ từ thủa bơ vơ mới về»; khác chăng là ở xã hội Pháp, một xã hội nổi tiếng về nhân quyền, về bình đẳng nam nữ, thì những tàn nhẫn này còn mang một ý nghĩa nặng nề hơn, nó nói lên sự bất lực của pháp lý, đối với những xung đột gia đình, nó chứng tỏ sự thờ ơ của của láng giềng, trước những người lâm nạn. Với *Nói một mình* và *Đối gương* , Đỗ Quỳnh Dao đã khắc tạc được hai loại chân dung điển hình: nạn nhân và thủ phạm. Kẻ đánh, hoặc dàn áp tinh thần vợ, trong xã hội tân tiến này, thường thường, không chỉ là những gã võ biền, ít học, nghiện rượu như những hình ảnh típ mà chúng ta thường thấy trong những trường hợp «cổ điển». Ở đây là những người đàn ông «bình thường», học thức, có địa vị trong xã hội. Đó là cái vỏ bề ngoài, nhưng bề trong thực sự là những «con bệnh», mắc chứng tự kỷ ám thị, dàn áp vợ để khỏa lấp cái thấp kém của chính mình. Còn nạn nhân? Nạn nhân ở đây có phải là những người đàn bà

kém cỏi, vô học, sống bám vào chồng không? – Không, họ cũng là những người đàn bà «bình thường», thông minh, có sắc đẹp, có khả năng nghề nghiệp, nhưng dần dần sự chịu đựng, nhẫn nhục, đã khiến họ leo thang xuống dốc, đánh mất nhân phẩm, không còn sức phản kháng, trở thành một sinh vật vô tri *«mắt bà giờ tắt ngúm, còn lại chỉ là cái nhìn không hồn, không phương hướng. Bà thờ thẫn đứng dậy ra ngoài ban công, bước đi xiêu xiêu như chực ngã»* (trang 145).

Truyện ngắn *Sau cô, cơn bão sóng* gây ấn tượng sâu sắc về sự cô đơn, bất hạnh, của tuổi già, trong những xã hội tân tiến. Nguyên do có thể đã bắt nguồn từ trạng thái cá nhân hoá xã hội, cũng như từ thái độ tôn trọng tự do và độc lập của con người. Tính ưa độc lập, đã khiến bà cụ già, gần đất xa trời, không muốn phiền hà con cái, khiến bà cụ muốn muốn dấu diếm khuôn mặt bệnh tật của mình, với các cháu, muốn chúng giữ nguyên vẹn hình hài sống động của mình khi còn mạnh khoẻ, hoạt động. Người bạn duy nhất được cụ chấp nhận, là cô bác sĩ, đã hàng ngày đến thăm bà. Sự ràng buộc giữa hai người đến một cách tự nhiên như cái dây liên lạc giữa quá khứ và hiện tại. Người thầy thuốc trẻ, tìm thấy ở bà cụ, hình ảnh người bà đã khuất, có thể bà cô, đã qua những dằn vặt, khổ đau, bệnh tật như vậy. Và bà cụ tìm đến người thầy thuốc như một cột níu cuối cùng, khi tất cả mảng đời đã đắm chìm trong bão tố. Cụ tin người bác sĩ này sẽ cứu cụ, giúp cụ ra đi, nhanh chóng, nhẹ nhàng, tránh khỏi những ngụp lặn triền miên, trong *bão sóng*, bằng một cử chỉ cỏn cỏn, bằng mũi thuốc tiêm kỳ diệu. Cụ thều thào: *«cho tôi chết giúp tôi đi»*. Người thầy thuốc trẻ chỉ cần *«với tay lấy túi thuốc cấp cứu trên bàn. Dễ lắm, chỉ một mũi thôi»*, vậy mà sao cô không làm được? Sao không làm được ? Cô tự hỏi: *«Bây giờ chiếc áo tình người cô khoác lên bà có còn đủ ấm hay chỉ là mớ chữ rườm rà để lấp liếm cái độc ác của đau khổ, để che giấu sự dửng dưng của người «đứng» nhìn người «nằm»* (trang 160). Vấn đề Euthanasie –trợ tử, được đặt trực tiếp giữa lương tâm người thầy thuốc và cái đau của người bệnh. Người bác sĩ không biết lương tâm mình phải đặt ở chỗ nào, dường như sự sợ hãi đang làm chủ: sợ pháp luật trừng phạt hay sợ chính hành động bóp cò đơn phương của mình. Tất cả không có gì rõ ràng, chỉ có sự bất lực là rõ ràng và tàn nhẫn hơn cả.

Nếu kỹ thuật viết của Đỗ Quỳnh Dao còn đôi chỗ sơ hở, thì những vấn đề mà nhà văn đặt ra, thật sự sâu sắc, nó đã cào cấu lương tâm con người, với những ai còn có một lương tâm; Đỗ Quỳnh Dao đã viết với

DẬU BỂ TRĂM CHIỀU VẪN CỐ HƯƠNG

Mười năm xa Huế như cơn mộng
tỉnh lại. Thăm Hương lệ chực tràn.
Rượu thấm dăm thằng ngồi Thương Bạc
rưng rưng Thừa Phủ... bẵng đò giang!

Chếnh choáng giọng tình thằng ở lại
những ngày Thượng Tứ ngựa chen mây.
Mười năm xe pháo quen tứ xứ
một mảnh hồn hoang lấm bụi ngày.

Hồ dễ lòng trơ khi cạn máu
ngựa về tàu cũ xót thương ai(?).
Mười năm đỉnh Ngự trông ngùi mắt
đổi một đời = nhặt nhánh thu phai!

Chiều quạnh Nam Giao leo ngược dốc
tình nghe chan chứa những truông đồi.
Mười năm xa xứ mòn sức vóc
đâu dễ hư hao một hạnh người.

Ngồi uống tàn canh trăng Vỹ Dạ
hồn đầy sương và... tóc pha sương.
Mười năm ly khách về, chăng lạ(?)
Dâu bể trăm chiều vẫn cố hương!

ĐỨC PHỔ

một ngòi bút thành thực, rỏ máu như nằm trong vết thương mà viết , nhưng đồng thời cũng là giọng một luật sư dùng chính tâm huyết mình để biện hộ cho những trường hợp đau thương, đơn lẻ, không ai biết đến, từ trẻ đến già, trong một xã hội mà con người đầy đủ về mọi mặt, kể cả cô đơn và bất hạnh.

Thụy Khuê
Paris, 4-2003

Apollo / David

Nguyễn Ý Thuần

"*Bộ đội Hưng*" là tên tôi gọi người đàn ông trạc năm mươi có giấc mơ trở thành một thứ Van Gogh tại Mỹ. Nước da ngăm ngăm cộng thêm khuôn mặt đầy có hai mí mắt trĩu nặng vì những giấc ngủ ngày, nằm dưới mái tóc ít gội làm Hưng mang nét khác hẳn với người đang sống tại đây.

- Em đi theo diện ODP với gia đình. Bố là sĩ quan đi trước.

Ngay câu đầu tiên tôi đã nhận thấy lời không thật. Nhưng có quan trọng gì đâu? Giữa chúng tôi chẳng chút gì dính líu. Tiền bạc? Không. Liên hệ gia đình? Không. Tình cảm? Cũng không. Chỉ là hai người hàng xóm thỉnh thoảng gặp nhau, trao đổi dăm chuyện tầm phào. Thoảng có dư thời gian cũng chỉ tâm sự vớ vẩn. Có mất gì đâu mà phải dùng đến những lời nói mất lòng.

- Mình sang trước theo *diện* thuyền nhân.

Tôi nói về mình với chút bỡn cợt bằng lối dùng chữ của Hưng. Anh không nhận ra, vẫn vui vẻ.

- Cả ông anh, bà chị đi bằng thuyền cùng một lần?

Tôi thôi đùa vì thái độ của người đàn ông trước mặt. Tội nghiệp Hưng không nhìn thấy cái nghịch ngầm của người khác. Người đàn ông lớn lên tại một tỉnh nhỏ miền Bắc chưa sắm nổi vai trò của người miền Nam. Chỉ cần gặp lần đầu là ai cũng có thể nhận ra vẻ lạc lõng của người nghệ sĩ này. Đi đôi với cách nói chuyện là thái độ của Hưng khi gặp một số người chung quanh. Khoảng cách giữa hai bên vẫn còn lúc tiếp xúc với người đã tham dự vào chính quyền hay quân đội miền Nam. Mặc cảm thua kém thường có khi gặp người sang trước. Sự thèm thuồng, ước ao dành cho cuộc sống hợp pháp tại Mỹ... Tất cả đã tạo cho Hưng một nhân dáng hoàn toàn khác với vai trò đang đóng. Tôi cố

gắng đối xử với Hưng bằng sự gần gũi, thân mật. Tạo nên thứ tình cảm giữa hai con người cùng xa xứ.

Thật sự, nhiều lúc tôi tự hỏi thân với Hưng để làm gì? Nhưng chưa bao giờ tìm được câu trả lời xác đáng. Hầu hết những lý do đưa ra khi kết bạn đều không có. Thành thật? Hưng dối như cuội khi nói về bản thân và gia đình. Giúp đỡ? Tôi chẳng có gì cần. An ủi? Vợ chồng tôi vẫn hạnh phúc. Tâm sự? Tôi bắt đầu tuổi năm mươi của một con người chỉ thích uống bia một mình... Đó là phần tôi. Còn phần Hưng, quả tình cũng không có lý do gì để gần tôi. Tôi ích kỷ, nghĩ đến mình nhiều hơn người khác. Lũ em gái của tôi ở Mỹ đều có gia đình, đâu còn dư để Hưng tòm tèm... Nhiều nữa, nhiều lý do được tôi đặt ra từ hai phía nhưng vẫn không tìm thấy câu trả lời. Đành tạm nhận lý do đã kể là *tình cảm của hai người xa xứ*. Một lý do rất mong manh vì chung quanh – chỉ riêng San Jose – đã có chừng một trăm ngàn người Việt khác cùng xa xứ, nhưng tôi có thân với ai đâu? Nhưng thôi, dù mong manh vẫn là cái cớ để lý giải còn hơn lúc nào cũng tự hỏi tại sao về một chuyện đã gặp.

Cứ thế, chúng tôi trao đổi những chuyện vẩn vơ mà không ngờ đó là từng lớp sóng nhỏ vỗ vào chân dá để ăn mòn khoảng cách quá khứ. Ngày một thêm gần. Khoảng bảy tháng sau, kể từ lúc dọn nhà đến, Hưng đã thôi e dè như lúc mới biết tôi là một người lính cũ. Chúng tôi đã anh em. Tất nhiên tôi đóng vai *ông anh* và Hưng đóng vai *ông em*. Những mẩu chuyện bị rào đón từ từ mất để thay bằng sự cởi mở, thân mật. Ngay cả những lời diễu cợt của tôi – thỉnh thoảng vẫn có – Hưng cũng chẳng phật lòng, dù biết. Chỉ cười và chẳng chút ngượng ngập. Đôi lúc, chính Hưng cố tình xử dụng các chữ đặc sệt chất bộ đội để cả hai cùng cười. Lớp vỏ che đậy con người thật của Hưng dần được tháo bỏ. Rồi đến lần ngồi với nhau trong sân nhà tôi.

- Lúc tham gia quân đội, ông anh thuộc lực lượng nào?

- Biệt Động Quân.

- Biệt Động Quân? Ở đơn vị chủ lực chắc ông anh tham dự nhiều trận ác liệt lắm... Đóng ở đâu thế?

- Bồng Sơn, Tam Quan. Liên đoàn sáu.

- Bình Định hả anh?

- Ờ!

- Em cũng ở Bình Định.

Hưng vô tình đấm vào câu chuyện. Tôi nhìn anh.

- Sư đoàn hai sao vàng?

Hưng cũng nhìn tôi. Ngập ngừng một thoáng rồi gật đầu. Trong

mất có ánh dò xét. Tôi bật cười.

- Vậy là ngày xưa tụi mình choảng nhau.

Lây cái cười của tôi, Hưng cũng cười theo.

- Vâng.

Chúng tôi đã vượt qua lằn ranh của những người hàng xóm và lằn ranh đã vạch ra cho đất nước mấy mươi năm. Cũng như câu hỏi thân với Hưng để làm gì - từ lúc nào chẳng biết - đã bị tôi quên lửng.

Tôi được biết giấc mơ họa sĩ của Hưng vào một sáng chủ nhật. Bấy giờ là mùa đông của San Jose. Trời âm u với những đám mây đen phủ khắp. Hưng sang nhà tôi.

- Ông anh có rỗi không?

- *Bộ đội Hưng* cần gì? Vào đây làm tí cà phê đã.

- Cảm ơn anh, em uống rồi. Sang bên em một tị.

Tôi theo Hưng sang bên kia đường, đến cái nhà chứa xe được chữa lại của căn nhà trước mặt. Bề ngoài được giữ nguyên nhưng bên trong đã biến thành phòng vẽ của Hưng. Gọi là phòng vẽ kể cũng có chô hơi gượng ép vì chủ nhà đã hà tiện, cố ăn gian trong khoảng cho mướn. Trên ba tấm tường gỗ, chen lẫn với các bức tranh của Hưng là đủ thứ dụng cụ lau nhà, làm vườn được móc, được đặt theo hàng kệ đóng sát vách. Sàn xi măng hẹp đầy đồ đạc. Mặt giường bừa bãi chăn gối. Cái bàn con xiêu vẹo. Hai cái đèn. Một máy truyền hình cũ nằm sát góc phòng có dăm ly nước chưa cạn đặt phía trên. Giá vẽ dựng giữa phòng với đống cọ, ống màu vung vãi chung quanh... Rất nghệ sĩ. Đó là ý nghĩ đầu tiên khi tôi thoạt bước vào.

Tôi đã thích thú trong ý nghĩ đầu tiên cũng như đã thất vọng trong ý nghĩ thứ nhì, khi nhìn thấy những bức tranh. Đó là sự cóp nhặt từ các danh họa trên thế giới. Bóng dáng của những thiên tài ẩn hiện qua sự chắp vá vụng về. Tôi tìm thấy Venus của Botticelli vừa sinh ra trong hình dáng xồ xề của một chị đàn bà quá tuổi, đứng õng ẹo trên cái vỏ sò treo cạnh người đàn bà quấn áo choàng lông của Rubens có khuôn mặt Á Đông.

- Mặt bằng hơi chật chội nên bừa bộn...

Tôi không để ý đến câu nói của Hưng mà chăm chú nhìn vào phần dưới thân thể của người đàn bà trong bức tranh đang vẽ, đặt trên giá. Cái rốn lồi ra. Ngấn bụng thõng xuống. Vệt đen giữa hai mép thịt tòe ra như khe đất bị nứt hình tam giác hẹp góc. Người đàn bà trong thế nằm của Venus. Nhưng thay vì khép hai đùi với khoanh vải vàng che kín bụng dưới, lại mở rộng hai chân để mọi thứ lộ ra một cách xỗ xàng.

Như muốn gợi sự thèm muốn của người khác. Mà thèm muốn thật. Trong bức tranh cóp lại của Guido Reni, tôi không để ý đến các điểm khác mà chỉ thích nhìn vào cái tam giác hẹp góc, giữa hai mép thịt.

- Ông anh thấy sao?

Tôi giật mình quay sang Hưng. Dưới ánh điện, mái tóc có những lọn khô cứng tua túa đâm lên, hắt bóng vào bức tranh đang treo tại tấm tường phía sau. Bóng những lọn tóc tình cờ hắt trên bức tranh giống đám cỏ đen bám vào thân thể đàn bà. Lại một khoảng tam giác khác đập vào mắt tôi. Lần này cũng là Venus - nhưng của Allori - với tay phải đang duỗi thẳng để nắm lấy tay cupid. Nửa thân trên xoãi ra, giống như bức tranh đang treo tại viện bảo tàng Uffizi. Nhưng nửa dưới - thay vì hai chân khép lại - người mẫu của Hưng lại thõng chân trái và chàng hãng ra. Chân phải đưa lên làm cupid - đang giằng lấy cây cung - bị đá tung lên trời để phần dưới được mở rộng. Cửa mình vẽ tỉ mỉ với hai mép thịt đã được xén gọn gàng. Khiêu gợi với sắc đỏ hồng của da làm người xem phải nổi cơn. Tôi nói với Hưng về thế nằm của Venus trong bức tranh có tên *Venus và Cupid*.

- Em biết nhưng người đặt vẽ họ muốn nằm thế này.

Ra thế! Người đàn bà muốn khác đi theo ý mình để khoe cái cửa mình đã cắt đi dẻo thịt thừa. Bao nhiêu tiền? Trí tôi lẩn vẩn với các mẩu quảng cáo trên những tờ báo thương mại trong vùng khi Hưng lui hui, như tìm cái gì trong chồng sách. Cuối cùng, Hưng reo lên

- A! Đây rồi!

Hưng rút ra một cuốn sách khổ lớn, dầy cộm và đến cạnh tôi. *Nude of Art*. Ba chữ màu vàng óng in ngoài bìa sách, bật lên trên các bức tranh nổi tiếng được xếp làm hậu cảnh. Tôi đỡ lấy cuốn sách, lật lật vài trang.

- Cuốn này có khá đủ. Em mua để các người thuê vẽ chọn.

- Bức tranh nào làm cậu hài lòng nhất?

Lái qua chuyện khác, tôi gấp cuốn sách lại và đặt lên chiếc ghế con bên cạnh. Hưng lôi từ góc phòng ra một bức tranh được phủ lớp vải dầy và cẩn thận tháo các vòng giây cột. Lại một thân thể trần truồng nữa được vẽ. Nhưng lần này là Van Gogh. Các vệt nâu vàng được xử dụng trên thân thể người đàn bà nằm xoay lưng ra ngoài, giữa đám chăn màn trong *căn phòng làm việc* do Van Gogh vẽ, được Hưng dựng lại với người đàn bà tên Thoa. Cũng một thế nằm hơi giống với tranh mẫu, Thoa xoãi mình trên một chiếc giường có những đồ trang trí kiểu Ai Cập – một mốt thường thấy của người Việt tại San Jose – trông quê mùa và có vẻ dôn dốt. Đôi mông lớn, tròn trịa đập vào mắt tôi tạo nên

sự kích thích giống hệt khi nhìn đôi mông trong tranh Van Gogh. Tôi chăm chú nhìn. Thoa là một khuôn mặt nổi bật và có thế giá tại đây. Nhìn mông cô ta cũng là cái thú. Nhất là trong thế nằm này. Thay vì hai chân khép kín thì Thoa lại co chân trái – cái chân phía trên – lên cao một chút để lòi ra một phần cửa mình. Bức tranh của Hưng gợi dục hơn tranh của Van Gogh.

Tôi chợt hiểu nhưng không nói thêm câu nào khi Hưng bắt đầu câu chuyện con lạc đà chui qua lỗ kim.

Bỏ lại quê hương phía sau với những gì đang có, Hưng theo người đàn bà vừa ly dị chồng làm một chuyến phiêu lưu cho giấc mơ họa sĩ và tình yêu. Tuy không còn trẻ nhưng vẫn Thoa đẹp và hấp dẫn. Cái hấp dẫn lại càng hấp dẫn hơn khi đó là người trở về từ xứ sở giàu có nhất thế giới. Qua sự quan hệ giữa hai gia đình, chỉ cần gặp trong chuyến về thăm nhà đầu tiên của Thoa, cả hai đều tìm thấy sự cần thiết của người trước mặt. Với Thoa, thân thể khỏe mạnh của Hưng thật lôi cuốn. Con cái trong người đàn bà rạo rực và chồm lên đòi sống. Với Hưng, ngoài sự hấp dẫn của người đàn bà, còn có mơ ước khác. Đó là đất nước có tên gọi là Mỹ để Hưng biến thành một thứ doanh nhân đến tham khảo thị trường. Một chuyến đi hợp pháp để Hưng trở thành bất hợp pháp – sau khi hết hạn tạm trú – tại thiên đường với các đồng dollar vừa cạn.

Nhưng phía sau tình cảm của Thoa là khoảng trống. Khi hết những ngày đầu hạnh phúc, Thoa hất Hưng ra khỏi cửa như đã hất những người đàn ông đến trước. Hưng ngơ ngác giữa đám bạn chưa kịp thân. Trong tay vỏn vẹn cái valy và bức tranh vẽ Thoa đang dở dang.

Hưng thở dài khi dứt câu chuyện.

- Em chẳng ngờ...

- Rồi lúc đầu cậu sống thế nào?

- May mắn cho em, có một người quen với gia đình đứng ra hỗ trợ để thuê xưởng vẽ này. Nhờ người mối lái, em vẽ tranh đặt. Ban đầu hơi thiếu thốn, gia đình phải giúp thêm nhưng bây giờ khả quan hơn. Người này giới thiệu người kia... Chỉ tiếc không được vẽ theo ý mình.

Tôi không cười nổi khi nghe hai tiếng *xưởng vẽ* được dùng theo cách của Hưng. Gia đình không còn là nơi chốn để trở về khi những bức tranh vẫn phải vẽ theo các cách thế gợi dục. Điểm thoát cuối cùng của Hưng chỉ còn hai cách là tài năng hay phép lạ. Tài năng? Tương lai chẳng biết ra sao, nhưng hiện tại rõ ràng Hưng không thể thành công khi chấp nhặt từng mẩu thân thể đàn bà từ các danh họa. Còn phép lạ?

Tôi ngẩn ngẩm nghĩ lại khoảng thời gian dài đã sống tại đây. Hầu như không một phép lạ nào – trừ việc trúng số – được xảy ra cho người xa xứ ngoài những giọt mồ hôi đổ xuống. Nhưng ngay cả việc muốn đổ mồ hôi cũng đòi hỏi một tờ giấy hợp pháp mới có quyền thực hiện. Hoàn cảnh của Hưng thật đáng ngại. Anh sẽ phải kéo dài cuộc sống bất hợp pháp và lây lất này cho đến bao giờ? Nước Mỹ chưa chắc đã là thiên đường.

Hưng xoay bức tranh về phía mình, vuốt ve lên mặt vải, nói bằng giọng bùi ngùi.

- Cũng may còn bức tranh...

- Cậu yêu Van Gogh?

- Vâng... Em nghe nói tại viện bảo tàng Amsterdam có nhiều tranh Van Gogh.

Tôi gật đầu và kể về một thành phố có những tòa nhà đủ màu nằm sát bờ nước. Tại đó có viện bảo tàng mang tên Van Gogh, nơi có những con người - đến từ khắp nơi trên thế giới - ngơ ngẩn ngồi trên băng ghế, miệt mài chi tiêu thời gian trước từng bức tranh với giấc mơ được mang như Hưng.

- Em mong có ngày được đến đó.

Hưng thèm thuồng nói. Tôi cắt ngang câu chuyện về các bức tranh để khỏi phải nói điều không muốn nói và lái sang thú vui xác thịt tại Amsterdam. Cửa hàng *sex* hợp pháp nằm cạnh các cửa hàng khác một cách bình thường. Món hàng thịt người được bày biện sau khung kính giống mọi món hàng khác. Rõ nét và tự nhiên với thân thể đàn bà được phơi lộ trong các mảnh vải thưa hoặc trần truồng. Những gì cần che giấu tại các nơi khác được trưng ra hợp pháp tại đây. Đứng sát cửa lõa thể hoặc ngồi trên ghế với tấm voan mỏng vắt hờ hững trên bụng. Kín và hở. Phơi bày và che giấu chiếu lệ. Những thân thể con người được đánh dấu bằng chữ số. Tôi đã chọn một con số trùng với ngày sinh của mình, khi vợ tôi mải mê ngắm nghía các viên kim cương nổi tiếng của thế giới được trưng bày tại một xưởng chế tạo nữ trang.

- Thích quá ông anh nhỉ.

- Thích thì thích thật, nhưng nhìn vào tập ảnh dầy cộm khó chọn lắm. Hoa cả mắt vì chẳng ai giống ai. Mỗi người một kiểu, một vẻ... Chỉ muốn được ôm hết nhưng sức mình không kham nổi.

- Đắt không anh?

Hưng hỏi tới. Tôi nói một con số và liên tưởng đến người con gái đã gặp trong thoáng chốc. Tính đổ đồng thì mỗi pound thịt của cô ta rẻ hơn một pound thịt bò tại Mỹ. Và trừ mái tóc, tất cả cũng được cạo cẩn

thận, trơn lùi, sạch sẽ như miếng thịt bày tại siêu thị.

Hưng bật cười thích thú rồi chận miệng.

- Thích thật! Ông anh sướng thật... Gặp tay em chỉ cần đứng ngoài nhìn là cũng đủ hết ngày.

Câu chuyện sa đà thêm một cách tự phát. Tôi vui miệng kể và lúc đó - hoàn toàn không nhận thấy - Hưng có vẻ thích nghe chuyện các cô gái bán thân nhiều hơn là hỏi về tranh Van Gogh.

Đã có lần tôi nói về giấc mơ hoạ sĩ của thời gian mới lớn. Nha Trang bấy giờ vào những năm của thập niên sáu mươi, có đứa trẻ siêng năng sau buổi học tại trường đã đạp xe trên khoảng đường bốn cây số để đến nhà thầy Gĩ học vẽ. Bài học đầu tiên là dùng bút chì, ngắm bằng mắt để lấy khoảng cách giờ này tôi vẫn nhớ. Tôi đã hì hục vẽ lại các bức tranh. Đẹp. Trong một cách nhìn nào đó. Nhưng chỉ đẹp thôi! Bởi từ những điều có sẵn, tôi nhai lại theo cung cách riêng của mình. Tôi đã khoác áo người khác - qua các bức tranh được treo đầy tường - cho đến lúc bài học màu sắc đột nhiên thành vô nghĩa khi vào đại học. Đỏ cộng vàng thành cam. Xanh cộng đỏ thành tím. Trắng cộng đen thành xám... Sáu mươi bốn màu nóng. Sáu mươi bốn màu lạnh... Trường phái này. Thời đại kia. Những nguyên tắc chấm phá trên từng khung vải tạo được cái nhìn bất mất nhưng vô cảm. Tôi chợt hiểu, mình chỉ là một anh thợ vẽ có hoa tay, có chút căn bản hội họa đã học. Và giấc mơ họa sĩ chấm dứt năm vào lính để thay bằng giấc mơ khác.

Song song với chuyện kể của tôi, Hưng bắt đầu nói đến những bế tắc. Đêm của Hưng vẫn chắp vá, pha trộn đường nét của các thiên tài. Ngày của Hưng trôi qua từng giờ dài ngoẵng, chập chờn trong giấc ngủ mệt mỏi. Những vệt màu trên khung vải đã chớm mùi nhàm chán của sự lập lại như một người thợ làm các công việc hàng ngày. Bỏ quê hương ra đi Hưng chẳng muốn làm một con kiến nhẫn nại, tha mồi theo từng động tác quen thuộc. Hay đã đi thì cũng đâu cần phải ngồi chờ từng người đàn bà quá thì, thõng thện vú đùi đến phơi bày thân thể trước mặt mình để kiếm sống.

Không tránh được và phí hoài sinh lực trong những buổi vẽ tranh, Hưng đã thú thật với tôi là đang làm công việc của một anh điếm đực. Hầu hết những người thuê Hưng vẽ đều sẵng sàng cho không. Hoặc tệ hơn nữa, thuê vẽ chỉ là một cái cớ để những người đàn bà tìm đến Hưng mà không phải e ngại khi lật tìm một địa chỉ hay phải làm một chuyến du lịch bốn ngày dành riêng cho phụ nữ tại Thái Lan. Họ truyền tai, kể riêng cho nhau chuyện Hưng như một khám phá mới. Cho đến

lúc ngay cả những bức tranh thuê vẽ cũng không còn cần thiết. Họ đến với Hưng như Venus đã tìm đến đến Ares, Adonis, Anchyses... Những người đàn bà nằm, ngồi trong dáng Aphrodite chỉ thích đóng vai Aphrodite mà chẳng cần biết mình là con của Zeus và Dione hay đã được *hóa thân* trên cái vỏ sò, từ hạt giống của Uranus. Họ ngấm nghía, chọn lựa các kiểu trong cuốn *Nude of Art* một cách chiếu lệ. Đặt vẽ như một cách tìm thú vui mang màu sắc lãng mạn giả tạo để khai thác sinh lực của người đàn ông to con, khỏe mạnh.

Bây giờ Hưng ngồi đó. Mái tóc dài thiếu gội rửa, sơ cứng từng lọn, đóng thành bệt theo dấu lược chải vội. Khuôn mặt hốc hác, mệt mỏi với hai vầng mắt trĩu nặng, sưng lên sau giấc ngủ ngày.

- Mới dậy?

- Vâng.

- Đến đâu rồi?

- Chẳng đâu vào đâu cả.

Hưng chán nản chỉ vào bức tranh vẽ dở dang. Tôi nhìn thoáng qua và để ý đến những ống màu không đóng nắp, vất vung vãi trên sàn. Những mảng sơn khô cứng bọc quanh các lỗ nhỏ.

- Không vẽ tiếp?

- Em bỏ hơn tuần nay...

Chúng tôi bước ra sân. Mặt xi măng thoai thoải, tráng không đều đang ánh lên những chấm sáng từ các vũng nước đọng của cơn mưa vừa dứt.

Gần năm sau, Hưng chỉ còn bữa trưa nấu vội gói mì. Chút sinh lực còn lại, bùng lên trong tuổi năm mươi cạn dần. Các bức tranh lõa lồ, khiêu dâm không còn là cái mốt cho những người đàn bà dư tiền tìm đến. Chung quanh đã có những loại người để họ thỏa mãn mà không mất thời gian đóng vai Venus. Khung vải bỏ trống cạnh từng ống màu khô cứng. Hưng bị cuốn vào đời sống áo cơm khi nguồn tiền tiếp tế từ Việt Nam bị cắt. Mơ ước của những ngày đầu tại xứ người đã nhạt. Chỉ còn sự âu lo về đời sống trước mặt. Hưng lao đao bám vào đời sống Mỹ, chỉ chờ ngày đổ xuống.

Tôi không dám gợi ý để Hưng trở về quê hương nhưng đã kể lại hoàn cảnh khó khăn của những ngày vừa hết cuộc chiến. Đủ loại nghề lạ hoắc đã được làm nhưng trong tôi giấc mơ chẳng bao giờ mất. Tôi đã chờ đợi trong nhọc nhằn để làm việc cần thiết nhất - trước khi thực hiện giấc mơ - là kiếm sống. Phải sống trước đã. Và trong những lúc tuyệt vọng, tôi luôn tìm thấy một cánh cửa nào đó được mở ra. Như ánh mắt

của Hoa – cô gái buôn hương - khi dắt tôi về túp lều lụp xụp, bẩn thỉu, nằm sát đường xe lửa để tìm một chỗ nương thân. Như sự ngạc nhiên của tôi tại một khoảng đường lầy lội giữa khu kinh tế mới Dương Minh Châu và Trảng Bàng, khi được hai người lính bộ đội gác đường - thay vì bắt giữ - đã làm hành động giúp tôi đẩy chiếc xe đạp thồ than qua khỏi vũng bùn ngập ngang đầu gối; xong, còn dặn dò *không nên đi trên tuyến này trước nửa đêm*. Như các đồng bạc nhăn nhúm nằm trong chiếc mũ tai bèo cũ, được bố thí từ những người xa lạ khi đang ăn mày tại khu ga xe lửa Sài Gòn... Những mảnh quá khứ được chắp vá lại từ từ trong các lần nói chuyện chỉ mong Hưng thấy cảnh sống hiện tại vẫn còn các con đường rộng hơn các lối tôi đã qua.

Rồi đến chuyện những người đến từ Mễ cũng sống bất hợp pháp như Hưng. Cũng ngọng nghịu khi nói chuyện với người bản xứ. Họ đã nhọc nhằn đẩy xe bán hàng rong. Đã trải tấm bạt, cóp nhặt từng đồng bạc có từ các món đồ vất đi tại chợ trời... Tất cả đều được bắt đầu từ số không để hôm nay, đã có những con người - tuy chưa thành một thứ Van Gogh - nhưng ít nhất cũng có đời sống bình thường trên mảnh đất này.

- Cậu nên ngưng lại.

- Vâng, em cũng nghĩ thế. Nhưng sẽ bắt đầu bằng cách nào?

Chúng tôi ngồi với nhau trong một ngày của San Jose rực nắng. Sau cơn mưa xuân, những hạt nắng vàng bám trên cảnh vật làm cái nhìn đột thành vui hơn. Không khí thoáng và nhẹ để con người có từng hơi thở thật sâu. Trước mặt tôi là con đường nhỏ nối liền với đường chính, ngắt ngang từ ngã ba và uốn vòng theo hai hàng cây có từng căn nhà nằm chen vào. Bên kia đường, nơi Hưng ở – cái nhà chứa xe được chữa lại – đang mở hé nửa cuộn cửa cuốn. Từ chỗ tôi ngồi, cảnh vật bên trong ẩn hiện vào các vết đen, tối. Người nghệ sĩ này đã chi dùng thời gian trong khoảng hẹp đó - với sự bế tắc ăn mòn từng ngày - khi ánh sáng chung quanh vẫn rực rỡ.

- Sao cậu không nghĩ đến một cách buôn bán nào đó? Chợ trời chẳng hạn.

- Bán gì hả anh?

- Có gì bán đó, tùy theo hàng mình mua. Tuần bốn ngày, còn lại ba ngày cậu vẫn có thể theo đuổi điều mình mơ ước. Chẳng có ai kiểm soát, chẳng cần phải xin giấy phép... Đã nhiều người cùng tình trạng với cậu cũng sống bằng cách đó.

- Nhưng em không được lái ô tô...

Hưng ngập ngừng khi tôi nhớ đến Số – người lính cùng đơn vị –

cũng sống tại đây hơn hai mươi năm, vẫn còn giữ tình thân của những người đã chia nhau các phút sống chết và nhất là đang sống cạnh chợ trời nhỏ San Jose. Một nơi chốn Hưng có thể bắt đầu kiếm sống bằng khoảng đi bộ rất ngắn. Tôi gợi ý và nhắc đến Số. Hưng suy nghĩ một thoáng rồi gật đầu.

- Nhưng vốn nhiều không anh? Em...

- Chẳng là bao, cậu đừng lo. Chỉ cần cố gắng lang thang các nơi bán *garage sale* hay dậy sớm để đón mua hàng và đứng phơi nắng để bán hàng. Số là người tốt, dễ gần gũi... *Bộ đội Hưng* yên tâm, ngày xưa Số đã cứu tôi thoát chết một lần. Mảnh đạn đại bác không giật 75 ly còn nằm trong vai tôi có thể từ một cái bấm cò của cậu.

Tôi thêm câu đùa để Hưng khỏi mang mặc cảm và lo lắng. Hưng bật cười theo và tự nhiên, dưới ánh nắng xuân, tôi tìm thấy niềm vui như lúc thoạt bước vào cái *xưởng vẽ* được chữa lại từ một nhà chứa xe.

Hai tuần sau khi đưa Hưng đến nhà Số để tạm trú, tôi bận việc tại nước ngoài. Trên chuyến bay British Airways, chập chờn trong các giấc ngủ ngắn, tôi nhớ lại những ngày vừa hết cuộc chiến. Hệt như Hưng bây giờ. Anh sẽ bắt đầu bằng những giọt mồ hôi tại xứ lạ. Nhưng liệu có giữ được giấc mơ của ngày vừa đi để quên những giấc ngủ ngày đã làm hai mắt trĩu nặng? Tôi bước xuống phi trường Heathrow với hy vọng Hưng sẽ *thành công* trong nghề bán chợ trời trước khi quay lại với khung vải.

Sau chín tháng, tôi trở về San Jose và đến chợ trời nhỏ vào một chủ nhật. Trong cái lạnh của ngày chớm đông, tôi đã thích thú tìm thấy Hưng trong cái áo rằn ri giống hệt cái áo Biệt Động Quân của tôi năm nào. Trước mặt Hưng là tấm bạt được trải với các thứ đồ hổ lốn. Hưng đang bận tiếp một người đàn bà tóc vàng. Từ xa, qua cung cách của của hai người, tôi thấy Hưng có vẻ đã *quen* với ngôn ngữ bản xứ. Khuôn mặt Hưng dã dầy lại, khỏe mạnh với nước da rám nắng.

Tôi đến cạnh, vỗ vai Hưng khi người đàn bà bước đi với cái túi nhựa trên tay.

- Sao? Thế nào?

Hưng giật mình quay lại và thảng thốt.

- Giời ơi! Ông anh đã về!

- Đã quen chứ? Buôn bán thế nào?

Tôi mỉm cười hỏi thêm. Hưng vui vẻ.

- Quen rồi ông anh ạ. Em bán cũng khá vì cứ có lời là bán... À...

Hưng bỏ ngang câu nói và thọc tay vào túi trong, phía trên ngực áo

khoác, lôi ra một cái phong bì. Bằng hai tay, rất lễ phép, Hưng đưa tôi.

- Ông anh cho em gửi.

- Gì thế? À...

Tôi nhớ đến món tiền nhỏ - vài trăm dollars - đã đưa Hưng để làm vốn lúc đầu và đón lấy cái phong bì được dán kín bằng hai vệt băng keo chạy ngang phía sau. Mặt phong bì nhăn nhúm, lợn vợn các dấu tay bẩn làm tôi xúc động. Hưng đã để riêng ra món tiền này từ lâu và chờ ngày tôi trở về. Anh vẫn giữ thế đứng của một người đã cầm súng chiến đấu. Với cái nhìn thẳng về phía trước.

Lại một người khách đến. Lần này Hưng bập bẹ trả lời. Đã thích thú tôi lại càng thích thú hơn khi nghe các câu đối thoại – dù Hưng còn lắp bắp – bằng tiếng Mễ của hai người. Mỹ rồi lại Mễ. Hưng đã bỏ giấc ngủ ngày để khoác áo, tự nhiên đẩy cửa bước ra ngoài từ sáng sớm. Một lớp áo – dù chưa nhuần nhuyễn lắm – nhưng đủ để anh chịu được cái lạnh của mùa đông đang đến. Giống như chiếc áo lạnh Biệt Động Quân đang được mặc một cách tự nhiên giữa giòng sống xứ người.

Tôi bắt tay từ giã để Hưng lo cho người khách. Nhưng vừa đi được khoảng dăm thước đã có tiếng Hưng gọi với theo.

- Ông anh chiều xuống nhà anh Số nhé.

Tôi quay lại.

- Mấy giờ cậu dọn hàng?

- Em sẽ về sớm... Lúc nào ông anh xuống cũng được. Chúng em sẽ chờ.

Tôi gật đầu và lúc bảy giờ tối được nhìn thấy chiếc xe kéo hàng của Hưng. Đó là chiếc xe tự chế theo kiểu xe ba gác ở Thái Lan với người đạp ngồi phía trước. Thùng xe là miếng tôn chữ nhật có các khoanh nhôm bọc quanh. Một chiếc xe đạp hàn thêm hai cái càng được nối vào. Trên xe, các món hàng đủ loại được xếp gọn gàng.

- Chịu cậu thật! Chế lúc nào?

- Em với anh Số *phát minh* ra cái xe này, nhưng chỉ dùng được ở đường trong để đến cổng sau chợ trời. Cũng đỡ mệt lắm anh ạ... Anh Số bảo không được đi đường ngoài, police sẽ bắt.

- Chịu khó thêm thời gian nữa... Tôi nghĩ cậu sẽ xin được bằng lái tạm theo luật mới.

- Vâng, em có nghe chuyện này.

Tôi theo Hưng vào nhà để bắt đầu cuộc rượu. Nếu đứng ngoài - nghe những câu chuyện được kể ra giữa tiếng cười của ba con người đang sống trong tuổi năm mươi - không ai ngờ được ngày xưa chúng tôi đã chỉa súng vào nhau tại chiến trường Bình Định. Từng địa danh đầy

máu và nước mắt được nhắc với các kỷ niệm riêng tư, với các kinh nghiệm đã trải một cách bình thường. Bồng Sơn, Tam Quan, Phù Cũ, Phù Cát, núi Chéo, đồi Hai Vú, Gia An... Chúng tôi nhắc lại trong đêm xứ lạ như kể cho nhau những câu chuyện cổ tích. Các thứ lý tưởng hoàn toàn trở thành vô nghĩa. Những người lính chỉ là những con người bình thường - như tất cả mọi người - điểm khác biệt duy nhất là hành động dám cầm súng bắn lại kẻ đang bắn mình.

Cuối cuộc rượu, câu chuyện được lái sang đời sống tại đây. Tôi nhớ đến giấc mơ của Hưng.

- *Bộ đội Hưng* còn vẽ chứ?

- Vâng. Ông anh vào đây với em.

Hưng hí hửng trả lời và kéo tôi đứng dậy. Vòng qua cánh cửa hẹp dẫn đến nhà để xe của Số, trí tôi hiện lên những người đàn bà trần truồng trên các khung vải. Nhưng không, trên ba tấm tường gỗ không có một Venus nào cả. Đó là cảnh bình thường của những con người đang kiếm sống tại chợ trời nhỏ San Jose. Tôi tìm thấy một người đàn bà đang ngồi trước sạp hàng loe hoe vài chiếc áo cũ, nét mặt mệt mỏi được treo cạnh một người đàn ông Mễ đang ôm đàn, cười méo mó với chiếc nón lật ngửa trước mặt. Bỏ giá vẽ đang dở dang những vết màu của cảnh một đám đông đang bận rộn, trải bạt, bày biện hàng sửa soạn buôn bán, tôi đến cạnh Hưng.

- Cậu bắt đầu lại từ lúc nào?

- Mấy tháng rồi ông anh ạ. Bỏ trống ba ngày trong tuần cũng phí. Ông anh thấy được không?

Tôi không trả lời khi niềm vui chợt đến. Hưng đã tìm lại giấc mơ trong những cảnh sống bình thường nhất. Dù thất bại hay thành công cũng đâu có gì quan trọng? Ít nhất, Hưng cũng tìm thấy những tảng đá do chính mình đẽo gọt để đặt xuống con đường đang đi.

Chúng tôi ra ngoài sân để hút thuốc. Dưới ánh sáng của ngọn đèn gắn trên tường, phía trước thùng hàng của Hưng, chiếc xe đạp có hai cái càng trông giống hệt chiếc xe đạp thồ than của tôi năm nào. Niềm vui trong tôi tắt ngấm và thay bằng nỗi xót xa khi nhớ lại buổi chiều đứng trước pho tượng "Apollo / David" của Michelagelo, trong viện bảo tàng Bargello. Bấy giờ tôi cố gắng – cũng như cả triệu người đã đứng trước pho tượng – đoán đây là Apollo hay David. Nhưng câu trả lời chẳng bao giờ có. Sự thật đã được chia đôi để lý luận, để tranh cãi gần năm trăm năm hệt như dân tộc tôi, sau cuộc chiến vẫn còn có những điểm chưa phân định. Apollo hay David? Hưng hay tôi? Chúng tôi lẫn vào nhau trong các vai trò, các giấc mơ để bỏ mặc thế giới đổi

SUY TÔI

Khuya
rất mông . dấu chân về
ngù trên phiến lá
tỉ tê giọng buồn
chan . dầm
bátbátmưatuôn
lẻ loi hồn cũ
cương cường diệu tân
ai dang xa nghe đôi
gần
vút
xung thiên hạc
phật phần
cánh suy
ngón vin mai phục trường kỳ
đón . hơ hỏng một sầu bi trụi trần
xé đời
quỷ quyệt phù vân
bàn tay nghe vụng
sinh phần
láo liêng
người về hả một cơn điên
mưamưa . dứt lạc
cõi miền tấn phong .

HOÀNG XUÂN SƠN
không ba . tháng tư cá, đọc Hà Nguyên Du
(trích Lục Bát Hoàng Xuân Sơn)

thay từ lá cờ đầu tiên cắm trên mặt trăng hơn nửa thế kỷ trước, đến hôm nay đã đem về trái đất các mảnh vụn của hỏa tinh.

Mấy mươi năm, chúng tôi chỉ làm được một điều duy nhất là đổi chỗ cho nhau.

San Jose, 29 tháng tư năm 2004

Anh đào bên biển

Phạm Hải Anh

Quyển sách do ông thầy dạy Hán văn để tặng, chữ Anh có bộ mộc ở bên. Thầy giải thích Hải Anh là hải ngạn anh đào, hoa anh đào bên biển. Một cành đào thắm giữa trời xanh biển biếc, lọt tai quá, tôi nhận ngay về mình, lờ đi rằng từ Anh trong tiếng Hán có tới mười mấy nghĩa. Bấy lâu tôi cứ ghét cái tên mình, Hải Anh, nghe cứng như tên dàn ông. Mẹ đọc đâu đó một truyện Tàu, du kích Hải Anh kiên cường chống giặc, đến đoạn Hải Anh hi sinh, mẹ cảm động quá đau bụng trở dạ sinh ra tôi. Theo sự tích này thì tôi là hóa thân của du kích Tàu, nghe chẳng mấy lãng mạn. Mà tôi cũng không đáp ứng sở nguyện thầm kín của mẹ, tức là mang đức tính dũng cảm của nhân vật nọ. Tôi nhát như một con ốc sên, động tí đã chui đầu vào vỏ, chưa bao giờ biết đòi hỏi, tranh đấu. Sự dũng cảm duy nhất mà tôi có là ủ ê thừa nhận mình xấu gái. Tả kỹ ra thêm buồn.

Thị Nở còn có Chí Phèo cầu cạnh đến mức gây ra án mạng vì tình. Lẽ ra mẹ chẳng đến nỗi lo âu như thế, nhưng mà tôi còn thua Thị Nở ở cái tính không vô tâm. Nhà nghèo, xấu, nhát, lại mắc bệnh sính tâm hồn, ngần ấy thứ gộp vào, dẫu an ủi nồi nào úp vung ấy, tôi vẫn có nguy cơ thành cái nồi vĩnh viễn không vung. Để bù lại, tôi viết truyện. Tất cả các nhân vật nữ chính của tôi đều cực kỳ duyên dáng, mặn mà. Thế nào cũng có khối anh dọc rồi tơ tưởng văn là người. Ai dại thì chịu, cho bõ những khi họ đi ngang qua tôi như thể tôi là cái cột đèn, không phải giống cái. Tôi băn khoăn giữa hai bút danh Hương Nhu và Thùy Miên. Cả hai đều nghe rất nữ tính, dịu dàng. Đàn ông ấy, họ chỉ thích dịu dàng thôi, cái đó tôi lại cũng hơi hiếm, nhưng mà các nhân vật của tôi thì tràn trề.

Tưởng tượng đến một ngày tôi nổi tiếng. Báo chí đăng tên nữ sĩ Thùy Miên, thôi thì chọn tên Thùy Miên đi, giấc ngủ êm đềm, nghe cái tên này con mắt đã muốn khép lại mơ màng, lúc ấy xấu hay đẹp kể gì nữa. Nếu cần tôi cũng có ảnh, ảnh nghệ thuật mờ mờ sương khói, chụp nghiêng một bên tóc bay gió lộng, tưởng tượng vào sẽ thành kiểu diễm. Ai cũng nói hình thức không quan trọng, nhưng tôi thì tôi e nó quan trọng lắm. Biết thân biết phận, tôi đâm ra bình tĩnh trước cánh đàn ông, kể cả [illegible] những nhân vật hấp dẫn nhất. Thì cứ coi như mình đang xem tivi, rằng hay thì thật là hay, nhưng rút cục nó thuộc thế giới khác, mình chẳng xen vào làm gì. Tôi chỉ xáo động bởi những bức thư gửi cho Thùy Miên. Trong thế giới ấy, mọi điều đều có thể. Trong thế giới ấy, tôi xinh đẹp, quyến rũ, kiêu hãnh và đa tình. Ai mà không mê mệt bởi một người đàn bà như thế, ngay cả tôi cũng vậy.

Bà dì bảo có tin mừng cho cháu đây. Dì đưa xem ảnh một đám cưới lố nhố những mặt người, trong đám ấy có người có thể là ý trung nhân tương lai của tôi. Ai thế, tôi dí mắt tìm kiếm, quên không nói thêm là tôi bị cận nặng mà lại lười đeo kính. Bà dì bảo đấy, trẻ đẹp trai nhất ảnh đó, dì biết tính mày thế mà ưa hình thức lắm. Tôi tìm vẫn không ra, bà dì chỉ tay vào chú rể. Nó đấy. Chú rể complê sáng màu đứng ngoẹo đầu cười bên cô dâu nom quả có sạch nước cản nhất trong tấm ảnh thật. Chỉ cần tẩy mặt cô dâu thay bằng mặt tôi là có ngay ảnh cưới. Tiện! Dì giải thích dì chỉ có mỗi tấm ảnh đó, chứ thực ra thì nó li dị rồi. Đẹp trai thế mà vợ đang tâm bỏ. Chỉ tại cái tội nhỡ tay đánh vợ, con vợ ức quá đi ngoại tình rồi bỏ nó. Nó buồn đời đâm rượu chè, con cái gửi hết về quê cho ông bà nuôi, một thân một mình tội lắm. Đẹp trai nhé, trẻ nhé, hiền nhé. Còn cái vụ rượu chè thì dễ, mỗi ngày cho nó một chai là êm thấm cửa nhà. Thế có đồng ý không mai kia dì dắt cháu đến gặp nó?

Viết đến đây thì tôi bí. Trước nay tôi vẫn quen sắp xếp đời các nhân vật tưởng tượng, hứng lên cho yêu, ghét bất chết, đóng vai thượng đế toàn năng sướng thì thôi. Bây giờ đến đời Hải Anh, tôi không biết tính sao. Đành rằng Hải Anh cũng chỉ là một nhân vật, nhưng trót để cô ta mang tên mình thì cũng phải cẩn thận tí chút. Tôi không muốn cô ta cứ mãi chua chát ế ẩm, nhỡ sáng tác nhằm giờ thiêng nó vận vào mình. Cô ta kể ra cũng hơi quái dị, việc gì phải tự châm biếm như thế, cô ta đâu đến nỗi nào. Công bằng mà nói tôi thích cô ta hơn cái ả Thùy Miên

ông eo kia. Chỉ cần cô ta nghe tôi, đừng có vỗ ngực gào lên là mình xấu xí, cứ bình thường thôi, thế nào tôi cũng lo liệu được cho cô ta một đám kha khá.

Mưa hắt mãi nước vào cửa sổ. Qua ô kính, những mặt người nhòe nhoẹt mưa, hối hả lại qua. Ai trong số đó tôi sẽ chọn để gả nhân vật của mình? Ông kia đầu hói, chắc già rồi, không nên. Cái cậu đeo kính mỉm cười nhìn mưa nom hay hay, nhưng con mắt nhà nghề mách bảo tôi rằng cậu ta hợp hơn với cô nào sexy, đẹp mà hơi ngu ngu, nhân vật của tôi không thế. Còn anh này, anh này nữa Mới làm thử ông Tơ bà Nguyệt có mười lăm phút mà mệt quá. Thế giới mấy tỉ người, phải se tơ đám nào vào đám nấy, se đi rồi se lại, hơi rối một tí là thiên hạ gào lên oán trách. Hai ông bà già làm việc cực nhọc như thế làm gì chả có lúc lú lẫn, se nhầm. Thông cảm!

Anh gọi điện rủ nghỉ tí đi chơi với anh, cả ngày bận rộn kiếm chồng cho nhân vật, em phải nghĩ đến thân mình nữa chứ. Tôi nói em thì dễ. Tu là cõi phúc, tình là dây oan, chỉ cần chọn được dạo nào phù hợp, em theo ngay, xa lìa thế tục. Tính tôi đại khái, tu hành cũng không cầu kỳ, dạo gì cũng tốt, miễn là vẫn được mặc đồ đẹp, không phải ăn chay, ngủ thì lúc chay lúc mặn. Anh bảo dạo ấy thì anh biết. Có cô nhà thơ nguyện suốt đời tu dưới gốc bồ đề Anh. Tu ở đấy thì được lên tiên ngay trong cõi trần ai. Nghe bùi tai, tôi thay quần áo đi theo anh.

Quán cà phê nằm bên hồ nước. Anh chọn chỗ ngồi dưới tán anh đào. Đang mùa xuân, anh đào nở hồng rực, cành nghiêng soi bóng xuống hồ. Một ly ca cao nóng với thật nhiều kem sữa cho tôi. Cà phê đen cho anh. Khói cà phê thơm ấm gió xuân lành lạnh. Chim kêu lích chích trong hoa. Tôi từ tốn nhấp môi lên lớp kem sữa trắng ngậy. Biết anh đang nhìn, tôi điều chỉnh cử động khoan thai, quý phái giống Thùy Miên. Mà không, chính tôi đang là Thùy Miên. Giấc mơ dịu dàng này với anh tôi đã mơ cả trăm lần. Anh đào thả cánh xuống tóc anh, xuống vai tôi. Rơi rơi như mưa hồng, như xác pháo lễ vu quy. Riêng hoa anh đào nở đẹp, rơi càng đẹp. Xem kìa một trời lãng đãng những cánh đào hồng thắm. Hoa nhựa bám chắc trên cành có bao giờ bay được thế đâu. Thùy Miên thầm thì mơ đẹp thì cứ mơ đi. Tôi biết nhân vật của tôi thích anh, có thể là rất thích. Một lần anh nói tôi giống Thùy Miên. Khi nói thế, mắt anh trìu mến lạ thường. Nhưng tôi không phải cô ta. Tôi uống thêm ngụm ca cao nữa, vị ngọt đắng đọng nơi đầu lưỡi. Anh biết không,

Từ chối

NGÔ NGUYÊN DŨNG

đêm quyết liệt từ chối nụ hôn
của ngày
tôi rơi theo chiều dài
từ tháng giêng sang tháng sáu
sâu mùa hạ tìm một nơi nương náu
từ chối hoá thân làm bướm
tôi nhuộm vàng con suối sau nhà
đánh lừa mùa thu từ lâu ngủ quên trong ngăn kéo
tôi cất những tờ thư
cả dòng chữ sau cùng
của em
từ chối tình yêu tôi

(tháng 5. 2003)

cô ả Hải Anh cũng đang ở đây ngắm anh đào. Cô ấy ngắm và sợ run lên khi từng cánh hoa rụng xuống, hoài phí bay đi bao nhiêu mảnh xuân thì...

Cũng khó nhỉ, chọn cái kết cho một nhân vật. Thôi thì cứ để vậy, trắng trơn như trang kinh Vô Thường Đường Huyền Tăng cất công thỉnh từ Tây Trúc xa xôi.

Tôi nhìn đồng hồ, anh biết ý bảo ừ mình về. Chúng tôi đi. Sau lưng, anh đào vẫn thong thả rơi. Từng cánh. Từng cánh. Không ồn ào. Không tiếc nuối. Hoa đào rụng rồi lại nở. Tên tôi là Hải Anh. Hải ngạn anh đào.

Amsterdam, rằm tháng bảy Nhâm Ngọ 2002

Vẽ đường chỉ tay

Tràm Cà Mau

Cô hành khách ngồi cạnh Tâm vội vã đứng dậy, đi ra cửa phòng đợi, lên xe buýt để được chở ra phi trường theo lời kêu gọi trên loa. Tâm nhặt cuốn sách của cô vô tình đánh rơi trên sàn, gấp gáp chạy theo ra hành lang mà không kịp. Chiếc xe buýt chở cô chạy vụt đi, xả mùi khói dầu cặn nồng nặc. Tâm uể oải quay về lại phòng đợi, ngồi dựa ngửa, nhìn cái hình bàn tay vẽ trên bìa cuốn sách mà cười một mình. Cuốn sách dạy xem chỉ tay viết bằng tiếng Pháp có nhan đề là "Bàn tay, nó nói". Thì ra, Tây Tàu chi cũng tin dị đoan. Tâm mở sách xem, may ra có địa chỉ chủ nhân, sẽ gởi trả lại. Không chừng cô nầy muốn làm quen với Tâm, giả vờ đánh rơi sách, như ngày xưa Thúy Kiều làm bộ để quên cành thoa trên cây, bên hàng rào nhà Kim Trọng? Biết đâu cuốn sách xem bói nầy cũng sẽ tạo nên một thiên tình sử ngàn năm, mà người đời sau đổ nhiều nước mắt khóc mướn thương vay? Lật qua lật lại nhiều lần, không có địa chỉ nào cả. Tâm cười, tự chế giễu cái mơ mộng lẩn thẩn của anh. Tâm chợt nghĩ, với cái quân hàm chuẩn úy và bộ quân phục bèo nhèo nầy, thì đâu phải là đối tượng của một con người mượt-mà sang trọng, thơm tho như cô hành khách kia, và chiếu rách thì mong chi trải được giường vàng. Anh cười to, làm những người ngồi kế cận quay lại nhìn, và họ cũng mỉm cười theo cái ông sĩ quan trẻ tuổi lạ lùng nầy.

Vì một lý do đặc biệt, Tâm phải lấy máy bay dân sự về trình diện đơn vị mới tận Đông Hà, miền chiến tuyến gió bụi. Ngồi dã dượi chờ xe buýt tại trạm tiếp liên trên đường Phạm Ngũ Lão, để được đưa ra phi trường Tân Sơn Nhất, hành khách ồn ào, kẻ nói chuyện oang oang, người nhắm mắt ngủ lơ mơ, người im lặng đọc sách báo. Tâm mở cuốn sách bói chỉ tay ra xem, và tự so sánh với những lằn chỉ trong bàn tay

của anh, xem thử tương lai số mệnh ra sao. Bàn tay của Tâm có chỉ giăng chằng chịt, nát bấy. So sánh với những hình vẽ, những điều viết trong sách, thì bàn tay Tâm có những đường chỉ tương tự. Càng Tâm càng hớn hở, thì ra anh là một thiên tài mà lâu nay không ai thấy. Biết đâu như cái ông Ngọa Long bên Tàu ngày xưa, ông tự ví mình là con rồng nằm, ở trong lều cỏ giữa hóc bò tó, thế mà cũng có người ba lần đến vòng tay chờ, chầu chực, cầu cạnh mời ra làm quân sư, tính chuyện chia ba thiên hạ. Lại có cả cái chỉ tay giống ông Hitler râu cứt mũi, người khuấy lên thế giới đại chiến lần thứ hai. Gồm cả mấy đường chỉ tay báo hiệu cái tài ba quân sự quán thế. Khoái quá, Tâm ngâm nho nhỏ câu thơ của cụ Nguyễn Công Trứ: "*Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ?*"

Ông khách ngồi bên cạnh, ăn mặc chải chuốt, tỏa mùi nước hoa thoang thoảng, quay qua cười và hỏi Tâm:

"Hình như anh có chuyện gì vui, trông bộ hớn hở, không giấu được. Lại ngâm nga thơ phú?"

"Cuốn sách chỉ tay nầy, nó nói rằng, sau nầy tôi có danh vọng tột đỉnh, có thể là danh tướng thế giới nữa kia. Vui thật."

Ông khách cười, nói mà không sợ mất lòng một người mới quen:

" Tôi trông anh cũng có dáng dấp của tướng lắm, nhưng là tướng... tướng.. cướp ấy."

Tâm cụt hứng, không biết ông khách nầy học được phép lịch sự nào, mà phun ra được một câu như vậy. Anh im lặng, không trả lời, và cúi xuống đọc, nghiên cứu tiếp các chỉ tay cho riêng mình. Ông khách không tha cho Tâm, nói tiếp :

"Nghe anh nói sau nầy có thể lên đến cấp tướng mà tôi bực mình và lo. Từ chuẩn úy leo lên thấu tướng, thì chiến tranh nầy còn kéo dài đến mấy chục năm nữa? Chịu chi cho thấu? Chết chóc còn nhiều lắm lắm. Và còn là danh tướng thế giới! Anh toan tính gây nên thế giới chiến tranh thứ ba hay sao?"

"Đừng nói thế. Thực ra tôi nhát lắm. Tôi bị bắt đi lính. Tôi thấy sách viết sao, thì lặp lại cho vui thôi. Nhưng ai mà biết được? Các ông danh tướng thế giới, cũng có thời nghèo đói cho rã họng ra, và khởi đầu, đâu có được là chuẩn úy như tôi đây! Nhưng có lẽ tôi không làm tướng được. Con gà tôi còn chưa dám cắt tiết, huống chi là giết người. Làm tướng, thì phải tàn sát cho được nhiều quân địch, mà nướng cũng không ít quân của mình. Tôi cũng không có nhiều can đảm, thấy đàn bà con gái là sợ, run lên rồi, không biết sợ gì, mà cứ sợ. Họ có ăn thịt mình đâu, mà sao cứ run cầm cập. Đôi khi còn ăn nói lắp bắp nữa."

Ông khách cười ha hả, vỗ mạnh vai Tâm và hỏi tiếp:

"Anh có tin bói toán không? Có tin chỉ tay không?"

"Không"

"Thế thì anh đọc sách đó làm chi?"

"Giết thì giờ chờ đợi. Cũng có nhiều điều vui vui. Nó vẽ cho mình một tương lai tươi sáng, làm mình hy vọng và tin tưởng hơn vào cuộc đời bấp bênh nầy."

Ông hành khách chìa bàn tay ra và nói:

"Tôi tin tưởng số lắm, nhất là tử vi. Anh xem giúp bàn tay, thử đoán vận mệnh tôi sau nầy như thế nào? Toan tính làm ăn của tôi kỳ nầy có thành công không?"

"Tôi đâu phải là thầy bói. Tôi cũng mới đọc thoáng cuốn sách nầy, chưa biết chi nhiều, không coi bói cho ông được."

"Thôi mà, đừng giận. Tôi đang lo lắng và nóng ruột lắm, không biết kỳ nầy có trúng được mối làm ăn, hay bị gạt ra ngoài."

Vì ông khách năn nỉ quá, và cũng để trả thù cái lối nói thẳng ruột ngựa của ông, Tâm định gián tiếp dạy cho ông một bài học lịch sự, bài học tử tế với mọi người chung quanh. Tâm cầm tay ông khách, và lật từng trang sách mà nói:

"Đây là những điều sách nói, chứ không phải tôi bói toán đâu nhé. Đúng thì cứ cho là sách đúng, sai thì sách sai, hoặc tôi diễn giải sai. Thấy gì tôi nói đó, lung tung, không có thứ tự nào cả. Đây, nói về đường chỉ bao quanh ngón tay cái trước, Tây nó gọi là sinh đạo. Đường sinh đạo của anh rõ ràng, đời sống có sức khỏe. Đoạn đầu của đường nầy, đứt quãng, anh đã suýt chết , hoặc sẽ có lần nguy đến tính mạng, nhưng nhờ có con đường nhỏ chạy song song, nên không lo, sẽ qua khỏi, và sống khỏe mạnh. Cái đường nhánh rẽ từ sinh đạo chạy thẳng lên gò mộc tinh, như hình vẽ trong sách đây, cho biết anh có óc kinh doanh, hăng hái làm giàu, và thành công trên đường thương mãi."

Mắt ông khách sáng lên bất ngờ, vui vẻ ngắt lời và nói:

"Không tin không được anh ạ. Anh mới nói mấy câu mà đúng chóc. Tôi đi sĩ quan, bị thương suýt chết, được giải ngũ. Tôi ra kinh doanh, đi thầu tiếp tế cho quân đội Mỹ, tiền vô như nước anh ạ. Còn gì nữa, nói tiếp đi"

Tâm lật sách qua mấy trang khác, chỉ vào sách, rồi nói, phần lớn theo suy đoán của anh. Dựa vào lối ăn mặc chải chuốt, lối xức nước hoa, và buổi sáng thấy có một cô gái trẻ đẹp thân mật quá đáng với ông khách:

"Ông nhìn cái đường tình cảm trong tay, ngoằn ngoèo giống như

trong hình vẽ nầy, sách viết rằng ong là người đa tình, đào hoa, và ngoại tình, phụ bạc vợ. Nhưng ông sẽ hay đã thất tình, thất tình nặng lắm. Cái cồn nằm trên tâm đạo [illegible] sách [illegible] nó viết như vậy."

Mặt ông khách sầm xuống, buồn bã, thở dài não nuột:

"Đúng, đúng quá. Tôi đã thất tình tưởng có thể chết được. Khi mới đậu tú tài, tôi có một cô người yêu trong ban văn nghệ trường. Hai đứa yêu nhau, thề sống chết bên nhau. Để mau làm được tiền mà cưới vợ, tôi tình nguyện vào trường sĩ quan Đà Lạt, mong mấy năm sau ra trường, thì có thể xây một mái ấm gia đình. Tôi đi, chỉ mới chưa được một năm, thì nàng ở nhà lấy chồng. Tôi thất tình, muốn đào ngũ, và không muốn sống nữa. Anh đã từng thất tình chưa? Phải nói nỗi đau lớn nhất trên đời là thất tình, đau hơn cả cha chết, mẹ chết nữa. Nói như thế, thì có vẻ bất hiếu, phũ phàng, nhưng là sự thực anh ạ. Ít có ai mất cha mẹ mà tự vẫn, nhưng chết vì thất tình thì nhan nhản, nơi nào cũng có, thời nào cũng có. Tôi sống như mất hồn, ra trận, đi đầu hàng quân, và đôi khi vớ vẩn, mong cho một viên đạn xuyên qua tim, chết đi cho dứt niềm đau. Bởi thế nên tôi làm bia cho chúng bắn, bị trọng thương, và giải ngũ. Bây giờ cái đau vẫn chưa nguôi. Nhưng sáng suốt mà nhận định, thì thất tình là ngu, ngu nhất, ngu hơn bò tót, ngu không để đâu cho hết. Chết vì một người con gái mới quen biết trong thời gian ngắn, mà không nghĩ đến công ơn cha mẹ nuôi dưỡng dài ngày, tốn kém, cực khổ gian lao, thế mà chết được. Ngu quá. Biết là ngu, mà trái tim vẫn nhói đau mới lạ chứ. Bây giờ, tôi "bay bướm" hết cô nầy đến cô kia, không yêu cô nào cả. Và cả sau khi lập gia đình, tôi vẫn còn liên hệ mật thiết với nhiều bạn gái khác."

Ông khách nói đến đây, thì loa kêu Tâm ra xe buýt để lên phi trường. Ông khách chạy theo, dúi vào tay Tâm mấy tờ giấy bạc, Tâm gạt đi, và nói:

"Ơ hay, ông nầy, tôi có phải thầy bói đâu mà trả tiền. Kỳ quá."

"Đây, tấm thiệp địa chỉ của tôi tại Đà Nẵng, khi nào tiện dịp, thì mời anh ghé chơi. Vợ tôi mê chuyện bói toán lắm. Cúng không biết bao nhiêu tiền bạc cho mấy ông thầy tướng số. À, mà anh về đơn vị nào, ở đâu?"

"Tôi về Đông Hà, trình diện đại đội công binh"

"Nếu anh gặp đại úy Sung, đại đội trưởng công binh, thì cho tôi gởi lời thăm. Sung với tôi là bạn thân, có nhiều ân tình. Có chuyện gì thì nhờ đại úy Sung giúp đỡ cho"

Chiếc xe buýt chuyển bánh. Tâm cười cái ông khách mê tín dị đoan. Lại đem ông đại úy Sung nào đó ra làm quà cho Tâm nữa.

Khi máy bay hạ cánh ở phi trường Phú Bài Huế, Tâm móc túi sau, ngạc nhiên lôi ra mấy tờ giấy bạc. Thì ra, ông khách đã lén đút vào túi lúc nào mà Tâm không biết. Về đến Huế, Tâm mời vài người bạn đi ăn bún bò ở quán Lạc Sơn bên chợ Đông Ba, và gọi đây là món tiền "lộc thánh" dãi.

Tâm lấy xe hành khách ra đơn vị, trấn đóng tại Đông Hà, trình diện Đại Đội Công Binh. Đúng là ông đại úy đại đội trưởng tên Sung, mà Tâm không dám chuyển lời hỏi thăm của ông khách trong phòng đợi tại Sài gòn. Biết họ ân oán với nhau ra sao, tội chi dây vào thêm mệt.

Thành phố gió bụi mịt mù, cát bay đầy miệng, cát kêu rào rạo giữa hai hàm răng. Tâm thường mắc võng nằm trong hầm trú ẩn. Nơi tiền đồn, ngày đêm vang vọng tiếng đạn bom. Bắc quân chờ dịp thuận tiện là pháo kích, bắn sẻ.

Buồn không biết làm gì, Tâm dở cuốn sách xem chỉ tay ra đọc và so sánh với các chỉ trên bàn tay anh. Tâm lấy giấy tập dán lại thành trang lớn như cánh cửa sổ, vẽ bàn tay, ghi chi chít các điều trong sách lên các vị trí tương ứng, như tóm tắt cuốn sách vào bốn tờ giấy lớn, treo lên thành hầm .

Nhiều anh em trong đại đội, thấy mấy tấm hình bàn tay, kéo đến bắt Tâm xem bói. Ban đầu, Tâm còn ngượng, chối từ đây đẩy, bảo rằng, anh không tin vào chuyện chỉ tay, bói toán là mê tín. Việc làm tóm tắt, chuyển cuốn sách lên hình vẽ là vì buồn, không có việc chi cho qua ngày. Anh em đồng đội, có nhiều người khẩn khoản năn nỉ. Tâm là lính mới đáo nhậm nhiệm sở, không muốn làm mất lòng ai, đành phải làm thầy bói bất đắc dĩ. Khi xem chỉ tay cho đồng đội, Tâm thường mở đầu bằng câu nói cố hữu:

"Những điều tôi nói ra đây là sách nói, đúng là sách đúng, sai là sách sai. Tôi cũng không tin vào bói toán bao giờ. Các anh nên nhớ, đôi khi tôi cũng xạo một chút, bày vẽ thêm cho vui. Đừng tin nghe!"

Tâm cứ theo hình vẽ trong bốn tấm hình, so sánh với chỉ tay mà nói, tán thêm, dựa vào tâm lý. Khi nào cũng nói những điều hay ho, tốt lành, cho người nghe yên lòng, sung sướng. Ở nơi tiền đồn, cái sống cái chết cận kề gang tấc, không ai muốn nghe những điều gở. Yên tâm sống được ngày nào, thì hay ngày đó. Không ai muốn nghĩ đến chết chóc, thương tích. Có chết, có thương tích, thì ai đó, chứ không phải mình. Mấy anh lính non choẹt, trên tay còn xâm những câu nhớ mẹ, thì chỉ có chuyện tình là quan trọng. Mấy ông lính sồn sồn, thì chuyện gia đình, tiền bạc. Mấy ông quê ở xa, thì mong có ngày được thuyên chuyển về gần quê nhà. Mấy ông sĩ quan lớn tuổi, thì mong thăng thưởng,

mong chuyện làm ăn. Cứ thế mà Tâm đoán mò, cứ làm cho họ yên lòng, hy vọng và vui sướng. Khi chuyện xảy ra sai với lời tiên đoán của Tâm, thì người nghe đã quên mất rồi. Nhưng khi chuyện xảy ra đúng như Tâm tiên đoán, thì họ nhớ, nhắc nhở và tấm tắc khen hay. Anh em đồng đội đùa gọi Tâm là "ông thầy", thầy tức thầy bói. Ban đầu, Tâm cũng hơi nhột, nhưng nghe quen rồi thôi. Khi có ai gọi tiếng "ông thầy", thì Tâm quay lại ngay, vì biết họ gọi anh.

Thỉnh thoảng, người nầy tặng Tâm vài bao thuốc lá, người kia tặng cái hộp quẹt máy, người nọ cho một gói trái cây, Tâm nhận quà liên miên, không từ chối được. Từ chối thì sợ mất lòng người cho. Các bạn bè quanh Tâm có "lộc thánh" ăn đều đều. Tâm dặn dò bạn bè rằng, đừng tin dị đoan, đừng tin vào chỉ tay, chỉ chân, người ta bày ra để chơi mà thôi. Nhưng càng nói như vậy, thì họ lại càng tin hơn, và lời đồn đại về ông chuẩn úy thầy bói càng ngày càng lan rộng. Có cái huyền thoại nho nhỏ bao quanh Tâm. Cả vị đại đức tuyên úy, vị linh mục tuyên úy, cũng đến nhờ Tâm xem vận mệnh cho họ nhiều lần. Mấy lần anh đoán cho vị đại đức rằng, sau nầy ông sẽ hoàn tục, có vợ, có con. Mỗi lần nghe vậy, ông nầy hớn hở, vui vẻ. Tâm đoán mò qua cách bày tỏ ý nghĩ, qua đời sống của ông. Và đúng như vậy, mấy chục năm sau ở hải ngoại, vị đại đức hoàn tục, có vợ con, sống rất hạnh phúc, làm thám sự điện tử, ông có mời Tâm đi ăn nhiều lần, và thường nhờ Tâm xem thử, kỳ nầy ông có bị dính trong đợt sa thải nhân viên của hãng hay không. Tâm thoái thác là đã giải nghệ từ lâu, quên hết rồi, không còn nhớ chi cả. Nhưng rồi ông năn nỉ mãi, Tâm nói đại, là lần nầy chưa đến phiên ông đâu, và nếu ông có dính vào đợt sa thải, thì cũng sẽ kiếm được việc lại rất mau, hãng mới, lương cao hơn, việc nhàn nhã, khỏe hơn. Nói cho ông đỡ lo lắng, mà có nhiều lần lại xảy ra đúng như vậy, ông càng tin hơn. Chuyện gì cũng hỏi ý kiến thầy bói.

Sau khi hiệp định Ba-lê được ký kết giữa các phe, miền Nam giảm quân, Tâm được biệt phái về lại dân sự, cơ quan cũ. Về Sài gòn, Tâm ở chung với một anh bạn bác sĩ quân y, trong một cư xá công chức. Thời gian nầy, Tâm có một cô em bà con, đang cư ngụ trong cư xá đại học. Cư xá nữ sinh viên, toàn cả những cô gái xa nhà đi học đại học. Mấy lần cô em bà con đến nhà chơi, thấy trên vách tường có mấy tấm hình bàn tay, cô nằng nặc đòi xem chỉ tay giúp. Nể lòng, Tâm xem bói cho cô, nhưng anh vẫn ca bài ca cũ rích rằng, sách nói, đúng hay sai là sách, chứ không phải anh. Tâm thêm chút mắm muối vào lời tiên đoán, khuyến khích cô rán mà học, thi cho đậu, kẻo tốn tiền cha mẹ hy sinh cho đi học xa nhà. Từ cô em bà con nầy, mà bạn bè của cô nghe tiếng,

xin được xem chỉ tay để biết tình yêu, danh vọng, gia đạo ra sao. Ban đầu Tâm cực lực chối từ. Sợ mang danh thầy bói, thì sau nầy làm sao mà đi cưới vợ được. Cô em nầy lập kế, đem bạn đến thăm chơi, không đề cập chi đến chuyện bói toán cả. Các cô đến chơi vài lần, khi đã quen biết, thì nằn nì. Tính của Tâm hay cả nể, để đàn bà con gái nằn nì quá cũng kỳ, nên nhận lời xem. Anh cũng luôn luôn mào đầu rằng, đừng mê tín, đừng tin vào chuyện bói toán, những điều anh nói là do sách viết, chứ không phải anh đặt ra, hoặc anh tiên tri được. Quanh đi quẩn lại, chuyện các cô ưu tư là chuyện tình duyên, chuyện học hành, và mơ ước tương lai được giàu sang, phú quý.

Mấy năm dài Tâm nằm trong công sự chiến đấu nơi tiền tuyến, không một cô bạn gái, không một bóng hồng lảng vảng, ngoài đám vợ con lính lôi thôi xơ xác trong khu gia binh. Bây giờ chung quanh Tâm cả trăm nữ sinh viên duyên dáng, trẻ đẹp bao quanh, nhờ vả, cầu cạnh. Tâm thấy chuyện bói toán cũng đem lại cho anh nhiều niềm vui. Anh cám ơn cái cô nào đó, đã đánh rơi cuốn sách xem chỉ tay trên sàn trạm đợi xe đưa ra phi trường. Thật là một cái duyên may lạ lùng. Các cô sinh viên còn kháo nhau rằng, anh nầy đứng đắn lắm, không phải lợi dụng chuyện coi bói, để nắm tay đàn bà con gái đâu. Anh chưa hề nắm tay cô nào cả. Tay các cô xòe ra trên bàn, anh chỉ dùng cây viết chì mà vẽ lên đường chỉ nầy, đường chỉ kia, và cũng cây bút chì đó, lật bàn tay của các cô qua lại. Thực sự, thì Tâm thấy có nhiều bàn tay búp măng, đều đặn, trắng trẻo, đẹp đẽ, cũng muốn nắm lấy vài giây cho đã đời, nhưng anh không dại gì để mất cái huyền thoại đứng đắn giả mạo bao quanh anh. Càng mang bộ mặt đạo đức giả, thì anh càng được các cô hâm mộ, tâng bốc, ca tụng. Và đã lỡ bị ca tụng rồi, anh không thể làm chi khác hơn được.

Để làm các cô tin hơn, nhiều lần anh bày trò ảo thuật. Yêu cầu người coi bói vào phòng trong, che tay lại, viết tên người yêu của họ, hoặc điều họ mong ước vào mảnh giấy nhỏ mà anh đưa cho, rồi xếp bốn lại. Đem ra, theo hướng dẫn của anh, họ sẽ xếp lại thành một viên giấy tròn, và thả lên một bảng số có kê từ một tới chín. Khi viên giấy rơi vào số nào, thì anh ghi lại số đó. Khi viên giấy rơi ra ngoài, thì ghi số không, và anh nhặt viên giấy trao lại cho người thả giấy, tiếp tục thả vào các ô. Cuối cùng, anh đánh diêm, bảo người xem bói đốt viên giấy thành than trong một cái gạt tàn thuốc. Anh viết các số, cọng trừ nhân chia lung tung, rồi tra mẫu tự a, b, c viết đúng cái tên, hoặc cái chữ người kia đã viết trên miếng giấy đã bị đốt cháy. Lần nào anh cũng viết trúng chữ người kia viết cả, làm các cô sợ xanh mặt, và càng tin hơn.

Thật ra, đó chỉ là một trò ảo thuật đơn sơ mà anh học được, làm các cô sợ chơi. Ngoài trò ảo thuật, anh buộc các cô phải điền năm mươi câu trắc nghiệm tâm lý, có nhiều câu lơ lửng như: "Đời là ..."; "Tình là ..." và các cô phải viết thêm vào phần có dấu chấm cho hoàn tất câu. Ngoài ra, có các câu cùng nghĩa, ghi dưới dạng thức khác nhau, để kiểm chứng sự chính xác.

Qua bài trắc nghiệm tâm lý, các cô đã tiết lộ tất cả mọi điều, từ tính tình, ước vọng, gia cảnh, tình yêu, mối lo âu. Tâm cứ dựa theo đó mà nói. Các cô dổ mồ hôi hột, vì trúng phong phóc. Họ tưởng Tâm có nuôi ma xó. Tâm thường thả phao hy vọng cho các cô níu, mà yêu đời, mà chăm học hơn.

Một lần, người em họ bấn tiếng, muốn nhờ Tâm xem chỉ tay, đoán vận mạng cho một cô bạn thất tình, cô nầy vừa thoát chết qua lần uống độc dược tự vận. Nhìn dáng điệu ủ rủ đau sầu mệt mỏi của cô mà Tâm thương hại. Anh yêu cầu cô gái trả lời năm mươi câu hỏi trắc nghiệm tâm lý trước. Sau đó yêu cầu cô viết tên người mà cô yêu thương lên mảnh giấy nhỏ, đừng để ai thấy cái tên cô viết, xếp giấy lại, và thả lên tấm bảng số, sau đó, đốt mảnh giấy đi. Cũng theo lối ảo thuật, Tâm đọc tên anh chàng người yêu của cô. Tâm có quen biết với anh nầy. Tâm thong thả nói:

"Nếu quẻ linh ứng, thì người yêu của cô có nước da ngăm ngăm đen, dáng người cao to, giọng nói ấm áp. Anh nầy có nghề nghiệp vững chắc, có chút địa vị trong xã hội. Nhưng đây là một con người trăng hoa, bay bướm, tình cảm không lâu bền với ai. Chuyện tình của cô với người nầy, không thể thành được, mà nếu có thành, thì tai họa cũng liền theo sau, hoặc một trong hai người chết sớm, hoặc cha mẹ đôi bên tử vong bất thần. Mà nếu không nữa, thì hai người sẽ sống trong địa ngục, nghèo đói, cùng cực, khổ lắm. Đó là quẻ trong sách nói, đừng tin. Đáng ra, tôi không nên nói đến những quẻ xấu"

Cô gái nói với giọng run run :

"Theo anh mô tả, thì đúng lắm. Y hệt con người đó, từ nhân dáng, đến tánh tình. Nhưng tại sao mối tình nầy không thể thành được? Và có thành cũng nhiều tai họa?"

"Tôi đâu biết, quẻ mách sao, thì tôi nói vậy, tôi cũng không tin đâu. Mà tôi thành thật khuyên cô đừng tin bói toán, đa số là chuyện nhảm nhí."

"Quẻ có nói gì về tương lai của tôi không? Đường tình duyên sau nầy ra sao?"

Cô xòe bàn tay ra cho Tâm xem. Anh lấy cây bút chì, chỉ vào

đường tâm đạo của cô, và chỉ vào cái hình bàn tay treo trên tường:

"Cô xem cái đường tâm đạo nầy, có hai ốc đảo, và ngoằn ngoèo đậm lạt. Như thế thì số cô bị ái tình bầm dập, có khi đến gần mất mạng. Tôi không biết cô đã toan tính tự tử vì tình chưa. Nếu chưa, thì đừng, vì có tự tử cũng không chết, mà chỉ hại cho hậu vận. Số cô, phải đau khổ vì tình ít nhất là hai lần. Sau đó mới hanh thông. Cô sẽ có một người chồng giàu có, tính tình hiền lành, có địa vị trong xã hội, gia đình nhiều hạnh phúc. Nhưng ít con, hai hay ba đứa thôi."

Tâm thấy trong mắt cô gái long lanh sáng niềm vui. Cô cười sung sướng. Tâm vờ hỏi:

"Thế thì, cô đã từng đau khổ vì tình lần nào chưa? Đau khổ thật, chứ không phải đau khổ vớ vẩn vì yêu trộm nhớ thầm anh chàng ngu ngơ nào đó đâu nhé!"

"Có, đã hai lần, và lần thứ hai, em buồn quá, không muốn sống nữa. Nhưng bây giờ biết một chút về tương lai, em hết buồn rồi. Nhất là khi biết, nếu mối tình có thành, thì tai họa thảm khốc đến sau."

Những khi bói toán cho các cô gái trẻ, thì anh rập theo một công thức, chắc chắn mười cô, đúng cả chín. Cô nào cũng có số đào hoa, có nhiều người theo đuổi. Có người thương cô lắm, nhưng cô không thương lại. Nghe vậy là các cô đủ sướng rồi. Dù không có ai theo đuổi, các cô cũng cứ tưởng tượng ra cho sướng cuộc đời. Cô nào cũng có yêu thầm nhớ trộm một người nào đó. Cô nào cũng có một mối tình thầm kín trước đây. Rồi cô nào cũng có đau khổ vì tình, ghen tương, nghi ngờ, hay giận dỗi. Dựa theo bản trắc nghiệm tâm lý mà nói, thì không thể sai. Rồi mở cho các cô một tương lai đẹp đẽ, chồng con hạnh phúc. Thì dù sau nầy không đúng, thì họ cũng cứ sung sướng, và nhận lấy cái phần tốt đẹp mà vui.

Là nữ sinh viên, ngoài việc tình duyên thì thi cử làm các cô bận tâm. Tâm cứ khuyến khích các cô chăm học, bớt mơ mộng, thì thi sẽ đậu. Thần thánh không giúp ai cả. Mỗi người phải tự lo lấy. Có một cô than rằng học rất chăm, mà khi nào cũng phải thi hai ba kỳ mới đậu. Vì vào phòng thi, tim đập loạn xạ, cứ rối trí, quýnh quáng lên, không làm bài được. Tâm xem chỉ tay, bảo cô rằng kỳ nầy đậu chắc, nếu cô ta bớt học, ngủ nhiều hơn, và làm bài thì đừng chép nguyên văn bài học, chỉ cần ghi các ý chính ra mà thôi. Và cô thi đậu trong năm đó.

Gặp những cô đang đau khổ vì tình, bị phụ bạc, đang chán đời, thì Tâm hé cho họ biết một cuộc tình duyên tốt đẹp hơn trong một tương lai gần đang chờ đợi họ, và nói thêm rằng, may mà mối tình nầy gãy đổ, chứ nếu thành, thì là một đại họa về sau. Cho họ biết, đời sống gia

đình sau nầy có tràn đầy hạnh phúc, và hoa tình yêu sẽ nở lại, rực rỡ, tươi thắm hơn, đẹp đẽ hơn. Nghe vậy, họ đỡ đau đớn vì tình phụ, mà yêu đời trở lại.

Cả cư xá công chức đó xầm xì, xem Tâm như một con yêu râu xanh, dùng bùa ngải dụ dỗ con gái. Vì chiều nào họ cũng thấy năm ba cô ngồi chờ trước cửa nhà Tâm. Chiều thứ bảy, ngày chủ nhật, thì các cô vào ra nhà Tâm nườm nượp. Các cô gái trong xóm thấy Tâm thì quay mặt đi, sợ con yêu râu xanh yếm bùa. Họ cũng có lý, vì tướng mạo Tâm cũng tầm thường, chẳng có chi đặc biệt, nếu không nói là hơi xấu trai. Nếu không có bùa ngải chi đó, thì sao dàn bà con gái truy tầm nườm nượp, đông đảo thế? Lâu lâu thấy vài cô mang bầu đến nhà, thì họ đoan chắc tác giả cái bầu không ai khác hơn Tâm. Các bậc cha mẹ các cô trong xóm, không muốn thấy con yêu râu xanh nhởn nhơ sống trong cư xá nầy, vì thế nào có khi con gái của họ cũng bị dụ dỗ. Mấy anh thanh niên trong xóm cũng tỏ ghen tức ra mặt, vì thấy Tâm quen nhiều cô gái đẹp đẽ, dễ thương, sang trọng. Tâm thì không hề biết cái e dè của toàn cư xá. Cứ chào hỏi bình thường láng giềng. Thường thường Tâm nhận được thái độ lạnh nhạt ra mặt của hàng xóm.

Coi chỉ tay cho các cô không lấy tiền, các cô cảm thấy nợ Tâm cái gì đó, nên thường đem quà cáp tặng lại. Nào trái cây, bánh kẹo, khô mực, đủ thứ thức ăn. Họ đem đến tặng, để lần sau hy vọng được xem chỉ tay thêm. Những món quà của các bạn trai trồng cây si tặng, các cô để dành tặng lại ông thầy bói. Thường Tâm chối từ không nhận quà, và nói rằng anh coi bói xạo, không có ơn nghĩa gì cả. Quà cáp khi nào cũng đầy nhà, Tâm chia cho bạn bè, chia cho các cô đến xem bói ăn.

Điều các cô khâm phục Tâm nhất, là chưa hề thấy anh tán tỉnh, sàm sỡ với cô nào cả. Xem chỉ tay, mà anh cũng chưa nắm tay cô nào. Phần Tâm, thì anh tự biết là mình tham lam, đạo đức giả. Không tán tỉnh cô nào cả, thì được nhiều cô quây quần chung quanh, thân thiết, vui vẻ.

Đám nữ sinh viên trong hai cư xá đại học đồn đại lên rằng, Tâm có nuôi ma xó, nên biết hết chuyện thầm kín của các cô, đọc được cả ý nghĩ của các cô nữa. Và nói chuyện tương lai đúng như có thần linh mách bảo. Cô nầy đồn đến tai cô kia, họ dắt nhau đến giới thiệu để xin xem chỉ tay.

Đến lúc Tâm thấy mất quá nhiều thì giờ, mà con gái đến nhà rần rật, tai tiếng. Một hôm Tâm mời các cô đến nhà ăn bánh ngọt, và làm lễ đốt sách, như chuyện các cao thủ võ lâm trong truyện kiếm hiệp rửa tay gác kiếm. Sau bữa ăn, Tâm mời các cô ra vườn, nổi lửa đốt hết các

tài liệu, sách bói toán. Các cô xuýt xoa, kêu ơi ới, tiếc. Họ nhao nhao lên, bảo đừng đốt, để lại tài liệu bói toán cho họ dùng. Mặt các cô buồn xo. Tâm cười và nói:

"Lâu nay, tôi lừa gạt các cô chừng đó là đã quá lắm rồi. Phải ngưng lại thì vừa."

"Anh có lường gạt chúng em bao giờ đâu! Những điều anh bói cho chúng em đều đúng cả, và chưa thấy sai bao giờ."

Có cô tiếc của, rưng rưng nước mắt. Tâm nói lớn, cho các cô nghe:

"Từ nay tôi giải nghệ thầy bói. Không có sách, không có tài liệu, thì không còn bói toán gì nữa cả. Nhờ các cô nhắn lại với bạn bè. "

Tâm cười cười nói tiếp:

"Làm nghề thầy bói tổn âm đức lắm. Tuổi thọ của tôi chắc cũng đã giảm ít ra cũng vài chục năm. Cứ xem chỉ tay bói toán mãi, làm sao mà có vợ được? Người đàng hoàng, ai mà chịu lấy thầy bói?"

Một cô nghiêng đầu, nhịp nhịp ngón tay trỏ mà nói:

"Chán chi người thương anh, mà anh còn làm cao, kén chọn, không muốn đó thôi. Anh có muốn em nêu đích danh các cô ấy ra không?"

"Thôi thôi, các cô đừng trả thù, gạt gẫm tôi như tôi đã gạt gẫm các cô trong bao lâu nay. Tội lắm đó nghe!"

"Anh biết chắc cô nào khoái anh rồi, mà anh cứ giả vờ hoài. Họ ghen nhau và nói xấu nhau đó nghe!"

Mấy anh bạn của Tâm tiếc, không còn dịp mon men đến nhà Tâm, mà làm quen, chuyện trò với các cô sinh viên nữa, họ nói:

"Uổng quá, cậu có cái chìa khóa vàng mở cửa động tiên, mà quăng đi. Dù sao nữa, cậu cũng như một bác sĩ tâm lý, đã chữa cho các cô bớt lo âu, bớt khổ sở, bớt bi quan yếm thế, nhìn đời lạc quan hơn, thì đó cũng là một lối làm phước cho thế gian. Vừa làm phước, mà được vui, có cơ hội chọn vợ. Cậu cũng biết rõ, làm quen được một cô gái đàng hoàng đâu phải dễ."

Tràm Cà Mau

CÁO LỖI

Vì anh Thế Quân, người phụ trách Mục Tin Văn bận việc, nên trong số này không có Tin Văn như thường lệ.
Kính cáo lỗi cùng quí bạn đọc

Văn Học

Gió tự thời khuất mặt

Lê Minh Hà

Mười sáu tuổi con bé Hằng An bắt đầu làm đĩ. Đấy là lúc Ngân quay cuồng kiếm việc làm, nhận và chống quyết định phân công công tác. Đấy là lúc lòng Ngân ứ tràn hoang mang và thất vọng. Đấy là lúc Ngân chìm trong nỗi đau đớn không thể nói với ai rằng mình ngóng đợi ai, không thể nói với ai rằng mình yêu quý và căm ghét biết bao nhiêu cuộc đời này. Nói, một cách thật giản dị, về điều đó, rằng mảng tường tróc lở của một ngôi biệt thự trên phố vắng cứ giờ ấy lại rực lên một vạt nắng sao đẹp và bi thảm, rằng tiếng mưa lùng bùng trên tấm nilon quàng làm phép nghe rộn rã như một niềm vui bất ngờ và khó nói; Vòm cây cơm nguội lá trở màu đỏ sơ sinh trông non dại biết chừng nào; Dễ thương biết bao nhiêu bước chân sẻ nhỏ lẫm chẫm đi giữa tinh sương trên mặt phố, nhặt hoa sấu giấu bao nhiêu là nắng sáng bên trong. Nói, thẳng thừng, rằng cuốn sách mọi người dù đọc rồi hay chưa cũng tấm tắc thật ra là nhạt thếch; rằng những trò chạy chọt cầu cạnh xin xỏ này đang giết dần dần giết từ từ tuổi hai mươi. Nói, thẳng thừng, rằng những lời khuyên bảo nghe từ trong nhà ra ngoài phố sao mà thô thiển và trắng trợn, và những tấm gương lao động và chiến đấu ta hay tây báo đăng đài nói không chỉ không đáng tin mà còn quái gở và ngu ngốc. Mỗi ngày với Ngân bởi thế đều quen đều lạ, và cái chính là không hiểu sao chỉ làm Ngân buồn nản. Chiều nào cũng như chiều nào, hai chị em lo đánh ấm chén sạch sẽ, đun nước để nguội đổ đầy bình lớn bình nhỏ cho các ông bạn cứ tối đến là lục tục trình diện. Những người con trai đã đến với Ngân trong nỗi xúc động nào không bao giờ Ngân biết, chỉ biết rằng rất có thể họ bực bội khi đứng dậy ra về. Họ, trong một đêm giao thừa đã kinh ngạc nhìn nhau giữa nhà Ngân, khi đúng lúc tiếng pháo đầu tiên vang lên, cô chủ nhà đứng vụt

dậy, lao ra ngoài ban công, đóng sập cửa lại sau lưng và khóc. Không ai biết Ngân đã lần đầu tiên yên tâm khóc to như thế nào giữa tiếng pháo chát chúa. Hơi mưa lạnh thơm nồng mùi thuốc pháo làm Ngân sặc sụa ho và nhờ vậy mà nín được. Rồi bước vào, tỉnh queo nhìn các ông bạn vàng đang ra vẻ vô tâm lắng nghe câu chuyện giữa Vĩnh và bố. Chỉ có Việt, Việt nhìn Ngân thương xót, cái nhìn thân thiết, bạn bè. Chỉ có Việt, sau buổi chiều nơi quán vắng vẫn đến tìm Ngân mỗi cuối tuần, không bao giờ tìm cách nhắc nhớ một điều gì, thủy chung và giản dị.

Chính thời gian đó con bé Hằng An bắt đầu thay đổi. Không còn nết na như hồi còn nhỏ, ru rú ở nhà, ngoài giờ học là loay hoay cơm nước đỡ cô Tam, chăm hai con gà nhốt trong cái chuồng bé như cái thùng gánh nước, rảnh ra giờ nào thì lại quấy hồ dán túi đựng mực hay đan găng tay bảo hộ - việc công đoàn nhà máy ưu tiên cho những gia đình khó khăn. Không bao giờ Ngân biết bằng cách nào mà con bé lại gia nhập vào mấy cái động sát vách nhà nó. Lúc đó cô Tam ốm. Khó khăn ư? Hay chỉ bởi vì con bé ao ước rất nhiều nhưng không bao giờ có kiểu tuyệt vọng như Ngân, bất cần ai hiểu, thông cảm và âu yếm? Một lúc nào đó, khi Ngân đã vào đại học và con bé Hằng An hình như dậy thì, ngực đầy lên, nước da rám nắng dường như tỏa sáng, Ngân bắt đầu thấy nó đổi khác. Không mừng rỡ vồn vã khi chị em gặp nhau ở bể nước hay trên đường ra chợ. Bắt đầu văng tục kinh hồn. Một chiều muộn, lúc đứng lơ ngơ bên cái chậu đầy ự quần áo trong khi chờ nước, Ngân thấy nó ngồi túm tụm với mấy con bé đáo để nhất ở ngõ. Nó nhìn Ngân, tỉnh như nhìn người lạ, tiếp tục câu chuyện dang dở. Bất chợt tiếng nó cao lên:

- Mẹ tao lại vừa bắt tao đi nhận về một đống len với túi. Suốt ngày bà già kêu đau lưng, suốt ngày ngồi ôm cái đống ấy khâu với dán. Ngấy lắm rồi. Nhưng cứ chờ đấy, rồi sẽ có ngày tao đặt bốn cái tủ lạnh ở bốn góc nhà, không thèm bán đá, chúng mày đến tha hồ uống.

Tiếng mấy con bé cười ré lên khiêu khích. Một bà, đúng là bà vẫn kéo trộm điện cho chạy tủ lạnh làm nước đá bán quanh cho hàng xóm chìa bàn tay xuống dưới dòng nước vàng màu rỉ sắt vừa ồng ộc tuôn ra, kéo vội cái chậu giặt ra khỏi vòi, làu bàu khe khẽ:

- Rồi lại mẹ nào con nấy.

- Phí cái công ông Thản chăm bẵm nó từ lúc chưa ráo máu đầu - Bà khác - Kìa chị, rũ ngay quần áo đi, nước vàng thế này là lại rửa ống ở đâu rồi, hỏng hết đồ trắng bây giờ - Chẳng biết mẹ nó dạy nó thế nào

mà ít lâu nay có hôm mất điện ngồi hóng gió dưới sân em còn thấy nó nghiêng ngả với mấy thằng oắt con, vừa đi vừa bóp vừa sờ vừa cười rinh rích.

- Bé bé cái mồm cô ạ. Động vào mấy con bà cô ấy chả bõ nó lôi cả cao tằng tổ tỉ nhà mình ra nó tế. Mấy con nhãi ấy cô nhìn mà xem, thật chưa kịp lớn hết đã già choắt lại. Tôi ở đầu hồi gần nhà nó, nghe mấy con đàn bà động đực bên đê gào rú mà lo cho con mình cô ạ. Con mẹ Tam không cẩn thận thì con ranh con nhà ấy chỉ cần đạp vách là dạt vòm được ngay. Cũng khổ. Một mẹ một con nuôi nhau từ bấy đến giờ, giờ nó lớn chưa chắc nhờ được con, khéo lại còn mang nhục. Nhà là cứ phải có đàn ông. Có vô tích sự đi chăng nữa như ông nhà tôi thì vẫn cứ làm mình vững dạ khi bảo ban con cái cô nhỉ.

Ngân chưa thấy con bé Hằng An già choắt, chỉ thấy nó xinh. Đến là xinh. Vẻ trải đời sớm chưa in dấu trên đôi mắt to thỉnh thoảng hơi ngơ ngác của nó. Đôi môi có hai khoé nhếch lên như dỗi, như nũng nịu, lại như sắp cười. Cặp chân thì dài và có vẻ còn dài nữa ló ra hai ống quần luôn cộc. Vú chũm cau. Mông quả nhót. Nước da nâu hồng dậy lên, không còn mốc mốc như hồi nó còn bé. Ngân cũng chưa bao giờ thấy nó ngả nghiêng với thằng cu nào trong khu tập thể. Nên Ngân sững sờ khi nhận ra vẻ nanh nọc đầy khiêu khích trong đôi mắt nó vừa liếc về mình. Hay nó chỉ định lườm nguýt mấy người đàn bà hàng xóm đang tưng bừng bình phẩm.

Rồi sẽ chẳng bao lâu nữa con Hằng An thôi không tụ bạ ngoài sân khu tập thể cùng chúng bạn. Chế độ giá lương tiền làm mấy nhà cán bộ trong khu đột nhiên giàu bốc lên. Nhà máy chia đất chia nhà. Dân các phòng ban ở ngóc ngách nào trên phố nay về nhận đất xây nhà đùng đùng, vòm chóp kính nhôm, rồi từ những căn nhà mới ấy bắt đầu tuôn ra tiếng chó sủa, có khi cả đàn, ông ổng, nhóc nhách, mỗi khi cánh cửa sắt rít lên hay mỗi khi trong nhà có tiếng thử loa hát karaoke. Nhưng phần lớn dân cư cũ trong khu tập thể thì rơi vào tình trạng thiếu việc, và thế là cái ngõ vắng ngày một ngày hai biến ngay thành chợ, đông đúc từ lúc thành phố vừa tắt đèn đường. Đầu tiên là mấy hàng quà rong của mấy bà mấy cô công nhân về mất sức hay nghỉ thiếu việc. Cái ngõ nhỏ thơm nức mùi bánh cuốn, bún riêu, phở, bánh chưng rán. Mùi thơm béo bổ xộc qua đường, không át được mùi hương khói dưới gốc đa. Bên cạnh nhà hộ sinh, dưới gốc đa già giờ là trụ sở công an phường, nơi trước kia là xưởng chế biến mì sợi và sau đó là hàng phở của tổ phục

vụ. Những anh cảnh sát phóng xe máy ào tới đó, dựng xe không cần khóa và sà xuống cái ghế băng không hiểu sao luôn thấy đặt trước cửa, hoặc dạt vào hàng nước ngay sát chỗ bà cụ bán hương, trầu cau và các thứ lá lẩu cạnh đó, trò chuyện vô cùng vui vẻ. Giữa họ và những người dặt niềm tin nơi gốc đa già có một khế ước ngầm: không phải kì thành phố ban hành các nghị quyết giữ gìn trật tự vệ sinh thì ai cúng ai khấn gì cứ việc. Từ bên đó, những người cảnh sát khu vực có thể thấy hết các đối tượng của mình ra vào ngõ nhỏ trong nhịp đời bình thường:Thằng bé hay ăn cắp vặt; Ông trung niên nguyên chuyên viên bộ vướng mấy vụ qũy tín dụng vừa ra tù sau bản án về tội chiếm dụng tài sản xã hội chủ nghĩa; Bà trí thức nỏ mồm thỉnh thoảng lại gây chiến với hàng xóm ít học xung quanh; Cô ca sĩ bỏ chồng mới về hỏa hồng một căn phòng trong khu tập thể, được xì xào phản ánh là khách đàn ông thường ở lại qua đêm. Hay con bé Hằng An.

Không được như thế hệ Ngân, thế hệ mang toàn những tên Quyết Chiến Thắng Hùng Trường Sơn Hoài Nam Thủy Chung hừng hực tinh thần dại, đủ lớn để xin vào làm lớp kế cận trong nhà máy của bố mẹ lúc nhà máy còn được bao cấp, còn tiếp tục sản xuất không cần băn khoăn lắm về giá thành sản phẩm, lứa con Hằng An hết tuổi học phổ thông vào đúng lúc bố mẹ ngắc ngoải theo nhà máy nay thiếu việc làm mãn tính. Đứa lấy chồng đẻ con, người như cái dây rau muống ế của mậu dịch, già sọm ở tuổi chưa tới hai mươi. Đứa đi xuất khẩu lao động ở Nga, gửi một đống nồi nhôm phích nóng lạnh, bàn là hoa dâu kèm niken tùy khả năng liều lĩnh về cho nhà, rồi mấy năm sau trở về, quần bò váy ngắn, chiều chiều ngồi lê kể cho đám bạn ở khu tập thể về một xứ lạnh teo cả chim cả bướm, về những nhà máy mịt mù bụi bông sợi, không giấu niềm tự hào đã xuất ngoại, trong khi các ông bố bà mẹ than thở nỗi con đi lao động mấy năm trời, giờ xin việc ở đâu cũng khó bởi thợ may mà lại chỉ biết vào mỗi cái nách áo, thợ cơ khí lại hóa ra ngày ngày đẩy xe dọn dẹp trong xưởng máy. Những đứa còn lại như con Hằng An, bằng cách nào đó cũng xin được vào một trong những xí nghiệp đủ cỡ đầy ra ở thành phố, làm việc cầm chừng rồi cuối cùng nản lòng mà bỏ việc, ở nhà ăn bám vào nồi cháo thúng xôi của mẹ hay liều lĩnh chạy chợ, hi vọng vào cuộc đổi đời.

Con bé Hằng An không chịu ăn bám mẹ. Mà cũng chả thể nào như thế được, bởi cô Tam ở cảnh thất nghiệp, cũng muốn bươn chải, sáng sáng làm thúng xôi ra ngõ. Nhưng sức khoẻ suy sụp làm cô cứ năm

ngày ba tật, chả thể nào thức khuya dậy sớm được để cầm chân khách ăn quen hàng. Đấy là lúc ông Thản từ Nam ra thăm lại nhà máy và bà con khu tập thể lần cuối cùng, không bao giờ gặp lại đứa con đỡ đầu năm nào xa xôi lắm

Con Hằng An bắt đầu chạy chợ. Chạy về tận quê ngoại buôn rượu, rồi buôn vải vóc. Tuần hai lần nó đạp cái xe nữ xích long sòng sọc của mẹ về Bắc Ninh. Không biết nó chạy phòng thuế thế nào mà có vẻ làm ăn được như cô Tam thỉnh thoảng ra bể nước khoe. Rồi bỗng một thời gian mặt nó nhợt như người mất máu và không thấy nó chở mấy cái can nhựa đựng rượu, những bọc nọ túi kia căng phình phình trên chiếc xe đạp cà tàng nữa. Cứ sáng sáng là nó tã tượi trong bộ đồ mỏng dính và nhàu nhĩ, vắt vẻo đi từ cuối ngõ qua cái sân rộng còn chưa bị lấn chiếm xây cất ra mấy hàng ăn đầu ngõ, lê từ hàng này qua hàng khác không cần tính đếm. Có vẻ nó biết thừa mấy bà hàng vừa đon đả mời mọc phục dịch đã bỉ báng nó thế nào khi nó rời chân đi. Nhưng nó vẫn ngọt nhạt vui vẻ. Vui vẻ với cả anh công an tuần trước vừa vào nhà bảo mẹ nó nhắn nó ra đồn. Lại càng vui vẻ những lúc chỉ huy xích lô chở đồ đạc vào nhà qua cái ngõ chật ních người, giữa những cái nhìn tò mò, căng thẳng, và cả khinh bỉ của người ăn người bán quanh đó.

Thời gian ấy cô Tam bắt đầu ra đường là cúi mặt và ít bắt chuyện với dân cùng cảnh thất nghiệp như mình. Và người đàn bà trẻ con cũng thôi không nói chuyện với cô hàng xóm mình từng bồng bế bao năm về trước. Ngân không thể nào hiểu nổi cuộc sống mới đó của con Hằng An, cũng như nó chắc vĩnh viễn không bao giờ hiểu những ao ước tuyệt vọng mà Ngân cưu mang lúc đó. Một chỗ làm đúng với nghề đã chọn và đã dùi mài. Một đồng lương để sống dù còm cõi thế nào giữa thành phố buồn thảm này. Một dịu dàng khác lạ. Khi đạp xe vào trường chờ nhận giấy phân công công tác. Khi lang thang một mình trong đêm sau giờ học ở trung tâm ngoại ngữ, học, không biết để làm gì. Khi chợt nhận ra phía trước trong ánh trăng suông phủ trên thành phố mất điện bóng bạn mình mà không muốn gọi, không thể gọi. Khi, giữa ngày tháng thảm hại đó, Ngân biết mình thực sự muốn gì và sống được chỉ vì cảm giác tuyệt diệu và cay đắng: Biết ơn tất cả: Ngày tháng cũ. Gia đình. Bè bạn. Vệt nắng vạch một sắc vàng nồng ấm trên những thân cây sao thẳng tắp đầu phố. Hay những ban mai nắng sớm nhảy nhót trên những vòm lá chưa tan hết sương đêm. Hay những buổi trưa lòng nôn nao không biết vì sao, không nón mũ đạp xe một mình phố vắng.

Hương hoàng lan nồng nàn tiếng đương cầm đêm nào khuya lắm. Mùi hoa sữa sau mưa. Mùi lá dốt quyện trong sương buông kín chiều trên phố... Cả mùi nước cống và rác hoà lẫn mùi hàng hương, hàng lá, hàng hoa dầu ngõ chợ mỗi sáng mưa phùn. Cả căn bệnh khốn khổ đã cho Ngân hiểu nỗi buồn khi mất và khi có một người bạn, một người yêu.

Chiều cuối đông con bé Hằng An tìm đến vì thế với Ngân hoàn toàn bất ngờ. Lâu lắm rồi nó mới lại qua nhà Ngân. Hai chị em ngồi trên cái giường ngổn ngang chăn gối. Con Hằng An nghiêng cái túi. Những quả táo Thiện Phiến lăn lông lốc, xanh ửng trắng, căng tròn, bóng mỡ.

- Muối ớt đây chị. Mà có khi chị dừng chấm. Nhỡ sặc ho thì khổ.

Ngân cố mỉm cười. Mỗi một hơi thở đều làm lồng ngực đau thắt lại.

- Em có việc muốn nhờ chị - Con Hằng An cắn rau ráu hết quả táo này đến quả táo khác - Chị xem này. Em có một lá thư.

Một lá thư. Một lô tem bc bé xinh xinh dán cả mặt sau mặt trước cái phong bì xanh nhạt. Bức ảnh một người đàn ông trẻ, tóc nhạt, đường nét xốp xộp như củ cải, đặc trưng cho vẻ hồn hậu Bắc Âu. Lời tỏ tình cùng đề nghị rành mạch về một cuộc sống chung. Đấy! Mơ ước không dám thốt thành lời của mấy cô bạn đã đeo đuổi cùng nhau mấy năm đại học. Chỉ có một đứa dám nói ra quyết tâm thực hiện mơ ước đó. Đứa thông minh nhất, ghê gớm nhất, xấu nhất mà lại lắm chàng mê nhất và đã bị đuổi khỏi trường vì tội được tuyên bố chính thức: lười. Ngân bất giác mỉm cười, một nụ cười méo mó vì mệt mỏi.

Con Hằng An lắng nghe Ngân hổn hển dịch, mặt mũi hoàn toàn vô cảm. Táo đã hết và nó thò ngón tay chấm muối ớt, mút ngon lành. Vẻ thỏa mãn của nó làm Ngân giật mình. Chợt nhớ bao nhiêu trang tiểu thuyết. Chợt nhớ lời bàn vụng đã nghe nơi bể nước của mấy cô mấy chị về những lúc long thể bất an: Mắt rừng rực, lông mày dựng ngược, bạc phếch, dáng cứng lúc đi đứng nằm ngồi, thèm chua thèm ngọt loạn xị, lại hay gắt gỏng...

Cô bé hàng xóm tỉnh queo, không cần biết đến vẻ hốt hoảng của Ngân:

- Em có bầu mà chị. Chỉ thèm ăn thế này thôi. Chị muốn biết ai không? Hàng xóm nhà mình đấy. Năm ngoái còn lọt tọt theo em. Vừa rồi biết có con nó rúm tứ túc lại đến thảm.

- Thế em định...?

- Em định lấy chồng. Thằng Tây này chị bảo trông có tin được

không? Bình thường em cũng chẳng nhớ thằng nào ra thằng nào. Lúc mất điện. Lúc hết dầu. Có nhìn ra được thì không tóc đen mũi tẹt răng vẩu chân vòng kiềng lại mũi gồ mắt rỗng y như nước lã ấy mà. Nhưng mà thằng Tây này thì em nhớ. Đến tìm em suốt hồi nó còn ở Việt Nam mình, hiền lắm, buồn cười lắm. Thằng cu hàng xóm nhà mình cũng buồn cười. Dành dụm tiền từ khi nào chả biết, gõ cửa nhà em, lại còn lịch sự đi vòng qua đê, run như cầy sấy bảo yêu em. Bao nhiêu năm chả nói, lại nói đúng vào cái lúc em có còn là em nữa đâu. Kì khôi nhất đã mê gái còn hãi mẹ.

Có cái gì đầy thất vọng vang lên trong giọng thẳng thừng bất cần của con Hằng An. Vậy là Ngân biết rồi. Thằng cu ở nhà đầu hồi phía nhà cô Tam, bố ở phòng tổ chức mẹ ở phòng tài vụ, lại vừa xin được đất đầu ngõ đang chuẩn bị xây nhà. Bố mẹ nó thì ghê, coi mẹ con cô Tam như muỗi. Thằng bé lại hiền lành, da nhợt và tính còn hơi ái ái nữa. Tính thế mê con Hằng An là phải. Mà có khi con Hằng An tính nết thế cũng mê nó không chừng. Thảo nào thằng bé học được, trượt Bách Khoa với điểm số xuýt xoát mà bố mẹ nó không để nó ở nhà thi lại đại học, cuống cuồng tống lên máy bay cho sang Đức xuất khẩu lao động vừa tháng trước. Ngân e dè:

- Mẹ em nói gì không hả Hằng An?

- Mẹ em thì có thể nói gì chị. Chỉ khóc là khóc- Con Hằng An cười - Mắng em đâu có được chị.

Ừ phải. Cô Tam làm sao có thể mắng nhiếc đay nghiến gì con bé khi nó chỉ bước lại đúng dấu chân mẹ ngày xưa. Mà ít nhiều gì thì cũng có thể nói rằng nó làm vậy cũng vì cô. Người mẹ ấy dù đau khổ đến thế nào chăng nữa cũng sẽ chỉ có thể sống và yên lặng.

- Nhưng mà... *nó đi mất rồi*. Em tính sao đây.

Con Hằng An đứng dậy, lặng lẽ thu dọn đĩa muối và hạt táo, lo ngại nhìn Ngân:

- Chị khó thở lắm à. Đừng nói nữa. Giá mà tự đọc được em sẽ không cho chị biết làm gì. Sống như chị sẽ chẳng thể khuyên gì em được đâu. Thôi chị nằm xuống đọc sách đi. Mà chị có nằm được không? Em cuộn cái chăn lại cho chị ngồi tựa nhé. Bọn em ban ngày ngủ chán cũng đọc đấy chị ạ. Nhiều khách để lại những cuốn hay phết. Nhưng mà sách nơi ấy em không thể nào đưa cho chị được. Cũng chả thể mượn sách chị mang vào nơi ấy được. Chị Ngân nhớ không, ngày xưa...

Xoay tấm thân vẫn rất thon, con bé nhìn qua vai Ngân ra ngoài khung cửa sổ:

- Khổ thân chị. Thời tiết này... Mưa phùn liên miên thế này... Người ta bắt đầu bán đào rồi đấy chị. Hoa chân chim thì đầy đường. Chị gắng khoẻ mà còn ăn tết. Chị bảo em cứ lên chỗ Hai Bà Trưng à? Chỗ giáp Triệu Quốc Đạt chứ gì? Đúng rồi! Dạo này em thấy gần nơi bán đồ thùng có mấy ông già đeo kính ngồi gõ máy chữ trên vỉa hè. Chị bảo họ cũng nhận địch và viết những thư kiểu này à?

Trước lúc khép cánh cửa lại sau lưng, con Hằng An đứng cúi đầu, sau đó ngẩng lên, rất buồn:

Lúc nãy chị hỏi em... Đứa bé... Chắc là em sẽ... Chị Ngân biết rồi mà. Ngày xưa mẹ em có bỏ em đâu chị.

Buổi chiều chạy đến cuối trời
bằng những dấu chân trần trên tuyết
Trăng non
Nhớ ơi những ngày gió bấc
Em đã đến và đi
Ta đã quên và xa
Từng không biết sẽ bay cao tới đâu
Giờ không biết sẽ rơi sâu tới đâu
Mười năm hơn đời nào không lối rẽ
Nhưng chiều nay trăng non soi những dấu chân trần trên tuyết

Tuyết đầy những dấu chân

Trong căn phòng nhỏ ở nhà hộ sinh ngay sát gốc đa già, nơi mười chín năm xưa mẹ cô sinh cô, người con gái đã khóc ròng khi đứa bé của mình tuột vào đời. Bà y tá già nắm hai cái gót bé xíu của đứa bé, nhấc lên phát đét đét vào hai bả vai bé bỏng của nó, rồi quay sang người mẹ.

- Thôi khóc khóc mếu mếu nỗi gì. Nó tuột ra rồi là nhẹ bụng. Sướng thì phải biết có lúc khổ lúc nhục chứ. Nghe này, nghe thằng cu nó cười này. Bác bảo này, mai này ra viện, ôm con về xin bố mẹ. Còn cái giống nhà thằng bé, nếu là nhân đức thì họ sẽ nhận cháu nhận con, mà nếu bạc ác thì có van có cầu cũng chẳng được. Mặc mẹ chúng nó. Gốc gác con người bao giờ chẳng từ cái lỗ tè của mình mà ra hả con. Đẻ thì nuôi. Rồi thì biết phận mà bóp bụng nuôi con. Thời bây giờ, các mẹ trẻ mặc váy ư, mặc quần kéo phéc mơ tuya ư, rẹt một cái là váy lên quần xuống, hoá chẳng bằng thời các bà đây mặc quần dải rút, muốn gì cũng phải giữ cái dải rút vài ba phút để nghĩ tới chuyện sẽ bị chửi bị nhiếc thế nào.

Con Hằng An khóc không dừng nổi. Bà y tá già mắng xa xả:

- Đã bảo im đi. Gái đẻ máu non, khóc lóc cho lắm vào rồi sản hậu thì đời ra tóp. Đã làm cái kiếp đàn bà rơi vào cảnh này thì càng phải biết giữ lấy thân con ạ. Mày có tiền không đưa bác chạy ù sang đường mua cho bát xôi dằn bụng. Đẻ xong là bụng trống lắm. Khổ. Giá ngay tình thì có phải giờ này kẻ hầu người hạ rồi không. Thằng bé đẹp như thế này. Tao đang giờ làm, làm sao giúp mày được bát nước rau ngót trục cho hết rau bây giờ, lại còn bảy quả trứng luộc nữa, lấy đéo đâu ra tiền lo cho mẹ trẻ. Ngu chửa. Có nằm ngửa ra thì cũng phải biết bộ lòng thằng ấy nó nặng nhẹ ra sao. Bây giờ nó biệt tích. Mà nhà nó kiểu này cũng chả cần đếch gì đến thằng bé đâu. Cứ ngẫm lời tao. Mẹ mày có giận con sợ chồng thì giờ này cũng phải vào mà nhòm nhỏ con cháu xem sống chết thế nào rồi chứ.

Con Hằng An nằm ngửa, hai bàn chân bắt chéo theo đúng lời chỉ dạy của bà cụ tốt bụng đến thăm cô cháu dâu vừa sinh con đầu lòng nằm giường bên cạnh, từng lúc lại nghiêng mặt cho nước mắt thấm vào vai áo. Nó không để ý tới mùi máu, mùi mồ hôi xông lên từ chính mình, từ giường chiếu xung quanh. Nó không nghĩ tới thằng bé. Trong trí người con gái lúc này là hình ảnh của chính cô, mười chín năm về trước, bé xíu, đỏ hỏn, mi mắt nhấm tịt, húp lên, đôi môi mỏng cong lên vì khát sữa. Không hiểu sao cô lại hình dung rõ ràng như thế, và những câu chuyện người lớn nửa kín nửa hở kể trước mặt về cái hồi mẹ cô điên điên khùng khùng trèo lên cây đa trước cửa nhà hộ sinh hát suốt một đêm, về người đàn ông đã chăm chút cô khi người mẹ tưởng sẽ chết sau khi đẻ vì sót rau, đã cho cô một cái tên như một nguyện cầu công khai về hạnh phúc, một cái tên không như cuộc đời của cô... tất cả, trở về, sáng rõ, thực và xa vời. Người con gái khóc, không thể nào dừng được, không phải vì thương mình, mà là thương đứa bé ấy, đứa bé đã được sinh ra như thế, đã sống qua bao nông nỗi vượt quá tuổi mình mà vẫn ngỡ là bình thường. Bà y tá già tốt bụng hỏi đi hỏi lại:

- Mày định đặt cho thằng bé tên gì? Chọn cho nó cái tên đèm đẹp vào mày ạ, biết đâu đời nó mai sau sáng láng. Đừng có vì hận thằng bố nó mà thành ra suốt đời gọi con lại là réo hận trong lòng mình lên.

- Cháu gọi nó là Thường An. Bố nó là Bình, cháu là An. Bố Bình con Thường chắc rồi yên bác nhỉ.

Bà y tá già bỏ đi, thở dài. Thằng bé Thường An và mẹ nó không biết rằng bên kia gốc đa già trong khu tập thể chiều qua có một cuộc gây lộn lớn. Bà nội và bà ngoại nó, những người đàn bà hàng xóm gia

cảnh khác nhau, vốn đã không ưa nhau, vào buổi chiều thằng bé ra đời đã suýt đánh nhau.

Chính vì cuộc chửi mắng nhau dậy trời ấy mà Ngân vốn vẫn được hai người đàn bà quý hoá mang ra làm tấm gương sáng cho con cái trong nhà đã không dám bước qua phố sang nhà hộ sinh thăm con Hằng An. Từ buổi chiều con Hằng An tìm tới nhờ dịch hộ bức thư tình của thằng cu Tây tăm tia nó, Ngân rất ngạc nhiên vì mình không hề áy náy gì khi nghĩ tới chuyện của nó, không cảm thấy ghê ghê vì cuộc sống lấy lỗ làm lãi của nó, không thấy khinh bỉ vì những tính toán trắng trợn của nó. Thật lòng Ngân còn mong cho nó túm chặt được thằng Tây mũi củ cải si tình và hiền hậu đó để ra đi, để khỏi phải sống lại tất cả những nông nỗi khổ ải của cô Tam bao nhiêu năm về trước khi không chồng mà chửa. Con Hằng An dáo để và cứng rắn hơn mẹ, nhưng đứa bé sẽ ra sao nếu mẹ nó nuôi nó bằng cái nghiệp lấy đêm làm ngày. Chỉ nghĩ đến thế đã thấy rùng mình, quặn cả lòng vì cảm giác bất lực, khinh ghét mình vì bất lực.

Sẽ không bao giờ Ngân nói được một lời ân hận với Hằng An. Buổi sáng rời nhà hộ sinh, ôm con qua phố giữa tiếng gào thét chửi rủa của bà nội bà ngoại đứa bé, giữa những con mắt đầy vẻ tò mò độc địa, cô gái đã không tìm ánh mắt Ngân lúc đó đứng ngay đầu ngõ. Giá người đến đón Hằng An không phải là một cô điếm đồng nghiệp của nó, liệu Ngân có đủ can đảm giơ tay đỡ lấy đứa bé giữa thanh thiên bạch nhật, giữa tiếng xì xào không thèm giấu giếm của đám người bán người ăn quen biết? Không bao giờ Ngân dám trả lời câu hỏi này. Có những điều người ta sẽ phải ân hận một đời vì không bao giờ làm được.

Con Hằng An mặt vàng như nghệ, trao đứa bé cho bạn, đi vào ngõ. Khuôn mặt nó, quen thuộc với Ngân biết bao nhiêu qua cái lối hơi hơi cúi, đuôi mắt dài nhìn nghiêng nghiêng, cặp môi cong cong như nũng nịu như giận dỗi, từ bé trông đã rất dỗi đàn bà và là nỗi sợ hãi không lời của vô số bà trong khu tập thể... giờ ngẩng cao. Đuôi mắt ướt lúc nào cũng như đang bị hút đi trong một cái nhìn nghiêng vì thẹn thùng kia giờ rướn lên, căng thẳng, kiêu hãnh và thê thảm. Cô Tam vừa chửi con gái, vừa giằng lấy cái bọc đùm thằng cháu, vừa cười: "Cha con mẹ mày. Bà lại cứ tưởng tòi ra thị mẹt thì bà cháu mẹ con khổ không biết đến bao giờ." Đám người ăn người bán vừa nãy còn tò mò nhìn ngó, xì xào bình phẩm đột nhiên cười râm ran:

- Mẹ Tam lên chức sướng nhé. Bà ngoại muôn năm.

- Rậm người rồi ra rậm của chị Tam ơi. Về giúp con nuôi cháu, mai sau nó cúng vái cho.

- Nhà Hải Phương không ra nhìn mặt cháu đích tôn à. Giờ chửi bà nó, oán mẹ nó, ruồng bỏ nó, biết đâu sau này thằng bố nó không tòi ra thêm được con củ nào cho ông bà nội thì lại ngồi đó tiếc mà chả làm gì được.

Ba người đàn bà và đứa bé tiếp tục đi sâu vào cái phần đuôi chuột của ngõ, thản nhiên. Bà nội đứa bé mới ra đời đưa tay thít chặt lại cái khăn mỏng choàng trên đầu, cúi mặt bước. Ngân đứng đối diện nhà hộ sinh dưới gốc đa, xe cộ nườm nượp qua lại, mấy chiếc lá vàng tần ngần rơi, gió vô ưu trên cao lắm. Bất chợt nhớ. Gốc đa này, những ngày sau chiến tranh, một xác trẻ không tên. Gốc đa này, cũng những ngày tháng đó, cô Tam hết bình thảo lại sa mạc chênh, rồi cò lả. Gốc đa này, con Hằng An đã theo bọn Ngân đi dính ve và tè trộm. Và bây giờ, ở đó, nó sinh ra một cuộc đời, một cuộc đời không biết rồi ra thế nào. Ngân nghĩ lan man về đám bạn vừa mới cùng một giảng đường với nhau nay tứ tán, về mình, về những quyết định phân công công tác không thể nào thực hiện được, về cái sổ gạo trong đó hai chữ sinh viên cùng dòng với tên mình đã bị gạch bỏ, và con số 15 kg đã bị sửa thành 13, 5 kg. Không biết rồi ra thế nào!

(trích đoạn từ *Gió tự thời khuất mặt*
truyện dài sắp xuất bản của Lê Minh Hà)

hộp thư

Thư và chi phiếu gia hạn báo, đổi địa chỉ:
Rev. Michael Nguyen (Epworth IA), Đỗ thị Ngọc (Westminster CA), Nguyễn văn Trung (Kitchener Canada), Lauren H. Nguyen (Aliso Viejo CA), Chau Nguyen (Phoenix AZ), Lan H. Nguyen (Lynnwood WA, trả tiền báo các tháng 1,2,3/04), Library of Congress, D.C, Hoàng Xuân Thanh (San Francisco CA), Lê thị Anh (Australia), Cao Thanh (Corona CA), Trần Thị Nhung MD (Dorchester MA), Nguyễn Công Thuần (Camas WA, đổi địa chỉ), Diên Phạm, Mai Nguyễn (Wichita KS), Tam Nguyễn (Vienna VA), Tự Lực Bookstore (Garden Grove CA, thanh toán tiền bán báo), Thu Thuyền (Richardson TX), Everest Nguyen (Norcross GA), Quang Phu Van (Council on Southeast Asia Studies, Yale University), Dzinh Pham Quang (Ottawa Ontario Canada). Huong Viet (Emporia KS), Nguyễn Mạnh Thắng (Orleans Ont. Canada)

Tâm sự một khóa học

Mai Kim Ngọc

Lời Tòa soạn: *Một hiện tượng xã hội và văn hóa khá phổ biến trong các cộng đồng người Việt hải ngoại trong những năm gần đây, là sự xuất hiện của nhiều hội ái hữu cựu học sinh trung học. Những hội này thường tổ chức các cuộc họp mặt thầy xưa bạn cũ vào các dịp tất niên hoặc tân niên, và xuất bản các đặc san làm nhịp cầu liên lạc.*

Nhà văn Mai Kim Ngọc là cựu học sinh trường Khải Định/Quốc Học Huế khóa 1948-1955, ông tham gia tích cực vào việc biên soạn và xuất bản đặc san suốt chín năm qua cùng với các bạn đồng khóa. Một thế hệ học sinh vừa tới tuổi trưởng thành sau mốc lịch sử 1945, và do nhiều nguyên nhân, ở lại trong vùng do Pháp kiểm soát chứ không theo kháng chiến, thế hệ ấy dường như không có tiếng nói trong văn chương Việt Nam hiện đại. Nhà văn Mai Kim Ngọc thấy rõ điều đó, nên thử tìm trong những cuốn đặc san của khóa học sinh 1948-1955 Khải Định/Quốc Học những đặc điểm tâm sự của thế hệ mình. Văn Học xin trân trọng đăng tải những nhận xét sâu sắc và thú vị của anh Mai Kim Ngọc.

1. Tổng Quan Tám Số Đặc San.

'*Chúng ta viết về chúng ta và cho chúng ta*', như có bạn nói 9 năm trước khi Đặc san 48/55 sửa soạn ra tập 1. Văn chương tay nghề cao hay thấp, không phải là chuyện cần bàn. Chức năng của Đặc san (ĐS) là ái hữu, và chất liệu là hoài niệm. Người ngoài cuộc ai thích thì cảm ơn, ai không thích thì cũng thông cảm vì các vị xa lạ với văn cảnh trường cũ thầy cũ bạn cũ của chúng ta.

Tôi thú nhận lúc khởi sự đã nghĩ Đặc san sẽ là một 'độc san', vì 2 lý do dễ hiểu. Thứ nhất, hoài niệm có cái nguy hiểm của nó. Cứ kể mãi chuyện mình sẽ làm độc giả sốt ruột, còn kể chuyện người mà không cẩn thận lại dễ vi phạm những vùng cấm kỵ của các cuộc sống riêng tư. Thứ hai, 'lập trường' cộng đồng xung quanh, trắng hay hồng, khi cường

điệu cũng có thể khó dễ người viết hoài niệm không ít. Một văn sĩ lưu vong có lần đã dí dỏm tóm tắt những khó khăn ấy như sau:

Truyện tình vợ hỏi tặng ai
Còn chuyện thế sự sợ sai lập trường.

Sau cùng, kỷ niệm là một nguyên liệu có hạn. Cố sự vì đã xảy ra rồi, tất nhiên cố định về khối lượng cũng như phẩm chất. Không tốt hơn cũng không xấu hơn, chúng không tiếp tục sinh sản để ta mãi mãi có đề tài khai thác.

Vậy mà ĐS không yểu mệnh. Nó được anh em đồng khóa hưởng ứng nhiệt liệt. Tha hương không phải là yếu tố chính, các bạn quốc nội hiện ở Nha Trang, Huế, Sài gòn, và những nơi khác không những vui vẻ đón nhận mà còn nhiệt thành tham gia gửi bài cho Đặc san. Tuổi tác xem ra cũng không quan trọng, và quý thầy đã dành cho ĐS những ưu ái đặc biệt. Ngay số đầu đã có bài của thầy Nguyễn Văn Hai, thầy Thầy Nguyễn Hữu Thứ, và thầy Lê Hữu Mục. Về sau ĐS được thêm bài vở của các thầy Bùi Ngoạn Lạc, Tôn Thất Hanh, Võ Như Nguyện, Tôn Thất Đệ, vân vân. Ngoài ra tôi được nghe những tin đồn thú vị. Là ĐS cũng được thân hữu bên ngoài lưu ý và có khi khen lao.

Đều đặn mỗi năm, số này nối tiếp số kia và chúng ta đang sửa soạn ĐS 9. Hôm nay ngồi đọc lại 8 số ĐS đã in, tôi khám phá được rất nhiều bài viết tự nó có giá trị, xứng đáng là một tác phẩm văn học dù với ni tấc nào. Nghĩ lại thì thật ra không đáng ngạc nhiên. Khóa học 48/55 đã sản xuất ra nhiều người viết thành danh, như Tạ Ký, Trần Sĩ Lâm, Trần Đại Minh, Trần Bình Nam, Diên Nghị, Trần Văn Ngô, Tôn Thất Ngự, Cao Huy Thuần... Các anh đã hay đang sinh hoạt trong nhiều lãnh vực khác nhau của nghề viết, như tiểu thuyết, thi ca, bình luận chính trị, phóng sự chiến trường, thông tấn xã, chủ báo tranh đấu. Các chị như Hoàng Mai, Hoàng Hoa, Như Liên... là những nữ sĩ đã có thơ in thành tập, được các ngâm sĩ chuyên nghiệp trình diễn và ghi lại trên đĩa mềm.

Còn nữa, dù đã hay chưa viết, thành viên của nhóm 48/55 đều có khả năng để viết. Khải Định hay Quốc học là một ngôi trường có chất lượng được bảo đảm bởi truyền thống bắt nguồn từ Quốc Tử Giám. Học sinh được tuyển từ sĩ số của cả Trung Việt, qua kỳ thi sát hạch nghiêm túc. Bẩy năm đèn sách nhiều khi còn tiếp nối bởi những năm đại học, trau dồi thêm bởi thói quen ham đọc thẩm thấu từ trung học. Vốn liếng sách vở ấy kể đã đầy đủ cho ai muốn viết. Còn đề tài, thì kinh nghiệm sống qua già nửa thế kỷ thăng trầm của đất nước vì loạn

lạc, quốc hay cộng, nội chiến hay ngoại xâm, là một kho chất liệu súc tích mà người viết từ một xứ thanh bình như Pháp hay Mỹ có muốn cũng không có được.

Đến đây, tôi thấy mệnh đề *'chúng ta viết về chúng ta cho chúng ta'* có thể nhũn nhặn không cần thiết. Chúng ta đã đi xa hơn những viết lách học đường. Ngoài những chuyện ve kêu phượng nở, hàn huyên ấm lạnh, tương tế ái hữu, các bạn đồng khóa đã trực diện những vấn đề nghiêm túc và phức tạp, về tù đầy, bổn phận, thất bại, thành công, cũng như suy ngẫm chuyện phù du của quyền lực và thịnh suy của đất nước...

Cách viết cũng đáng lưu ý. Các bạn nam cũng như nữ, đã không ngần ngại vượt lên trên những khuôn sáo thường tình, dù về chính trị hay tình cảm, để tả lại rất thực cuộc sống của bản thân và người xung quanh.

Khi viết về học tập trong trại giam cộng sản, các anh thấy cái ngu dốt của cai tù cấp dưới và cái xảo trá của cán bộ cấp trên, mà không theo đà chung để phủ nhận chất người có khi hiển hiện ngay nơi những cai tù ấy.

Còn các chị tất nhiên dành những vần thơ tha thiết nhất cho tình vợ chồng keo sơn, vui nhiều mà khổ cũng lắm, tô luyện sau những năm dài thử thách với những chuyến lội suối vượt đèo đi thăm nuôi, những buổi chợ trời bị công an đuổi, những cảnh thiếu ăn thiếu áo thiếu thuốc cho con cái cho bản thân... Nhưng các chị không vì thẹn thùng mà vờ đi không kể lại cái xót xa của người đàn bà trẻ mười năm gối lẻ giữa tuổi xuân thì khi chồng đi cải tạo biệt tăm. Đầy đủ bổn phận và tình yêu cho chồng con, cho hiện tại, nhưng vẫn không quên dành cho cố nhân cố sự những vần thơ nhẹ nhàng trung thực với cuộc sống. Chất người trong hòa bình hay chiến tranh không bị bỏ quên.

Có lẽ quý nhất như một nét chung của tất cả 8 cuốn ĐS, là cái độ lượng thoát ra ít nhất là từ những gì viết xuống. Độ lượng với nhau, vợ với chồng, bạn với bạn, mặc dầu những thử thách đã không nhỏ cho những liên hệ nhân sự ấy. Thơ cố sự không đem lại ghen tuông hay hằn học của bạn đời, chuyện tâm sự về thời thế không tạo ra những bút chiến cay nghiệt giữa những người bạn học cũ ở những thế nhìn khác nhau. Cả vấn đề quốc cộng đã gây ra bao tang tóc trên chiến trường cũng không còn là một lý do để hận nhau. Thậm chí ta còn thấy cả cái độ lượng với cả kẻ địch, thậm chí với cả những cai tù của trại cải tạo.

Tóm lại thi ca và văn xuôi của bạn tôi mang dấu ấn con người cũng như thế sự hơn nửa thế kỷ. Thi ca và văn xuôi ấy chuyên chở cung cách

sống của một thế hệ trí thức của miền Nam cũ. Với xuất xứ ấy, tôi quyết định xử lý tất cả những bài trong ĐS như những văn bản nghiêm túc, với những phân tích tách bạch, không phải để khai thác chuyện thị phi, mà tìm cái tâm sự chung của cả khóa 48/55, hay rộng hơn của một thế hệ.

2. Một Mối Tình Học Trò.

Tôi xin bắt đầu bằng bài thơ 'Tạ Từ' của Song Hoa, một chị bạn đồng khóa ban C. Bài thơ đăng trong ĐS tập 7 là một thế giới nhỏ bao gồm nhiều góc cạnh của cuộc sống 48/55. Có quá khứ xa xăm của tuổi xuân thì, có tình học trò trong cảnh đất nước gió bụi, có mâu thuẫn chính trị quân sự Nam Bắc. Và cũng có tuổi già hiện tại đượm hương Thiền mà vẫn còn phảng phất tiếc nuối. Thơ rằng:

Tạ từ
Song Hoa

(Để tưởng niệm anh Lê Văn Khiếu _K.Đ 54. Kính tặng anh chị Chi. Gởi các anh Tạ Thúc Phú, Đặng Công Hằng, Lê Đắc Trọng).

Năm mươi năm sau tình cờ ta được
Bài thơ anh viết tặng thuở Xuân thì
Anh đã mất từ ba mươi năm trước
Tấm hình hài cát bụi gió bay đi.

Ta còn lại nhưng đầu ta đã bạc
Nợ trần gian trang trắng sắp ra đi
Hành trang nhẹ và cõi lòng thanh tịnh
Hỏi thanh thang, thanh thản ta quay về.

Cám ơn anh đã vì ta yên lặng
Tình riêng tư anh lặng lẽ âm thầm
Vì anh nghĩ ta không nhìn một hướng
Hỏi làm chi xáo trộn mối tình thâm?

Ta đã có bao nhiêu điều để nhớ
Nhìn thu vàng đổ nắng Giốc Nam Giao
Chiều bến Ngự lắng nghe hồn Kim Cổ

Đêm Thượng Thành sen ngát đếm trăng sao

Anh là bạn đơn thuần và thân thiết
Là người Anh, ta ao ước bao năm
Anh là Thầy chuyên chở bao thi văn
Họa thơ anh ta tấp tểnh gieo vần.

Ta cũng có cùng quê hương chia cách
Bên kia bờ Bến Hải thế Sông Gianh
Dòng Nhật Lệ nối làng anh - quê ngoại
Lũy Thầy xưa che chở bóng tre xanh

Anh về đó vì tình quê thắm thiết
Nơi mẹ già ngóng đợi các con về?
Anh về đó khi lòng anh thấm mệt
Muốn yên lành nằm nghỉ cạnh bờ đê?

Mùa Xuân Tân Tỵ - 2001

Bài thơ làm tôi nhớ lại minh bạch như hôm qua những năm học cuối tại Khải Định. Được kể như người lớn, chúng tôi bắt đầu những chuyện người lớn, với ưu tư về cuộc sống nói chung và tình yêu nói riêng. Song Hoa tả rất đúng cái tình rụt rè chưa dám định hình của buổi ban đầu. Con trai Huế thời ấy dùng chữ 'thương' để thổ lộ nỗi lòng với bạn gái. Trong 'Tạ Từ', người nữ còn loay hoay giữa những tình anh trai em gái, tình thầy trò, tình bằng hữu:

Anh là bạn đơn thuần và thân thiết
Là người Anh, ta ao ước bao năm
Anh là Thầy chuyên chở bao thi văn
Họa thơ anh ta tấp tểnh reo vần...

Và cái tình chưa định hình ấy tuy không dõng dạc nhận lấy danh xưng, vẫn đầy đủ những hình tướng của tình yêu. Nó bao gồm những trao đổi thơ phú, những hẹn hò... Có nắng vàng đổ xuống dốc Nam Giao, có hoàng hôn trên bến Ngự, có hương sen phảng phất trên mặt thành cổ một tối ngắm trăng sao. Những kỷ niệm khi đang hiện hữu chắc mát như gió sông Hương, qua rồi vẫn không khuây, tuổi cổ lai hy nhắc lại sao còn nao nao trong lòng. Có lẽ tình học trò ở đâu thì cũng

dễ thương, nhưng ở Huế nó có nét riêng, khi lãng mạn của người con gái mới lớn hòa hợp cùng nếp đoan trang ít nhất là trong hình thức cố đô đòi hỏi.

'Tạ Từ' là một mối tình học trò Huế, nhưng nó khác với tình học trò Huế khác dù chỉ một hai thế hệ trước, khi cuộc sống còn thanh bình, như thời Huy Cận, Tế Hanh hay Xuân Diệu. Thế hệ 48/55 trưởng thành ngay lúc đất nước chuyển mình. Những động lực lịch sử bấy lâu như những làn sóng ngầm, chọn đúng thời hoa niên của khóa học để xuất hiện. Pháp ký hiệp định Genève sau thất trận Điện Biên Phủ, chấp nhận sự thất bại trong mưu đồ tái chiếm thuộc địa cũ. Việt Minh quản trị nửa lãnh thổ phía bắc sông Bến Hải. Miền Nam thực sự thoát ách thực dân và trở thành một quốc gia nghiêm túc với tất cả tư cách và chủ quyền có thể mơ ước được cho một nước nhỏ trong thời chiến tranh lạnh. Trên toàn lãnh thổ, một cuộc di động lớn chưa từng thấy xảy ra. Dân Bắc hơn triệu người lên chiến hạm Mỹ đi Nam, và quân cán Việt Minh ào ào lên tàu các nước cộng sản ra Bắc.

Mặc dầu mới trưởng thành, nếu 17 hay 18 và tốt nghiệp trung học có thể gọi là như vậy, chúng tôi đã phải lựa chọn giữa Nam và Bắc, giữa Quốc và Cộng. Kẻ tập kết, người ở lại. Sự chọn lựa có thể phức tạp với trăn trở bản thân, hoặc đơn giản vì đã được làm sẵn bởi các bậc sinh thành. Với những bạn quê bên kia sông Bến Hải vào Huế trọ học, thì chuyến nghỉ hè năm ấy không có ngày về.

Riêng tôi, phần lớn vì tò mò, lẳng lặng đạp xe lên Văn Xá nơi bộ đội Việt Minh tập trung để sửa soạn ra Bắc. Cho đến bây giờ tôi vẫn chưa xếp đặt cho rành mạch trong đầu cảm nghĩ của tôi về những người lính gặp hôm ấy. Họ đang ăn trưa, và lần đầu tiên tôi thấy người ta cầm đũa hai đầu, đầu này để gắp món ăn trong bát chung, đầu kia để và cơm vào miệng. Tôi nhớ họ quân phục nhếch nhác, nước da xám xịt, ngồi xổm từng đám xung quanh mấy chiếu cơm. Họ không vui, không cười nói, thậm chí không có gì oai hùng như tôi chờ đợi sau chiến thắng Điện Biên. Vậy mà cái cái lửa nơi ánh mắt đi thẳng vào tim, buốt và lạnh như thép súng dưới mưa, như cái đói cái rét mùa đông nằm phục kích đoàn công-voa Pháp, như cái sắt đá giả vờ khi từ giã mẹ già vợ trẻ, tóm lại như tất cả cái gian khổ lẫn với cái đẹp lãng mạn huyền thoại của cuộc kháng chiến chống Pháp. Cái nhìn ấy chỉ bớt ám ảnh tôi nhiều năm sau, khi trở thành sinh viên đại học trong một miền Nam tưng bừng phát triển với sự trợ giúp của Mỹ và thế giới tự do, tạo ra cái thán phục lộ liễu của những phái đoàn sinh viên Phi, Đài Loan hay Đại Hàn khi họ sang thăm viếng. Và cái nhìn ấy chỉ hoàn toàn hết ám ảnh,

khi làm nội trú bệnh viện tôi phải chứng kiến và chữa trị cho những nạn nhân thường dân máu mê đầm đìa, được chở về cấp cứu từ những chuyến xe đò lục tỉnh bị mìn Việt Minh trong chiến dịch phá hoại khủng bố của họ. Nhưng trong một phi lý của tâm lý, tôi không hoàn toàn gán cho cá nhân của những người bộ đội tập kết ấy những tội ác của VC khi họ giật mìn giết hại thường dân...

Trở lại thời điểm của 'Tạ Từ'. Đối phương bấy giờ chưa tệ hại như vậy, và trong lòng người học sinh mới tốt nghiệp trung học, tập kết ra miền Bắc hay gia nhập vận hội mới của miền Nam không phải là những sinh hoạt đối ngược. Trận bão quốc cộng bên ngoài không đổi chúng tôi tức thì thành thù nghịch. Người ra đi không phê phán người ở lại, và người ở lại vẫn tiếp tục quý mến người ra đi, cái quý mến mới năm ngoái còn thể hiện bằng những cố gắng che giấu khi họ thả truyền đơn hay thậm chí ném lựu đạn.

Song Hoa tả lại rất đúng cái cách xử lý dễ dàng và dễ dãi tuổi học trò dành cho bất đồng chính kiến. Chuyện quốc cộng chết người chỉ một hai năm sau lôi cuốn cả bản thân chúng tôi vào vòng binh lửa, nhưng trong cái nhãn quan học trò bấy giờ nó vẫn hiền lành, không có sắt mà cũng không có máu, trừu tượng như chuyện 'không nhìn cùng một hướng' mà thôi. Nó không đáng đặt thành vấn đề, không là gì cả nếu so với mối tình thâm của đôi bạn:

Vì anh nghĩ ta không nhìn một hướng
Hỏi làm chi xáo trộn mối tình thâm

Nét học đường của hai câu thơ nhắc đến một mối tình khác mới học trong văn học sử không lâu. Tôi muốn nói tới Phạm Thái và Quỳnh Như trong 'Sơ Kính Tân Trang' của một thời ly loạn khác, phảng phất một hương vị tương tự:

... Ta hăm hở chí trai hồ thỉ
Vì đợi thời nên nấn ná nhân duyên
Nàng long đong phận gái liễu bồ
Vì giận phận hóa ngang tàng tính mệnh...

Cái giống 'Sơ Kính Tân Trang' là ở chỗ cũng có tang tóc, tuy cái tang tóc xảy ra cho người nam thay vì người nữ, và anh ta không chết tức thời sau khi cuộc tình không thành. Còn nữa, Phạm Thái chung cuộc thất bại trong mơ ước đội đá vá trời, cũng như phần lớn những

người bạn đồng khóa của tôi đi tập kết đã thất vọng với sự chọn lựa của mình.

Nhưng 'Tạ Từ' buồn hơn 'Sơ Kính Tân Trang', vì mối tình Phạm Thái - Quỳnh Như quá khó khăn, có mất cũng không đáng tiếc. Hận thù hai gia đình thuộc hai triều đại thù nghịch kể như không bao giờ hóa giải được. Còn 'Tạ Từ' là những lỡ làng liên tục có thể không cần thiết. Lỡ làng lẽ ra không lỡ làng đến như vậy.

Mức độ và bản chất của lỡ làng thay đổi tùy theo tương quan thời gian giữa bài thơ tỏ tình với ngày tập kết. Tôi không có chi tiết này, nhưng trường hợp nào thì cũng đáng tiếc. Nếu bài thơ tỏ tình gửi đi trước ngày chàng lên đường khi mọi sự còn có thể cứu vãn, thì cái cay đắng là người đưa thư đã không làm bổn phận để cuộc sống lỡ mất một dịp may. Nếu bài thơ viết sau khi anh đã sống một thời gian ngoài Bắc, thì cái cay đắng còn nặng thêm vì lầm lẫn trong chính kiến. Đó là cảnh chàng trai Huế tập kết thức giấc một buổi sáng ngoài Hà Nội trong căn hộ 4 mét trên 6 mét, giữa hàng chục gia đình khác cùng chia căn nhà cũ mà chủ nhân đã bỏ đi nam. Trong cái cô đơn của người xa xứ, chàng chán chường cảnh thực tại với những tiếng động sô bồ, những hơi hám nặng nề của một tập thể vừa thức giấc đang làm chuyện vệ sinh bản thân hay sửa soạn ăn sáng. Chàng trai tìm ra một Hà Nội quen thuộc để trốn vào, không phải cái Hà Nội vách lở tường xiêu không trùng tư từ 1954, mà là cái Hà Nội của Tự Lực Văn Đoàn với phấn thông vàng trong nắng hanh, với lá bàng rụng tơi tả ngoài phố khi trong phòng khách nhà văn tiểu tư sản ngồi nghe than hồng lò sưởi nổ lép bép, tóm lại cái Hà Nội của chàng và nàng những lần đọc chung tiểu thuyết tiền chiến... Chàng nhận diện được lòng mình, và giữa thành phố trong hồi tưởng chàng muộn màng đặt đúng tên cho tình mình là tình yêu.

Người trai chết vào tuổi khoảng 40, cao điểm của cuộc sống. Anh suy nghĩ những gì khi nằm xuống, về quyết định ngày xưa, về sự nghiệp bây giờ, kể cả hoài bão mong góp phần xây dựng một thế giới đại đồng thiên đường hạ giới.

Xét lại là vấn nạn khá phổ thông cho những người trí thức theo Việt Minh đi kháng chiến. Tôi đã đọc những thao thức của Trần Dần và các bạn Nhân Văn Giai Phẩm của ông viết. Có lẽ không phải đợi đến Nhân Văn Giai Phẩm, mà trước nữa, vào những năm đầu của thập niên 50 khi thanh trừng nội bộ dưới sự khuyến khích của Trung Cộng bắt đầu. Thời gian ấy tôi tình cờ được đọc một bài thơ hiếm hoi trên tờ Cứu Quốc đã lọt lưới kiểm duyệt, nói lên cái tư duy ngờ vực của sự chọn lựa

ban đầu:

Những người ra đi buổi ấy
Bây giờ còn lại bao nhiêu
Suy nghĩ những gì

Riêng người trai của 'Tạ Từ' nếu mất sau 30 tháng tư 75, anh có như Dương Thu Hương và những văn nhân ngoài Bắc vào Nam tiếp thu, để xót xa thấy cái xã hội vừa bị phá hủy không xấu xí như tuyên truyền, mà có văn minh, văn hóa và cung cách hơn cái địa đàng lạc hậu nghèo đói của anh.

Trở lại người nữ trong thơ của Song Hoa. Mọi chuyện quá muộn màng mùa xuân 2001 khi nàng nhận được thư của chàng. Người con trai đã chết ba mươi năm, và sau hai mươi năm sống trong thế giới cộng sản. Tất nhiên là có ngậm ngùi:

Năm mươi năm sau tình cờ ta được
Bài thơ anh viết tặng thuở Xuân thì
Anh đã mất từ ba mươi năm trước
Tấm hình hài cát bụi gió bay đi.

Song Hoa không có thông tin về những suy nghĩ của người nam, nhưng chị biết rõ tâm sự người nữ. Chị viết:

Ta còn lại nhưng đầu ta đã bạc
Nợ trần gian trang trắng sắp ra đi
Hành trang nhẹ và cõi lòng thanh tịnh
Hỏi thênh thang, thanh thản ta quay về.

Hương vị sắc không của đoạn thơ làm tôi suy nghĩ. Thiền ở tuổi này giá trị cứu rỗi cho cả cuộc sống và đem lại an nhàn tư tại thanh tịnh trong buông xả. Nhưng nhân vật nữ của Song Hoa có thực sự thanh thản quay về chân như cội nguồn không? Trong mấy chữ '*nhưng đầu ta đã bạc*' hương vị ngậm ngùi vẫn còn đó. Thật ra toàn bài thơ là những tình cảm, những xúc động chưa yên. Ngay cả lý do tập kết của bạn, vừa được cho là vì 'hướng nhìn' ở một đoạn trên thì tới bốn câu kết lại trở thành nghi vấn. Phải chăng 'anh' ra đi chỉ lý do riêng tư gia đình?

Anh về đó vì tình quê thắm thiết
Nơi mẹ già ngóng đợi các con về?
Anh về đó khi lòng anh thấm mệt
Muốn yên lành nằm nghỉ cạnh bờ đê?

Câu chuyện vẫn chưa dứt ở đây. Hiểu theo một nghĩa ẩn dụ, mẹ già lại có thể là tổ quốc, và chuyện vượt vĩ tuyến 17 lại mang sắc thái chính kiến của người ra đi.

Có lẽ chính cái mơ hồ này đã làm tôi thích bài thơ. Mọi chuyện mờ mờ ảo ảo, nửa vì sương khói của hoài niệm, nửa vì chính người trong cuộc bấy giờ cũng không dứt khoát trong nhận định về mình, về người, về thế sự. Nó là tâm trạng của chúng tôi hồi đó. Khi người nữ mơ hồ trong bản chất cũng như danh xưng của tình mình, thì phần đông bọn con trai chúng tôi cũng mơ hồ tương tự về chuyện quốc cộng, chuyện đi ở, chuyện công tội, chuyện yêu nước, chuyện bán nước...

Chỉ nhiều năm sau sương khói ấy mới tan đi, để chúng tôi trở thành những con dân của miền Nam với lập trường rõ ràng hơn, trong chức năng công chức, quân nhân, chuyên gia, tu sĩ, thầy giáo, y sĩ, cảnh sát, sĩ quan vân vân...

Tôi muốn so sánh Song Hoa với những thơ văn tôi được đọc những năm sau hiệp định Genève khi vừa xong trung học. Nhiều tác phẩm xuất hiện khoảng thời gian ấy tại miền Nam cũng mang dấu ấn thời thế, nhưng một thứ dấu ấn khác.

Bối cảnh văn học bấy giờ chịu ảnh hưởng khá nặng của những nhà văn lớn Âu châu, nhất là Pháp, như Sartre, như Camus, như André Malraux... Đã là kẻ thời thượng thì phải nhắc đến họ, và bắt chước. Dấn thân là làm cách mạng tranh đấu cho vô sản thế giới, như những người thanh niên nhà giàu và trí thức Tầu trong truyện 'La Condition Humaine', hay như giới thượng lưu Pháp trong kịch 'Les Mains Sales' vân vân...

Và có những nhà thơ Việt sung sướng kể rằng không còn cô đơn, vì tìm ra trong cách mạng thế giới có nhưng anh Tây Ban Nha, chị Ý Đại Lợi, chú Ác Giăng Ti Niên, thím Cu Banh cũng đang phấn đấu để phụng sự và vinh danh vô sản. Họ không thấy khôi hài, khi trái với giáo điều giai cấp đấu tranh mà họ thích, họ đi đấu tranh chống lại chính giai cấp của họ. Giá họ dấn thân để phục vụ cái tâm lý của chính thế hệ của mình trong cảnh hỗn mang của đất nước, thì tác phẩm đã thật biết bao, đã có khả năng đi thẳng vào tim người đọc biết bao, và văn

học Việt Nam đã giàu có biết bao.

Nên chi tôi cảm ơn Song Hoa ghi lại ít nhất trong bài thơ này, những tâm tình rất gần rất thật, của chính bản thân chị cũng như của những thanh niên thanh nữ cùng thế hệ, khi cơn bão quốc tế vì định mệnh vô lý đã chọn đất nước chúng ta làm thí điểm.

3. Những Chàng Trai 15 tuổi...Và Học Trình Khải Định.

Sau mở đầu tổng quát bằng bài thơ của Song Hoa xong, có lẽ tôi nên trở lại với thứ tự ngày tháng trước sau, khi nhận định về ĐS. Hợp lý nhất là khởi sự bằng ngày đầu tiên bước chân vào trung học, nghĩa là ngày tựu trường lớp đệ thất. Tôi không có kinh nghiệm bản thân về ngày ấy dù ở Khải Định hay ở đâu. Loạn lạc, tôi đã học tại nhà khá lâu với cha tôi, đến đệ lục mới ghi danh vào một trường trung học ngoài Thanh Hóa, tức là khu IV bấy giờ. Nhưng tôi vẫn đinh ninh rằng ngày tựu trường đẹp, ý niệm xây dựng xung quanh bài thơ của Huy Cận mà tôi xin ghi lại sau đây:

Tựu Trường

Giờ náo nức của một thời trẻ dại
Hời ngói nâu, hời tường trắng, cửa gương
Những chàng trai mười lăm tuổi vào trường
Rương nho nhỏ với linh hồn bằng ngọc
Xếp hạnh phúc như chương trình lớp học
Buổi chiều đầu họ tìm bạn kết duyên
Trong sân trường tưởng dạo giữa Đào viên
Quần áo trắng như lòng trai mới mẻ
Chân non dại ngập ngừng từng bước nhẹ
Tim run run trăm tình cảm rụt rè
Tuổi mười lăm cắp sách lại đứng nghe
Lòng mới mở giữa tay đời ấp áp
Tựu trường đó lòng tôi vừa bắt gặp
Nỗi xôn xao thầm lặng ở trong rương
Của chàng trai mười lăm tuổi vào trường
Mắt tin cậy và tóc vừa dưỡng rẽ
Người bạn nhỏ cho lòng tôi theo ghé
Không nỗi gì có thể vuốt ve hơn
Đêm tựu trường mùi cửa sổ mới sơn

Tủ mới đóng và lòng trai thơm ngát

Bài thơ hay là chuyện tất nhiên, đọc lên ta hình dung được ngay cái buổi học đầu tiên đẹp như mơ như mộng. Cuộc đời dù đã khổ đến đâu cũng có ấm áp ngọt bùi, và ngày tựu trường là một ngọt bùi ấm áp đặc biệt.

Tôi tìm lại cảnh *'những chàng trai 15 tuổi vào trường'* của thế hệ tôi, qua những bài viết trong ĐS. Nhưng càng đọc tôi càng thấy hổ nghi, rằng cái đẹp và êm đềm ấy là một xa xỉ chúng tôi đã không được hưởng. Sự thật là chúng tôi bước vào Khải Định với một hành lý tâm thần không nhẹ nhàng. Hãy nghe Quỳnh Loan kể trong ĐS số 2 những chuyện hãi hùng một em bé chín mười tuổi phải chứng kiến:

"Hôm ấy, nơi hành cung –nhà nghỉ của vua- ở Quảng Trị diễn ra một phiên tòa quân sự. Có hai người bị xét xử, nhưng tất cả đều vắng mặt. Không thấy người biện hộ. Chỉ có các quan tòa nét mặt sắt đá và đám dân quê bu quanh. Trong các bị cáo có một phụ nữ, đặc biệt được người anh đứng ra xin cho em mang án tử hình. Khi tuyên án, dân chúng ồ ạt kéo vào nhà lao, lôi các tù nhân ra và dẫn xuống bãi cát cạnh bờ sông Thạch Hãn. Một tử tội là người đàn ông xét giấy trên xe lửa tôi gặp nhiều năm về trước, bình tĩnh nói lời cuối cùng xin cho thân nhân đem về chôn cất. Người kia là một thiếu phụ trẻ đẹp và đang mang thai, tỏ vẻ kinh ngạc và hốt hoảng kêu oan. Nhưng đội hành quyết ra tay, nhả đạn làm cả hai ngã xuống. Riêng thiếu phụ tay chân vẫn cử động với những loạt nổ tiếp theo, cho đến khi nhận phát ân huệ. Xem xong trên đường về lòng tôi kinh khiếp, tưởng như vừa rời một thế giới ma quái không có thực. Ông anh của thiếu phụ sẽ tử thương mấy tháng sau, khi Pháp tiến quân đến vùng nam Quảng Trị."

Tiếp theo là chuyện một đám dân quê tràn vào thị trấn Đông Hà, hoan hỉ thi hành chánh sách tiêu thổ kháng chiến trên nhà cửa tài sản của người thành phố. Họ trả thù cho sự nghèo túng bấy lâu của mình trên đầu đám thị dân vô tội. Sau đoạn văn tương đối nhẹ nhàng này, Loan viết tiếp cảnh giết chóc man rợ:

"Nhiều người tản cư đến huyện Vĩnh Linh. Một tối, giữa vùng Trảng Tranh, ven chân dãy Trường Sơn, một số người võ trang chận bắt một thanh niên từ thành đi lạc vào. Họ đổ hết đồ đạc của anh ta xuống đất để lục soát, mong tìm thấy ba màu cờ tam sắc để kết tội. Anh sẽ không thoát nổi. Tử thần đang cầm đuốc chờ sẵn. Thường ngày, có một chàng tự vệ thích kể thành tích như: 'Đêm qua vớ nhằm thằng có cái cổ to như cổ trâu, chặt hoài không đứt,' hoặc 'Có hai vợ chồng dẫn theo

dứa nhỏ, để lại không biết làm gì chặt luôn.'

Thời loạn nếu ma quỷ đội lốt người trong hàng ngũ du kích tự vệ, thì trong trường tiểu học cũng có những thầy giáo quái đản. Sự bạo tàn có giảm cường độ một khi vào tới học đường, nhưng vẫn phản ánh rõ ràng tính ác phủ tạng của một số người tìm vui thú bằng cách ban phát đau đớn cho kẻ khác. Trong 'Một Thời Để Tếu', ĐS số 3, Quỳnh Loan kể:

"*... suốt quãng đời học hành, có những câu chuyện xảy ra để lại nhiều ấn tượng khó quên, do một số khía cạnh mang tính cách trào lộng nào đó.*

Thuở trước, nơi ngôi trường tiểu học Quảng Trị, mấy vị gõ đầu trẻ có tính vui nhộn, thích sáng tạo nhiều hình phạt lạ lùng, biến lũ học trò ngây ngô thành một thứ tài tử bất đắc dĩ, diễn xuất trước đám khán giả con nít hãi hùng ngồi xem. Những màn thông thường đáng kể như ép đầu vô tường xưng cục, tát mạnh vô tai nghe như bom nổ ù suốt ngày, vặn da bụng cong người đau thấu trời xanh, kéo rách tai về nhà còn chảy máu, bẻ cụp đầu ngón tay nhức nhối tận xương tủy ướt cả quần. Làm bài sai biết thân nằm mẹp lên bàn chờ thầy chiếu cố, chồm hỗm như cảnh lễ bái trong đền; cho hay tinh thần tự giác đã được hun đúc từ thời xa xưa ấy. Hào hứng có màn cởi trần ra sân đấm đá thay vì gây gổ trong lớp, ôm nhau lăn tòm xuống mương, dưới cơn mưa tầm tã lạnh cóng. Thầy như vị chúa tể thời cổ, chễm chệ ngồi xem giác đấu, còn tự tay nện đấu sĩ bại trận đủ trăm cú roi mây, làm hấn hư mất cái để ngồi phải lom khom đứng học. Khá lạ mắt, cảnh quỳ gối thành hàng dài như tượng đá, một thằng lần lượt ngồi lên đầu từng đứa. v.v..."

Loan kể chuyện nghe như trò đùa, nhưng sự việc không phải là chuyện đùa và sẽ làm cho một nhà giáo bình thường phải rùng mình kinh hãi. Phạt học trò bằng roi vọt là một hình thức sư phạm của thời cổ có lẽ đã hiện hữu tại bất cứ nước nào. Nhưng hình phạt thân xác khi kèm theo những 'sáng kiến' phong phú như Loan kể, nói lên sự thiếu huấn luyện về mọi mặt, và cái ác đến mức phải báo động của một số giáo chức tiểu học thời ấy.

Kinh nghiệm về tàn bạo trong hay ngoài học đường tương tự như của Loan không phải hiếm hoi. Lê Văn Trác kể trong 'Những Kỷ Niệm Khó Quên', ĐS 6, rằng anh đã phải chứng kiến cảnh ông Nguyễn Tiến Lãng bị đưa đi hành hình:

"*Một hôm trên đường về nhà chưa xa trường bao nhiêu, tôi thấy một*

đám đông dân chúng, thanh niên tự vệ, tay giáo, tay gươm, mã tấu... đang di chuyển trong huyên náo, hăng say, không trật tự cùng với những tiếng hô vang: 'Việt gian bán nước! Việt gian bán nước!' Tôi liền đi theo đám đông để xem chuyện gì xảy ra? Tôi thấy một người đàn ông trạc độ dưới 30, dáng người mảnh khảnh, ở trần, với chiếc quần đùi trắng, hai tay bị trói gò sau lưng, đầu cúi thấp, mồ hôi đẫm ướt, hai chiếc mã tấu kề sát cổ ông ta. Lòng tôi cảm thấy bồn chồn, thương xót cho số phận người ấy. Lần lần tôi đi theo đám đông về phía Hộ Thành và được nghe người xung quanh xầm xì đó là đó là ông Nguyễn Tiến Lãng, rể cụ Thượng thư Phạm Quỳnh. Tôi và mọi người nghĩ rằng ông Lãng sẽ bị đem đi chém! Từ đó về sau, tôi không còn biết ông ấy đã như thế nào và người ta đã xử tội ông ấy ra sao?"

Trác cũng còn được (bị) mục kích một vụ hành quyết khác. Anh viết:

"Cũng trong năm 1945, tôi lại chứng kiến thêm cảnh ông Dương Cung Kỉnh bị Việt Minh xử bắn ở gần sân canh nông thành nội Huế. Xác ông Kỉnh bỏ vào chiếc quan tài, được hai người gánh từ Thành nội ra phía cửa Hữu, dưới đáy quan tài đơn sơ bằng gỗ tạp rỉ ra những giọt máu tươi, giọt suốt cả một đoạn đường dài cho đến nơi an táng ở cánh đồng Vạn-Xuân gần bến đò Ba-Bến.

Tôi đã chứng kiến cảnh chết chóc, máu me, giết người dã man. Hình ảnh đó đã in sâu vào tâm trí tôi cho đến ngày khôn lớn..."

Và sau cùng chính bản thân tôi cũng biết có những chuyện giết người như vậy trong những năm cuối thập niên 40. Có người bị quy tội Việt gian trong một bản án nham nhở. Tử tội bị chém đầu, khi đem chôn vẫn còn ngắc ngoải, ngày hôm sau trẻ chăn trâu áp tai xuống đất vẫn nghe thấy tiếng van xin được chém lại cho cổ đứt hẳn, để hết đau. Có lẽ thời điểm ấy khắp nơi trên đất nước không hiếm chuyện du kích tự quyền chém người bắn người vô tội.

Còn kinh nghiệm trong học đường về tàn bạo của các thầy như Loan kể cũng không xa lạ gì tại các trường tiểu học khác. Nguyễn Duy Dĩ trong DS số 9, vô tình nhắc lại chuyện bị thầy giáo tiểu học bắt quỳ trên sơ mít. Anh nhớ lại hình phạt này khi bị công an trung Việt bắt anh quỳ trên bàn đinh. Thật là một hồi tưởng không lấy gì êm ả.

Thật may mắn là cũng có những giáo chức tiểu học tốt, như Hoàng Xuân Tài ghi lại trong bài 'Thầy Cô Tôi' trong ĐS số 3. Tài viết về thầy giáo lớp ba tiểu học Lê Khắc Mân như sau:

"... Để đối phó với tình trạng chỉ biết ăn mà chưa biết lo của học

trò, thầy đã tận tâm khuyến khích và trau dồi toán đố và chính tả cho chúng tôi. Thầy còn rất tâm lý mua sẵn bánh kẹo để trên bàn. Đám học trò nhỏ thấy thật hấp dẫn ráng viết chính tả sao cho thật ít lỗi, làm toán nhanh và đúng để được thầy thưởng, vừa tự hào khoái chí vừa thỏa mãn cái tính thích ngọt của các cậu bé 'điên khùng' như chúng tôi.

Tôi còn cái hân hạnh khó quên hơn nữa là được ở trong số học trò sau mỗi buổi học thầy cho cắp cặp hay vở làm của lớp theo thầy về nhà. Thầy khoan thai đi cạnh học trò, hỏi han về chỗ ở, gia đình và khuyên các cậu cố học để vui lòng cha mẹ mà thầy cũng sung sướng lây nếu các trò thi đậu. Về đến nhà không sót một lần thầy cẩn thận mở thẩu bánh nướng thưởng cho mỗi trò vài cái. Đến nay mỗi khi hồi tưởng chuyện cũ lòng tôi không khỏi xúc động. Và còn lung linh trước mắt mùi vị, màu sắc của bánh và nhất là cảm tình của thầy đã in sâu trong đó. Tôi làm sao quên được cử chỉ ung dung lời dậy ôn hòa, sự chăm sóc tận tụy của thầy đối với chúng tôi. Thầy đã mặc khải cho đám hậu sinh việc cần thiết của học tập và niềm tự hào trong bút nghiên đèn sách..."

Nhưng thầy Mân như con én hiếm hoi, một mình không đủ mang lại mùa xuân tiểu học cho đa số những bạn như Quỳnh Loan. Còn những tàn ác ngoài học đường thì không ai có thể che chở cho trẻ thơ thời ấy.

Thành thử thế hệ chúng tôi vào trường có thể cũng vào tuổi 15, tóc có thể cũng vừa dưỡng rẽ như Huy Cận và các bạn đồng thời của nhà thơ, nhưng tâm hồn không còn như tờ giấy trắng. Những tổn thương tinh thần của lớp trẻ ấy, nếu xảy ra bây giờ tại những nước thanh bình đã đòi hỏi trị liệu tâm thần nghiêm túc để trở lại bình thường.

Vậy mà tại Khải Định, chúng tôi có thể nói là vẫn bình thường, vẫn phục hồi được sức khỏe tâm thần trong giai đoạn nối tiếp của cuộc sống. Viết đến quãng đời trung học, Quỳnh Loan có một văn phong khác trước, êm đềm như con sông đã bỏ lại đằng sau những thác ghềnh. Anh viết trong DS 2:

"Bảy năm kế tiếp là một chuỗi ngày yên ổn học hành thi cử. Quý thầy hết lòng dẫn dắt học sinh vào những khu vườn kiến thức đầy hoa thơm cỏ lạ. Mỗi thầy có một cách giảng dậy khác riêng, tựu trung đều mong muốn con em thành đạt. Hồi ở Việt Anh, hồi xảy ra bãi khóa, thầy Ưng Quả đến từng em dịu dàng khuyên nhủ: 'Các em vào lớp đi'.

.....

"Các năm học đệ nhị cấp được biết thêm nhiều thầy. Thầy Nguyễn Hữu Thứ có nét rắn rỏi của một quan tòa, nhưng khoan dung như tên

của thầy. Học sinh được thầy đưa vào thế giới huyền bí của ngưng chuyện thần thoại Hy Lạp. Thầy Lê Khắc Phò lịch lãm với mái tóc thật dài và mùi nước hoa tỏa ra thơm ngát thường làm cho học sinh mê nghe kể những câu chuyện lạ thời đệ nhất thế chiến..."

Cứ như thế, Loan viết từng trang kính mến dành cho các thầy Khải Định. Anh cũng viết cho các bạn những dòng ấm áp vui tươi. Thầy thương trò, trò thương và kính thầy, bằng hữu thương nhau. Hôm Loan bị mưa tới lớp co ro vì ướt lạnh, thầy Hai kêu gọi em nào 'thừa' áo cho mượn. Tức thì Quỳnh Tiêu cởi bớt một trong những áo đang mặc để nhờ chuyền tay tới cho bạn. Đi cắm trại, học trò sung sướng thấy bài hướng đạo đang hát là do chính tay thầy Mục mình sáng tác. Thậm chí khi thanh tra học chánh đến khám lớp, Quỳnh Loan cũng kiêu hãnh vì thái độ tự tại của thầy Mực và thầy Chính trong hoàn cảnh đang bị cấp trên quan sát...

Rất nhiều bạn khác cũng ghi lại những kỷ niệm đầm ấm tương tự. Và tôi cũng xin đóng góp phần tôi ở đây. Tôi nhớ những lúc cùng các bạn sung sướng nghe thầy bình một đoạn văn hay, kể cả bài *'tựu trường'* của Huy Cận. Chúng tôi vẫn sảng khoái khi sau cùng hiểu được những định đề hình học, hay giải xong bài 'vòng tròn chín điểm' nổi tiếng khó của lớp toán cơ bản. Chuyện những con ruồi drô-sô-phin của Mendel truyền chủng tính cho con cháu vẫn làm chúng tôi thú vị, vì cuộc sống có khi cũng dễ hiểu và dễ tiên đoán như chương sách giáo khoa. Những điểm 8 hay 9 vẫn làm vui suốt buổi học nếu không nói là suốt ngày. Lễ phát bảng danh dự tuy lập đi lập lại mỗi đầu tháng, vẫn giữ nguyên vẻ trang trọng. Những tấm bìa nâu nhạt khổ nửa trang giấy học trò sao mà đẹp thế với minh họa như một khung hình có thêm tên mình viết nắn nót bởi thầy giám thị kiêm thư ký.

Ngoài chuyện học, lại còn chuyện yêu đương con nít, những mất ngủ mất ăn vì lá thư xanh (bằng giấy pelure mua lẻ từng 10 tờ một tại tiệm sách Ưng Hạ đường Gia Long) gửi đi mà chưa được hồi âm. Tháng sáu cuối niên học là vụ chia tay với những bạn nhà ở từ đèo Hải Vân trở vào, và từ Quảng Trị trở ra. Người ta, nhất là các chị nhộn nhịp viết lưu bút, dù không nhất thiết phải xa bạn mãi mãi.Vào một dịp tương tự, tôi học được một câu ca dao Huế là *'Hè về tót rạ rơm khô, bạn về quê bạn biết mô mà tìm'* mà bây giờ còn nhớ. Câu ca dao tạ từ dân dã có lẽ nguyên thủy của đám thợ gặt thuê, vụ mùa qua rồi thì trở về nguyên quán. Không biết gặt mà cũng không biết làm rơm làm rạ, nhưng tôi cũng mơ hồ liên kết câu ca dao với cái đau buồn nhẹ như mọc răng sữa của chia ly tạm mấy tháng hè.

Rồi Tết đến, hãnh diện cho ai có hoa tay được vẽ lên bảng cành đào hay bình rượu bằng phấn màu với hàng chữ 'Cung Chúc Tân Xuân'. Danh dự nhất là được đại diện đọc diễn văn chúc Tết thầy, trước cả lớp quần áo chỉnh tề, với các chị bàn đầu rất xinh rất diện trong chiếc áo dài mới bằng dạ mông-tự màu cà phê sữa hay huyết dụ. Và không khí xuân ấm áp như bắt được bằng tay, trong cũng như ngoài lớp học. Câu văn chúc Tết đã sáo mòn vì những Tết năm cũ, không còn sáo nữa vì được phát ra chân thành từ miệng học sinh có khi vừa bị thầy phạt hôm trước... Và thầy đáp từ, nét mô phạm thay thế bằng nét thương yêu, và không hiếm khi giọng thầy có ngẹn ngào cảm động. Rồi thầy mở gói quà phát hạt dưa hay bánh mứt cho học trò cùng ăn, có khi cao hứng kể chuyện vui ngày Tết. Lớp học trở thành một ốc đảo êm đềm, cho trò cũng như cho thầy.

Thân hữu ngoài khóa đọc đến đây có thể hỏi, cuộc sống trung học như vậy có gì lạ mà phải dông dài. Truyện Tây truyện Tàu truyện Việt, thiếu gì những áng văn êm ấm về thầy xưa bạn cũ.

Xin thưa là chuyện đáng nói chính ở chỗ thời Khải Định vẫn êm ấm một cách bình thường, mặc dầu hành lý tâm sự cồng kềnh vì những kinh nghiệm ấu thơ dữ dằn bất thường của chúng tôi. Những đứa trẻ mà trong một văn hóa khác đã có thể trở thành nhẹ ra thì hư hỏng, nặng ra thì lâm bệnh hậu-chấn-thương, đã có một cuộc sống bình thường trong vòng tay Khải Định. Chúng tôi đã phục hồi hoàn toàn, đến chỗ có thể liên hệ mà không phải cố gắng với bài 'Tựu Trường' tiền chiến của Huy Cận.

Phải chăng trường tôi đã có khả năng trị liệu, và đã triệt tiêu được những ảnh hưởng tiêu cực của chiến tranh trên tâm hồn trẻ từ bốn phương về tụ tập.

Cái tốt lành ấy không thể quy cho không khí học đường chung chung. Quỳnh Loan và nhiều bạn khác đã chứng minh rằng không có không khí ấy dưới mái trường tiểu học.

Giải thích khác là đời sống tương đối an bình của Huế và các đô thị trên đất nước đã giúp cho sự phục hồi sức khỏe tâm lý. Công an cảnh sát của 'Hội Đồng Chấp Chánh Lâm Thời' -cơ quan hành chánh các nhân sĩ Việt Nam tự chỉ định để tái lập trật tự cho dân chúng dù phải cộng tác với quân đội chiếm đóng Pháp- tội hay không là chuyện phê phán lịch sử còn dài, đã có công mang lại an bình cho cuộc sống hàng ngày. Nhưng giải thích này cũng không thỏa mãn. Vùng nội thành của Huế cũng như các vùng nội thành khác trong nước tuy không vô trật tự

về diện trộm cắp hay hôi của hiếp người, nhưng không phải là thiên đường. Người học sinh trung học Quỳnh Loan ngay trong thành phố Huế vẫn còn phải chứng kiến cảnh tù binh kháng chiến bị Pháp hay thân binh của Pháp giải đi. Bây giờ tuổi đã cổ lai hy, Loan vẫn không quên cái lưng trần đầy vết roi của một tù binh về sau làm giáo sư Khải Định.

4. Các Thầy Tôi Và 'Chút Hận Ngày Xanh'

Như trên đã khai triển, mặc dầu những hành trang tâm lý nặng nề khi nhập học, chúng tôi vẫn phát triển bình thường và có một đời sống trung học bình thường dưới mái trường Khải Định. Sự an bình tâm thần của chúng tôi là nhờ ban giảng huấn chăng?

Tôi nghĩ đúng, mà cũng không đúng hẳn. Để nói về cái đúng trước. Trước tiên, thầy đối đãi với học trò bằng một cung cách đáng kính mến. Hầu như thầy nào cũng tận tâm, cũng lo lắng cho học trò. Hình phạt thể xác ở đây như tự chấm dứt mà không cần một văn thư từ trung ương gửi xuống. Tôi cũng không nhớ dù một trường hợp độc nhất nào học sinh phải chứng kiến một hành động bất xứng của ban giảng huấn. Có thầy trong cương vị hiệu trưởng luôn luôn tìm cách che chở bênh vực học sinh khỏi những bất bớ vì thời cuộc, tuy không phải bao giờ cũng hiệu quả.

Các thầy là những giáo chức tốt nhưng không phải vì huấn luyện sư phạm trước khi tới Khải Định. Đất nước chưa có đại học sư phạm, và một hai vị tốt nghiệp đại học sư phạm của Pháp (École Normale) thì kể như chưa có dịp dậy đã được vinh thăng lên những chức vị thượng đỉnh về ngoại giao hay hành chánh.

Các giáo sư thực sự dậy Khải Định tới từ những cảnh đời phi-sư-phạm, như tư pháp, hành chánh, công an, tù nhân chính trị, công chức, tư chức, y tế, thú y tế, giáo sĩ, vân vân. Nhiều thầy dạy trong thời gian tạm ngưng học ít lâu để rồi lại về đại học học tiếp. Thầy Thứ nguyên thẩm phán, sau thời làm hiệu trưởng đã trở lại ngành cũ. Thầy Anh xuất dương sang Pháp, về sau làm bộ trượng công chánh. Thầy Sanh và thầy Nguyện đã từng làm giám đốc công an Trung Việt.

Trước Khải Định hay sau Khải Định, các thầy đã hay sẽ sinh hoạt tích cực trong hàng ngũ kháng chiến hay quốc gia, và đã xử lý trong những vai trò phi-Khải Định một cách tất nhiên là rất khác vai trò giáo sư khi các thầy dậy chúng tôi.

Vậy mà tác phong các thầy lại rất đồng nhất trong sinh hoạt sư

phạm của mình, và các thầy đã thành công. Sự thành công của quý thầy trong nghiệp vụ cũng tốt bằng, hay thực ra tốt hơn sự thành công của những giáo chức có huấn luyện sư phạm chuyên môn của những nền học chánh tây phương mà tôi đã biết. Thật khó mà nghĩ là học trò có thể mong ước được một đội ngũ giáo sư tận tâm hơn, dậy giỏi hơn, thương học trò hơn, và gương mẫu hơn trên bục giảng hay ngoài học đường.

Nguyễn Ký, Quỳnh Tiêu, và Đoàn Mại viết về những kinh nghiệm tốt lành với thầy Trần Trọng Sanh và thầy Võ Như Nguyện trong những hoàn cảnh ngoài học đường.

Thầy Sanh như Ký kể, thường gặp Ký và đám bạn tan học đi bộ từ Việt Anh về nhà khoảng gần Tràng Tiền. Một hôm đám học trò nhỏ thấy thầy đang vui, đòi thầy đèo xe đạp qua cầu. Thầy Sanh không phải là lực sĩ nên không phải trò nào thầy cũng đèo được. Ký được chọn vì nhẹ cân nhất.

Quỳnh Tiêu cũng kể nhiều về thầy Sanh. Hôm thầy từ giã học sinh để đi làm công chức, anh đã khóc, làm thầy cảm động tới vỗ vai dỗ dành. Chắc thầy xúc động lắm. Phần Tiêu vẫn một lòng quý mến thầy, mặc dầu lời ong tiếng ve của một bạn học về sau tập kết ra Bắc, rằng thầy làm an ninh và cơ quan thầy tra tấn học sinh làm cách mạng.

Tiêu sung sướng được thầy nhớ dù thầy không còn dậy học nữa. Một hôm Tiêu đang đạp xe qua cầu Trường Tiền, một chiếc công xa đen bảng số nhà nước loại dành cho công chức cao cấp bỗng ép sát lại bên. Kính sau quay xuống và thầy Sanh thò đầu ra nói chuyện với học trò cũ. Như một phản ứng, người cảnh sát gác đầu cầu đưa còi lên miệng. Nhưng tiếng còi chưa phát ra thì còi đã rơi xuống đất để nhân viên công lực rảnh tay đưa lên vành kê-pi chào vị Giám Đốc công an Trung Việt anh vừa nhận ra. Nhiều thập niên sau, có lẽ thầy đã quên cái còi đánh rơi của anh cảnh sát gác cầu Tràng Tiền, nhưng thầy vẫn còn nhớ trận khóc của em học sinh năm xưa lúc thầy từ giã trường để ra chấp chánh.

Còn Mại, anh viết trong ĐS 7 về lần gặp gỡ thầy Nguyện sau khi thầy đã trở lại làm Giám Đốc An Ninh. Mại hay trao đổi với người quen ở Pháp những phán xét về thời thế, quên mất chuyện bưu điện thường xuyên bị kiểm duyệt. Một hôm anh 'được' nha An Ninh Trung Việt gửi thư mời tới trình diện. Tất nhiên là sợ, nhưng anh cũng ngạc nhiên vì nghĩ công lực thường không lịch sự như vậy mỗi khi bắt bớ một học sinh chưa tốt ngiệp trung học. Tới nơi Mại được dẫn qua nhiều cửa,

để sau cùng gặp thầy Nguyện trong văn phòng Giám Đốc. Đây là nguyên văn về cuộc gặp gỡ đó:

"... Thầy mời tôi ngồi, rồi vào chuyện học hành, rồi hỏi tôi có hoạt động trong một tổ chức chính trị nào không? Tôi một mực trả lời: 'dạ thưa thầy không có.' Sau đó, Thầy lấy một xấp hồ sơ và đưa cho tôi xem. Mở ra là phóng ảnh của tất cả thư của bạn tôi ở Pháp gửi cho tôi. Như vậy, là trước khi thư đến tay tôi đã được nhân viên công an kiểm soát. Đến đây thì tôi không có chối cãi thế nào được nên phải thành thật mà thưa với thầy rằng: 'Con nghĩ một người công dân có ý thức trách nhiệm với đất nước thì làm sao mà làm ngơ được.' Thầy Nguyện đáp: 'Các em còn nhỏ cứ cố gắng học hành, muốn gì thì khi khôn lớn sẽ tính. Đời các em như một tờ giấy trắng, nếu có ai nhỏ giọt mực đen vào thì nó sẽ đen và nếu là giọt máu đỏ thì nó sẽ bị đỏ suốt đời.' Rồi Thầy cho tôi về. Lúc này tôi cũng có suy nghĩ về quyết định của Nha Công An, nhưng thấy mình không bị tra tấn, giam giữ là vui rồi. Lạ thay, 12 năm sau tôi lại phục vụ trong ngành an ninh. Câu chuyện xưa lại trở về với tôi, như là một bài học quý giá và đã giúp cho tôi rất nhiều trong một vài quyết định về an ninh phức tạp. Đã có làm trong ngành an ninh rồi, tôi mới thấy thầy Nguyện giải quyết nội vụ cho tôi lúc đó chứng tỏ Thầy là một cấp chỉ huy giỏi về nghiệp vụ, yêu nước, nhân ái, độ lượng, và với cá nhân tôi thì cũng có một chút 'che đậy' trong đó, là vì là học trò cũ, và việc vừa làm của tôi cũng là chí hướng Thầy..."

Kết quả là Mại được trả tự do, sau những căn dặn đại lượng của thầy. Thầy đã lái một cuộc đời ra khỏi khúc quanh sóng gió không cần thiết. Nếu không có thầy, tương lai Mại không biết đi về đâu. Mại có thể đã bị tra tấn, và khi thả ra đã chọn con đường không những đối lập mà còn căm thù với cả chế độ miền Nam, và với nhiều chuyện khác trong cuộc sống. Phải chăng chuyện tốt sinh ra chuyện tốt. Về sau trong ngành an ninh, biết bao nhiêu nghi can đã được Mại xử lý một cách đại lượng và sáng suốt như thầy Nguyện đã xử lý Mại.

Tôi nghĩ công việc của thầy rất khó khăn. Hàng ngàn hàng ngàn nghi can chính trị đã được xử lý bởi sở an ninh Trung Việt. Bao nhiêu những trường hợp được hưởng sự sáng suốt và độ lượng thầy dành cho Mại, và bao nhiêu trường hợp khác, oan hay không oan, học sinh hay không học sinh, chỉ là một con số trong bảng thống kê dài dằng dặc. Nói chung, trong đường lối chống cộng cần thiết cho miền Nam, chiếc xe hù-lô của chức năng an ninh lái cẩn thận được mấy trăm phần trăm mới tránh đè nát những hoa cỏ vô hại bên đường.

Nhưng chuyện Mại kể lại tích cực xây dựng. Tự nó, nó có giá trị

của một bông hoa đẹp cho tuổi gần 70 của thế hệ chúng ta khi nhớ lại trường xưa. Dù có là bông hoa độc nhất, ta vẫn nên lấy đó làm vui.

Mại may mắn hơn thầy. Anh làm nhân viên công lực khi miền Nam đã độc lập, và an ninh là một nhu cầu cần thiết cho đất nước được người biết nghĩ kính trọng. Qua rồi cảnh mơ hồ của 'Hội đồng chấp chánh' hay những năm gọi là độc lập trong Liên hiệp Pháp, mà sự hiện diện nặng nề của quân đội chiếm đóng đã cướp đi rất nhiều cảm tình của mọi người với cơ quan an ninh. Còn nữa, thời Mại, phương tiện thẩm vấn và tình báo văn minh hơn không còn lệ thuộc vào những kỹ thuật trung cổ của bàn chông, của đùi khui đánh vào gan bàn chân và ống quyển cho đến ngất đi, của bóp cổ cho đến bất tỉnh nhân sự tiêu tiểu ra quần, và những kìm kẹp tra tấn khác mà Pháp để lại. Cuộc sống không dễ dàng với thầy. Con người tâm huyết xuất thân từ truyền thống cách mạng gia đình ấy đã khổ tâm bao nhiêu vì hoàn cảnh éo le của mình.

Trong quá khứ tôi không có may mắn gần gũi với thầy Nguyện và thầy Sanh như Ký, Tiêu, và Mại. Tôi không bao giờ bị an ninh bắt, mà cũng chưa bao giờ được thầy Sanh chở xe đạp qua cầu Tràng Tiền.

Hồi đi học, với cái khờ khạo của con nít, bản thân tôi hơi sợ các thầy và có một số thiên kiến xung quanh chức vụ lớn của các thầy trong cơ quan công lực. Nhưng dần dà, cái tốt của hai thầy thấm thấu qua những sinh hoạt hàng ngày tạo ra trong tôi những cảm tình chân kính. Về sau đọc nhiều hơn về lịch sử Việt Nam cận đại, tôi hiểu cái thế khó khăn của những trí thức đàn anh chẳng may thuộc về một đảng phái yêu nước nhưng không phải là cộng sản... Có điều là cái 'về sau' và cái 'dần dà' của tôi, khi có hiệu lực thì tôi đã rời mái trường từ lâu.

Nhưng tôi không quên được những phán xét thầm kín của mình về hai thầy hồi còn ở Khải Định, những phán xét mà càng lớn, càng sống, tôi càng thấy một chiều và nặng nề.

Riêng với thầy Sanh tôi lại càng khó quên, vì một sự việc chắc thầy cũng không biết mà có biết chắc cũng không nhớ. Một buổi trưa đầu tháng sau khi ra bưu điện lãnh ngân phiếu bố mẹ gửi cho, tôi ghé lại Chaffanjon, tiệm thực phẩm ngoại của một gia đình Pháp lai mở gần bưu điện, mua khúc bánh mì nổi tiếng ngon và 100 gram phó mát Rocquefort để nhét vào. Đang vừa đi vừa ăn, tôi gặp thầy đạp xe qua. Thầy nói mấy câu gì thân ái bằng tiếng Pháp (thầy dậy Pháp văn) nửa trêu vì khúc bánh mì to của tôi, nửa dọa tôi bụng no về nhà không ăn cơm được. Tôi quên đã trả lời thầy những gì, chỉ nhớ có lễ phép nhưng không có thân ái. Tôi biết thầy hoàn toàn không nhớ sự việc, nhưng tôi

không quên. Lý do nhất định né tránh một liên hệ thân ái với thầy nằm trong những thành kiến tôi có về thầy bấy giờ.

Nhiều lần tôi muốn có dịp được hầu chuyện hai thầy, không phải trong cái giao tế nhạt nhẽo phải đạo giữa đám đông, mà tâm đối tâm, mặt đối mặt, để có thể thú tội về những phán xét thầm kín một chiều của tôi. Tuy gặp lại các thầy đôi lần, cũng như Mại với thầy Nguyện, tôi chẳng nói gì được nhiều vì anh em bạn đông nên không dám phiền mọi người bằng chuyện riêng tư của mình.

Nói một cách tiểu thuyết, bất công trong phán đoán sai lầm và thầm kín của tôi không hóa giải được, trở thành một thứ 'hận ngày xanh' với ám ảnh của nó.

Mấy thập niên sau, đứa học trò nhỏ của hai thầy đã trở thành nhà văn. Khi viết truyện 'Hư Cấu', những cảm tình tốt lành nhưng trễ muộn với hai thầy đã đem lại những nét nhân bản khi nó dựng nhân vật chánh mật thám. Tôi vô cùng sung sướng ít năm sau khi truyện 'Hư Cấu' được xuất bản, tôi gặp lại thầy Sanh và được thầy ghi nhận sự kính trọng của tôi với thầy đã lây sang nhân vật hư cấu của tôi.

Với thầy Nguyện, tôi không có bằng chứng cụ thể rằng thầy hiểu tâm sự tôi qua 'Hư Cấu'. Tuy nhiên thầy cho tôi vào một danh sách rất ngắn của đám học trò cũ, để gọi tới nghe thầy tâm sự chuyến chót sang Mỹ năm ngoái, về hơn nửa thế kỷ sinh hoạt của thầy trong chính trị, văn học, giáo dục. Khi học hán tự với thầy, chỉ có năm ba câu thơ Đường mà tôi chép không những sai mà còn trái cựa và xấu như gà bới, tôi không nghĩ thầy nhớ tôi vì nét bút Lan Đình. Tôi hy vọng sự ưu đãi của thầy là một tưởng thưởng cho việc tôi đã trưởng thành trong phán đoán thời thế và nhân tình, qua cách dựng nhân vật trong 'Hư Cấu'.

Bây giờ đọc những bài văn ấm tình thầy trò của Ký, Quỳnh Tiêu, và của Mại, tôi sung sướng thấy nhiều bạn học khác không bảo nhau mà cũng dành cho hai thầy những tình cảm tốt lành, kính nhiều mà mến cũng lắm. Và cuộc sống đã công bình.

Ở trên tôi phát biểu rằng chúng tôi phát triển lành mạnh là nhờ các thầy, những cũng nhờ những yếu tố khác. Cái yếu tố ấy là sự mẫu nhiệm của Khải Định.

Sự mẫu nhiệm này đã thăng hoa cả thầy lẫn trò chúng tôi. Nó phát huy được cái hồn nhiên trong trắng còn sót lại nơi trẻ con sau những bạo tàn của chiến tranh, cũng như cái tốt lành bản thiện nơi người lớn trong nghiệp vụ giáo huấn. Tại sao lại có sự mẫu nhiệm ấy là câu hỏi tôi không hy vọng tìm ra trả lời hôm nay. Nhưng tôi nghĩ, chứng minh

được sự hiện hữu của nó, kể như đã đi qua được nửa chặng đường.

Cái mầu nhiệm ấy có ở nơi các trường trung học khác không, lại là một câu hỏi khó khác. Mỗi trường trung học có mỗi khế cơ riêng, kể từ những trung học Tàu thời Lỗ Tấn với đám trẻ có chí hướng đau khổ vì cái nhục quốc thể, những trường trung học Tàu cho trẻ Việt gốc Hoa tại Chợ Lớn, những trường trung học Pháp tại Việt Nam nơi các giáo sư Pháp thản nhiên dậy sử ký Pháp văn chương Pháp, và rộng ra những trường trung học Pháp tại Pháp thời bị Đức cai trị, vân vân... Tôi chỉ mong là có, vì tôi thực tâm hy vọng là mọi đứa trẻ của những thế hệ loạn ly, dù ở đâu trên đất nước hay trên thế giới, cũng được hưởng cái tốt lành của phép mầu nhiệm trung học thế hệ tôi đã may mắn được hưởng.

5. Hai Mươi Năm Lịch Sử
Khóa 48/55 Nhập Thế Cuộc

Tôi đọc tiếp Đặc san để tìm hiểu đám bạn tôi sau khi giã từ Khải Định. Sau cái hoang mang tạm thời những tháng sau thỏa hiệp Genève về chuyện đất nước chia cắt, về những bạn ra đi tập kết, cuộc sống lại tiếp tục.

Chúng tôi trở thành sinh viên đại học, sĩ quan, viên chức hành chánh, tư pháp, công chánh, kiến trúc sư, thương gia... Chúng tôi trải qua hai nền cộng hòa của miền Nam, với những thể thức hành chánh lâm thời xen kẽ ở giữa và vô số những đảo chánh, chỉnh lý, cải tổ vân vân... Tất cả kéo dài hai thập niên, cho đến mùa Xuân 1975.

Tôi xin ghi lại ít nhiều cảm nghĩ về thập niên đầu tại miền Nam, khi chưa sang Mỹ làm khảo cứu và dậy học. Tôi có nhiều cảm tình với 4 năm đầu của thời Đệ Nhất Cộng Hòa. Tôi hân hoan trước những thành quả tốt lành của đất nước. Những nền móng cho một quốc gia ra quốc gia được thành lập, như tối cao pháp viện, như quốc hội, như phủ tổng thống. Quân đội thống nhất thay thế những đoàn thân binh của các giáo phái. Sinh viên chúng tôi đặc biệt hãnh diện thấy một đại học quốc gia, với viện trưởng khoa trưởng Việt Nam, với chuyển ngữ tiếng Việt, ít nhất trong các ngành luật và nhân văn.

Lòng hân hoan trong tôi chân thực và cao độ. Nghe những bài hát khẩu hiệu như '*Tôi đi giữa trời cộng hòa, cờ bay phất phới...*', tôi hoàn toàn thấy rung động trong lòng. Tôi cũng vờ đi được cái khó chịu mỗi lần đi xi-nê phải thấy hình Ngô Tổng Thống trên màn ảnh cùng với bài suy tôn lãnh tụ anh minh 'Ai Bao Năm Từng Lê Gót Nơi Quê Người'

tiếp theo.

Tôi có thú vui mới là đi xem duyệt binh. Trước mặt tôi không còn là đoàn quân Lê dương Pháp hay những binh chủng thiện chiến của họ, càng dũng mãnh bao nhiêu càng tàn ác bấy nhiêu. Đội quân viễn chinh ấy, những bước giầy đinh ấy... tôi thú thật chỉ thấy cái bất nhân thú vật của lính đánh thuê. Những quân nhân này nguồn gốc chủng tộc đa dạng từ mọi xó xỉnh của Liên Hiệp Pháp, vậy mà tôi thấy họ giống nhau như con một mẹ một cha, mẹ gái điếm cha kẻ cướp.

Ngược lại, xem duyệt binh của Đệ Nhất Cộng Hòa là một thú vui đặc biệt và mới mẻ. Kiêu hãnh bao nhiêu khi thấy những binh chủng Việt Nam bước qua. Ôi những thanh niên đồng bào đồng chủng, rắn rỏi trong quân phục bộ binh, nhẩy dù, thủy quân, không quân, vân vân. Họ rất gần gũi, và không hiếm khi người dân đứng xem bên đường vui mừng reo hò vẫy gọi vì nhận ra bạn bè hay con em trong đội ngũ diễn hành. Thú thật đó là khoảng thời gian hiếm hoi mà tôi mê quân nhạc. Tôi sung sướng khi lồng ngực rung theo trống trận và tiếng kèn đồng gợi lên một đam mê gì rất đẹp trong tim tôi.

Rồi thời thế sa sút, cuộc sống xấu đi mọi mặt. Tổng thống Diệm mặc dù nhiều năm sống ở Mỹ, đã không ghi nhận là dân chóng chán và con người nắm quyền quá lâu sẽ bị tha hóa. Dựng nên nền dân chủ đầu tiên cho đất nước, ông quên thiết lập những cơ cấu nghiêm chỉnh cho sự chuyển tiếp quyền hành được hòa bình ngăn nắp. Sơ xuất bố trí cách ra đi, ông đã ra đi trong bạo lực và đã mất mạng. Phần số ông đã thiệt thòi, mà đất nước vì không có truyền thống chuyển quyền theo pháp định, đã tiếp tục bằng bạo lực của đảo chánh, chỉnh lý vân vân... cho đến khi hoàn toàn đổ vỡ.

Bắc quân hoặc trá hình hay đương nhiên quấy nhiễu, luôn luôn tạo ra bất an. Ngay cả nghề y bản chất phi chiến tranh cũng được liên tục nhắc nhở đến chiến tranh, với những lề luật về toa trụ sinh ba lá để khước từ đối phương thuốc men, với những thường dân đi xe đò bị mìn chở về mỗi sáng tại bệnh viện đại học. Phòng nhân viên của nha quân y lúc nào cũng túc trực để trưng dụng y sĩ ngay khi ra trường...

Bên ngoài bệnh viện, những khốn khổ đầy rẫy trước mắt. Một bữa ăn sáng tầm thường tại chợ Bến thành sau phiên trực, người nội trú cũng không quên được cái thảm thương khi đám trẻ ăn mày xấn tới tranh cái xương thừa còn dính chút thịt hay chút cháo thừa còn sót lại đáy bát, khi thực khách chưa kịp buông muỗng hay đũa.

Tôi nhớ đã sẵn lòng chịu đựng những sơ suất ấy của miền Nam như chịu đựng những tì ố những sẹo đầu sẹo cổ của người thân, hy vọng ly

nước tuy còn vơi nhưng sẽ đầy.

Với kinh nghiệm bản thân trên, tôi tìm trong Đặc san xem bạn tôi nhớ gì về giai đoạn hai thập niên ấy. Mới đầu tôi hơi thất vọng, vì các bạn không viết nhiều về khoảng thời gian này. Rồi tôi tìm ra được hai bài rất đặc biệt bù lại cho số lượng ít ỏi. Đó là bài của Hoàng Đình Hoạt và Nguyễn Ký. Trong một góc nhìn giới hạn của sự việc, hai bạn cho thấy cung cách hành sử của thế hệ 48/55 khi đã thành những công dân trưởng thành có trách nhiệm và phận sự.

Tôi xin bắt đầu bằng ký sự 'Vì Sinh Mi' của Nguyễn Ký trong Đặc san 7. Tốt nghiệp sư phạm, Ký ở lại ngành giáo dục cho đến khi miền Nam sụp đổ.

Ký viết về đời nhà giáo. Với cái tựa tưởng như hiền lành như chuyện học tài thi phận, bài của Ký không ngờ chứa đựng những vấn đề nhức nhối. Những khó khăn, những áp lực, những cám dỗ của cuộc sống miền Nam kể như đầy đủ ngay trong cái tiểu thế giới của học đường.

Ký viết về thi cử, và tất nhiên anh biết thi cử là gì. Anh đã là thí sinh, là giám khảo, là chánh chủ khảo, cũng như một giáo chức đã trải qua nhiều bực thang của nền giáo dục Việt Nam, từ giáo sư, hiệu trưởng cho đến thanh tra học chánh....

Anh muốn bảo vệ sự công bằng ngay thẳng trong thi cử và trong nghề giáo. Anh thắc mắc về những sơ sót của hệ thống giáo dục có thể tạo oan uổng cho thí sinh và phụ công lao những phụ huynh đã nhịn ăn nhịn mặc gửi con đến trường. Sự trân trọng của Ký với thi cử lại càng đáng quý khi xã hội nhiễu nhương và bất an, và chinh chiến xung quanh nhiều khi không dành ưu tiên cao cho vấn đề liêm khiết học đường.

Ký không ưu tư suông, mà còn hành động tích cực để thi hành những cải tổ của mình. Đơn thương độc mã, anh đứng ra trắc nghiệm sự chính xác của giám khảo trong một kỳ thi tú tài để thấy những sai biệt về điểm cho, từ giám khảo này qua giám khảo khác, và từ lúc này qua lúc khác nơi cùng một giám khảo. Tâm lý đồng nghiệp cũng như thượng cấp chưa chín mùi, nên bẩy năm sau những cải tổ quan trọng mới được thi hành theo hướng phúc trình của anh.

Anh không nhân nhượng khi chức sắc hành chánh địa phương làm áp lực đòi đặc quyền cho một vài thí sinh con ông cháu cha. Có lần một đám côn đồ 'tình cờ' tới cư xá nữ giám khảo ra oai bằng lời lẽ thô tục, yểm trợ những đòi hỏi chưa được thỏa mãn của một ông hùm xám địa phương. Ký không chao đảo, và anh phản ứng bằng cách xin dời trường thi về Vĩnh Long hay Sài Gòn.

Hành động của anh đòi hỏi rất nhiều can đảm. Không hiếm gì chuyện thí sinh vấn đáp đặt lựu đạn lên bàn giám khảo thị oai, và đã có chánh chủ khảo bị ám sát trong một khóa thi tại miền Trung. Một giáo chức như Ký, vóc dáng thư sinh trói gà không chặt mà dám chống đối với những lãnh chúa địa phương, nghe mát ruột như chuyện Thạch Sanh một mình vào hang cứu nàng công chúa lâm nạn.

Khi viết tự truyện hay hồi ký, người ta thường tự đánh bóng. Nhưng không còn trẻ nữa, tôi tin tôi phân biệt được vàng thau, qua văn phong và cách kể câu chuyện. Tôi cũng được nghe nhiều người trong hay ngoài ngành học chánh, kể cho cái công tâm và khẳng khái của Ký. Câu chuyện bạn tôi có cái giản dị mà khít khao khi người ta kể thật. Người kể như không thấy gì oai hùng hay đặc biệt trong việc làm, mà chỉ như chia xẻ với bạn đôi điều ngộ nghĩnh của đời nhà giáo thời loạn.

Một trong những chuyện 'ngộ nghĩnh' ấy thật ra không ngộ nghĩnh. Nó chứa đựng rất nhiều thử thách cho bạn tôi, và cho những người trong cuộc. Đó là lần anh cho điểm 00 trong kỳ thi vấn đáp tú tài, khi thí sinh được bốc thăm ba lần liên tiếp mà vẫn không trả bài được một câu. Thí sinh vẫn vô ngôn dù sau cùng được phép tự do nói về bất cứ bài gì.

Thí sinh là con trai một ông bộ trưởng. Chánh chủ khảo năn nỉ anh 1/2 hay 1/4 điểm, cho thí sinh khỏi bị loại và được phép dùng các môn khác để bù, anh nhất định không là không. Anh giữ lập trường khi hai ông tổng thư ký, một của bộ giáo dục, một của bộ mà ông bộ trưởng có con là thí sinh tới gặp anh. Sau cùng một thầy cũ của Khải Định đang tòng sự tại bộ được cử xuống điều đình. Vị thầy công nhận Ký hoàn toàn đúng trong cương vị giám khảo, nhưng đặt với Ký vấn đề nhân đạo, là bà mẹ thí sinh lâm chứng nan y, chỉ mong trước khi nhắm mắt được thấy con đỗ đạt cho xong trung học. Ký nhượng bộ, đổi điểm 00 thành 1/4.

Tôi đã không có bấy nhiêu thú vị khi đọc bài này, nếu câu chuyện dừng lại ở đây. Nể vì thầy cũ cũng như từ bi với bà mẹ sắp chết là hành động nhân từ, nhưng sai nguyên tác thì vẫn là sai.

Nhưng xong kỳ thi ai đã về nhà nấy, thì Ký xem ra vẫn ám ảnh vì sự việc. Sự ám ảnh chỉ được giải tỏa, khi ít lâu sau báo chí đăng tải những lời cáo phó chia buồn về cái chết của bà bộ trưởng. Ký viết:

'Tôi cảm thấy yên ổn trong lòng, vì thầy H. đã nói đúng sự thật. Thầy đã không gạt tôi...'

Chuyện thật mà như tiểu thuyết hay. Tôi nghe thông cảm với Ký, thông cảm với nỗi khổ tâm của một người như anh phải xử lý ngược với

nguyên tắc anh tự đặt ra, dù là anh có đủ chính nghĩa để du di.

Tôi 'mừng' là bà bộ trưởng chết thật. Nghe như độc ác. Nhưng sự việc gần nửa thế kỷ trước, mừng hay không thật ra cũng không làm bà thọ hơn hay yểu mệnh hơn. Nhưng nếu bà bộ trưởng chết giả và chuyện bà hấp hối đã được bày đặt ra cho tiện việc, chắc bạn tôi sẽ vô cùng khổ sở. Bị phỉnh gạt đã đáng bực mình, nhưng khi người đi phỉnh gạt lại hóa ra là chính vị thầy yêu kính cũ thời Khải Định, thì sự bực mình không còn là bực mình nữa. Nó đã trở thành nỗi đau, cái đau phải chứng kiến sự suy sụp của thần tượng...

Hoàng Đình Hoạt viết bài *'Nhớ Về Thầy Cũ, Trường Xưa'* trong Đặc san số 2. Anh kể về một trường hợp thi hành nghiệp vụ rất đặc biệt. Thật ra anh viết về tình thầy trò trong hoàn cảnh vô cùng éo le, khi anh phải thi hành lệnh tống xuất giáo sư Dương Kỵ ra Bắc, trong tư cách chỉ huy trưởng quân cảnh quân đoàn 1.

Hoạt nguyên học quốc văn với thầy Kỵ trong lớp đệ nhị A, niên khóa 53- 54. Anh tả thầy như một vị giáo sư trung học điển hình. Thầy khoảng ngoài 40, nhỏ nhẹ, giảng rất hay, thường ví von ý nhị. Thầy nhẹ nhàng khi phê phán. Có lẽ vì thích ngôn ngữ ngoài vùng kháng chiến, thầy dùng những từ chưa hẳn minh định trong tự điển, thường rất khó, có khi tức cười. Chẳng hạn như cụ Nguyễn Du khi viết Đoạn Trường Tân Thanh đã *'cởi'* lên nguyên bản Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân. Thầy muốn nói cụ Nguyễn phóng tác mà hay hơn nguyên bản.

Tôi đã được nghe loáng thoáng những từ mới như vậy, như một học sinh đệ lục ngoài khu IV léo hánh tới những buổi diễn thuyết bởi những nhân sĩ kháng chiến như Trương Tửu, hay tướng Nguyễn Sơn, tại Thọ Xuân Thanh Hóa. Tuy không thấy lạ, nhưng vẫn như Hoạt, tức cười với vụ cụ Nguyễn Du *'cởi'* Kiều.

Nhưng đó chủ yếu chỉ là những tinh nghịch học trò. Chuyện chính là phần đông học sinh cũng như Hoạt quý thầy và tôi hoàn toàn hiểu tại sao. Có thể nói giáo sư Dương Kỵ bấy giờ không có mâu thuẫn. Cái chìa khóa duy vật biện chứng làm mọi chuyện giáo sư giảng về văn và sử nghe như có hệ thống, đầu đuôi ăn khớp với nhau. Học sinh bấy giờ chưa thấy cái quá đơn giản của hệ thống ấy, nên khâm phục lối nhìn nhất quán trong mọi lãnh vực. Sai hay đúng là chuyện khác, nhưng sợi chỉ đỏ của duy vật biện chứng xuyên qua mọi tư duy có cái hấp dẫn của rành mạch hình thức. Còn nữa, khuynh tả là chuyện thời thượng. Các đại trí thức phương Tây thời ấy khuynh tả một cách ồn ào trên diễn đàn thế giới, làm các tiểu trí thức khắp nơi bắt chước. Sau cùng, quân đội

Pháp kiểm soát tất cả, kể cả cái 'Hội Đồng Chấp Chánh' do các nhân sĩ lập ra để phụ trách những nhu cầu cơ bản về cảnh sát an ninh hình sự đã nói ở trên. Trong tình thế ấy, học sinh sống trong vùng Pháp kiểm soát mà trong lòng ngưỡng mộ cuộc kháng chiến chống Pháp. Xu hướng ngả về bên kia của thầy có nhiều đồng vọng trong tâm hồn mọi người.

Hoạt gặp lại thầy cũ năm 1964, trong tư cách sĩ quan chỉ huy quân cảnh quân đoàn 1. Thầy là một trong ba 'persona non grata' mà chánh quyền miền Nam quyết định tống xuất ra Bắc bằng lối thả dù. Tôi không nhớ thầy phạm tội gì, chỉ nhớ thầy có xu hướng tả khuynh, điều ai cũng biết khi còn học với thầy. Với tư cách tư lệnh quân cảnh quân đoàn, Hoạt có trách nhiệm tập cho thầy nhẩy dù để thả ra Bắc.

Thầy không nhận ra Hoạt. Nhưng thấy thầy tiều tụy quá, Hoạt tới nhận nghĩa thầy cũ trò xưa. Anh viết:

"Qua gần một tuần quan sát ba vị tập nhẩy dù tôi nhận thấy Thầy có sự gì bất ổn. Một hôm gặp riêng Thầy, tôi nói: 'Thưa Thầy con là học trò cũ của Thầy năm 53- 54 ở lớp đệ nhị A2. Sao con thấy thầy ốm quá, Thầy có chịu đựng nổi không? Thầy cần tẩm bổ gì không? Thầy cần gì con sẽ giúp Thầy trong phạm vi và quyền hạn của con..' Có lẽ thật sự Thầy không nhớ ra tôi, mà cũng đúng thôi, vì lúc học với Thầy tụi tôi phá sau lưng thầy. Thầy làm sao biết được, nên lần này gặp, Thầy không nhắc lại chuyện những năm tháng Thầy dạy ở trường Khải Định. Thầy chỉ nói: 'Tạng tôi nó ốm như vậy, chứ tôi cảm thấy trong người không đau ốm gì, chỉ có vấn đề nhẩy dù sao mà khó quá.'

....

"Thầy không nói gì thêm. Tôi từ giã Thầy, lòng chưa thỏa mãn, cảm giác xót xa còn lưu lại trong tâm tư. Tôi tự hỏi không biết mình có thể giúp Thầy bằng cách nào? Bỗng nhiên một ý nghĩ lóe lên trong đầu tôi. Sáng hôm sau tôi xin gặp tướng Thi để trình bày sự tiến triển tập nhẩy dù của ba nhân vật chính trị từ Sài Gòn gửi ra đang tạm giữ tại đơn vị của tôi.

Tôi trình bày với tướng Thi đại ý như sau: 'Sau khi quan sát họ tập mang dù trong gần tuần lễ, tôi thấy tống xuất ba ông ra Bắc bằng lối nhẩy dù có nhiều điều bất lợi. Thứ nhất: họ rất mất tinh thần, khi ra khỏi máy bay có thể bị đứng tim mà chết, như vậy khi dù xuống đất chỉ còn là cái xác không hồn. Thứ hai: nếu họ không chết thì cũng không đủ bình tĩnh để bấm dù bụng trong trường hợp dù không mở. Vậy thì khi rớt xuống đất họ chỉ còn là đống bầy nhầy. Thứ ba: nếu họ còn đủ bình tĩnh mà không biết cách đáp khi dù xuống đất (vì chưa được thực tập) thì cũng bị gãy chân hay trẹo xương'.

Rồi thuyết phục tướng Thi cấp trên của anh, về những cái hại của biện pháp dù, Hoạt đề nghị phương pháp tống xuất bằng đường bộ hay đường biển... Hoạt không kể công, và ghi nhận rằng ngoài sự can thiệp của anh, có thể có nhiều yếu tố khác làm tướng Thi ba ngày sau cho hủy bỏ chuyện tập nhẩy dù.

Hoạt nhẹ nhõm khi thấy cũ không còn bị nguy hiểm. Anh tránh không bình phẩm sự việc sau khi thầy Kỵ ra đến ngoài Bắc:

"Việc sau đó bên kia tổ chức tiếp đón rồi đưa ba nhân vật này đi các nước Âu châu để mở chiến dịch tuyên truyền có lợi cho họ, đó là những thủ đoạn chính trị không nằm trong hồi ký học đường này..."

Và anh viết tiếp kết cục của chuyện thầy Dương Kỵ:

"Sau 75 Thầy bị thất sủng như những nhân vật Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam khác, khi mục đích của Bắc Việt đã hoàn thành. Thầy không giữ một chức vụ quan trọng gì có liên quan đến chính trị, chỉ dành thì giờ để viết sử. Thầy mất tại Sài gòn khoảng đầu năm 1992. Như một người dân bình thường. Đám tang Thầy các môn sinh còn lại ở quê nhà đi đưa rất đông."

Thế sự thăng trầm, cái cảnh cờ xí săn đón vồ vập những ngày tháng thầy mới sang bên kia sông mau chìm trong quên lãng, cũng như những trao đổi với giới truyền thông phản chiến trong chuyến Âu du tiếp theo. Khi tất cả chỉ còn là kỷ niệm xa mờ, thì đám tang thầy vẫn còn đông môn sinh cũ, kể cả những môn sinh đi học tập trở về.

Chỉ thế hệ loạn lạc của chúng tôi mới có cảnh thầy trò tái ngộ trong trại giam quân cảnh giới tuyến. Nó không êm đềm như cảnh thầy trò tái ngộ trong bài Pháp văn của thời gian cùng sống dưới mái trường với thầy, khi người trò cũ thành danh là tướng quốc Carnot trở về thăm vị giáo làng. Giờ đây chuyện Carnot vẫn êm đềm nhưng sao nhạt nhẽo, so với cảnh thực tế của Hoạt, của thế hệ chúng tôi.

Tấm bi kịch này có khả năng xúc động phức tạp và thâm sâu, với chiến tuyến cuộc sống đã kẻ ra giữa Hoạt và thầy cũ. Nhưng chiến tuyến ấy Hoạt không nghĩ tới, và trong đầu Hoạt chỉ có toan tính để làm nhẹ nỗi nguy hiểm cho thầy.

Cung cách đối xử phi chiến tuyến của Hoạt với thầy cũ làm tôi thấy kiêu hãnh lây. Nhưng tôi không nghĩ đám bạn học tôi độc quyền đức tính khoan dung. Tôi nhớ đến sự khoan dung của thầy Huỳnh Hòa, về một chuyện cũng liên quan đến thầy Dương Kỵ. Thầy Hòa làm hiệu trưởng khi tôi học đệ nhất cấp. Tình cờ tôi được biết một giai thoại giữa hai thầy. Giai thoại này thầy Hai gần đây cũng nhắc lại. Sự việc là có

những than phiền có lẽ từ tòa Đại Diện Chính Phủ Miền Trung về thái độ thân cộng của thầy Kỵ, và những áp lực bắt thầy Hòa phải có biện pháp. Thầy Hòa không nao núng, cho rằng học đường nên thoáng đạt, và học trò nên cho tự do so sánh những quan điểm khác nhau. Sự tôn trọng tự do tư tưởng rất miền Nam, rất dân chủ nơi thầy Hòa không phải là một lý thuyết suông của một trí thức khuynh tả xa-lông. Ngược lại, chính thầy, một đảng viên VNQDĐ cao cấp, đã bị Việt Minh lột trần truồng giải đi bêu xấu ngoài phố phường Đà Nẵng.

Chuyện thầy Dương Kỵ còn làm tôi xúc động theo một cách khác. Là cuộc sống của những người trí thức đàn anh vất vả quá. Thời thế biến dổi nhanh chóng quá, và bao nhiêu ngã ba đường phải chọn lựa trong một đời người, trong một thập niên, trong một năm, trong một tháng, có khi trong một ngày. Thời loạn, cái giá cho mỗi chọn lựa không bao giờ rẻ. Lập trường khuynh tả khuynh kháng chiến của thầy, trong thời điểm 5 hay 6 năm đầu chống Pháp, được phần đông mọi người nếu không hưởng ứng thì cũng thán phục trong bụng. Biết bao nhân sĩ của chính quyền miền Nam đã có thời hoạt động cho Việt Minh những năm ấy. Biết bao học sinh Khải Định đã sẵn lòng đi thả truyền đơn, biết bao nữ sinh Đồng Khánh đã thức khuya làm mứt bánh những ngày cuối năm để chiến sĩ trên núi có một cái Tết tươm tất.

Nhưng thời thế đổi thay. Tốt nghiệp trung học, chúng tôi ra lãnh trách niệm ngoài đời để thấy một nước Việt Nam khác với nước Việt Nam khi chúng tôi bước vào đệ nhất cấp. Không còn nữa quân đội viễn chinh Pháp cướp bóc xóm làng, hay bạo hành ngay tại thành phố những dịp lễ lớn của Pháp như ngày phá ngục Bastille. Không còn Hội Đồng Chấp Chánh, mặc dầu cần thiết về diện an ninh dân sự, vẫn là một thực thể hoàn toàn lệ thuộc Pháp, cưỡng bách ngôn từ đến đâu cũng không gọi là chính phủ được.

Rồi vua Bảo Đại trở về với tư cách quốc trưởng, xã hội miền Nam đã có một không khí lành mạnh hơn.

Sau cùng, sau hiệp định Genève, miền Nam hoàn toàn trở thành một quốc gia nghiêm túc, với tối cao pháp viện, với quốc hội, với hành pháp, với đại học quốc gia, với quân đội riêng, tài chánh riêng, ngoại giao riêng. Những ai tin tưởng ở chế độ miền Bắc thì dứt khoát ra đi, và những người ở lại trở thành quân nhân, giáo chức, công chức, kỹ sư, y sĩ, thương gia, vân vân, và kiêu hãnh với nhiệm vụ và bổn phận của mình trong cơ cấu quốc gia.

Bản chất của thế hệ học sinh Khải Định gắn liền với bản chất của

miền Nam, và phê bình bôi bác miền Nam như từ ngoài phê bình vào không còn quyến rũ chúng tôi nữa. Tất nhiên là mọi sự chưa hoàn mỹ, nhưng ly nước đã nửa đầy.

Vấn đề là thầy không thay đổi, khi miền Nam đã thay đổi một cách tốt lành. Mà thầy cũng không dứt khoát ra Bắc như một số học trò của thầy đã làm. Thầy ở lại, và trở thành một personna non grata. Chuyện thầy bị tống xuất ra Bắc không làm tôi ngạc nhiên. Chỉ có điều tiếc cho thầy và cho miền Nam, là thầy đã không được hưởng sự phán xét của một nền tư pháp dân chủ thời bình như tại các quốc gia đã ổn định Tây phương. Như đã nói, ly nước miền Nam mới nửa đầy.

Ở địa vị Hoạt, tôi xử lý làm sao? Là một bánh xe trong bộ máy dân quân chánh miền Nam, một tư thế không có lý do gì để không kiêu hãnh, tất nhiên tôi sẽ thi hành thượng lệnh mà không thắc mắc về lý. Và cũng như Hoạt, tôi sẽ thắc mắc về tình đến chỗ ái ngại, và tìm cách trong phạm vi quyền lực của mình để dễ dàng hóa chuyện này chuyện kia cho thầy cũ.

Trong một đoạn văn kể như tóm tắt những điều viết về Thầy, Hoạt viết:

"... Tôi chỉ ước mong sau khi thầy đã trải qua những kinh nghiệm xương máu với những người theo chủ nghĩa Marxisme, thì bộ sử Thầy viết sẽ là một bộ sử trung thực của nước Việt Nam cận đại. Một bộ sử không nhìn qua lăng kính duy vật biện chứng như những cuốn sử mà cộng sản đã xuất bản. Còn ngược lại thì đó là một điều ân hận lớn cho những môn sinh cũ vẫn còn cảm tình với Thầy, trong đó có tôi..."

Tôi tâm đắc với Hoạt. Cũng như Hoạt, tôi chưa thấy văn bản cuốn sử của thầy Dương Ky. Có lẽ tôi sẽ lần lữa chuyện đi tìm văn bản ấy, vì thâm tâm cũng không muốn thấy sự thật khi tách bạch sẽ ra sao.

Còn một chuyện nữa tôi cũng thấy không cần tách bạch, là bao nhiêu anh em chúng ta trong 20 năm từ khi ra trường cho đến mùa xuân 75 đã nghiêm chỉnh như Hoạt và Ký khi xử lý bổn phận hàng ngày? Câu trả lời chính xác đòi hỏi một nghiên cứu không dễ dàng.

Trong khi chờ đợi, ta có thể khẳng định một chuyện, là hai việc rất đẹp của hai bạn nằm trong tầm tay của người trí thức miền Nam. Nó phản ánh chân dung văn hóa của chúng ta.

(còn tiếp một kỳ)

Mai Kim Ngọc

PHÂN ƯU

Được tin Anh

Lê Bửu Tấn

Pháp danh Minh Trường
Tổng thư ký Tạp chí Phật Giáo Việt Nam
Nguyên Phó Hội trưởng Hội Ái hữu Tây Sơn Bình Định
Đã từ trần ngày 11 tháng Năm năm 2004 tại thành phố
Fountain Valley, miền Nam California USA,
hưởng dương 61 tuổi
Trân trọng phân ưu cùng Chị Đoàn thị Yến cùng các cháu, và
cầu chúc linh hồn anh Lê Bửu Tấn sớm phiêu diêu
Miền Cực Lạc.

Ông Bà Võ Phiến
Ông Bà Nguyễn Mộng Giác
Ông Bà Châu văn Thọ
Ông Bà Võ Thắng Tiết
Ông Bà Lê Chớ
Thân Trọng Mẫn - Tạ Chí Đại Trường
Đồng hương trong Hội Ái hữu Tây Sơn Bình Định
Bạn hữu Cựu sinh viên Đại học Vạn Hạnh

Tìm đọc, tìm mua: tác phẩm mới của nhà văn

hồ minh dũng

nương tựa ở giữa đời

tuyển tập truyện, thơ, phỏng vấn
nhận định, những đoản văn rời

Văn Mới xuất bản - dày 536 trang - giá 20 Mỹ kim.
Thư từ liên lạc: Văn Mới PO Box 287 Gardena CA 90248
Phone: 310-366-6867
Tác giả: PO Box 465821 Lawrenceville GA 30042
Phone: 770-935-9994 - Email: dungminh@yahoo.com

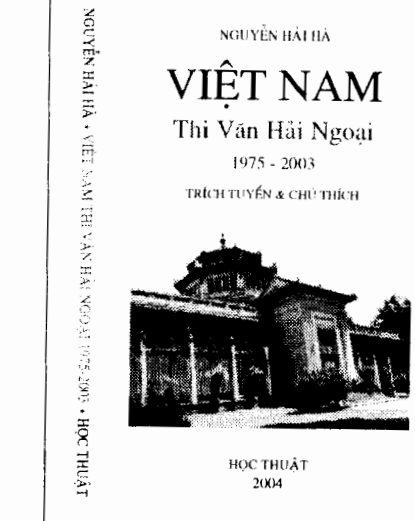

TRÍCH TUYỂN & CHÚ THÍCH
Học Thuật xuất bản
2004
270 tr. Giá: $10.00
Tài liệu đọc thêm, dành cho học sinh đang học Việt ngữ tại hải ngoại.
Đã có bán tại các nhà sách.

NGHĨ VỀ
VĂN HỌC
HẢI NGOẠI

Tiểu luận của
Nguyễn Mộng Giác

Văn Mới xuất bản
Dày 260 trang
Giá 14 Mỹ kim

Liên lạc:
Nhà xuất bản
Văn Mới
hoặc
Tạp chí
Văn Học

Truyện dài của Hoàng Chính - Bìa "Thiếu Nữ" tranh của Vi Vi
Văn Mới xuất bản - Giá 13 Mỹ kim

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

LÂM CHƯƠNG
truyện và những đoản văn
Giá: $12.00

THU THUYỀN
những nhánh sông mất biển
Giá: $11.00

PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

CANADA / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim

Đã tái bản hạn chế
hai bộ trường thiên của nhà văn

NGUYỄN MỘNG GIÁC

(ấn bản có sửa chữa & bổ sung)

Mùa Biển Động (5 tập)
Giá 65 MK
(Ngoài USA thêm 5MK)

Sông Côn Mùa Lũ (4 tập)
Giá 65 MK
(Ngoài USA thêm 5MK)

Thư từ, chi phiếu xin gửi về:

Nguyễn Khoa Diệu Chi
P.O. Box 1359
Garden Grove, CA 92842

Phone: (714) 894-8535
E-mail: nmg@vinet.com

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967

***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

Gỗ và Đá
Tuỳ bút Trúc Chi, giá $15.00
Lưu Đày và Quê Nhà
Truyện dài của Ngự Thuyết, giá $15.00
Tuyển Tập Kiệt Tấn
500 trang, giá $25.00
Tân Hình Thức
Tiểu luận Khế Iêm, giá $12.00
Ở Một Nơi Khác
Tập truyện Hàn Song Tường, giá $10.00
Made In Vietnam
Tập truyện , giá $12.00
Bên Lưng Những Con Chữ
Tập truyện Song Thao, giá $12.00
Thương Nhớ Hoàng Lan
Tập truyện Trần Thuỵ Mai, giá $12.00
Những Người Đã Qua 2
Thế Uyên, giá $10.00
Giòng Sông Thanh Thuỷ
Nhất Linh, Giá $20.00
Đàm Thoại
Võ Phiến, giá $12.00
Viết Về Huế
Tuệ Chương - Hoàng Long Hải, giá $14.00
Nương Tựa Ở Giữa Đời
Tuyển tập Hồ Minh Dũng, giá $20.00

***

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

Giá 5 Mỹ kim